

NGUYỆT-THIỆN
(Trương đình Dũng)

PHẬT ĐỘ NANDA

'SAUNDARANANDA'

(Nguyên tác tiếng Sanskrit)
của

Aśvaghōṣa

Tủ Sách Đồi Lá Giang

PHẬT ĐỘ NANDA

Người dịch: Nguyệt Thiên (Trương đình Dũng)

Xuất bản lần thứ nhất
tại Hoa Kỳ tháng 11 năm 2001

NGUYỆT THIÊN
(Trưởng đình Dũng)
B.A. Sankrit - University of WA

PHẬT ĐỘ NANDA

'SAUNDARANANDA'

(Nguyên tác tiếng Sanskrit)

của

Aśvaghōṣa

Tủ Sách Đời Lá Giang

Lời nói đầu

Cuốn '*Phật độ Nanda*' là tài liệu phiên dịch thứ hai của chúng tôi từ ngôn ngữ Sanskrit (Bắc Phạn). '*Chuyện Ngụ Ngôn Ấn-độ*' được giới thiệu trước đây, theo nhu cầu đã được tái bản 1000 cuốn và phát hành miễn phí. Bản thân chúng tôi chỉ đóng góp chút ít công sức trong công việc phiên dịch, còn việc phổ biến tài liệu không nhằm mục đích lợi nhuận này được thành tựu đều nhờ vào sự hỗ trợ tài chánh của một số bậc hữu ân.

Công việc phiên dịch để rèn luyện và học tập này, đôi lúc có thể nói là một công việc vô cùng nhạt nhẽo; nhưng nhờ sự khích lệ của quý thân hữu, các bậc hữu ân, và quý độc giả khiến chúng tôi có đủ nghị lực để tiếp tục theo đuổi công việc của mình.

Về phương thức dịch thuật, chúng tôi xin được trình bày tư kiến như sau: Trong thời gian theo học tại trường University of Washington, chúng tôi có sự cảm nhận rằng các vị giáo sư chú trọng sự hiểu biết chính xác về cấu trúc của loại cổ-ngữ này và đánh giá cao các bản dịch--đa số là tiếng Anh, một số ít tiếng Ý và Hindi--có khả năng giúp cho người đọc hiểu biết thêm về ngôn ngữ Sanskrit, hơn là một bản dịch lưu loát nhưng kém phần chính xác. Theo quan điểm đó, chúng tôi đã dịch sát với nguyên bản và cố gắng trau chuốt phần tiếng Việt cho được trong sáng với khả năng tối đa của mình. Nhờ thế, qua bản dịch, chúng tôi có thể trình bày khả năng học hiểu của bản thân nhằm mục đích:

- hy vọng nhận được sự chỉ giáo của các bậc tiền bối,
- san sẻ vốn liếng kiến thức cùng các bạn đồng sàng,
- và gánh bớt nỗi khó nhọc cho các hàng hậu sinh.

Đồng thời, chúng tôi cũng đã chuyển tải được những tư tưởng hay lạ của nền văn hóa cổ Ấn-độ đến quý độc giả người Việt qua bản dịch của mình.

Về phần chọn từ ngữ tiếng Việt tương đương, chúng tôi đã cố gắng tránh việc dùng các từ Phật học chuyên môn bằng tiếng Hán khiến cho bản dịch thêm nặng nề và tạo sự khó khăn cho độc giả không rành rẽ về giáo lý. Tuy nhiên, việc chọn từ nôm na dễ hiểu cũng không phải là đơn giản, chỉ e rằng không diễn hết ý của nguyên tác. Trong trường hợp cần thiết, chúng tôi đã trình bày trong ngoặc đơn hoặc ở phần chú thích các từ chuyên môn theo trí nhớ hoặc từ số tài liệu ít ỏi mà chúng tôi có được.

Phiên dịch chính là một phương tiện để chúng tôi trau dồi kiến thức. Thêm vào đó, kho tàng văn hóa Ấn-độ được lưu giữ qua ngôn ngữ Sanskrit lại quá mệnh mông; cho nên, chúng tôi chỉ chọn lọc những tài liệu có lợi ích thiết thực để giới thiệu đến quý độc giả. Hiện nay, chúng tôi đang nghiên cứu thêm về hai ngôn ngữ có sự liên quan mật thiết với ngôn ngữ Sanskrit là Pāli và Prakrit hầu có điều kiện để dàng hơn trong việc nghiên cứu sâu về nền văn chương Phật-giáo từ ngôn ngữ gốc, không phải qua trung gian một ngôn ngữ thứ hai, và những bản dịch bằng ngôn ngữ khác chỉ là tài liệu để tham khảo.

Biển học bao la, đời người có hạn. Đích đến của việc học hỏi nghiên cứu vẫn còn ở phía trước. Nếu không có những lời khích lệ, chỉ bảo, và sự hỗ trợ của quý thân hữu và các bậc hữu ân, có lẽ người dịch đã bỏ dở mục đích của chính mình. Xin chân thành cảm tạ.

Mùa hè năm 2001,

Nguyệt Thiên - Trương đình Dũng

Phần Giới Thiệu

'*Phật độ Nanda*' được dịch từ tác phẩm tiếng Sanskrit (Bắc Phạn) '*Saundarananda*' của tác giả *Ásvaghōṣa*. Lưu bút ở cuối tác phẩm ghi lại rằng: '*Tác phẩm này của vị đại giảng sư, đại thi sĩ, tỳ khưu giáo thọ sư khả kính Ásvaghōṣa, người con trai cao quý của bà Suvarṇakṣī.*' Theo sự nghiên cứu của E. H. Johnston, cuộc đời của tác giả được ước định vào khoảng giữa của những năm 50 trước Tây lịch cho đến năm 100 sau Tây lịch. Về các tác phẩm của người, Johnston ghi nhận có ba tác phẩm chính:

1. *Buddhacarita* (Cuộc đời Đức Phật)
2. *Saundarananda* (câu chuyện về Tôn-giả Nanda)
3. *Sāriputraprakarana* (giới thiệu về cuộc đời Đại đệ tử thứ nhất tức là Ngài Xá-lợi-phất)

Theo tài liệu của Trung-quốc và Tây-tạng, còn có thêm nhiều bản dịch khác được giới thiệu do người sáng tác. Vấn đề này vẫn còn chưa được sáng tỏ vì các học giả phương Tây không tìm thấy được nguyên tác tiếng Sanskrit của những bản dịch ấy. Hơn nữa, các tác phẩm ấy có tính cách lý luận về Triết-học Phật-giáo, trong khi tác giả được giới thiệu là một giảng sư và giáo thọ sư, cho nên vấn đề này vẫn còn bỏ ngõ để các nhà học giả phương Tây tiếp tục nghiên cứu. Điểm đặc biệt là không có bản dịch tương đương tiếng Trung-quốc và tiếng Tây-tạng của tác phẩm '*Saundarananda*'; đây chính là điểm quyết định cho chúng tôi tiến hành việc phiên dịch tác phẩm này.

Giới thiệu về *Aśvaghoṣa* trong '*Acts of the Buddha*' bản dịch tiếng Anh của '*Buddhacarita*', Johnston đã viết phần *Introduction* dài 86 trang trình bày về nhiều khía cạnh liên quan đến tác giả. Chúng tôi chỉ trích dẫn ba tiêu đề đã được Johnston đề cập đến: *Aśvaghoṣa* là một vị tu sĩ Phật-giáo, là một học giả, và là một nhà thơ. Chúng tôi sẽ trình bày ba vấn đề này dựa trên sự 'học và hiểu' của cá nhân bằng cách trích dẫn các chứng cứ từ tác phẩm '*Saundarananda*' (một số trích dẫn đã được Johnston đề cập sẽ được tóm lược lại, một số khác do người dịch đã ghi lại trong quá trình dịch thuật).

1. Người là một vị tu sĩ Phật giáo nổi tiếng: *Aśvaghoṣa* là một tu sĩ Phật-giáo, xuất thân Bà-la-môn giáo. Căn cứ vào sự hiểu biết rành rẽ của tác giả về các nghi thức của giới tu sĩ Bà-la-môn thời đó, cũng như các quy tắc về văn phạm của ngôn ngữ Sanskrit có nguồn gốc từ kinh Vệ-dà đã được sử dụng trong ba tác phẩm trên, khiến Johnston đưa ra lập luận này; tài liệu của Trung quốc cũng đồng quan điểm. Vấn đề Tác giả thuộc bộ phái nào của Phật-giáo cũng không xác định được nếu chỉ dựa vào tài liệu tiếng Sanskrit. Tuy nhiên, các nhà học giả phương Tây xác định rằng cả ba (3) tác phẩm trên đều không có những tư tưởng cá biệt của Đại Thừa và những lời giảng giải về giáo lý căn bản rất gần với tư tưởng Nguyên Thủy như Tứ Diệu Đế, Ngũ Căn, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo, Nghiệp-Quả, v.v.... Tuy nhiên, vào phần cuối của chương XII, quan điểm của tác giả Đức Tin (*śraddha*) khiến Johnston suy nghĩ rằng đây có thể là điểm khởi đầu cho một số Tông phái thuộc Đại Thừa về sau này. Một điểm khác

nữa là bảng Danh Sách các vị đã chứng ngộ ở chương XVI từ (87) đến (91) gồm tên của 62 vị Đại Đệ tử của Đức Phật, một số tên tuổi rất quen thuộc được tìm thấy ở cả hai bộ phái chính. Tuy nhiên, Johnston đã cố gắng tra cứu các tài liệu từ Pàli, Sanskrit, và Trung quốc nhưng không thể tìm thấy một tài liệu trích dẫn nào có sự giống nhau hoàn toàn về tên của các vị ấy (Một bản dịch tiếng Trung quốc của Pháp sư Pháp Hiền có được vào khoảng 47, còn các tài liệu khác thì ít hơn). Riêng về tài liệu phiên dịch từ Hán tạng của Việt-nam cho biết tác giả chính là vị Tổ Đại Thừa thứ 12 của Ấn-độ tên Mã Minh, tức là từ dịch trực tiếp của từ *Ásvaghosa*, tiếng Sanskrit.

2. Người là một học giả uyên bác: Về điểm này, Johnston đã phân tích rất tỉ mỉ về phong cách sử dụng ngôn ngữ Sanskrit và đã dẫn chứng nhiều thí dụ chứng tỏ văn phong của tác giả có nhiều ảnh hưởng của kinh Vệ-dà. Bởi vì ở xứ Ấn-độ thời bấy giờ, giới Bà-la-môn có trách nhiệm gìn giữ truyền thống của giai cấp; cho nên một đứa trẻ được sanh ra trong giai cấp này đã được huấn luyện và học tập ngay từ lúc còn nhỏ. Hơn nữa, Đức Phật lúc hoằng khai Giáo-pháp, Ngài cũng đã sử dụng lại một số phương tiện tu tập có sẵn cũng như một số từ ngữ đã trở thành quen thuộc với dân chúng thời đó, dù với một ý nghĩa đã được thay đổi chút ít hoặc hoàn toàn khác biệt. Tác giả đã kế thừa được cả hai luồng tư tưởng ấy. Chúng tôi không muốn đi sâu về vấn đề này vì phần phân tích của Johnston nặng về tính chất chuyên môn và xét rằng cũng không cần thiết để đề cập đến. Vấn đề chúng tôi muốn đề cập ở đây là sự hiểu biết về các điển tịch cổ Ấn-độ của tác

giả. Lúc mới bắt tay vào dịch câu chuyện này, chúng tôi nghĩ rằng sẽ cố gắng chú thích các điển tích đã được tác giả sử dụng, nhưng cuối cùng phải thay đổi ý định, vì có nhiều điển tích ngay cả Johnston cũng không thể tìm ra tài liệu để trích dẫn. Thêm nữa, có nhiều điển tích lại quá dài không thể tóm lược được, e rằng sẽ đi dẫn dắt độc giả đi quá xa. Cho nên, đối với các độc giả hứng thú về các điển tích ấy, xin quý vị tìm đọc các tài liệu như Veda, Kumārasambhava, Purāṇa, Rāmāyaṇa, Mahābhārata, Abhijñānaśakuntala, v.v... tất cả đều đã được dịch ra tiếng Anh.

3. Người là một nhà thơ xuất chúng: Ở phần kết thúc của tác phẩm 'Saundarananda', tác giả xác định rằng "tác phẩm này tập trung vào chủ đề Giải-thoát được thực hiện theo thể thi ca, không nhằm vào mục đích giải trí mà nhằm vào việc giải thích rõ hơn về sự Tịch-tĩnh, nhằm mục đích thu hút được người nghe đang chú tâm vào công việc khác". Với tâm nguyện đó, tác giả đã thành công, vì hiện nay ở một vài vùng ở Ấn-độ, dân chúng vẫn còn truyền tụng một số trích đoạn từ thơ ca của người. Muốn hiểu được về nghệ thuật xử dụng âm thanh của tác giả, chúng ta cần phải được nghe những băng từ ghi âm của người bản xứ mới có thể cảm nhận được vẻ đẹp của nó. Chúng tôi chỉ xin đơn cử một số ví dụ ở chương II, hy vọng quý vị có thể cảm nhận sự đôn đập của vần điệu qua sự lặp lại của âm thanh (xin chú ý các âm được gạch dưới):

Vapuṣmāśca na ca stabdho dakṣiṇo na ca nārjavah,
tejasvī na ca na kṣāntah kartā ca na ca vismitah. (4)

Kṛta śāstrah kṛtāstro vā jāto vā vipulē kule,

akrtārtho na dadṛśe yasya darśanamehivān. (8)

Pranātanānujagrāha vijagrāha kuladvīṣah,

āpannānparijagrāha nijagrāhāsthītānpathi. (10)

Vibhāvānvito'pi taruno'pi

viśayacapalendriyo'pi san, (32)

Mātrpitrśutasuhrtsadṛśām

sa dadarśa tatra hi parasparam jānah. (35)

Một điểm đặc biệt của tác giả là đã dùng rất nhiều ví dụ để so sánh. Đặc biệt có nhiều nơi, chỉ trong hai câu thơ ngắn, tác giả đã dùng đến ba, hoặc bốn sự so sánh. Ví dụ điển hình câu 23 cũng ở chương III có bốn sự so sánh (được báo hiệu bằng chữ 'iva'):

Salile kṣitāvīva cacāra

jalamiṣa viveśa medinim,

megha iva divi vavarṣa punah

punarajvalannva iva-udito raviḥ. (23)

Phần Việt ngữ: Ngài đã bước đi trên nước như trên đất bằng. Ngài đi vào trong trái đất như đi vào trong nước. Rồi Ngài đã làm mưa rơi như mây trên trời, và Ngài đã biến thành sáng chói như mặt trời mọc lúc rạng đông. (23)

Một vấn đề khác, đã được đề cập ở phần 2, mà quý độc giả có thể dễ dàng nhận ra khi đọc tác phẩm này, là tác giả đã khéo léo sử dụng rất nhiều tích truyện cổ trong tác phẩm của mình, giúp cho câu chuyện thêm phần súc tích.

Một điểm khác nữa thuộc về vấn đề chọn lựa từ ngữ. Như trường hợp một động từ của ngôn ngữ Sanskrit sẽ có ý nghĩa khác nhau khi có hai túc từ khác biệt. Thủ pháp đã được tác giả sử dụng ở tác phẩm này mà chúng tôi không thể trình bày chi tiết ở đây.

Johnston còn đưa ra những ví dụ chứng tỏ tác giả đã nâng cao nghệ thuật thơ ca trong các tác phẩm của mình so với các vị tiền bối nổi tiếng của nền văn chương cổ điển Sanskrit. Vì trình độ cá nhân còn hạn chế, chúng tôi chỉ xin trình bày về *Aśvaghosa* có bấy nhiêu. Nếu có khả năng xin quý độc giả tìm đọc tài liệu của Johnston để có được nhận định rõ ràng hơn.

Và *Aśvaghosa* cũng đã trình bày để xác định rằng *'trong tác phẩm này, bên cạnh chủ đề Giải-thoát, một số chi tiết khác đã được tôi kết hợp phù hợp với quy luật của thể thi ca này; tương tự như mật ngọt đã được thêm vào để giúp cho việc uống phương thuốc đắng được phần nào dễ dàng hơn.'* Quý độc giả có thể kiểm chứng điều này với tài liệu bằng ngôn ngữ Pāli (rất ngắn gọn) có đề cập đến Tôn-giả Nanda để thấy được khả năng sáng tạo của tác giả:

1. Udāna - Chương Ba: Phẩm Nanda,
2. Jātaka - Phẩm Asadisa: Chuyện tiền thân của Sangamāvacara,
3. Dhammapadatthakathā: Câu kệ 13 & 14,
4. Theragāthā: Câu kệ 157 & 158.

Riêng phần người dịch, sau khi hoàn tất bản dịch này, ngoài việc trau dồi sự hiểu biết về ngôn ngữ Sanskrit, cũng đã học hỏi thêm được một số kiến thức về Phật học, cụ thể là tiến trình về sự tu tập của một vị Tỳ khưu trong Giáo-pháp của Đức Phật. Hy vọng rằng bản dịch này có thể đem lại cho quý độc giả ít nhiều lợi lạc.

Nguyệt Thiên
(Trương đình Dũng)

MẪU TỰ DEVANÀGARÌ

Nhằm tạo điều kiện cho các độc giả muốn nghiên cứu về mẫu tự Devanàgarì, chúng tôi đính kèm theo đây bản đối chiếu với mẫu tự La tinh để độc giả tiện sử dụng. Mẫu tự Devanàgarì được sử dụng cho Sanskrit, Pàli, Hindi, Marathi, v.v...

CÁC CHỮ SỐ:

१	२	३	४	५
1	2	3	4	5
६	७	८	९	०
6	7	8	9	0

NGUYÊN ÂM (đơn và kép):

अ	आ	इ	ई	उ	ऊ	ऋ	ॠ
a	ā	i	ī	u	ū	r̥	r̄

ए	ऐ	ओ	औ	अं	अः
e	ai	o	au	am̐	ah̐

CÁC PHỤ ÂM:

क	ख	ग	घ	ङ
ka	kha	ga	gha	ṅa
च	छ	ज	झ	ञ
ca	cha	ja	jha	ña
ट	ठ	ड	ढ	ण
ṭa	ṭha	ḍa	ḍha	ṇa
त	थ	द	ध	न
ta	tha	da	dha	na
प	फ	ब	भ	म
pa	pha	ba	bha	ma

य	र	ल	व	श	ष	स	ह
ya	ra	la	va	śa	ṣa	sa	ha

GHÉP VẦN:

क ka; का ka; कि ki; की ki; कु ku; कू kū; के ke;
 कै kai; को ko; कौ kau; कृ kr; कृ kṛ; कं kam; कः kah.

Ngoại lệ: रु ru, रू rû.

MỘT SỐ PHỤ ÂM ĐƯỢC LIÊN KẾT:

(Phần này được trình bày theo ý riêng của người dịch, phần chính được dựa theo tài liệu 'A Sanskrit Grammar for Students' của Giáo sư Arthur A. Macdonell, và đã được thêm vào một số bị thiếu sót hầu giúp cho việc nghiên cứu của độc giả được dễ dàng).

क kka; क्ख kkhā; क्क kka; क्ण kka; क्त्त kta; क्त्य ktya; क्त्त्रा ktra; क्त्रय ktrya; क्त्तव ktwā; क्क्त्ता kktā; क्क्त्त्य kktya;
 क्कम् kka; क्क्य kkyā; क्क्त्ता kktā; क्क्त्त्रय kkttra क्क्त्ता kktā; क्क्त्तव kktwā;
 क्क्त्त्य kktya; क्क्ष kṣa; क्क्षण kṣnā; क्क्षम् kṣma; क्क्ष्म्य kṣmya; क्क्ष्य kṣya;
 क्क्ष्वा kṣvā; क्क्ष्य kṣyā; क्क्ष khra; क्क्ष्ग्घ kṣgha; क्क्ष्ग्ग् gna; क्क्ष्य kṣya;
 क्क्ष्ग्ग् gra; क्क्ष्ग्ग्ग् gya; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् ghya; क्क्ष्ग्ग्ग् ghya;
 क्क्ष्ग्ग्ग् ghya; क्क्ष्ग्ग्ग् ghya; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna;
 क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna;
 क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna;
 क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna;
 क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna; क्क्ष्ग्ग्ग् gna;

च cca; च्छ ccha; च्छू cchra; च्छा cĥa; च्च cma; च्य
 cya; छय chya; छू chra; ज्ञ jja; ज्जव jjva; ज्जह jjha; झ
 jāa; झय jhya; ज्म jma; ज्य jya; ज्ञ jra; ज्व jva; ञ ñca;
 ज्चम ñcma; ज्चय ñcya; ज्छ ऱcha; झ ñja; ज्ज्य ñjya.

ट् ita; ट्य tya; ठ्य thya; ठ्ठ thra; ड् dga; ड्य dgya;
 ड्य dgha; ड्य दghra; ड्म dma; ड्य dya; ड्य dhya; ड्
 dhra; णट् ñta; णठ ñtha; णठ्य ñthya; णड ñda; णड्य
 ñdya; णड् ñdra; णड्य ñdrya; णड ñdha; ण्ण ñna; ण्म
 ñma; ण्य ñya; ण्व ñva.

त्क tka; त्क tkra; त्क्ष tksa; त्त् ita; त्त्य itya; त्त्र itra;
 त्त्व itva; त्त्य ttha; त्त्त tna; त्त्य tnya; त्त्य tpa; त्त्य tpra;
 त्तम tma; त्त्य tmya; त्त्य tya; त्त्र tra; त्त्य trya; त्त्य tva;
 त्तस tsa; त्त्स त्सna; त्त्स्य त्सnya; त्त्स्य त्सya; त्त्य ttha; थ्य
 thya; द्द dga; द्द दgra; द्द दgha; द्द दghra; द्द dda; द्य
 ddya; द्द ddha; द्दय ddhya; द्द दna; द्द dba; द्द dbha; द्दय
 dbhya; द्द dma; द्द दya; द्द dra; द्द drya; द्द dva; द्द

dvyā; धं dhāa; ध्न्य dhāya; धम dhāma; ध्व dhvā; ध्र
 dhra; ध्रुव dhrya; ध्व dhva; न्त्ता nta; न्त्ता nta; न्त्य ntya;
 न्त्र ntra; न्तव ntva; न्द nda; न्द्र ndra; न्य ndha; न्य
 ndhra; न्न nna; न्य npa; न्य npra; न्न nma; न्य nya; न्न
 nra; न्व nva; न्त्ता nsa.

प्ता pta; प्त्य ptya; प्ना pna; प्प ppa; प्म pma; प्य pya;
 प्रा pra प्ल pla; प्व pva; प्स psa; प्त्य psyā; प्तव psva;
 प्त्य bgha; ज्ञ bja; ब्द bda; ब्य bdha; ब्ध्व bdhva; ज्ञ bna;
 ब्य bba; ब्म bbha; ब्भ्य bbhya; ब्य bya; ब्र bra; ब्व bva;
 भ्र bhna; भ्य bhya; भ्र bhra; भ्व bhva; म्न mna; म्य
 mpa; म्प्र mpra; म्व mba; म्भ mbha; म्म mma; म्य
 mya; म्र mra; म्ल mla; म्व mva.

य्य yya; य्व yva; ल्क lka; ल्य lpa; ल्म lma; ल्य lya;
 ल्ल lla; ल्व lva; ल्ह lha; न्न vna; व्य vya; न्न vra; ल्व vva;
 श्च śca; श्च्य ścyā; श्च śna; श्य śya; श्च śra; श्च्य śryā; श्च
 śla; श्च śva; श्च्य śvyā; श्च śśa; श्क śka; श्च śta; श्च्य śtyā;

ष्ट्रः stra; ष्ट्र्यः strya; ष्ट्वः stva; ष्ठः stha; ष्णः sna; ष्ण्यः snya;
 ष्पः spa; ष्प्राः spra; ष्फः spha; ष्मः sma; ष्यः sya; ष्वः sva;
 स्कः ska; स्वः skha; स्तः sta; स्तयः stya; स्त्रः stra; स्त्वः stva;
 स्थः stha; स्नः sna; स्न्यः snya; स्पः spa; स्फः spha; स्मः sma;
 स्म्यः smya; स्यः sya; स्रः sra; स्वः sva; स्सः ssa; हः hna; हः
 hna; ह्यः hma; ह्यः hya; ह्रः hra; ह्रः hla; ह्रः hva.

TRI AN

Omkaranda Ashram Himalayas Institution

đã cố gắng miễn phí chương trình translator
 dùng cho máy vi tính để chúng tôi có thể sao
 chép tài liệu bằng tiếng Sanskrit. Quý vị độc giả yêu
 thích mẫu tự Devanàgarì có thể nghiên cứu để sử
 dụng. Địa chỉ webpage:

<http://sanskrit.bhaarat.com/Omkarananda/Sanskrit/ltranslt.html>

Thế Thơ śloka

'*Saundarananda*' được viết bằng thế thơ śloka, từ gốc là 'śru' có nghĩa là 'nghe'; khi được diễn âm đúng cách thì nghe như một bài ca, với tiết tấu ngắn dài được quy định chặt chẽ, còn cao độ thì có nhiều lối khác nhau.

Mỗi śloka của thế thơ này gồm có 4 câu (pāda): a, b, c, d, thường được trình bày dưới hình thức gồm hai giòng ab và cd. Giòng thứ nhất ab được ngắt bằng số đơn (|) gọi là danḍa, còn giòng thứ hai cd được ngắt bằng số kép (||) gồm hai danḍa.

Ví dụ câu thơ đầu tiên của '*Saundarananda*' (8 x 4):

Gautama Kapilo nāma munirdharmabhṛtām varaḥ|
-----a----- b-----
babhūva tapasi śrāntaḥ kākṣṭvāniva gautamaḥ||1||
-----c----- d-----

Vần điệu (chandas) được tính theo số lượng của âm (akṣara). Có hai loại:

1. Cả 4 câu (pāda) a, b, c, d đều có số lượng âm giống nhau, thường gặp là 8 hoặc 11 âm cho mỗi câu (pāda), như vậy 8 x 4, hoặc 11 x 4. Các dạng khác 9 x 4, ... , 13 x 4, ... , 15 x 4, v.v.... ít gặp hơn.
2. Giữa các câu (pāda) a, b, c, d có số lượng âm khác biệt nhau, tuy nhiên số lượng âm của a + b = số lượng âm của c + d để có được sự cân bằng.

Về âm cũng có hai loại: âm nhẹ (laghu) hoặc nặng (guru), được qui định bởi nhịp (mātrā) ngắn dài; âm nhẹ gồm có một nhịp, âm nặng gồm có hai nhịp.

1. Âm nhẹ (laghu) gồm có các nguyên âm đơn loại ngắn: a, i, u, r, l hoặc lr.
2. Âm nặng (guru) gồm:
 - các nguyên âm đơn loại dài: ā, ī, ū, ṛ, ḷ, và các nguyên âm kép: e, ai, o, au.
 - các nguyên âm đơn loại ngắn hoặc dài theo sau bởi visarga hoặc anusvāra, ví dụ: aḥ, āḥ, iḥ, īḥ, v.v... hoặc am, ām, im, īm, v.v...
 - các nguyên âm đơn loại ngắn theo sau bởi 2 hoặc 3 phụ âm.
 - Âm cuối cùng của một phần (pāda) được tính là hai nhịp (mātrā) không kể âm nhẹ (laghu) hoặc nặng (guru), vì khi ấy là lúc tạm nghỉ để lấy hơi.

Chúng tôi không trình bày sự qui định về nhịp (mātrā) ngắn dài của thể thơ này vì khá phức tạp.

Và các śloka gồm 4 câu (pāda) cứ tiếp tục được lập lại như thế dài bao nhiêu tùy theo ý của tác giả.

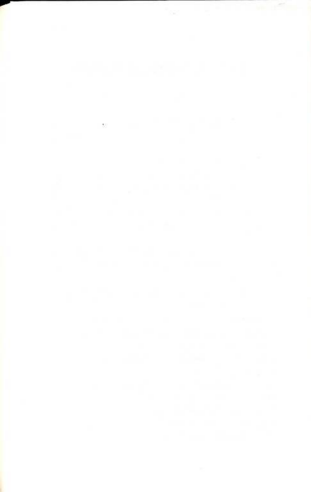
Trong chương I, tác giả đã xử dụng dạng 8 x 4 này từ (1) đến (58). Sau đó để báo hiệu phần kết thúc, tác giả đã thay đổi tiết tấu bằng cách thay đổi số lượng âm trong mỗi câu (pāda) ở (59) thành 12 + 10 và 13 + 9, ở (60) là 15 + 7 và 15 + 7, ở (61) là 11 + 15 và 16 + 10, rồi kết thúc ở (62) bằng 14 x 4.

Trong 18 chương của tác phẩm Saundarananda này, tác giả đã bắt đầu mỗi chương bằng cách xử dụng thể thơ śloka dưới nhiều dạng khác nhau. Ví dụ, ở chương I và II là 8 x 4, đến chương III lại đổi thành 10 x 4, v.v... và kết thúc ở chương XVIII là 11 x 4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:



- *The Saundarananda of Asvaghosa*, nguyên bản Sanskrit và bản dịch Anh ngữ của E. H. Johnston, M.A.
- *Saundarananda Mahakavya of Mahakavi Ashvaghosa*, nguyên bản và chú giải tiếng Sanskrit cùng bản dịch tiếng Hindi của Dr. Ramashankar Tripathi, M.A., Ph.D.
- *Asvaghosa's Buddhacarita or Acts of the Buddha*, nguyên bản Sanskrit và bản dịch Anh ngữ của E. H. Johnston, M.A.
- *Kho Tàng Pháp Bảo - Dhamma Dhana* của soạn giả Bhikkhu Nāga Mahā Thera - Tỷ Khưu BÙU-Chón.
- *A Sanskrit Grammar for Students* của Giáo sư Arthur A. Macdonell.
- *A Classical Dictionary of Hindu Mythology and Religion, Geography, History, and Literature* của John Dowson, M.R.A.S.
- *A Sanskrit - English Dictionary* của Monier - Williams, M.A., K.C.I.E.
- *The Pali Text Society's Pali - English Dictionary* được biên soạn bởi T. W. Rhys Davis, F.B.A., D.Sc., Ph.D., LL.D., D.Litt. và William Stede, Ph.D.
- *Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary* của Giáo sư Franklin Edgerton.



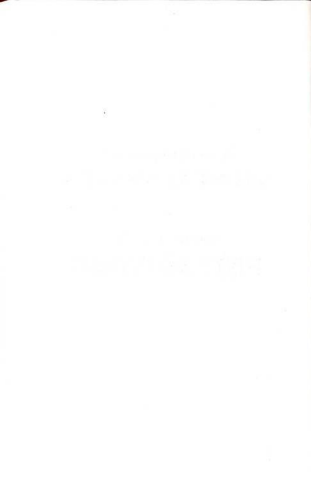
Nguyên tác tiếng Sanskrit.

SAUNDARANANDA

&

Bản dịch tiếng Việt.

PHẬT ĐỘ RĀNDĀ



CHƯƠNG I

ओ नमो बुद्धाय ॥

Thành kính đánh lễ Đức Phật!

गौतमः कपिलो नाम मुनिधर्मभृतां वरः ।

बभूव तपसि श्रान्तः काशीवानिव गौतमः ॥ १ ॥

Xưa có một vị hiền triết tên Gautama Kapila (Gau-tà-má Ká-pi-lá) là bậc tôn túc trong các vị thông suốt pháp thế gian. Người luôn gắng công hành khổ hạnh giống như vị đạo sĩ Kakṣivat Gautama (Ka-k-si-va-t Gau-tà-má). (1)

आशिश्चियद्यः सततं दीप्तं काश्यपवत्तपः ।

आशिश्चाय च तद्दुद्धौ सिद्धिं काश्यपवत्परां ॥ २ ॥

Người chuyên chú thực hành khổ hạnh theo phương thức của vị Kaśyapa* (Ká-s-yá-pá), cũng có danh tiếng, và đã đạt đến kết quả tột bậc trong việc tu tiến của mình tương tự như sự thành tựu của vị Kaśyapa. (2)

* Những chữ có dấu hoa thị (*) xin xem phần chú thích ở cuối sách.

हवीषि यश्च स्वात्मार्थं गामधुक्षद्वसिष्ठवत् ।

तपःशिष्टेषु च शिष्येषु गामधुक्षद्वसिष्ठवत् ॥ ३ ॥

Vào các dịp tế lễ, người vẫn tự vắt lấy sữa bò đo mục đích riêng của chính bản thân và thốt lên lời giáo huấn cho các đệ tử được huấn luyện về khổ hạnh, tương tự như sò hành của vị Vasiṣṭha* (Vá-sí-s-thá). (3)

माहात्म्यादीर्घतपसो यो द्वितीय इवाभवत् ।

तृतीय इव यथाभूत्काव्याङ्गिरसपोर्धिया ॥ ४ ॥

Nếu xét về lòng độ lượng, người được xem như là vị thứ hai so với Dighatapas (Đi-ghá-tá-pas), và là vị thứ ba so với Kavya (Ka-v-yá) và Angirasa* (An-gí-rá-sá) nếu xét về trí thông minh. (4)

तस्य विस्तीर्णतपसः पार्श्वे हिमवतः शुभे ।

क्षेत्रं चायतनं चैव तपसामाश्रमो ऽभवत् ॥ ५ ॥

Người có một khu vườn khổ hạnh ở bên sườn núi tuyệt đẹp của dãy núi Himavat (Hy-má-lạp-sơn), là nơi thực hành đồng thời là chốn nghỉ ngơi, thuận tiện cho việc khổ hạnh trường kỳ của chính bản thân. (5)

चारुवीरुत्तरुवनः प्रस्निग्धमृदुशादुलः ।

हविर्धूमवितानेन यः सदाञ्च इवावभौ ॥ ६ ॥

Khu vườn khổ hạnh có khu rừng cây và những lùm bụi xinh xắn, có đồng cỏ xanh mịn màng và mềm mại, với những làn khói hương của việc tế lễ lan tỏa tưởng chừng như một áng mây. (6)

मृदुभिः सैकतैः क्षिम्धैः केसरास्तरपाण्डुभिः ।

भूमिभागैरसंकीर्णैः साङ्गराम इवाभवत् ॥ ७ ॥

Khu vườn khổ hạnh có những bãi cát mịn màng và mềm mại được phủ lên một màu vàng nghệ giống như màu của bảm lông sư tử, với những khu vực đất đai có tính chất khác biệt trông như một bức tranh lập thể. (7)

शुचिभिस्तीर्थसंख्यातैः पावनैर्भावनैरपि ।

बन्धुमानिव यस्तस्थौ सरोभिः ससरोरुद्धैः ॥ ८ ॥

Chốn ấy hiện hữu với nhiều hồ nước có những đóa hoa sen, với vô số bể tắm thanh khiết để tẩy bụi trần đồng thời phục hồi sinh khí, tưởng chừng như được quây quần bởi bạn hữu thiết thân luôn vì lợi ích của người khác. (8)

पर्याप्तफलपुष्पाभिः सर्वतो वनराजिभिः ।

शुशुभे बबूधे चैव नरः साधनवानिव ॥ ९ ॥

Điểm tô phong cảnh thêm phần xinh đẹp là những con đường rừng chàng chặt từ phương với các loại hoa trái trĩu cành, khu rừng khổ hạnh lại còn đang trên đà phát triển, có thể được ví như một nam nhân toàn hảo về mọi phương diện. (9)

नीवारफलसंतुष्टैः स्वस्थैः शान्तिरनुत्सुकैः ।

आकीर्णो ऽपि तपोभृद्भिः शून्यशून्य इवाभवत् ॥ १० ॥

Mặc dù đóng đảo các vị hành khổ hạnh nhưng nhờ các vị có bản tánh trầm lặng, không đòi hỏi, tự hài lòng với gạo thô và trái cây rừng, nên chốn ấy tưởng chừng như hoán toàn hoang vắng. (10)

अग्नीनां ह्यभ्यमानानां शिक्षिनां कूजतामपि ।

तीर्थानां चाभिषेकेषु शुश्रुवे यत्र निस्वनः ॥ ११ ॥

Nơi ấy, người ta chỉ nghe âm thanh của ngọn lửa tế thần đang réo rắt và tiếng những chú chim công đang râm rì, hoặc tiếng nước xối trong các buổi lễ tẩy trần ở những bến tắm. (11)

विरेतुर्हरिणा यत्र सुप्ता मेघ्यासु वेदिषु ।

सलाजैर्माधवीपुष्पैरुपहाराः कृता इव ॥ १२ ॥

Nơi ấy, những con nai đang ngủ gà ngủ gật ở giữa sân tế lễ thiêng liêng cùng với gạo rang khô và những đoá hoa nhài, nhìn chung trông giống như những vật tế thần đã được sắp đặt sẵn. (12)

अपि क्षुद्रमृगा यत्र शान्ताश्वेरुः समं मृगैः ।

शरण्येभ्यस्तपस्विभ्यो विनयं शिक्षिता इव ॥ १३ ॥

Nơi ấy, thậm chí các loài thú dữ cũng chỉ im lặng đi chuyển quanh quẩn cạnh các con nai, tuồng chừng như chúng đã được giáo huấn kỹ lưỡng bởi những vị đạo sĩ khổ hạnh là đối tượng mà chúng nương nhờ. (13)

संदिग्धे ऽप्यपुनर्भवि विरुद्धेष्वामेष्वपि ।

प्रत्यक्षिण इवाकुर्वन्तपो यत्र तपोधनाः ॥ १४ ॥

Nơi ấy, những vị đạo sĩ hành pháp khổ hạnh, mỗi nhìn lướt qua tuồng chừng như đã chừng đạt được pháp nhân, mặc dù đối với họ sự tái sinh vẫn còn là điều nghi vấn và kinh điển vẫn còn chưa thông suốt. (14)

यत्र स्म मीयते ब्रह्म कैश्चित्कैश्चिन्न मीयते ।

काले निर्मीयते सोमो न चाकाले प्रमीयते ॥ १५ ॥

Nơi ấy, cầu cánh tốt cùng đã được chúng ngộ bởi một số vị, còn một số vị khác thì chẳng đạt được gì. Còn rượu thánh Soma* (xô-má) thì được chúng cất đúng thời, còn không phải lúc thì không được tiến hành. (15)

निस्पेक्षाः शरिषु धर्मे यत्र स्वबुद्ध्यः ।

संहृष्टा इव यत्नेन तापसास्तेपिरे तपः ॥ १६ ॥

Nơi ấy, các đạo sĩ khổ hạnh với sự hiểu biết riêng của cá nhân về pháp tu tập, đã nhiệt tâm hành khổ hạnh quên hẳn xác thân, dường như cũng được hoan hỷ với sự gắng công của mình. (16)

श्राम्यन्तो मुनयो यत्र स्वर्गायोद्युक्तचेतसः ।

तपोरामेण धर्मस्य विलोपमिव चक्रिरे ॥ १७ ॥

Nơi ấy, có những vị ẩn sĩ, với tâm hướng thượng nhằm đạt cảnh giới thiên đường, đang nỗ lực hết sức mình. Với sự đam mê khổ hạnh dường ấy, tưởng chừng như các vị đã suốt thông pháp tu tập. (17)

अथ तेजस्विसदनं तपःक्षेत्रं तमाश्रमं ।

केचिदिक्ष्वाकवो जम्बू राजपुत्रा विवत्सवः ॥ १८ ॥

Một hôm nọ, các vị hoàng tử thuộc giòng dõi Ikṣvāku (i-ks-và-kù), với lòng mong muốn có chốn định cư, nên đã đi đến khu ẩn lâm ấy, là nơi thực hành khổ hạnh và là chốn ngụ cư của những vị đạo sĩ danh tiếng. (18)

सुवर्णस्तम्भवर्ष्माणः सिंहोरस्का महाभुजाः ।

पात्रं शब्दस्य महतः श्रियां च विनयस्य च ॥ १९ ॥

Các vị hoàng tử ấy có thân hình như cột trụ bằng vàng, với lồng ngực như của sư tử và những cánh tay vạm vỡ, xúng đàng với tiếng tám lừng lẩy, đồng thời còn có vẻ khôi ngô và tánh tình lịch thiệp. (19)

अहंरूपा ह्यनहंस्य महात्मानश्चलात्मनः ।

प्राज्ञाः प्राज्ञाविमुक्तस्य भ्रातृव्यस्य यवीयसः ॥ २० ॥

Bởi vì các vị ấy có nhân cách đáng kính, bản chất cao thượng, và thông minh; trong khi người em cùng cha khác mẹ thì không đáng trọng, bản tánh náo động, và dằn dợn. (20)

मातृशुल्कादुपगतां ते श्रियं न विपेहिरे ।

ररक्षुश्च पितुः सत्यं यस्माच्छिश्रियिरे वनं ॥ २१ ॥

Các vị ấy, giữ tròn lời hứa của cha mình, đã không chiếm đoạt lại vương quyền của người em được thừa hưởng từ phẩm vật hồi môn của người di ghê; do đó, các vị đã đến nương náu ở chốn rừng sâu. (21)

तेषां मुनिरुपाध्यायो गौतमः कपिलोऽभवत् ।

गुरुगोत्रादतः कौत्सास्ते भवन्ति स्म गौतमाः ॥ २२ ॥

Vị ẩn sĩ Gautama Kapila (Gau-tá-má Ká-pí-lá) đã trở thành vị thầy của họ. Vì lý do đó, các vị hoàng tử giòng dõi Kautsa (Kau-t-sá)* ấy đã đổi tên thành Gautama (Gau-tá-má) theo họ của thầy. (22)

एकपित्रोर्यथा भ्रात्रोः पृथग्गुरुपरिग्रहात् ।

राम एवाभवद्भ्रात्र्यो वासुभद्रोऽपि गौतमः ॥ २३ ॥

Giống như câu chuyện hai anh em cùng một cha, nhưng do việc tiếp nhận hai vị thầy khác nhau nên Rama (Ra-má) được gọi tên là Gārgya (Ga-r-g-yá), trong khi đó Vasubhadra (Va-sú-bhá-d-rá) lại được gọi tên là Gautama (Gau-tá-má). (23)

शाकवृक्षप्रतिच्छन्नं वासं यस्माच्च चक्रिरे ।

तस्मादिक्ष्वाकुवंश्यास्ते भुवि शाक्या इति स्मृताः ॥ २४ ॥

Và bởi vì những vị giòng dõi Ikṣvāku (Í-k-s-va-kú) này làm chỗ ngụ lợp bằng cỏ śāka (sa-ká), cho nên ở thế gian các vị được gọi tên là Śākya*. (24)

स तेषां गौतमश्चक्रे स्ववंशसदृशीः क्रियाः ।

मुनिरूर्ध्वं कुमारस्य सगरस्येव भार्गवः ॥ २५ ॥

Vị Gautama (Gau-tá-má) kia đã tiến hành nghi thức tôn giáo cho các vị hoàng tử ấy y như cách thức làm cho giòng họ của chính mình, giống như vị ẩn sĩ Bhārgava (Bhà-r-gô-và) đã làm cho thanh niên Sagar* (Sá-gá-rá) trước đây vậy. (25)

कण्वः शाकुन्तलस्येव भरतस्य तरस्विनः ।

वाल्मीकिरिव धीमांश्च धीमतोर्मिथिलेययोः ॥ २६ ॥

Cũng giống như vị Kanva (Kan-và) đã tiến hành cho Bharata* (Bhà-rà-tà), người con trai đồng môn của nàng śakuntala* (Sá-kun-tà-la); và bậc trí tuệ Valmiki* (Val-mi-k) đã làm cho hai vị hoàng tử thông minh của vương quốc Mithila* (Mí-thí-la). (26)

तद्धनं मुनिना तेन तैश्च क्षत्रियपुंगवैः ।

शान्तां गुप्तां च युगपद्ब्रह्मक्षत्रशिवं दधे ॥ २७ ॥

Nhờ vào vị hiền triết và các đấng sĩ giòng dõi Kṣatriya (K-sá-tí-yá), cho nên khu rừng ấy đã nhanh chóng đạt được danh thơm tiếng tốt là nơi cư trú của Bà-la-môn và vua chúa*, được nổi tiếng là chốn thanh tịnh và có sự an toàn. (27)

अथोदकलयां गृह्य तेषां वृद्धिचिकीर्षया ।

मुनिः स विषदुत्पत्य तानुवाच नृपात्मजान् ॥ २८ ॥

Một ngày kia, với lòng mong muốn đem lại sự thịnh vượng cho các vị hoàng tử, bậc ẩn sĩ mới cầm lấy một bầu nước bay lên không trung, rồi nói với các vị xuất thân giòng dõi vua chúa ấy rằng: (28)

या पतेत्कलशादस्मादक्षय्यसलिलान्महीं ।

धारा तामनतिक्रम्य मामन्वेत यथाकर्म ॥ २९ ॥

- "Các người hãy theo sát gót chân ta từng bước một, và chớ có nên vượt qua lần ranh nước được rưới trên mặt đất từ nguồn nước không bao giờ cạn của bầu nước này." (29)

ततः परममित्युक्त्वा शिरोभिः प्रणिपत्य च ।

रथानारूढुः सर्वे शीघ्रवाहानलंकृतान् ॥ ३० ॥

Sau đó, tất cả đồng thanh trả lời: "Vâng thì tốt lắm!" và đã cúi đầu đánh lễ, rồi leo lên những chiếc cỗ xe đã được trang hoàng và được kéo đi bởi những con ngựa chiến. (30)

ततः स तैरनुगतः स्यन्दनस्थैर्नभोगतः ।

तदाश्रममहीप्रान्तं परिचिक्षेप वारिणा ॥ ३१ ॥

Rồi các vị hoàng tử đã đứng trên xe chạy theo sau bậc ẩn sĩ, khi ấy đang đi trên không trung, dùng nước rắc từ phía dọc theo đường ranh trên mặt đất của khuôn viên ấy. (31)

अष्टापदमिवालिल्य निमित्तैः सुरभीकृतं ।

तानुवाच मुनिः स्थित्वा भूमिपालसुतानिदं ॥ ३२ ॥

Sau khi vạch ra một khu vực trông như là có tám cạnh, được trang hoàng với những dấu hiệu làm ranh giới, bậc ẩn sĩ đã dừng lại và nói với các người con trai của vị quân vương diều này: (32)

अस्मिन्धारापरिक्षिप्ते नेमिचिह्नितलक्षणे ।

मिर्मिमीध्वं पुरं चूर्णं मयि याते त्रिविष्टपं ॥ ३३ ॥

- "Khi ta sanh về cõi trời rồi, các người hãy kiến tạo một thành phố ở phần đất đã được ta rải những làn nước xung quanh và đã được đánh dấu khu vực bởi những vết lằn của bánh xe ngựa." (33)

ततः कदाचित्ते वीरास्तस्मिन्प्रतिगते मुनी ।

बभ्रुपूर्वोवनोदामा गजा इव निरङ्कुशाः ॥ ३४ ॥

Rồi sau đó một thời gian, khi bậc ẩn sĩ ấy đã lia trần, các vị dũng sĩ kia với tánh tinh phóng khoáng của tuổi thanh xuân, đã đi lại đó đây giống như một bầy voi được thoát khỏi xích xiềng. (34)

बद्धगोधाङ्गुलीत्राणा हस्तविष्ठितकामुर्मुकाः ।

शराध्मातमाहातूणा न्यापताबद्धवाससः ॥ ३५ ॥

(Các vị ấy), với cung sẵn sàng ở tay có những sợi giây da buộc chặt vào để bảo vệ các ngón, với những bao túi lớn đầy ấp các mũi tên, và chiến bào được thắt chặt gọn gàng. (35)

जिज्ञासमाना नामेषु कौशलं श्वापदेषु च ।

अनुचकुर्वन्स्थस्य दौष्मन्तेर्देवकर्मणः ॥ ३६ ॥

(Các vị ấy), mong muốn kiếm tra tài nghệ trên thân hình những chú voi và các loại thú rừng, nên đã bắt chước theo các hành động như thiên thần của những người con trai của vua Dusyanta* [Đu-s-yan-tà] lúc còn sống ở trong rừng. (36)

तान्दृष्ट्वा प्रकृतिं यातान्बृहान्न्याग्रशिशूनिव ।

तापसास्तद्धनं हित्वा हिमवन्तं सिषेविरे ॥ ३७ ॥

Các vị đạo sĩ khổ hạnh, khi trông thấy các hoàng tử lớn lên và bộc lộ bản tánh tự nhiên giống như những chú cọp con, liền rời bỏ khu rừng ấy vào cư trú ở dãy Him-mà-lạp-sơn. (37)

ततस्तदाश्रमस्थानं शुन्यं तैः शून्यचेतसः ।

पश्यन्तो मन्पुना तप्ता व्याला इव निशाश्वसुः ॥ ३८ ॥

Sau đó, khi nhận thức được rằng khu vực ấy vắng bóng những nhà đạo sĩ, các vị hoàng tử ấy mới cảm thấy lòng hiu quạnh, rồi bị dẫn vật bởi sầu muộn, nên đã thờ dãi giống như loài rắn vầy. (38)

अथ ते पुण्यकर्माणः प्रत्युपस्थितवृद्ध्यः ।

तत्र तज्जैरुपाख्यातानवापुर्महतो निर्धनः ॥ ३९ ॥

Giờ đây, ngoài những việc làm tốt đẹp và sự thịnh vượng đã được thiết lập ở vùng đất ấy, các vị hoàng tử còn thành tựu được những kho báu khổng lồ theo sự chỉ dẫn trước đây nhờ vào trí tuệ của vị ẩn sĩ. (39)

अलं धर्मार्थकामानां निखिलानामवाप्तये ।

निधयो नैकविधयो भूर्यस्ते गतारयः ॥ ४० ॥

Những kho báu ấy có nhiều thứ nhiều loại, vô số kể, có tính chất bền vững, lại vừa đủ cho những sự thành tựu tốt đẹp về các phương diện đạo đức, tài sản, và khoái lạc. (40)

ततस्तत्प्रप्रतिलम्भाच्च परिणामाच्च कर्मणः ।

तस्मिन्वास्तुनि वास्तुज्ञाः पुरं श्रीमन्प्यवेशयन् ॥ ४१ ॥

Sau đó, nhờ vào sự thịnh vượng về của cải và sự chín muồi của nghiệp quả, các vị hoàng tử, với kiến thức về xây dựng của mình, đã kiến tạo trên mảnh đất ấy một thành phố lộng lẫy. (41)

सरिद्धिस्तीर्णपरिसं स्पष्टाद्यतमहापर्यं ।

शैलकल्पमहावप्रं गिरिव्रजमिवापरं ॥ ४२ ॥

Thành phố ấy, có hào lũy rộng như những dòng sông, có đại lộ thẳng tắp và xinh đẹp, có tường thành cao không thua gì những ngọn núi, được ví như là một thành Girivraja (Gí-rí-v-rá-já) thứ hai vậy. (42)

पाण्डुराट्टालसुमुखं सुविभक्तान्तरापर्यं ।

हर्म्यमालापरिक्षिप्तं कुक्षिं हिमगिरेरिव ॥ ४३ ॥

Thành phố ấy, có một tiền trang lệ với những tháp canh màu vàng nhạt được bố trí đều các nơi, phía bên trong là những chợ búa được bao bọc bởi những dãy nhà rộng lớn, tương tự như thung lũng của dãy Hi-má-lạp-sơn. (43)

वेदवेदाङ्गविदुस्तस्थुषः पट्सु कर्मसु ।

शान्तये वृद्धये चैव यत्र विप्रानजीजपन् ॥ ४४ ॥

Ở đó, các vị hoàng tử đã chỉ thị các vị Bà-la-môn thông hiểu về kinh Vệ-đà và các các phần chi tiết *, đồng thời rành rẽ trong sáu phạm sự, cầu nguyện hầu đem lại sự thanh bình và thịnh vượng. (44)

तद्भूमेरभियोक्तृणां प्रयुक्तान्विनिवृत्तये ।

यत्र स्थेन प्रभावेन भृत्यदण्डानजीजपन् ॥ ४५ ॥

Ở đó, nhờ vào sức mạnh của chính bản thân, các vị hoàng tử đã lập nên chiến thắng cùng với quân binh đã được huấn luyện nhằm chặn đứng những kẻ thù xâm lược lãnh thổ. (45)

चारित्रधनसंपन्नान् सलज्जान्दीर्घदर्शिनः ।

अर्हतोऽतिष्ठिपन्यत्र शूरान्दक्षान् कुटुम्बिनः ॥ ४६ ॥

Ở đó, các vị hoàng tử ấy đã ổn định cho các cư dân là những người đáng kính, có nhiều tài sản và nhân cách tốt đẹp, có lòng tự trọng, biết lo xa, dũng cảm, và khỏe mạnh. (46)

व्यस्तैस्तैस्तौगुणैर्युक्तान्मतिवाग्विक्रमादिभिः ।

कर्मसु प्रतिरूपेषु सचिवांस्ताड्ययुजन् ॥ ४७ ॥

Đối với các quần thần có được những khả năng đặc biệt trong nhiều lãnh vực, như là thông minh, hùng biện, can đảm, v.v... các vị hoàng tử đã bố nhiệm họ vào những nhiệm vụ thích hợp. (47)

वसुमद्भिरविभ्रान्तैरलविद्यैरविस्मितैः ।

यद्दभासे नरैः कीर्णं मन्दरः किलैरैरिव ॥ ४८ ॥

Thành phố ấy đông đảo những cư dân giàu có, khôn ngoan, có học thức, và không tự cao, tương tự như là thành Mandara (Man-đá-rá) với cư dân là loài Kinnara* (Kin-ná-rá) vậy. (48)

यत्र ते हृष्टमनसः पौरप्रीतिचिकीर्षया ।

श्रीमन्तुद्यानसंज्ञानि यशोधामान्यचीकरन् ॥ ४९ ॥

Ở đó, những cư dân của thành phố ấy có tinh tinh sáng khoái, mong mỏi làm hài lòng dân chúng, nên đã tạo lập nên những lâu đài danh tiếng với những khu vườn hoa xinh đẹp tương xứng. (49)

शिवाः पुष्करिणीश्चैव परमाद्युगुणाम्भसः ।

नाइया चेतनोत्कर्षादिभू सर्वास्वर्चीखनन् ॥ ५० ॥

Và họ lại còn đào ở khắp các nơi những hồ sen tinh khiết với nguồn nước tối hảo hạng về phẩm chất. Họ làm như thế chẳng phải do lệnh của ai, mà phát xuất từ tâm ý hướng thượng. (50)

मनोज्ञाः श्रीमतीः प्रष्टीः पथिषूपवनेषु च ।

सभाः कूपवतीश्चैव समन्तात्प्रत्यतिष्ठिपन् ॥ ५१ ॥

Họ lại còn cho thiết lập những trạm nghỉ chân duyên dáng, xinh đẹp, sang trọng hạng nhất, có luôn cả các giếng nước khắp hang cùng ngõ hẻm, dọc theo đường lộ, và ở ven rừng. (51)

हस्त्यध्वरथसंकीर्णमसंकीर्णमनाकुलं ।

अनिगूढार्थिविभवं निगूढज्ञानपौरुषं ॥ ५२ ॥

Thành phố ấy tấp nập với voi, ngựa, và xe cộ nhưng không bị ô nhiễm và hỗn độn. Vật phẩm thiết yếu đối với kẻ có nhu cầu thì không bị giấu đi, nhưng vốn hiểu biết và lòng dũng cảm của mỗi cá nhân thì lại không được bộc lộ ra ngoài. (52)

संनिधानमिवाथानामाधानमिव तेजसां ।

निकेतमिव विद्यानां संकेतमिव संपदां ॥ ५३ ॥

Thành phố ấy được ví như là nơi hội tụ của các loại tài sản, là nơi để thiết lập sự vinh quang, được xem như là một biểu tượng của trí tuệ, và là nơi ươm mầm cho sự thành công. (53)

वासवृक्षं गुणवतामाश्रयं शरणैषिणां ।

आनर्तं कृतशास्त्राणामालानं बाहुशालिनां ॥ ५४ ॥

Thành phố ấy là cội nguồn cho sự tồn tại của đức hạnh, là nơi cho những ước vọng có thể nương nhờ, là căn cứ địa để tôn giáo được thiết lập, và là nơi dừng chân của khách anh hùng. (54)

समाजैरुत्सवैदयैः क्रियाविधिभिरेव च ।

अलं चक्रुर्लंबीयांस्ते जगद्दाम तत्पुरं ॥ ५५ ॥

Các vị hoàng tử xứng danh anh hùng ấy đã điếm trang cho thành phố trở thành một khuôn mẫu của thế gian với những lần tụ họp, hội hè, quà biếu, và luôn cả nghi thức tôn giáo truyền thống. (55)

यस्मादन्यायतस्ते च कंचिन्नाचीकरन्करं ।

तस्मादल्पेन काकेन तत्तदापपुरन्पुरं ॥ ५६ ॥

Bởi vì, các vị hoàng tử ấy đã không áp đặt bất cứ một loại thuế bất công nào nên chỉ trong một thời gian ngắn, họ đã tạo lập nên một thành phố phồn thịnh của thời bấy giờ. (56)

कपिलस्य च तस्यर्येस्तस्मिन्नाश्रमवास्तुनि ।

यस्मात्ते तत्पुरं चक्रु स्तस्मात्कपिलवास्तु तत् ॥ ५७ ॥

Bởi vì, các vị hoàng tử đã xây dựng thành phố ấy trên khuôn viên vùng đất (vāstu) của vị ẩn sĩ Kapila (Kápi-lá), nên thành phố ấy được gọi là Kapilavāstu (Ká-pi-lá-vā-s-tú, âm là Ca-ly-la-vệ). (57)

ककन्दस्य मकन्दस्य कुशाम्बस्येव चाश्रमे ।

पुर्यो यथा हि श्रूयन्ते तथैव कपिलस्य तत् ॥ ५८ ॥

Bài vi, những thành phố ở trong vùng đất của Kalanda (Ká-kan-đá), Makanda (Má-kan-đá), và Kusamba (Kú-sam-bá) được biết đến (theo tên của các vị đó); cũng tương tự như thế, thành phố ấy được gọi theo tên của Kapila (Ká-pi-lá). (58)

आपुः पुरं तत्पुरुहूतकल्पास्ते तेजसार्येण न विस्मयेन ।

आपुर्व्यशोगन्धमतश्च शश्वत्सुता ययातेरिव कीर्तिमन्तः ॥ ५९ ॥

Các vị hoàng tử ấy, được so sánh như là thần Indra* (In-d-rá), đã hộ trì thành phố với trí thông minh và lòng hào hiệp, chứ không phải bằng sự tác trách. Và họ đã đạt được danh thơm tiếng tốt muôn đời, tương tự như là những người con trai danh tiếng của đức vua Yayāti (Yá-ya-ti) vậy. (59)

तन्नाथवृत्तेरपि राजपुत्रैरराजकं नैव राज राष्ट्रं ।

तारासहस्रैरपि दीप्यमानैरनुत्थिते चन्द्र इवान्तरीक्षं ॥ ६० ॥

Lãnh thổ ấy, mặc dù được các vị hoàng tử cai quản như những lãnh chúa nhưng vẫn chưa có một vị vua trị vì; cũng giống như bầu trời được soi sáng bởi muôn ngàn ánh sao trời khi mặt trăng chưa mọc. (60)

यो ज्यायानथ वयसा गुणैश्च तेषां भ्रातॄणां वृषभ इवीजसा वृषाणां ।

ते तत्र प्रियगुरवस्तमभ्यपिष्यन्नादित्या दशशतलोचनं दिवीव ॥ ६१ ॥

Giờ đây, giống như ở cõi trời, những người con trai của nữ thần Aditi* (Á-đi-ti) đã tấn phong thần ngàn mắt (In-đ-rá); ở xứ ấy, các vị hoàng tử, với sự tôn trọng thủ bậc, nên đã tôn vương người lớn tuổi nhất trong các anh em của họ, là người cương nghị và có đức độ, được ví như một con bò rừng có sức mạnh so với đồng loại. (61)

आचारवान्विनयवान्प्रयवान्क्रियावान् धर्माय नेन्द्रियसुखाय धृतातपत्रः ।

तद्गुरात्मिः परिवृतः स जुगोप राष्ट्रं संकन्दनो दिवमिवानुस्तो मरुद्भिः ॥ ६२ ॥

Vị ấy, với phẩm hạnh tốt, nghiêm nghị, khéo quản lý, năng động, có các em tùy tùng, là người hộ trì sự thịnh vượng cho được ổn định, nhằm duy trì kỷ cương chủ không phải vì lợi thú của giác quan; tương tự như thần Indra (In-đ-rá) cai quản cõi trời có anh em Marut (Má-rút) phụ tá vờy. (62)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये कपिलवास्तवर्णनो नाम प्रथमः सर्गः ।

Chương thủ nhất "Giới thiệu về thành Kapilavàstu"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 2

ततः कदाचित्कालेन तदवाप कुलकमात् ।

राजा शुद्धोधनो नाम शुद्धकर्मा जितेन्द्रियः ॥ १ ॥

Thế rồi thời gian qua đi, vương quyền lần lượt được trao lại theo thứ bậc của giòng họ. Nay đến đời của vị vua tên Suddhodhana (Sud-đ-ho-đ-há-ná - Tịnh Phạn), là người có sô hành thánh thiện và các giác quan đã được chế ngự. (1)

यः ससञ्जे न कामेषु श्रीप्राप्तौ न विसिस्मिये ।

नावमेने परानुद्धया परेभ्यो नापि विव्यथे ॥ २ ॥

Ngài là người không đắm say trong các dục lạc, không ngạo mạn vì sự vinh quang, không chê bai kẻ khác do sự giàu có, và cũng không khoan nhượng đối với những kẻ đối nghịch. (2)

बलीयान्सत्त्वसंपन्नः श्रुतवान् बुद्धिमानपि ।

विक्रान्तो नयवाश्विव धीरः सुमुख एव च ॥ ३ ॥

Ngài là người cường tráng, hoàn hảo, là bậc nghe nhiều học rộng, dũng cảm, có năng khiếu lãnh tụ, lại còn thêm cả tánh kiên định và vẻ tuấn tú nữa. (3)

वपुष्मांश्च न च स्तब्धो दक्षिणो न च नार्जवः ।

तेजस्वी न च न क्षान्तः कर्ता च न च विस्मितः ॥ ४ ॥

Ngài là người khôi ngô nhưng không tự phụ, là người khôn khéo nhưng không phải là thiếu chân thật, là người nóng nổ nhưng không phải là không nhân nại, là người tài giỏi nhưng không có tự cao tự đại. (4)

आक्षिप्तः शत्रुभिः संख्ये सुहृद्भिश्च व्यपाश्रितः ।

अभवद्यो न विमुखस्तेजसा दित्सयैव च ॥ ५ ॥

Khi bị kẻ thù khiêu khích trong chiến trận, với lòng dũng cảm người đó không tránh né; hoặc khi có bạn bè nhờ cậy, thì người không ngoảnh mặt đi mà sẵn lòng giúp đỡ. (5)

यः पुर्वे राजभिर्यातां यियासुर्धर्मपद्धतिं ।

राज्यं दीक्षामिव बहन्वृत्तेनान्वगमत्पितृन् ॥ ६ ॥

Mong muốn đi trên con đường chánh nghĩa đã được khai mở bởi những vị vua trước đây, ngài đã theo gót cha ông trong việc cai trị, dốc lòng tận tụy với nước nhà. (6)

यस्य सुव्यवहाराच्च रक्षणाच्च सुखं प्रजाः ।

शिष्टियरे विगतोद्वेगाः पितुरुद्भगता इव ॥ ७ ॥

Nhờ vào tài quản trị khéo léo và sự bảo vệ của ngài, dân chúng sinh sống an vui không còn lo sợ, giống như đứa trẻ năm tuổi tinh trong lòng người cha, không còn hồi hoàng. (7)

कृतशास्त्रः कृतास्त्रो वा जातो वा विपुले कुले ।

अकृतार्थो न ददृशे यस्य दर्शनमेविवान् ॥ ८ ॥

Cho dù là một văn nhân, hay một nhà cung thuật, hoặc một người xuất thân từ gia đình quý tộc đi đến gặp ngài, thì những nguyện vọng chưa thành của họ đều được trở thành hiện thực. (8)

हितं विप्रियमप्युक्तो यः शुश्राव न चुक्षुभे ।

दुष्कृतं बह्वपि त्यक्त्वा सस्मार कृतमण्वपि ॥ ९ ॥

Đối với những lời chỉ trích thiết thực, ngài lắng nghe không chút phật lòng, mặc dù những lời ẩn ý định xấu có nhiều nhưng ngài đều bỏ qua, và chỉ ghi nhận những ý kiến tốt đẹp đều rất hiếm hoi. (9)

प्रगताननुजग्राह विजग्राह कुलद्विषः ।

आपन्नान्परिजग्राह निजग्राहास्थितान्पथि ॥ १० ॥

Ngài nâng đỡ những ai tòng phục và phản kháng lại những kẻ thù của gia tộc. Ngài bảo bọc những kẻ sa cơ thất thế và không chế những ai không phục tòng chính sách. (10)

प्रायेण विषये यस्य तच्छीलमनुवर्तिनः ।

अर्जयन्तो दहसिरे घनानीव गृणानपि ॥ ११ ॥

Trong thời trị vì của ngài, đa số dân chúng noi theo gương giới đức của ngài, bởi vì họ nhận thức được rằng việc họ thành tựu những đức tánh tốt cũng giống như là tích lũy được tài sản vậy. (11)

अध्वैष्ट यः परं ब्रह्म न व्यैष्ट सततं धृतेः ।

दानान्यदित पात्रेभ्यः पार्यं नाकृत किंचन ॥ १२ ॥

Ngài tôn thờ đấng Tạo-hóa* chỉ tôn và không bao giờ sút giảm niềm tin. Ngài còn trao tặng những phẩm vật đến đúng đối tượng, và không làm bất cứ một điều gì tội lỗi. (12)

धृत्यावाक्षीत्प्रतिज्ञां स सद्वाजीवोद्यतां धुरं ।

न ह्यवाञ्छीच्चयुतः सत्यान्मुहूर्तमपि जीवितं ॥ १३ ॥

Ngài một lòng tuân thủ lời hứa, tương tự như con ngựa chiến được máng lên một cỗ hàng nặng vẫn kiên trì kéo đi; bởi vì ngài sẽ không duy trì cuộc sống sai trái một khi sự thật không còn được tôn trọng. (13)

विदुषः पर्युपासिष्ट व्यकाशिष्टात्मवत्तया ।

व्यरोचिष्ट च शिष्टेभ्यो मार्सीपे चन्द्रमा इव ॥ १४ ॥

Ngài thân cận với giới trí thức và rạng danh nhờ vào bản tánh tự chủ, được ví như ánh trăng chiếu sáng vào tháng Iṣa* (l-số) vầy. Và ngài còn tỏ ra hài lòng đối với những ai hiểu học (14)

अवेदीद्बुद्धिशस्त्राभ्यामिह चामुत्र च क्षमं ।

अरक्षीर्हेयंवीर्याभ्यामिन्द्रियाण्यपि च प्रजाः ॥ १५ ॥

Nhờ vào trí thông minh và kiến thức học tập, ngài nhận thức được những điều gì thích hợp cho đời này và đời sau. Nhờ vào sự kiên trì và lòng dũng cảm, ngài đã hộ trì được các giác quan của mình, luôn cả các hàng dân chúng trong xử sở. (15)

अहार्शीद्दुःखमार्तानां द्विपतां चोर्जितं यशः ।

अचैपीच नवैर्भूमिं भूयसा यशसैव च ॥ १६ ॥

Ngài xoa dịu nỗi bất hạnh của những ai khốn khổ và tước đoạt đi danh hiệu anh hùng của những kẻ đối địch. Ngài đã thâu phục trái đất này nhờ vào tài lãnh đạo, và cũng nhờ ở danh tiếng lẫy lừng. [16]

अप्यासीद्दुःखितान्पश्यन्प्रकृत्या करुणात्मकः ।

नाधीपीच यशो लोभादन्यायाधिगतिर्धनैः ॥ १७ ॥

Khi thấy chúng sanh đau khổ, do tánh bẩm sanh, ngài cũng cảm thấy động lòng thương xót. Và ngài không để cho danh tiếng bị suy giảm vì những của cải thành đạt bất chánh do lòng tham xúi giục. [17]

सौहार्ददृढभक्तित्वान्मित्रेषु विगुणेष्वपि ।

नादिदासीददित्सीत्तु सौमुख्यात्स्वं स्वमर्षवत् ॥ १८ ॥

Ngài một lòng tận tụy hy sinh cho tình bạn hữu; khi tình hữu nghị đã nhạt phai, ngài không nỡ đoạn giao, mà vẫn sẵn lòng hoan hỷ bố thí những vật phẩm, dầu đó là nhu cầu thiết yếu của chính bản thân mình. [18]

अनिवेद्याग्रमार्हद्भो नालिक्षत्किञ्चिदप्सृतः ।

गामधर्मेण नाधुधुक्षत्क्षीरतर्पणेण गामिव ॥ १९ ॥

Ngài không xử dụng những vật phẩm thượng hạng chỉ dùng để dâng cho những vị tôn quý, và không ăn bất cứ món gì khi chưa gọi mình rửa tội*. Ngài không bóc lột con dân một cách phi pháp, như kẻ mục đồng nấn bều vú của bò cái vì cơn khát sữa. [19]

नासृक्षद्वलिम्प्राप्तं नारुक्षन्मानमैश्वरं ।

आगमैर्बुद्धिमाधिक्षद्वर्माय न तु कीर्तये ॥ २० ॥

Ngài không đặt ra những thuế má bất công. Ngài cũng không xem trọng mục đích vương quyền. Ngài thắm nhuần kinh sử vì mục đích đạo đức, chứ không phải vì danh thơm tiếng tốt. (20)

श्लेशार्हानपि कश्चित्तु नाक्लिष्ट क्लिष्टकर्मणः ।

आर्यभावाच्च नाघुक्षद्विषतोऽपि सतो गुणान् ॥ २१ ॥

Ngài đã không trừng phạt một số hành động tồi tệ tuy rằng các hành động ấy đáng để trừng phạt. Nhờ vào bản tánh cao thượng, ngài cũng đã không che giấu những đức tánh thiện mỹ của hạng người tốt, cho dù kẻ đó có lòng dối nghịch. (21)

आकृक्षद्वपुषा दृष्टीः प्रजानां चन्द्रमा इव ।

परस्व भुवि नामृक्षन्महाविषमिबोर्ग ॥ २२ ॥

Cũng giống như ánh trăng, ngài đã thu hút ánh mắt nhìn của dân chúng bởi vẻ đẹp của cơ thể. Ngài đã không động chạm đến tài sản của kẻ khác, xem chúng như là loài rắn có nọc cực độc vậy. (22)

नाकृक्षद्विषये तस्य कश्चित्कैश्चित्स्वचित्सतः ।

अदिक्षत्तस्य हस्तस्थमार्तेभ्यो ह्यभयं धनुः ॥ २३ ॥

Ồ bất cứ nơi đâu trong lãnh thổ của ngài, không ai than khóc vì bị đá thương bởi một kẻ nào khác; bởi vì cây cung trong tay của ngài bảo đảm sự bình yên không còn nỗi lo sợ cho những người bị áp bức (23).

कृतागसोऽपि प्रणतान्प्रणोव विपकारिणः ।

अदर्शत्स्त्रग्धया दृष्टया स्रक्षणेन वचसासिचत् ॥ २५ ॥

Thậm chí đối với những kẻ phạm tội, một khi chúng đã mọp mình trước ngài và tỏ ra thuần phục, thì ngài chỉ nhìn chúng với ánh mắt khoan dung và thốt lên lời an ủi dịu dàng. (24)

बह्वीरध्वगामद्विषा विषयेष्वकुतूहलः ।

स्थितः कार्तयुगे धर्मे धर्मात्कृच्छ्रेऽपि नास्त्रसत् ॥ २५ ॥

Không màng đến khoái lạc, ngài nghiên cứu về nhiều môn học thuật và đã duy trì được loại luật pháp của thời niên đại vàng son*. Cho dù bị lâm vào cảnh khốn cùng, ngài cũng không rời bỏ nguyên tắc. (25)

अवधिष्ट गुणैः शश्वद्वृधन्मित्रसंपदा ।

अवर्तिष्ट च वृद्धेषु नावृत्तद्रहिति पथि ॥ २६ ॥

Ngài không ngừng trau dồi đức hạnh và hoan hỷ với sự thành công của các bạn hữu. Ngài đặt trọn niềm tin vào các vị trưởng lão và tránh không sa vào những đạo lộ đã bị chê trách. (26)

शरैरशीशामच्छवून् गुणैर्वन्धूनरीरमत् ।

रन्ध्रैर्नाचुक्षुदद्भृत्यान् करैर्नापीपिडत्प्रजाः ॥ २७ ॥

Ngài đã trấn áp kẻ thù bằng những mũi tên và làm hài lòng thần quyến nhờ vào những đức tánh tốt. Ngài đã không khiến trách đến những kẻ hầu người hạ vì lỗi lầm của họ và cũng đã không hành hạ dân chúng bởi thuế má. (27)

रक्षणार्थैव शौर्याच्च निस्त्रिंशत्तं गामवीवपत् ।

स्पष्टया दण्डनीत्या च रात्रिसत्त्वानवीवपत् ॥ २८ ॥

Chính nhờ vào sự hộ trì và lòng dũng cảm mà ngài đã quân trị được toàn cõi lãnh thổ. Và ngài đã tận diệt những kẻ bất lương nhờ vào những luật lệ trừng phạt nghiêm minh. (28)

कुलं राजर्षिवृत्तेन यशोगन्धमवीवपत् ।

दीप्त्या तम इवादित्यस्तेजसारीनवीवपत् ॥ २९ ॥

Ngài đã gây dựng nên truyền thống gia đình và danh thơm tiếng tốt với phẩm chất của một ẩn sĩ xuất thân giống vua chúa*. Ngài đã đánh tan những kẻ thù nghịch nhờ vào lòng dũng cảm, tương tự như một trời xua đuổi bóng đêm bởi ánh sáng huy hoàng. (29)

अपप्रथत्पितृश्वैव सत्पुत्रसहशैर्गुणैः ।

सलिलेनेव चाम्भोदो वृत्तेनाजिहृदत्प्रजाः ॥ ३० ॥

Và ngài đã làm rạng danh tổ tiên nhờ vào đức hạnh xứng đáng của một người con hiếu. Đức độ của ngài làm dân chúng được hài lòng, ví như đám mây làm cho dân chúng vui mừng vì sẽ đổ xuống cơn mưa. (30)

दानैरजस्रविपुलैः सोमं विप्रानसूपवत् ।

राजधर्मस्थितत्वाच्च काले सस्यमसूपवत् ॥ ३१ ॥

Bằng những sự cúng dường giá trị và đều đặn, ngài đã giúp cho các vị Bà-la-môn chúng cất được rượu thánh soma. Và nhờ vào bản chất vững bền của vương pháp, ngài đã khiến cho mùa màng được thu hoạch đúng thời vụ. (31)

अधर्मिष्ठामचकथन्न कथामकर्यकथः ।

चक्रवर्तीव च परान्धर्मायाभ्युदसीषहत् ॥ ३२ ॥

Ngài không phải là hạng người hay chất vấn và cũng không thốt lên những lời trái với luân thường đạo lý. Tương tự như một vị Chuyển-Luân-Vương*, ngài đã khiến kẻ khác phải phục tùng pháp luật. (32)

राष्ट्रमन्यत्र च बलेन स किञ्चिददीदपत् ।

भूत्वैरेव च सोद्योगं द्विषदर्पमदीदपत् ॥ ३३ ॥

Ngài đã không đòi hỏi dân chúng phải đóng góp bất cứ gì khác ngoài phần thuế đất. Thậm chí đối với quân binh, ngài chỉ sử dụng để triệt tiêu thái độ xác láo có tính chất hăm dọa của quân thù. (33)

स्वैरेवादीदपचापि भूयो भूयो गुणैः कुलं ।

प्रजा नादीदपचैव सर्वधर्मव्यवस्थया । ३४ ॥

Với đức hạnh của chính bản thân, ngài đã làm cho gia tộc thêm phần rạng rỡ. Và ngài đã không đòi hỏi gì thêm ở dân chúng nhờ vào sự ổn định của xã hội về mọi phương diện. (34)

अश्वान्तः समये यज्वा यज्ञभूमिममीमपत् ।

पालनाच्च द्विजान् ब्रह्म निरुद्विग्नानमीमपत् ॥ ३५ ॥

Là người mộ đạo nhiệt tình, ngài đã cho dựng nên khuôn viên tế lễ vào lúc mùa hội. Và nhờ vào sự hỗ trợ của ngài mà các vị Bà-la-môn đã không bị trở ngại trong việc thờ phượng đấng Tối-cao (Brahma). (35)

गुरुभिर्विधिवत्काले सौम्यः सोमममीमपत् ।

तपसा तेजसा चैव द्विषत्सैन्यममीमपत् ॥ ३६ ॥

Là người sùng bái rượu thánh Soma, ngài đã cùng với các vị đạo sư đồn đốc việc chưng cất rượu vào đúng thời điểm. Chính nhờ vào sự nhiệt tình và danh tiếng mà ngài đã đánh tan đội binh của quân thù. (36)

प्रजाः परमधर्मज्ञः सूक्ष्मं धर्ममयीवसत् ।

दर्शनाचैव धर्मस्य काले स्वर्गमयीवसत् ॥ ३७ ॥

Là người hiểu biết lý lẽ vi diệu tối cao, ngài đã giúp cho dân chúng sống đúng theo luân lý thuần khiết. Và chính nhờ vào trí kiến về đạo đức, ngài đã giúp cho họ tái sinh vào cõi thiên đường lúc liạ đời. (37)

व्यक्तमप्यर्थकृच्छ्रेषु नाधर्मिष्ठमतिष्ठिपत् ।

प्रिय इत्येव चाशक्तं न संरगादवीवृधत् ॥ ३८ ॥

Với những kẻ có tài nhưng tâm địa bất chính, ngài cũng không trọng dụng họ đâu có bị làm vào cơn nguy biến. Và ngài cũng không đề bạt những kẻ bất tài do lòng tư vị, chi vị nghĩ rằng: "Người này để mển!". (38)

तेजसा च त्विषा चैव रिपून्हृत्मानवीभसत् ।

यशोदीपेन दीप्तेन पृथिवीं च व्यबीभसत् ॥ ३९ ॥

Với bầu nhiệt huyết và lòng dũng cảm, ngài đã đánh bại những kẻ đối nghịch ngạo mạn. Và ngài được rạng danh khắp cả trái đất, nhờ vào vầng hào quang chói lọi của tiếng tăm. (39)

आनुशंस्यान्न यशसे तेनादायि सदायिनि ।

द्रव्यं महदपि त्यक्त्वा न वैवाकीर्तिं किंचन ॥ ४० ॥

Ngài luôn bỏ thì đến những ai thiếu thốn, không phải vì danh thơm tiếng tốt mà phát xuất từ lòng nhân hậu. Chỉ đến khi ban phát những món quà hậu hĩnh, ngài cũng chẳng vì chút danh vọng hào huyền. (40)

तेनारिरपि दुःखार्तो नात्याजि शरणागतः ।

जित्वा दृष्टानपि रिपून् तेनाकारि विस्मयः ॥ ४१ ॥

Ngay cả kẻ thù, khi bị làm vào cảnh cơ hàn, tìm đến ngài để nương tựa, cũng đã không bị bỏ rơi. Thậm chí khi đã đánh bại những đối thủ huênh hoang, ngài cũng không chút lòng kiêu hãnh. (41)

न तेनाभेदि मार्यादा कामाद्दुहेषाद्भयादपि ।

तेन सत्स्वपि भोगेषु नासेवीन्द्रियवृत्तिता ॥ ४२ ॥

Đầu những lúc bị chi phối bởi dục tình, nóng giận, và sự hoảng hốt, ngài vẫn không vượt quá nguyên tắc của lẽ giáo. Mặc dầu sống trong cảnh nhung lụa vàng son, ngài cũng vẫn không làm nô lệ cho sự đòi hỏi của các giác quan. (42)

न तेनादर्शि विषमं कार्यं क्वचन किंचन ।

विप्रियप्रिययोः कृत्ये न तेनागामि निक्लिषाः ॥४३ ॥

Người ta không thấy ngài có bất cứ một hành động sai trái nào, cho dù ở bất cứ nơi đâu. Và ngài cũng không có những thái độ thấp hèn trong lúc giao tiếp với kẻ thù hay bạn hữu.. (43)

तेनापायि यथाकल्पं सोमश्च यश एव च ।

वेदश्चाप्नायि सततं वेदोक्तो धर्म एव च ॥ ४४ ॥

Ngài nếm rượu thánh Soma và giữ gìn danh tiếng đúng y như truyền thống đã qui định. Ngài không ngừng đọc tụng kinh Vệ-dà, đồng thời cả những bài học đạo đức được đề cập trong đó. (44)

एवमादिभिरत्यक्तो बभूवासुलभैर्गुणैः ।

अशक्यः शक्यसामन्तः शाक्यराजः स शक्यवत् ॥ ४५ ॥

Được phú cho những đức tánh hiếm có như thế có thể so sánh với bản tánh của thần Śakra*, vị vua bất khuất ấy của giòng họ Śākya (Thích-ca) đã cai quản các chư hầu chịu sự thần phục. (45)

अथ तस्मिन्तथा काले धर्मकामा दिवौकसः ।

विचेरुर्दिशि लोकस्य धर्मचर्या दिग्दशवः ॥ ४६ ॥

Cũng chính vào thời kỳ đó, các vị thiên thần, vốn yêu thích kỹ cương và mong muốn xem xét sự thực hành cương kỷ ở thế gian, nên đã du hành về phương hướng ấy. (46)

धर्मात्मानश्चरन्तस्ते धर्माजिज्ञासया जगत् ।

ददृशुस्तं विशेषेण धर्मात्मानं नराधिपं ॥ ४७ ॥

Các vị thiên thần này, vốn bản tánh kỹ cương và mong mỏi tìm hiểu về luật pháp, trên đường du hành đến trời đất đã nhận xét thấy vị quân vương ấy, vốn là người có bản chất tốt đẹp với nhiều nét đặc thù cá biệt. (47)

देवेभ्यस्तुषितेभ्योऽथ बोधिसत्त्वः क्षितिं ब्रजन् ।

उपपत्तिं प्रणिदधे कुले तस्य महीपतेः ॥ ४८ ॥

Và Đức Bồ-tát đã giã từ các vị thiên thần ở cung trời Tusita (Tú-sí-ta - Đâu-xuất), rồi đi thẳng đến trái đất để thực hiện việc giáng sanh vào trong gia đình của vị đại hoàng đế ấy. (48)

तस्य देवी नृदेवस्य माया नाम तदाभवत् ।

वीतक्रोधतमोमाया मायेव दिवि देवता ॥ ४९ ॥

Vào thời bấy giờ, hoàng hậu chánh cung của vị quân vương ấy tên là Màyà (Ma-ya). Có bản chất giống như một vị tiên nữ cũng có tên là Màyà ở cõi trời, hoàng hậu không có tánh giận hờn, không ngu muội, và không dối trá. (49)

स्वप्नेऽथ समये गर्भमाविशन्तं ददर्श सा ।

पद्दन्तं वारणं श्वेतमैरावतमिवौजसा । ५० ॥

Lúc ấy, đang trong giấc mộng, hoàng hậu thấy một con voi trắng sáu ngà, có hào quang y như hào quang của con voi Aivarata* (Ai-va-rá-tá), đi thẳng vào trong bụng. (50)

तं विनिर्दिदिशुः श्रुत्वा स्वप्नं स्वप्नविदो द्विजाः ।

तस्य जन्म कुमारस्य लक्ष्मीधर्मयशोभृतः ॥ ५१ ॥

Nghe qua câu chuyện về giấc mơ ấy, các vị Bà-la-môn rành rẽ về giấc mộng, đã khẳng định về sự giáng sanh của một vị hoàng tử được phú bẩm về sự vinh quang, đức độ, và danh tiếng. (51)

तस्य सत्त्वविशेषस्य जातौ जातिक्षयैषिणः ।

साचला प्रचचालोर्बी तरङ्गाभिहतेव नौः ॥ ५२ ॥

Khi bậc siêu nhân với ý định tìm cầu sự chấm dứt sanh tử luân hồi ấy chèo đò, quả đất cùng các ngọn núi rung động, tưởng tợ như là một con thuyền bị xô đẩy bởi những làn sóng nước. (52)

सूर्यरश्मिभिरक्लिष्टं पुष्पवर्षं पपात खात् ।

दिग्धारणकराभूताद्दनाचैत्ररथादिव ॥ ५३ ॥

Có một trận mưa đầy những hoa lấp lánh hơn hẳn những tia nắng mặt trời từ không trung rơi xuống, tưởng chừng như khu vườn Caitaratha* (Cal-t-rá-rá-thá) ở cung trời đang bị bày voi tấn giữ từ phương dùng vòi lay động. (53)

दिवि हुन्दुभयो नेदुर्दीव्यतां मरुतामिव ।

दिदीपेऽभ्यधिकं सूर्यः शिवध पवनो यवौ ॥ ५४ ॥

Trên bầu trời, có những tiếng trống rền vang tưởng chừng như các vị thần sấm đang nổi cơn thịnh nộ, mặt trời rực rỡ hơn bao giờ hết, và còn có một làn gió mát thanh khiết thoảng qua. (54)

तुतुपुस्तुपिताश्चैव शुद्धावासाश्च देवताः ।

सद्धर्मबहुमानेन सत्त्वानां चानुकम्पया ॥ ५५ ॥

Các vị thiên thần, ở các cung trời Tusita (Tú-sí-ta) và Suddhāvāsā* (Sud-đ-ha-va-sa), đã hẳn hồ vui mừng với lòng tôn kính tối cao vào thiện pháp và nỗi niềm đồng cảm đối với tất cả chúng sanh. (55)

समापयौ यशःकेतुं श्रेयःकेतुकरः परः ।

बभ्राजे शान्तया लक्ष्म्या धर्मो विग्रहवानिव ॥ ५६ ॥

Đấng Chí Tôn, giường cao ngọn cờ giải thoát, đang đi đến trong sự chói lọi rực rỡ của danh tiếng. Ngài sáng ngời trong ánh hào quang thanh tịnh, y như rằng Ngài là hiện thân của giáo pháp. (56)

देव्यामपि यवीयस्यामरण्यामिव पावकः ।

नन्दो नाम सुतो जज्ञे नित्यानन्दकरः कुले ॥ ५७ ॥

Tướng tử như những thanh củi gỗ là nguồn gốc phát sanh ra ngọn lửa; cũng giống như thế ấy, một vị thứ hậu trẻ tuổi hơn cũng đã hạ sanh được một hoàng nhi tên gọi Nanda (Nan-đa). Cậu bé là người đã đem lại niềm vui bất tận cho gia tộc. (57)

दीर्घबाहुर्महावक्षाः सिंहासो वृषभेक्षणः ।

वपुषाम्श्लेण यो नाम सुन्दरोपपद् दधे ॥ ५८ ॥

Nanda có cánh tay dài, lồng ngực vạm vỡ, phần vai như của sư tử, và ánh mắt nhìn như của giống bò rừng. Bởi vì có thân hình tuyệt đẹp như vậy, nên Nanda còn đạt được danh hiệu là "Chàng trai tuấn tú."

मधुमास इव प्राप्तश्चन्द्रो नव इवोदितः ।

अङ्गवानिव चानङ्गः स बभौ कान्तया श्रिया ॥ ५९ ॥

Nanda rạng rỡ với vẻ yêu kiều đáng mến, được ví như tiết trời mùa xuân đang ngự trị, như trăng non mới mọc, như là sự hiện thân của vị thần Tình ái*. (59)

स ती संवर्धयामास नरेन्द्रः परया मुदा ।

अर्थः सञ्जनहस्तस्थो धर्मकामौ महानिव ॥ ६० ॥

Vị quân vương nuôi dưỡng hai vị hoàng tử với niềm hoan hỷ cực độ, được ví như một kho báu khổng lồ ở trong tay của một thiện nam nhân thời sẽ tạo điều kiện cho đạo đức và ước nguyện được phát triển. (60)

तस्य कालेन सत्पुत्रौ वयूधते भवाय ती ।

आर्यस्यारम्भमहतो धर्माधीविव भूतये । ६१ ॥

Rồi thời gian trôi qua, hai người con trai ngoan hiền ấy đã làm cho niềm hạnh phúc của vị quân vương tăng trưởng, tương tự như đạo đức và tài sản khiến cho sự thịnh vượng của một đảng anh hùng càng lớn mạnh hơn thêm. (61)

तयोः सत्पुत्रयोर्मध्ये शाक्यराजो रराज सः ।

मध्यदेश इव व्यक्तो हिमवत्पारिपात्रयोः ॥ ६२ ॥

Vị quân vương của dòng Śākya (Thích-ca) ấy càng thêm rạng rỡ khi sống giữa hai người con trai tài giỏi của mình, được ví như vùng Trung Ấn* xinh đẹp tọa lạc giữa hai dãy núi Himavat (Hi-mã-lạp-sơn) và Pāripātra (Pa-rí-pa-trá) vậy. (62)

ततस्तयोः संस्कृतयोः क्रमेण नरेन्द्रसून्वोः कृतविद्ययोश्च ।

कामेष्वजस्रं प्रममाद् नन्दः सर्वार्थसिद्धस्तु न संररञ्च ॥ ६३ ॥

Thế rồi, dần theo thời gian, cả hai vị hoàng tử ấy đã được huấn luyện và thông thạo các ngành kiến thức. Nanda thì vui thích trong các khoá học triền miên, còn Sarvaṛthasiddha* lại không màng thủ phạm mê ấy. (63)

स प्रेक्ष्यैव हि जीर्णमातुरं च मृतं च
विमृशन् जगदनभिज्ञमार्त्तचित्तः ।

हृदयगतपरघृणो न विषयरतिमगम-

जननमरणभयमभितो विजिघांसुः ॥ ६४ ॥

Chính bởi vì khi thấy một người già cả, một người bệnh hoạn, và một người bị tử trần, vị thái tử đã nhận thức được sự mê muội của thế gian nên lòng sanh xao động, và sự chán nản tội cùng tràn ngập trái tim. Với lòng mong muốn diệt tận hoàn toàn nỗi sợ hãi trong đường sanh tử, ngài đã không còn cảm thấy thích thú với vương quyền nữa. (64)

उद्देगात्पुनर्भवि मनः प्रणिधाय

स ययौ शपितवराङ्गनादनास्थः ।

निशि नृपतिनिलयनाद्हनगमनकृतमनाः

सरस इव मथितनलिनात्कल्लईसः ॥ ६५ ॥

Khi tâm đã quyết, phát xuất từ nỗi sợ hãi trong sự tái sanh, với lòng nao nức bởi ý định dứt khoát trong việc đi vào rừng thẳm, và cảm thấy không còn vương bận với những mỹ nhân đường say sưa trong giấc ngủ, ngài đã rời bỏ cung điện nhà vua trong đêm khuya khoắt; tương tự như con chim thiên nga đã rời bỏ những đóa hoa sen đang lay động ở trong hồ nước. (65)

सौंदरनन्दे महाकाव्ये राजवर्णनो नाम द्वितीयः सर्गः ।

Chương thứ hai "Giới thiệu về vị vương quân"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 3

तपसे ततः कपिलवास्तु ह्यगजरथौघसंकुलं ।

श्रीमद्भयमनुरक्तजनं स विहाय निश्चितमना वनं ययौ ॥ १ ॥

Sau đó, vị thái tử đã rời bỏ thành Kapilavastu* lộng lẫy và thanh bình, với đám dân chúng trung thành và những luông xe, ngựa, voi chen chúc đông đảo để đi vào rừng với quyết tâm thực hành khổ hạnh. (1)

विविधागमास्तपसि तांश्च विविधनियमाश्रयान्मुनीन् ।

प्रेक्ष्य स विषयतृषाकृपणान्नवस्थितं तप इति न्यवर्तत ॥ २ ॥

Khi nhận thức được rằng các bậc hiền triết thực hành khổ hạnh theo nhiều truyền thống và tông chỉ khác nhau, nhưng vẫn còn bị khổ đau bởi sự dính mắc với thế gian. Ngài nghĩ rằng "Khổ hạnh này không nên theo đuổi!" rồi đã từ giả họ. (2)

अथ मोक्षवादिनमराडमुपशममतिं तथोद्भूय ।

तत्त्वकृतमतिरुपास्य जहावयमप्यमार्गं इति मार्गकोविदः ॥ ३ ॥

Giờ đây, với ý định tìm cầu chân lý và đã có khái niệm về đạo lộ giải thoát, nên sau khi đã cự ngụ với Araḍa* (Á-ra-đá) để nghe giảng về sự thoát ly và thực hành với Uḍraka* (Ú-đ-rá-ká) về tâm tinh lộng. Ngài nghĩ rằng: "Đây chẳng phải là đạo lộ!" rồi cũng đã từ giả họ. (3)

स विचारयन् जगति किं नु परममिति तं तमागमं ।

निश्चयमनधिगतः परतः परमं चचार तप एव दुष्करं ॥ ४ ॥

Sau khi suy xét về tất cả các học thuyết của thế gian, Ngài đã suy nghĩ rằng: "Còn phương pháp nào cao thượng hơn chúng?" Biết được bản thân vẫn chưa giải thoát nên Ngài đã thực hành một pháp khổ hạnh rất khó thực hành so với các loại khổ hạnh khác. (4)

अथ नैष मार्ग इति वीक्ष्य तदपि विपुलं जहौ तपः ।

ध्यानविषयमवगम्य परं बुभुजे वरान्नममृतत्वबुद्ध्ये ॥ ५ ॥

Khi đã thấy rõ rằng: "Đấy không phải là đạo lộ!"; chính vì thế, Ngài đã từ bỏ sự khổ hạnh trường kỳ ấy. Rồi nhận thức được lãnh vực thiền định là thù thắng hơn cả, Ngài đã dùng một bữa cơm quý giá để chuẩn bị cho sự giác ngộ trạng thái bất tử. (5)

स सुवर्षीनिपुणावाहुर्ऋषभगतिरापतेक्षणः ।

प्लक्षमवनिरुहमभ्यगमत्परमस्य निश्चयविधेर्बुभुत्सया ॥ ६ ॥

Với đôi tay đẹp rắn chắc, dáng đi vững chãi, và tầm nhìn rộng mở, với lòng mong mỏi chúng ngộ được đạo lộ tối thượng đã được khẳng quyết, Ngài đã đi đến bên gốc cây Plaksa* (P-lá-k-sá). (6)

उपविश्य तत्र कृतबुद्धिरचलधृतिरद्विराजवत् ।

मारचलमजयदुग्रमथो बुबुधे पदं शिवमहार्यमव्ययं ॥ ७ ॥

Ngồi tại chỗ ấy, với tâm khẳng quyết và lòng kiên định không thể nào lay động vì như cây Hi-mã-lạp-sơn*, Ngài đã chiến thắng quân binh của Ma-vương rồi chúng ngộ địa vị tối cao, thánh thiện, bất thoái, và bất tử. (7)

अवगम्य तं च कृतकार्यममृतमनसो दिवोकसः ।

हर्षमतुलमगमन्मुदिता विमुक्षी तु मारपरिपत्यनुक्षुभे ॥ ८ ॥

Các vị thiên thần, với tâm ý tìm cầu sự bất tử, khi biết được Ngài đã hoàn thành mục đích, liền mừng rỡ và đạt đến niềm hoan hỷ không thể lường được. Trong khi ấy, đội binh của Ma-vương thì chán nản và run sợ. (8)

सन्गा च भूः प्रविचचाल हुतवहसस्त्रः शिषो बवौ ।

नेदुरपि च सुरदुन्दुभयः प्रववर्ष चाम्बुधरवर्जितं नमः ॥ ९ ॥

Còn quả địa cầu và những ngọn núi thì rung động, có một làn gió thanh khiết thổi qua, đồng thời những tiếng trống của các thiên thần vang dội, và bầu trời quang đãng không một đám mây chột đổ mưa xuống. (9)

अवबुध्य चैव परमार्थमजरमनुकम्पया विभुः ।

नित्यममृतमुपदर्शयितुं स वराणसीपरिकरामयात्पुरीं ॥ १० ॥

Sau khi quán triệt chân lý tối thượng và bất hoại, Đấng Toàn Giác, vì lòng bi mẫn, đã đi đến một thành phố ở ngoại vi của thành Varāṇasī* (Vá-ra-ná-si) để khai thị chân lý thường hằng và bất tử. (10)

अथ धर्मचक्रमृतनाभि धृतिमतिसमाधिनेमिमत् ।

त्रय विनयनियमारमुषिर्जगतो हिताय परिषद्यवर्तयत् ॥ ११ ॥

Rồi ở giữa hội chúng, Bậc Hiền-triết, vì lợi ích của thế gian, đã chuyển vận bánh xe Giáo-pháp, có trục bánh xe là chân lý, vành bánh xe là lòng kiên trì*, trí sáng suốt, và thiên định, còn những cây cắm là các nghi thức thực hành theo các điều luật đã được qui định. (11)

इति दुःखमेतदियमस्य समुदयलता प्रवर्तिका ।

शान्तिरियमयमुपाय इति प्रविभागाज्ञः परमिदं चतुष्टयं ॥ १२ ॥

"Đây là khổ", "Đây là nguồn gốc tức là đầu mối sanh khởi của khổ", "Đây là sự an lạc" và "Đây là đạo lộ". Đó là Chân-lý cao thượng* có bốn phần phân biệt. (12)

अभिधाय च त्रिपरिवर्तमतुलमनिवर्त्यमुत्तमं ।

द्वादशनियतविकल्पमृषिर्विनिनाय कौण्डिनसगोत्रमादितः ॥ १३ ॥

Và sau khi giảng giải về chân lý tối thượng, không gì sánh bằng, không thể bác bỏ, gồm có ba vòng quay (3 luân*), tức là mười hai phương thức khác nhau (12 thế*), Bậc Hiền-triết đã tiếp độ giòng họ Kauṇḍina (Kôn-đi-ná)* trước tiên nhất. (13)

स हि दोषसागरमगाधमुपधिजलमाधिजन्तुर्क ।

कोधमदभयतरङ्गचलं प्रततार लोकमपि च व्यतारयत् ॥ १४ ॥

Chính Ngài đã vượt qua đại dương sâu thẳm đầy tội lỗi vôi làn nước là giòng nghiệp lực, có các loài thủy tộc là những ý định trong tâm, và sự chao động của những làn sóng là cơn giận dữ, lòng đam mê, và nỗi lo sợ; mà Ngài còn đưa cả thế gian vượt qua nữa. (14)

स विनीय काशिषु गयेषु बहुजनमथो गिरिव्रजे ।

पित्र्यमपि परमकारुणिको नगरं यथावनुजिपृक्षया तदा ॥ १५ ॥

Sau khi tiếp độ vô số dân chúng ở Kāśī (Ka-si), Gaya (Gá-yá), và Girivraya (Gí-rí-v-rá-já), Ngài đã khải lòng bi mẫn tràn trề và mong mỏi tiếp độ quyền thuộc, nên đã đi đến thành phố của giòng họ tổ tiên. (15)

विषयात्मकस्य हि जनस्य बहुविधमगस्तिविनः ।

सूर्यसदृशवपुरभ्युदितो विजहार सूर्य इव गौतमस्तमः ॥ १६ ॥

Bởi vì Đấng Gautama, với thân hình như ánh thái dương, đã quét sạch đi sự mê mờ của chúng sanh đang đắm say trong ngu dục và thực hành theo nhiều đạo giáo khác nhau, y như mặt trời mọc xua đuổi đêm đen. (16)

अभितस्ततः कपिलवास्तु परमशुभवास्तुसंस्तुतं ।

वस्तुमतिशुचि शिवोपवनं स ददर्श निःस्पृहतया यथा वनं ॥ १७ ॥

Kể đó, không chút vướng bận trong tâm như nhìn một khu rừng hoang, Ngài đã ngắm nhìn thành Kapilavastu thanh khiết về cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần, vì được ca tụng bởi những đỉnh cơ vô cùng lộng lẫy và khu rừng thiêng liêng kể cận. (17)

अपरिग्रहः स हि बभूव नियतमतिरात्मनीश्वरः ।

नैकविधभयकरेषु किमु स्वजनस्वदशजनमित्रवस्तुषु ॥ १८ ॥

Với tâm đã được huấn luyện và bản thân đã được tự chủ, Ngài đã khước tử thân quyến và dân cư trong xứ sở, luôn cả bạn bè và tài sản, là những vật gây nên biết bao lo sợ. Vậy còn gì khác nữa để Ngài từ bỏ ? (18)

पतिपूजया न स जहर्ष न च शुचमवज्ञायामत् ।

निश्चितमतिरसिचन्दनयोर्न जगाम दुःखसुखयोश्च विक्रियां ॥ १९ ॥

Ngài không hân hờ bởi sự tôn vinh và cũng không trở nên sầu thảm vì sự khinh miệt. Với lòng kháng quyết, Ngài không động tâm trước loạn đao kiếm hay sự xa hoa, trong nỗi khổ đau hay niềm hạnh phúc. (19)

अथ पार्थिवः समुपलभ्य सुतमुपगतं तथागतं ।

तूर्णमबद्धतुरगानुगतः सुतदर्शनोत्सुकतयाभिनिर्षयौ ॥ २० ॥

Giờ đây, vị quân vương Suddhodana (Tịnh-phạm vương) biết được tin con trai mình nay là Đấng Như-lai đã trở về. Vị quân vương, trong lòng nào nức vì được gặp lại đứa con, liền vội vã rời thành cùng với một số ít kỵ binh tháp tùng. (20)

सुगतस्तथागतमवेक्ष्य नरपतिमधीरमाशया ।

शेषमपि च जनमश्रुमुखं विनिर्नीषया गगनमुत्पपात ह ॥ २१ ॥

Bộc Thiện-Thệ, khi nhận thấy vị quân vương tiều tụy vì lòng mong mỏi, cùng với đám dân chúng còn lại có khuôn mặt đăm lẹ, liền bay lên không trung với ý muốn tiếp độ họ. (21)

स विचकमे दिवि भुवीव पुनरुपविवेश तस्थिवान् ।

निश्चलमतिरशयिष्ट पुनर्बहुधाभवत्पुनरभूत्तथैकधा ॥ २२ ॥

Ngài đi qua đi lại trên không trung như trên đất liền, rồi đứng bước và ngồi xuống. Sau đó, Ngài nằm xuống với tâm trí không chút lay động. Ngài còn hoá thành nhiều thân, rồi sau đó biến lại thành một. (22)

सलिले क्षिताविव चचार जलमिव विवेश मेदिनीं ।

मेघ इव दिवि ववर्ष पुनः पुनरज्वलन्नव इवोदितो रविः ॥ २३ ॥

Ngài đã bước đi trên nước như trên đất bằng. Ngài đi vào trong trái đất như đi vào trong nước. Rồi Ngài đã làm mưa rơi như mây trên trời, và Ngài đã biến thành sáng chói như mặt trời mọc lúc rạng đông. (23)

युगपज्ज्वलन् ज्वलनवच्च जलमवसृजंश्च मेघवत् ।

ततकनकसदृशप्रभया स बभौ प्रदीप्त इव सन्ध्यया घनः ॥ २४ ॥

Đồng một lúc, trong khi đang rực sáng như ngọn lửa và phun nước xuống đất như một đám mây, Ngài bỗng trở nên sáng chói với hào quang, nhìn như vàng ròng được nung đỏ, tợ như đám mây tạnh rõ lúc giao thời. (24)

तमुदीक्ष्य हेममणिजालवलयिनमिवोत्थितं ध्वजं ।

प्रीतिमगमदतुलां नृपतिर्जनता नताश्च बहुमानमभ्ययुः ॥ २५ ॥

Nhìn lên thấy Đức Phật như là một biểu tượng cao quý được trang hoàng với những chuỗi bằng vàng và ngọc ma-ni, vị quân vương trở nên vui mừng tột độ, còn dân chúng thì quý xuống lòng vô cùng ngưỡng mộ. (25)

अथ भाजनीकृतमवेश्य मनुजपतिमुद्दिसंपदा ।

पौरजनमपि च तत्प्रवर्णं निजगाद् धर्मोचिनयं विनायकः ॥ २६ ॥

Rồi nhờ sự thành đạt về thần thông, và biết rằng vị quân vương đã sẵn sàng để linh hội cùng với cư dân trong thành đã đặt niềm tin ở nơi Ngài, vị thầy của tâm linh đã thuyết giảng về Pháp và Luật cho họ. (26)

नृपतिस्ततः प्रथममाप फलममृतधर्मसिद्धये ।

धर्ममतुलमधिगम्य मुनेर्मुनये ननाम स यतो गुराविव ॥ २७ ॥

Sau đó, vị quân vương đã chứng ngộ thánh quả thứ nhất trong sự thành đạt Giáo-pháp bất tử. Khi đã thấu hiểu Giáo-pháp tối thượng của Bạc-Hiện-triết, vị quân vương đã đánh lễ Bạc-Hiện-triết giống như đang xử sự đối với một vị thầy tổ vậy. (27)

बहवः प्रसन्नमनसोऽथ जननमरणार्तिभीरवः ।

शाक्यतनयवृषभाः कृतिनो वृषभा इवानलभयात्प्रवव्रजुः ॥ २८ ॥

Giờ đây, nhiều vị công tử trẻ tuổi quý phái giòng Thích-ca (Sà-k-yá), với tâm tin thành và lòng sợ hãi vì sự dọa dẫm của sanh và tử, tưởng tợ như là lũ bò rừng sợ ngọn lửa, đã xuất gia. (28)

विजहुस्तु येऽपि न गृहाणि तनयपितृमात्रपेक्षया ।

तेऽपि नियमविधिमामरणाज्जगृह्णुश्च युक्तमनसश्च दधिरे ॥ २९ ॥

Còn những ai không thể lìa bỏ gia đình vì bận chăm sóc con cái và cha mẹ, thì chính họ cũng đã thọ ti một phương thức tu tập cho đến lúc lìa đời, đồng thời giữ gìn tâm ý cho được định tĩnh. (29)

न जिहिंस सुहृममपि जन्तुमपि परवधोपजीवनः ।

किं वत विपुलगुणः कुलजः सदयः सदा किमु मुनेरुपासकः ॥ ३० ॥

Chỉ đến những kẻ sống bằng nghề đồ tể cũng không còn gây hại đến một sinh vật nào dù là nhỏ bé. Cao cả thay một nam nhân xuất thân giòng giới cao thượng có được những đức tánh vĩ đại và luôn sẵn lòng tử mẫn! Còn có gì hơn là luôn nương tựa vào Đức Phật. (30)

अकृशोद्यमः कृशधनोऽपि परपरिभवासहोऽपि सन् ।

नान्यधनमपजहार तथा भुजगादिवान्यविभवाद्धि विव्यथे ॥ ३१ ॥

Tưởng tợ như thế, đối với những người phải vất vả để sinh nhai, mặc dù tài sản có rất ít và không thể kiên nhẫn trước sự khinh miệt của kẻ khác, nhưng họ không trộm cắp tài sản của một ai; bởi vì họ tránh xa của cải của kẻ khác như là tránh xa loài rắn vọp. (31)

विभवान्वितोऽपि तरुणोऽपि विषयचपलेन्द्रियोऽपि सन् ।

नैव च परयुवतीरगमत्परमं हि ता दहनतोऽप्यमन्यत ॥ ३२ ॥

Dầu là người có quyền thế, trẻ trung, có giác quan bị rúng động vì đối tượng, nhưng anh ta cũng không bao giờ quyến rũ những cô vợ trẻ của kẻ khác, chỉ vì anh ta nghĩ rằng các cô gái ấy còn ghê hơn là sự đốt thiêu của ngọn lửa. (32)

अनृतं जगाद् न च कश्चिद्दत्तमपि जजल्प नामिष्यं ।

श्लक्ष्णमपि च न जगावहितं हितमप्युवाच न च पैशुनाय यत् ॥ ३३ ॥

Không ai nói lời dối trá, và không ai nói lên lời gây sự bực mình dù đó là sự thật, cũng không ai nói lời hoa mỹ nhưng không đem lại lợi ích. Họ chỉ nói về điều tốt đẹp và tránh những lời có tính cách gièm pha. (33)

मनसा लुलोभ न च जातु परवसुषु गृहमानसः ।

कामसुखमसुखतो विमृशन्विजहार त्तप्त इव तत्र सज्जनः ॥ ३४ ॥

Ở đó, người tốt không bao giờ có tâm tham lam hoặc có tư tưởng chiếm đoạt tài sản của kẻ khác. Họ không có hứng thú nghĩ về khoái lạc của dục vọng và đã xử sự y như rằng họ đã được thỏa mãn. (34)

न परस्य कश्चिदपघातमपि च सघृणो व्यचिन्तयत् ।

मात्पितृसुतमुह्यत्सदृशं स ददर्श तत्र हि परस्परं जनः ॥ ३५ ॥

Vốn sẵn có lòng nhân ái, thậm chí không một ai nghĩ đến việc đánh đập người khác, bởi vì dân chúng ở đó suy nghĩ về người khác như là mẹ cha, con cái hay là bạn bè của họ vậy. (35)

नियतं भविष्यति परत्र भवदपि च भूतमप्यथो ।

कर्मफलमपि च लोकगतिर्नियतेति दर्शनमवाप साधु च ॥ ३६ ॥

Và họ tin tưởng vào một tri kiến chân chánh như vậy: "Kết quả của hành động sẽ thành tựu trong tương lai ở một cảnh giới khác là điều chắc chắn, ngay trong thời hiện tại, và đã từng xảy ra trong thời quá khứ. Luôn cả sự luân hồi trong thế gian cũng là điều chắc chắn." (36)

इति कर्मणा दशविधेन परमकुशलेन भूरिणा ।

भ्रंशिनि शिथिलगुणे ऽपि युगे विजहार तत्र मुनिसंश्रयाजनः ॥ ३७ ॥

Như trên là mười phương thức hành động* vô cùng cực kỳ tốt đẹp mà dân chúng ở đó đã sống và thực hành theo nhờ sự nương tựa vào Đức Phật, dù họ đang sống ở thời kỳ đạo đức đang bị suy đồi và bị xao lãng. (37)

न च तत्र कश्चिदुपपत्तिसुखमभिललाष तैर्गुणैः ।

सर्वमशिवमवगम्य भवं भवसंक्षयाय ववृते न जन्मने ॥ ३८ ॥

Và ở đó, với những đức hạnh ấy, không một ai mong mỏi việc thành tựu cảnh giới an lạc, vì họ nghĩ rằng tất cả những gì liên hệ đến việc luân hồi là không hoàn hảo. Họ không nhắm đích là sự tái sinh mà là sự diệt tất hoàn toàn của hiện hữu. (38)

अकथं कथा गृहिण एव परमपरिशुद्धदृष्टयः ।

स्रोतसि हि ववृतिरे बहवो रजसस्तनुत्वमपि चाग्निरे परे ॥ ३९ ॥

Ngay cả những gia chủ cũng không còn thối mắc do đã có được tri kiến tuyệt đối thanh tịnh; bởi vì, nhiều người trong số họ đã bước vào giòng Thánh*, thậm chí một số khác chỉ còn chút ít ô nhiễm* ở trong tâm. (39)

ववृतेऽत्र सोऽपि विषमेषु विभवसदृशेषु कश्चन ।

त्यागविनयनियमाभिरतो विजहार सोऽपि न चचाल सत्पथात् ॥ ४० ॥

Ở đó, thậm chí bất cứ ai có được quan điểm rằng của cải như là một hiểm họa, thì chính họ đã sống hoan hỷ trong sự từ bỏ, trong giới luật, và trong sự tu trì; chính người ấy đã không bị lệch ra ngoài chánh đạo. (40)

अपि च स्वतोऽपि परतोऽपि न भयमभवन्न दैवतः ।

तत्र च सुसुखसुभिक्षगुणैर्जह्युः प्रजाः कृत्युगे मनोरिव ॥ ४१ ॥

Đồng thời, họ không phải đối diện với một nỗi lo sợ nào phát xuất từ bản thân, từ người khác, hay từ số mệnh. Và ở đó, dân chúng vui sống với sự hạnh phúc tràn trề, đầy đủ thức ăn, và có đức hạnh, tưởng chừng như đang ở trong thời đại vàng son của Vua Maru vậy. (41)

इति मुदितमनामयं निरापत्कुरुरघुपुरुपुरोपमं पुरं तत् ।

अभयदभयदैशिके महर्षौ विहरति तत्र शिवाय वीतरागे ॥ ४२ ॥

Như thế, trong khi Đức Phật, là bậc đã đoạn tận ái dục và là thầy dạy về sự vô ưu nhằm mục đích đem lại sự tốt lành, đang ngự ở nơi đó, thì thành phố ấy trở nên phồn thịnh, không dịch bệnh, không thiên tai như là thành phố của các vị Kuru, Raghu, và Puru vậy. (42)

इति सौंदरनन्दे महाकाव्ये तथागतवर्णनो नाम तृतीयः सर्गः ।

Chương thứ ba "Giới thiệu về Đấng Như Lai"
của bộ tướng thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 4

मुनौ ब्रुवाणेऽपि तु तत्र धर्मं धर्मं प्रति ज्ञातिषु चाहतेषु ।

प्रासादसंस्थो मदनैककार्यः प्रियासहायो विजहार नन्दः ॥ १ ॥

Trong khi Đức Phật đang thuyết giảng Giáo-pháp ở thành Kapilavastu giữa đám thân quyến đang chú tâm hưởng về chân lý, thì Nanda đang cùng người yêu ở trong cung và bận say đắm chuyện yêu đương. (1)

स चक्रवाक्येव हि चक्रवाकस्तथा समेतः प्रियया प्रियार्हः ।

नाचिन्तयद्वैश्रमणं न शकं तत्स्थानहेतोः कुत एव धर्मं ॥ २ ॥

Bởi vì để được xứng đáng với người yêu, Nanda luôn ở cạnh nàng như một chú vịt trời trống* quẩn quanh bên ở vịt trời mái vậy. Với sự hiện diện của nàng, Nanda chẳng còn quan tâm gì đến thần Vaisramaṇa* (Vai-s-rá-má-ná) hay thần Indra, thì làm sao còn thời gian mà nghĩ đến Giáo-pháp được! (2)

लक्ष्म्या च रूपेण च सुन्दरीति स्तम्भेन गर्वेण च मामिनीति ।

दीप्त्या च मानेन च भामितीति यातो बभाषे त्रिविधेन नाम्ना ॥ ३ ॥

Còn nàng thường đề cập đến tên ba người về ba phương diện: Sundari với sự lộng lẫy và sắc đẹp, Māriṇi với sự buồng bình và tự mãn, và Bhāmini với vẻ yêu kiều và trí tuệ sắc sảo. (3)

सा हासहंसा नयनद्विरेफा पीनस्तनात्पुञ्जतपद्मकोशा ।

भूयो बभासे स्वकुलोदितेन स्त्रीपद्मिनी नन्ददिवाकरेण ॥ ४ ॥

Nàng thật là tuyệt vời giữa đám nữ nhân, có giọng cười như tiếng hát của chim thiên nga, đôi mắt đen như màu của loài ong rừng, với bộ ngực săn đầy như búp sen mới lú. Nàng càng rực rỡ hơn nữa khi ở cạnh Nanda, vì chàng như là một mặt trời trường thành từ giòng dõi vua chúa của chính bản thân. (4)

रूपेण चात्यन्तमनोहरेण रूपानुरूपेण च चेष्टितेन ।

मनुष्यलोके हि तदा बभूव सा सुन्दरी स्त्रीषु नरेषु नन्दः ॥ ५ ॥

Bởi vì trong thế giới loài người thời bấy giờ, người có sắc đẹp cực kỳ tuyệt mỹ và đáng đi đứng hài hòa với vóc dáng, thì trong đám nữ nhân là Sundari (Sun-đá-rì), còn trong hàng nam giới là Nanda (Nan-đá). (5)

सा देवता नन्दनचारिणीव कुलस्य नान्दीजननश्च नन्दः ।

अतीत्य मर्त्यान्नुपेत्य देवान् सृष्टवभूतामिव भूतधात्रा ॥ ६ ॥

Sundari như là vị tiên nữ đang dạo chơi ở khu vườn hoa Nandana*, còn Nanda lại là nguồn vui của gia đình. Đường như trong khi được tạo ra bởi Đấng Tạo-hóa, cả hai người đã vượt lên trên thế giới loài người nhưng chưa thể trở thành tiên được. (6)

तां सुन्दरीं चेन्न लभेत नन्दः सा वा निषेवेत न तं नतभूः ।

इन्द्रं ध्रुवं तद्विकलं न शोभेतान्पोन्यहीनाविव रात्रिचन्द्रौ ॥ ७ ॥

Nếu Nanda không có được nàng Sundari, hoặc là người đẹp có lòng máy công vút ấy không được kết

hợp với chàng, thì cặp trai gái xứng đôi ấy sẽ không còn lộng lẫy một khi bị phân ly, giống như đêm tối và ánh trăng sẽ không còn ý nghĩa nếu chẳng đi đôi. (7)

कन्दर्परत्योरिव लक्ष्यभूतं प्रमोदनन्दोरिव नीडभूतं ।

प्रहर्षतुष्टयोरिव पात्रभूतं हृद्दं सहारस्त मदान्धभूतं ॥ ८ ॥

Đôi bạn tình ấy quấn quít bên nhau một cách si dại, như là một biểu hiện của tình yêu và lạc thú, là tổ ấm của sự khoái cảm và niềm vui sướng, là cái nôi của sự đam mê và lòng thỏa mãn. (8)

परस्परोद्दीक्षणतत्पराक्षं परस्परव्याहृतसकवित्तं ।

परस्पराल्लेषहृताङ्गरागं परस्परं तन्मिथुनं जहार ॥ ९ ॥

Đôi bạn ấy cuốn hút lẫn nhau với ánh mắt đôi bên nhìn nhau qua lại, với tâm trí chú ý vào giọng nói trao đổi với nhau, và bởi sự đam mê xác thịt thể hiện qua sự ôm ấp lẫn nhau. (9)

भावानुरक्तौ गिरिनिर्झरस्थौ तौ किंनरीकिंपुरुषाविवोभौ ।

चिक्रीडतुश्चाभिधिरेजतुश्च रूपश्रियान्योन्यमिवाक्षिपन्तौ ॥ १० ॥

Hai người yêu đường và gọt hứng cho nhau y như là đang thách thức lẫn nhau bằng vẻ huy hoàng của có thể, giống như một cặp nam nữ loài Kinnara (Kín-ná-rá) đang đứng nơi giòng thác nước vì yêu mến khùng cuồng thiên nhiên. (10)

अन्योन्यसंरगाविवर्धनेन तद्दृष्ट्वा मन्योन्यममीरमच ।

ह्रमान्तरेऽन्योन्यविनोदनेन सलीलमन्योन्यममीमदच ॥ ११ ॥

Đôi bạn ấy yêu đương lẫn nhau với nỗi đam mê được gia tăng từ cả hai phía. Vào lúc đã mệt mỏi, họ vẫn say đắm bên nhau hoan lạc bằng cách cột đũa qua lại (11)

विभूषयामास ततः प्रियां स सिधेविविषुस्तां न मृजावहार्थं ।

स्वेनैव रूपेण विभूषिता हि विभूषणानामपि भूषणं सा ॥ १२ ॥

Có lần Nanda trang điểm cho người yêu vì muốn chiều chuộng nàng chủ không vì mục đích làm đẹp, bởi vì nàng đã được điểm trang bằng chính nhan sắc của chính mình; nàng vốn đã là một vật trang sức giữa các món đồ trang sức. (12)

दत्त्वाथ सा दर्पणमस्य हस्ते ममाग्रतो धारय तावदेनं ।

विशेषकं यावद्दृहं करोमीत्युवाच कान्तं स च तं वभार ॥ १३ ॥

Lần ấy, nàng đã trao tận tay người yêu một cái gương soi mặt và nói rằng: "Chàng hãy cầm cái gương đặt phía trước mặt em để em hoàn tất nốt son này," và Nanda đã giữ lấy cái gương. (13)

भर्तुस्ततः श्मश्रु निरीक्षमाणा विशेषकं सापि चकार तादृक् ।

निश्वासवातेन च दर्पणस्य चिकित्सयित्वा निजघान नन्दः ॥ १४ ॥

Khi nhìn thấy bộ râu mép của chồng, nàng đã vẽ nốt ruồi giống y như thế. Và Nanda đã cố tình che đi không cho nàng thấy bằng cách thổi mạnh vào gương. (14)

सा तेन चेष्टाललितेन भर्तुः शाठ्येन चान्तर्मनसा जहास ।

भवेच्च रुष्टा किल नाम तस्मै ललाटजिह्वां भ्रुकुटिं चकार ॥ १५ ॥

Nàng cười thăm trong tâm về hành động đùa giỡn tinh nghịch của chàng. Rồi giả vờ tỏ vẻ bất bình, nàng đỏ cau mày nhìn mặt với chàng. (15)

चिक्षेप कर्णोत्पलमस्य चांसे करेण सव्येन मदालसेन ।

पत्राङ्गुलिं चार्धनिमीलिताक्षे चक्रेऽस्य तामेव विनिर्दुधाव ॥ १६ ॥

Với cánh tay trái không còn sinh khí của sự cuồng nhiệt, nàng ném chiếc bông tai hình hoa sen trên vai chàng, rồi dùng ngón tay đánh sấm đi lên khuôn mặt của chàng (lúc ấy) cặp mắt đang khép lim dim. (16)

ततश्चलद्गुपुरयोकिताभ्यां नखप्रभोद्भासितराङ्गुलिभ्यां ।

पद्भ्यां प्रियाया नलिनोपमाभ्यां मूर्ध्ना भयात्नाम ननाम नन्दः ॥ १७ ॥

Nanda, khi ấy giả vờ hoảng sợ, run rẩy quý xuống đặt đầu mình lên đôi bàn chân của người yêu trông giống như hai đóa hoa sen, với hai ngón cái rực rỡ bởi màu sắc chói lọi của móng chân và vật trang sức buộc chặt ở hai ngón chân ấy. (17)

स मुक्तपुष्पोन्मिषितेन मूर्ध्ना ततः प्रियायाः प्रियकृद्भासे ।

सुवर्णविद्यामनिलावभग्नः पुष्पातिभारादिव नागवृक्षः ॥ १८ ॥

Giống như một cây long thọ nặng trĩu đầy những hoa bị làn gió đè ngã, Nanda, để làm đẹp lòng người yêu, đã nghiêng đầu tìm kiếm chiếc hoa tai rơi cạnh chiếc ghế đầu bằng vàng. (18)

सा तं स्तनोद्धर्ति तहारपट्टिरुत्थापयामास निषीड्य दोभ्यां ।

कथं कृतोऽसीति जहास चोच्चैर्मुखेन साचीकृतकुण्डलेन ॥ १९ ॥

Nàng đã vươn đôi tay ôm chặt lấy chàng khiến xâu chuỗi ngọc rơi vớt vào trên bầu nhũ hoa. Nàng đỡ chàng dậy và nói: "Anh làm cái gì gì thế này?" rồi sau đó cười nắc nẻ khiến chòm bông tai đung đưa ra phía trước mặt. (19)

पत्युस्ततो दर्पणसक्तपाणेर्मुहुर्मुहुर्वकमवेक्षमाणा ।

तमालपत्रार्द्रतले कपोले समापयामास विशेषकं तत् ॥ २० ॥

Sau đó, liếc nhìn nhiều lần vào khuôn mặt của chàng (lúc ấy) đang cầm cái gương trong tay, nàng đã vẽ xong nốt son ở má trên làn da được bôi trơn bởi nhựa của lá cây tamala (tá-ma-lá). (20)

तस्या मुखं तत्सतमालपत्रं ताम्राधरौष्ठं चिकुरापताक्षं ।

रक्ताधिकार्यं पतितद्विरेफं सशैबलं पद्ममिवावभासे ॥ २१ ॥

Khuôn mặt nàng trông giống như một đoá hoa sen thanh khiết vì được thoa lên lớp dầu tạo tử nhựa lá cây tamala, với đôi môi màu đỏ sậm và vờ cùng rực rỡ ở phần chóp, với đôi mắt long lanh mở rộng như là hai chú ong đang bay lượn. (21)

नन्दस्ततो दर्पणमादरेण विभ्रत्तदामण्डनसाक्षिभूतं ।

विशेषकावेक्षणकेकराक्षो लडलिप्रयाया वदनं ददर्श ॥ २२ ॥

Rồi trong khi ấy, với vẻ thận trọng, Nanda đã nắm chặt cái gương soi là vật ghi nhận tiến trình của việc trang điểm, và liếc mắt nhìn ở vết son; khi nhìn thấy được khuôn mặt người yêu, chàng mới biết là nàng đang đùa nghịch. (22)

तत्कुण्डलादृष्टविशेषकान्तं कारणवक्त्रिष्टमिवारविन्द ।

नन्दः प्रियाया मुखमीक्षमाणो भूयः प्रियानन्दकरो बभूव ॥ २३ ॥

Nghĩa là, khi Nanda nhìn lại khuôn mặt người yêu và nhận thấy đuôi của vết son được kéo dài đến tận chiếc bóng tai, khiến mặt nàng trông giống như là một đóa sen đang bị rìa rỏi bởi chú vẹt trời; một lần nữa, chàng đã đem lại niềm vui cho nàng. (23)

विमानकल्पे स विमानगर्भे ततस्तथा चैव ननन्द नन्दः ।

तथागतथागतभैक्षकालो भैक्षाय तस्य प्रविवेश वेदम ॥ २४ ॥

Trong khi Nanda đang vui đùa ở nội cung giống như là một cung điện ở cõi trời thì thời giờ khát thực đã đến, và Đấng Như Lai đã đi vào trong lâu đài của Nanda để khát thực. (24)

अवाङ्मुखो निष्पणयश्च तस्थौ भ्रातुर्हिऽन्यस्य गृहे यथैव ।

तस्मादथो प्रेष्यजनप्रमादादाद्भिक्षामलब्ध्वैव पुनर्जगाम ॥ २५ ॥

Với khuôn mặt cúi xuống và không một cử chỉ gợi ý, Đức Phật đứng trước nhà của người em cùng cha khác mẹ cũng giống như lúc đang đứng trước ngôi nhà của những người khác. Bởi thế, do sự sợ ý của kẻ hầu người hạ, nên Đức Phật chẳng nhận được thức ăn gì và lại tiếp tục bước đi. (25)

काचित्पिपेथानुविलेपनं हि वासोऽङ्गना काचिद्वासयच्च ।

अयोजयत्स्नानविधिं तथान्या जयन्दुरन्याः सुरभीः स्रजश्च ॥ २६ ॥

Chỉ vì các cô nữ tỳ, kẻ thì lo chuẩn bị dầu thơm để xoa có thể, người thì đang khoác xiêm y cho nhau, kẻ thì lo

sắp đặt cho lễ tẩy trần, còn những người khác bận kết những tràng hoa tươi. (26)

तस्मिन् गृहे भर्तुरतश्चरन्त्यः क्रीडानुरूपं ललितं नियोगं ।

काञ्चिन्न बुद्धं ददृशुर्व्यवत्यो बुद्धस्य वैषा नियतं मनीषा ॥ २७ ॥

Bởi vì bận tham gia góp phần trong cuộc đua giỡn trần đầy khoái lạc của chủ nhân, nên không ai trong các cô gái trẻ ở ngôi nhà ấy trông thấy Đức Phật. Chắc chắn là Ngài cũng đã biết như thế. (27)

काचित्स्थिता तत्र तु हर्म्यपृष्ठे गवाक्षयक्षे प्रणिधाय चक्षुः ।

विनिष्पतन्तं सुगतं ददर्श पयोद्गर्भादिव दीप्तमर्कं ॥ २८ ॥

Nhưng ở đó, có một cô nữ tỳ, lúc ấy đang đứng ở lầu trên của lầu đài, nhìn xuống qua cửa sổ và thấy Đức Phật đang đi khỏi, trông giống như một trời lá rụng ra từ giữa đám mây. (28)

सा गौरवं तत्र विचार्य भर्तुः स्वया च भक्त्याहंतयाहंतश्च ।

नन्दस्य तस्यौ पुरतो विवक्षुस्तदाज्ञया चेति तदाचक्षे ॥ २९ ॥

Nghĩ đến sự quan hệ giữa Đấng Tôn-sư và chủ nhân của mình, đồng thời vì niềm tin của chính nàng đối với Bậc Vô-lậu, cũng như sự xứng đáng để được tôn vinh của Ngài, mà nàng đã đến trước Nanda với lòng mong muốn báo tin cho chủ rồ. Sau đó, theo lệnh của Nanda, nàng đã thuật lại sự việc như vậy: (29)

अनुग्रहायास्य जनस्य शङ्के गुरुर्गृहं नो भगवान्प्रविष्टः ।

भिक्षामलब्ध्वा गिरमासनं वा शृन्वाद्दर्श्यादिव याति भूयः ॥ ३० ॥

- "Thiếp nghĩ rằng Đấng Tôn-sư tức là Đức Thế Tôn vào đến chỗ ở của chúng ta nhằm mục đích tiếp độ cho quyến thuộc của Ngài, mà Ngài đã không thọ nhận được gì từ thức ăn, đến lời chào hỏi, hoặc chỗ ngồi, y như là Ngài vừa từ giữa khu rừng hoang vắng thêm một lần nữa!" (30)

श्रुत्वा महर्षेः स गहप्रवेशं सत्कारहीनं च पुनःप्रयाणं ।

चञ्चल चित्राभरणाम्बरस्रक्लपद्गमो धूत इवानिलेन ॥ ३१ ॥

Nghe việc Bậc Đại Ấn-sĩ đến nhà rồi lại ra đi mà không được tiếp đón niềm nở, Nanda, với các vật trang sức, lụa là, và tràng hoa tuyệt hảo trên người, chợt trở nên run rẩy trông giống như một cây Như-ý* đang bị chao động trước làn gió vợi. (31)

कृत्वाञ्जलिं मूर्धनि पद्मकल्पं ततः स कान्तां गमनं यथाचे ।

कर्तुं गमिष्यामि गुरौ प्रणामं मामभ्यनुज्ञातुमिदार्हसीति ॥ ३२ ॥

Sau đó, Nanda đã chấp tay lại như búp sen đặt lên đầu rồi năn nỉ người yêu để ra đi. "Anh phải đi đến đánh lễ Đấng Tôn-sư. Trong trường hợp này, em hãy ban ân huệ cho anh đi nhé." (32)

सा वेपमाना परिसस्वजे तं शालं लता वातसमीरितेव ।

ददर्श चाश्रुप्लुतलोलनेत्रा दीर्घं च निश्चस्य वचोऽभ्युवाच ॥ ३३ ॥

Sundarī đã run rẩy òm chặt lấy Nanda, tưởng tợ như giống giầy leo dại bị gió lay động quẩn chặt lấy thân cây śāla (sa-la). Rồi nàng đã nhìn chàng với đôi mắt long lanh đăm lẹ, thở dài, và đáp lại rằng: (33)

नाहं पियासोर्गुरुदर्शनार्थमहामि कर्तुं तव धर्मपीडा ।

गच्छार्यपुत्रैहि च शीघ्रमेव विशेषको यावदयं न शुष्कः ॥ ३४ ॥

- "Thiếp chẳng nên cản trở công việc của chàng, một khi chàng đã muốn đi diện kiến Bậc Đạo-sư. Tưởng công ai, chàng hãy đi đi và mau mau trở lại trước khi vết sơn này khô nhé." (34)

सचेद्भवेस्त्वं सखु दीर्घसूत्रो दण्डं महान्तं त्वयि पातयेयं ।

मुहुर्मुहुस्त्वां शयितं कुचाभ्यां विबोधयेयं च न चालयेयं ॥ ३५ ॥

"Nếu chàng cố tình chần chờ kéo dài thời gian, thì thiếp sẽ bắt chàng phải gánh lấy khổ hình khác liệt. Mỗi khi chàng ngủ, thiếp sẽ dùng hai bầu vú này đánh thức chàng dậy và sẽ không thêm trò chuyện với chàng nữa." (35)

अथाप्यनाइयानविशेषकायां मय्येष्यसि त्वं त्वरितं ततस्त्वां ।

निपीडयिष्यामि भुजहृत्पेन निर्भूषणेनाद्रविलेपनेन ॥ ३६ ॥

"Tuy nhiên, nếu chàng nhanh chóng trở về bên thiếp khi vết sơn này chưa khô ráo, thì thiếp sẽ ôm chặt lấy chàng với đôi tay trần có nước sơn hãy còn ướt này và chưa kịp điểm trang gì cả." (36)

इत्येवमुक्तश्च निपीडितश्च तयासवर्णस्वनया जगाद् ।

एवं करिष्यामि विमुञ्च चण्डे यावद्गुरुर्दूरगतो न मे सः ॥ ३७ ॥

Bị nàng ôm chặt và nói như thế với một giọng nói không giống như mọi khi, Nanda liền đáp: "Anh sẽ làm y như vậy, đồ quỷ sứ ! Buông anh ra đi mà, nếu không thì Đấng Tôn-sư của anh sẽ đi xa mất đấy." (37)

ततः स्तनोद्धर्तितचन्दनाभ्यां मुक्तो भुजाभ्यां न तु मानसेन ।

विहाय वेपं मदनानुरूपं सत्कारयोग्यं स वपुर्भार ॥ ३८ ॥

Sau đó, nàng đã buông Nanda khỏi đôi tay và bộ ngực ngào ngạt mùi hương tuyệt diệu, nhưng vẫn bám víu lấy chàng trong tâm khảm. Nanda đã cởi bỏ bộ áo quần chỉ thuận tiện cho việc yêu đương và khoác lên người bộ y phục thích hợp với chính sự. (38)

सा तं प्रयान्तं रमणं प्रदध्यौ प्रध्यानशून्यस्थितनिश्चलाक्षी ।

स्थितोचकर्णा व्यपविद्धशण्या भ्रान्तं मूर्गं भ्रान्तमुखी मृगीव ॥ ३९ ॥

Sundari nghĩ về người yêu đang rời xa với đôi mắt sâu thẳm, trống vắng, thần thò, và bất động, trông giống như con hươu cái, với đôi tai vểnh lên, đầu ngúc ngắc qua lại khiến cô non đã gặm ròi là tá, khi nhỏ nhưng về con hươu đực đang phiêu bạt đó đây. (39)

दिश्यासिस्तमना मुनेस्तु नन्दः प्रयाणं प्रति तत्परे च ।

विवृत्तदृष्टिश्च शनैर्ययौ तां करीव पश्यन् स लडत्करेणु ॥ ४० ॥

Về phần Nanda, với tâm bị cuốn lời bởi sự mong muốn diện kiến Đức Phật, đã vội vã giả tử, nhưng mắt ngoảnh lại nhìn khiến bước chân trở nên ngập ngừng chậm chạp, trông giống như chú voi đực đang ngắm nhìn nàng voi cái, người bạn tinh của nó vậy. (40)

छातोदरीं पीनपयोधरोरुं स सुन्दरीं रुक्मदरीमिवाद्देः ।

काक्षेण पश्यन्न ततर्पं नन्दः पिबन्निवैकेन जलं करेण ॥ ४१ ॥

Nhìn nàng Sundari với vẻ tuyệt vời của bộ ngực căng đầy có phần hóm sâu phân cách ở giữa trông như một

thung lũng phi nhiều của ngọn núi; chỉ nhìn bằng mắt không thôi, Nanda lòng không thỏa mãn giống như tâm trạng của người uống nước chỉ với một bàn tay. (40)

तं गौरवं बुद्धगतं चकर्ष भायानुरागः पुनराचकर्ष ।

सोऽनिश्चयान्नापि ययौ न तस्थौ तुरंस्तरङ्गेष्विव राजहंसः ॥ ४२ ॥

Lòng tôn kính Đức Phật kéo Nanda ra đi, nhưng sự quyến luyến hiền thê níu chàng trở lại. Nanda, lòng không dứt khoát, chẳng thể ra đi cũng chẳng thể đứng yên, giống như con chim thiên nga chúa bầy đang chộp chân trên làn sóng nước. (42)

अदर्शनं तूफगतश्च तस्या हर्म्यात्ततश्चावततार तूर्ण ।

श्रुत्वा ततो नूपुरनिस्वनं स पुनर्ललम्बे हृदये गृहीतः ॥ ४३ ॥

Rồi khi đã đi khuất không còn thấy nàng nữa, Nanda vội vã lao xuống rồi khỏi tòa nhà. Sau đó, khi nghe tiếng leng keng của vòng kiềng ở chân nàng, Nanda, một lần nữa, lại bần thần và trái tim như thất lạc. (43)

स कामरागेण निगृह्यमाणो धर्मानुरागेण च कृष्यमाणः ।

जगाम दुःखेन विवर्त्यमानः प्लवः प्रति सौ इवापगायाः ॥ ४४ ॥

Phần bị lòng đam mê ái luyến níu giữ lại, phần do lòng kính yêu Giáo-pháp thu hút, phần vì còn phần vẩn lũng lự, Nanda ra đi với cái lòng tan nát, tương tự như con thuyền lộn ngược nước đang bị quay mòng ở giữa giòng sông. (44)

ततः कर्मदीर्घतमैः प्रचकमे कथं नु यातो न गुरुभेदिति ।

स्वजेय तां चैव विशेषकप्रियां कथं प्रियामाद्रौविशेषकामिति ॥ ४५ ॥

Sau đó, Nanda sải bước ra đi (nhưng lòng vẫn suy nghĩ) "Không chừng Đấng Tôn-sư đã đi rồi?" "Hay là ta nên quay về ôm ấp người yêu lý tưởng của ta, và không chừng vết son vẫn còn chưa ráo?" (45)

अथ स पथि ददर्श मुक्तमानं पितृनगरेऽपि तथागताभिमानं ।

दशबलमभितो विलम्बमानं ध्वजमनुपानं श्वैन्द्रमर्च्यमानं ॥ ४६ ॥

Rồi Nanda tiếp tục bước đi và thấy Đấng Thập Lực, là bậc có tâm đã giải thoát cũng như lòng ngã mạn đã không còn, trên đường đi ngay chính trong thành phố của tổ tiên. Ngài đang dừng lại và đang được hoan nghênh từ mọi phía, như là ngọn cờ của thần Indra được tôn vinh ở khắp bốn phương vậy. (46)

सौन्दरन्द्रे महाकाव्ये भार्याचितको नाम चतुर्थः सर्गः ।

Chương thứ tư "Lời hứa hẹn với hiền thê"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 5

अथावतीर्यांश्चरथद्विपेभ्यः शाक्या यथास्वर्दिं गृहीतवेषाः ।

महापणेभ्यो व्यवहारिणश्च महामुनौ भक्तिवशात्प्रणेसुः ॥ १ ॥

Vào lúc ấy, các vị giống S'ākya (Thích-ca), trong y phục tương xứng với tài sản thành đạt được, bước xuống ngựa, xe, hoặc voi cỡi, cùng những thưng buồn từ các cửa hiệu đồ sộ, tất cả đều cúi chào vị Đại Hiền-sĩ với tấm lòng thành kính. (1)

केचित्प्रणम्यानुषयुर्मुहुर्तं केचित्प्रणम्यार्थवशेन जग्मुः ।

केचित्स्वकेष्वामसथेषु तस्थुः कृत्वाञ्जलीन्वीक्षणतत्पराक्षाः ॥ २ ॥

Vài chào xong, một số đi theo sau Đức Phật trong một chốc lát, một số giả từ vì ý thích hay công việc, một số khác chỉ đứng ở trong nhà của chính họ thành kính chấp tay và mắt đăm đăm dõi theo hình bóng Ngài. (2)

बुद्धस्ततस्तत्र नरेन्द्रमार्गे स्रोतो महद्भक्तिमतो जनस्य ।

जगाम दुःखेन विगाहमानो जलागमे स्रोत इवापगात्याः ॥ ३ ॥

Sau đó, Đức Phật bước đi một cách vất vả xuyên qua đám người có lòng nhiệt tình mộ đạo trên đại lộ chính của thành phố, tương tự như đang lội ngược nước của giòng sông vào mùa mưa lũ. (3)

अथो महद्भिः पथि संपतद्भिः संपूज्यमानाय तथागताय ।

कर्तुं प्रणामं न शशाक नन्दस्तेनाभिरेमे तु गुरोर्महिम्ना ॥ ४ ॥

Giờ đây, Nanda không thể tỏ bày sự tôn kính đến Đấng Như Lai, vì Ngài đang được tôn vinh bởi vô số người vây quanh ở trên đường. Tuy nhiên, chàng cũng được hoan hỷ với sự về vang đường ấy của Đấng Tôn-sư. (4)

स्वं चावसङ्गं पथि निर्मुमुक्षुर्भोक्तं जनस्यान्यमतेष्व रक्षन् ।

नन्दं च गेहाभिमुखं जिघृक्षन्मार्गं ततोऽन्यं सुगतः प्रपेदे ॥ ५ ॥

Về phần Đức Phật, vì muốn khỏi bị vướng bận bởi đám đông đang đi theo Ngài ở trên đường, đồng thời để giữ vững niềm tin cho những người khác tin ngưỡng, và cũng vì muốn lưu giữ Nanda lúc ấy đang quay trở về lại nhà, Ngài đã rẽ sang một con đường khác. (5)

ततो विविक्तं च विविक्तचेताः सन्मार्गाविन्मार्गमभिप्रतस्थे ।

गत्वाग्रतश्चाग्रघृतमाय तस्मै नान्दीविमुक्ताय ननाम नन्दः ॥ ६ ॥

Đức Phật là người rành rẽ về các thiện lộ và là người có tâm đã được thanh lọc; Ngài đã khai mở một đạo lộ riêng biệt. Giờ đây, Nanda đã đi đến trước mặt Đức Phật, rồi đánh lễ Ngài, vì Ngài là bậc tối thượng và không còn vướng bận các điều lạc thú. (6)

शनैर्ब्रजन्नेव स गौरवेण पटावृतांसो विनतार्धकायः ।

अधोनिबद्धाञ्जलिरुध्वनित्रः सगद्गद् वाक्यमिदं बभाषे ॥ ७ ॥

Nanda, với lòng tôn kính, chậm rãi bước lại gần Đức Phật với áo choàng chỉ được phủ ở một bên vai*, nửa phần thân trên cúi xuống, hai tay chấp lại ngang ngực, mắt ngước lên, ấp úng tình bày như vậy: (7)

प्रासादसंस्थो भगवन्तमन्तःप्रविष्टमश्रौषमनुग्रहाय ।

अतस्त्वरवानहमभ्युपेतो गृहस्य कक्ष्यामहतोऽभ्यसूयन् ॥ ८ ॥

- "Lúc ở trong lâu đài, đệ có nghe tin Đức Thế Tôn đến viếng để mà tế độ. Ví thế, đệ đã vội vã đi đến đây, lòng háy còn bức mình vì sự tức trách của đám gia nhân dòng dõi." (8)

तत्साधु साधुप्रिय मत्प्रियार्थं तत्रास्तु भिक्षुत्तम भैक्षकालः ।

असौ हि मध्यं नभसो वियासुः कालं प्रतिस्मारयतीव सूर्यः ॥ ९ ॥

"Do đó, hỡi Ngài là vị đệ nhất tỳ khưu, là vị mền yếu thiện pháp, bây giờ là thời gian thọ thực, vội xin Ngài hãy đến nhà cho đệ gieo duyên lành; bởi vì mặt trời kia đã gần đến chính giữa bầu trời, như là muốn nhắc nhở về thời gian đó*." (9)

इत्येवमुक्तः प्रणतेन तेन स्नेहाभिमानोन्मुखलोचनेन ।

तादृग्निमित्तं सुगतश्चकार नाहारकृत्यं स यथा विवेद ॥ १० ॥

Khi nghe Nanda với mắt ngước nhìn lên đờy về triu mền và khẩn khoản thành kính nói vội, Đấng Thiện Thế làm một cử chỉ ngụ ý rằng Ngài không còn quan tâm đến vấn đề thọ thực nữa. (10)

ततः स कृत्वा मुनये प्रणामं गृहप्रयाणाय मतिं चकार ।

अनुग्रहार्थं सुगतस्तु तस्मै पात्रं ददौ पुष्करपत्रनेत्रः ॥ ११ ॥

Sau đó, Nanda đã đánh lễ Đức Phật và quyết định trở về lại nhà. Nhưng vì mục đích tế độ nên Đức Phật, với đôi mắt giống như hình cánh sen, đã trao cho Nanda cái bình bát (khất thực của Ngài). (11)

ततः म लोके ददतः फलार्थं पात्रस्य तस्याप्रतिमस्य पात्रं ।

जग्राह चापग्रहणक्षमाभ्यां पद्मोपमाभ्यां प्रयतः कराभ्यां ॥ १२ ॥

Rồi Nanda đã được Đức Phật trao cho cái bình bát của loại bình bát độc nhất vô nhị trong thế gian, tức là mục đích Thánh quả. Khi được phó thác, Nanda đã nhận lãnh với đôi tay giống như búp sen chỉ dùng cho việc giương cung. (12)

पराङ्मुखस्त्वन्यमनस्कमारादिज्ञाय नन्दः सुगतं गतास्थं ।

हस्तस्थपात्रोऽपि गृहं वियासुः ससार मार्गान्मुनिमीक्षमाणः ॥ १३ ॥

Nhưng khi nhận thấy Đấng Thiện Thế quay mặt đi và bận để tâm vào việc khác, Nanda, với lòng mong trở về nhà, mỗi liếc nhìn Đức Phật rồi cất bước lên đường, mặc dù vẫn còn ôm cái bình bát ở trong tay. (13)

भार्यानुरागेण यदा गृहं स पात्रं गृहीत्वापि वियासुरेव ।

विमोहयामास मुनिस्ततस्तं रथ्यामुलसत्यावरणेन तस्य ॥ १४ ॥

Khi ấy, tuy đã nhận lãnh cái bình bát nhưng Nanda rất muốn rời đi bởi vì lòng luyến ái đối với người vợ. Và Đức Phật đã ngăn Nanda lại bằng cách dùng chận ở lối rẽ vào ngõ đường về của chàng. (14)

निर्मोक्षवीजं हि ददर्श तस्य ज्ञानं महु ङ्गेशस्जञ्च तीव्रं ।

ङ्गेशानुकूलं विषयात्मकं च नन्दं यतस्तं मुनिराचर्क्यं ॥ १५ ॥

Bởi vì Đức Phật thấy được trí tuệ, tức là hạt mầm giải thoát của Nanda còn yếu ớt, và bị tràn ó nhiễm lại mãnh liệt. Thêm vào đó, Nanda đang xuôi dòng tràn cấu và còn nặng nề về nhục dục, cho nên Ngài đánh phải đưa Nanda đi theo. (15)

संज्ञेशपक्षो द्विविधश्च दृष्टस्तथा द्विकल्पो व्यवदानपक्षः ।

आत्माश्रयो हेतुबलाधिकस्य बाह्याश्रयः प्रत्ययगौरवस्य ॥ १६ ॥

Các loại phiền não được nhận biết theo hai lối khác nhau; cũng như thế, các thiện pháp cũng được nhận biết theo hai cách thực hành: Do khả năng từ nội tại được thấy ở người có Căn và Lực* vượt trội, còn đối với người cần sự tác động từ bên ngoài thì điều quan trọng là duyên hỗ trợ. (16)

अयन्नतो हेतुबलाधिकस्तु निर्मुच्यते घटितमात्रे एव ।

यत्नेन तु प्रत्ययनेयसुद्विर्विमोक्षमाप्नोति पराश्रयेण ॥ १७ ॥

Đối với người có Căn và Lực vượt trội thì chính ngay vào thời điểm được khai thị, người ấy được giải thoát không chút gắng công. Nhưng đối với người mà trí giác ngộ tùy thuận vào duyên hỗ trợ, thì người ấy đạt được quả vị giải thoát phải nhờ vào nỗ lực và sự hỗ trợ của người khác. (17)

नन्दः स च प्रत्ययनेयचेता यं शिष्ये तन्मयतामवाप ।

यस्मादिमं तत्र चकार यत्नं तं श्लेषहृद्ब्रह्मन्मुनिरुज्जिहीर्षन् ॥ १८ ॥

Và Nanda lại là người có tâm tùy thuận vào duyên hỗ trợ, hề chàng có lòng tịnh tín với ai thì sẽ được thành tựu (Đạo-Quả) nhờ vào vị đó. Bởi thế, trong trường hợp này, Đức Phật, vì mong muốn cứu vớt Nanda ra khỏi hố lầy của tình yêu, nên đã phải tốn nhiều công sức. (18)

नन्दस्तु दुःखेन विचेष्टमानः शनैरगत्या गुरुमन्वगच्छत् ।

भार्यामुखं वीक्षणलोलनेत्रं विचिन्तयन्नार्द्रविशेषकं तत् ॥ १९ ॥

Nhưng Nanda, dần vật vì đau khổ, đã chồm chồm đi theo sau Bạc Đạo-sư một cách miễn cưỡng, vì chàng đang nhớ đến khuôn mặt của người vợ với cặp mắt run rẩy nhìn theo và vết son vẫn còn chưa khô ráo. (19)

ततो मुनिस्तं प्रियमाल्यहारं वसन्तमासेन कृताभिहारं ।

निनाय भग्नप्रमदाविहारं विद्याविहाराभिमतं विहारं ॥ २० ॥

Sau đó, trong khi Nanda đang bị ray rức bởi khi tiết mùa xuân, vì chàng là người yêu thích bông hoa và chuỗi ngọc, thì Đức Phật đã dẫn chàng đến một tịnh xá nổi tiếng là khu vườn của trí tuệ và là nơi mà nữ nhân bị phân cách. (20)

दीनं महाकारुणिकस्ततस्तं दृष्ट्वा मुहूर्तं करुणायमानः ।

करेण चक्राङ्कतलेन मूर्ध्नि पस्पर्शं चैवेदमुवाच चैनं ॥ २१ ॥

Rồi khi nhìn lại Nanda trong một chốc lát thấy chàng đang sầu thảm, Đấng Đại Bi động lòng bi mẫn, mới đặt bàn tay có dấu hình bánh xe ở làn da lên đầu của Nanda, đồng thời nói lên điều này: (21)

यावन्न हिंस्रः समुपैति कालः शमाय तावत्कुरु सौम्य बुद्धिं ।

सर्वास्वयवस्थास्विह वर्तमानः सर्वाभिसारेण निहन्ति मृत्युः ॥ २२ ॥

- "Đệ thân, trong khi thời điểm nguy khốn chưa đến thì đệ hãy bình tâm lại và phải sáng suốt. Ở thế gian này, trong bất cứ hoàn cảnh nào và bằng mọi phương diện, tử thần luôn giết hại chúng sanh." (22)

साधारणात्स्वप्ननिभादसाराङ्गोलं मनः कामसुखालियच्छ ।

हृत्पौरिवाग्नेः पवनेरितस्य लोकस्य कामैर्न हि तृप्तिरस्ति ॥ २३ ॥

"Hãy kiểm chế cái tâm chao động vì khoái lạc của dục tình, là loại khoái lạc tầm thường, giống như một giấc chiêm bao, không có giá trị; bởi vì ở trong thế gian này, dục tình không bao giờ được thỏa mãn, tương tự như ngọn lửa có gió thổi thì không bao giờ thỏa mãn với vật cúng tế." (23)

अद्वाधनं श्रेष्ठतमं धनेभ्यः प्रज्ञारसस्तुतिकरो रसेभ्यः ।

प्रधानमध्यात्मसुखं सुखेभ्योऽविद्यारतिर्दुःखतमारतिभ्यः ॥ २४ ॥

"Tài sản về đức tin là quý giá nhất trong các loại tài sản, hương vị của trí tuệ giải thoát đem lại sự thỏa thích hơn tất cả các mùi vị, sự an lạc của nội tâm đứng hàng đầu trong các loại lạc thú, khổ sầu vì ngu dốt là khổ đau nhất hạng trong các loại sầu khổ." (24)

द्वितस्य वक्ता प्रवरः सुहृद्द्रव्यो धर्माय खेदो गुणवान् अमेभ्यः ।

ज्ञानाय कृत्यं परमं क्रियाभ्यः किमिन्द्रियाणामुपगम्य दास्यं ॥ २५ ॥

"Người nói lời hữu ích là người bạn tốt nhất, lao khổ phục vụ giáo pháp là công đức hơn các công việc khó nhọc khác, việc làm nhắm đích trí tuệ là cao cả nhất trong các hành động, vậy thì có lợi ích gì mà làm nô lệ cho ngũ dục* ?" (25)

तन्निश्चितं भीष्ममशुभिवयुक्तं परेष्वनापत्तमहार्यमन्यैः ।

नित्यं शिवं शान्तिमुखं वृणीष्व किमिन्द्रियार्थाथमनर्थमदूढवा ॥ २६ ॥

"Cho nên để hãy chọn lựa sự an lạc của Niết-bàn, là sự an lạc vững bền, thường hằng, thánh thiện, không có sợ hãi, lo lắng, sầu muộn, không phải lệ thuộc vào bất cứ điều gì khác, và không ai có thể tước đoạt. Sao

không đẹp bỏ đi sự tìm cầu và hưởng dụng ngũ dục
vô bổ ấy đi?" (26)

जरासमा नास्त्यमृजा प्रजानां व्याधेः समो नास्ति जगत्पुनर्यः

मृत्योः समं नास्ति भयं पृथिव्यामेतन्मयं खल्ववशेन सेव्यं ॥ २७ ॥

"Ồ trong thế gian này, không gì hủy hoại mạng sống bằng sự già, không gì chán nản bằng bệnh hoạn, không gì đáng sợ bằng sự chết; đúng như thế, ở trên trái đất này, ba điều ấy sẽ xảy đến mặc dầu không muốn." (27)

श्लेहेन कश्चिन्न समोऽस्ति पाशः श्लेतो न तुष्यासममस्ति हारि ।

रामाग्निना नास्ति समस्तथाग्निस्तचेन्नयं नास्ति सुखं च तेऽस्ति ॥ २८ ॥

"Không gì trói buộc bằng sự mến thương, không gì lời cuốn bằng lòng khao khát, cũng như thế ấy, không lửa nào sánh bằng lửa ái tình; cho nên, nếu không có ba thứ ấy thì sẽ được an vui." (28)

अवश्यभावी प्रियविप्रयोगस्तस्माच्च शोको नियतं निषेव्यः ।

शोकेन चोन्मादमुपेयिवांसो राजर्षयोऽन्ये ऽप्यवशा विचेतुः ॥ २९ ॥

"Xa cách người yếu là chuyện không thể tránh khỏi, bởi thế sầu muộn đương nhiên sẽ sanh khởi. Và ngay cả các đạo sĩ hay những ai khác đi nữa, khi mà sầu muộn xảy đến ngoài ý muốn, thì cũng không còn tự chủ được bản thân." (29)

प्रहामयं वर्मं वधान तस्मान्नो क्षान्तिनिष्पस्य हि शोकबाणाः ।

महच्च दग्धुं भवकक्षजालं संयुक्षयाल्पाग्निमिवात्मतेजः ॥ ३० ॥

"Do đó, để hãy khoác chặt áo giáp làm bằng trí tuệ, bởi vì mũi tên sào mùn không có tác dụng trước sự nhân nại. Và ánh sáng của nội tâm cần được khai dậy để thiêu đốt mạng lưới luân hồi lớn lao kia, tương tự như một ngọn lửa nhỏ cần được thổi bùng lên để thiêu đốt cả một cánh rừng bạt ngàn vậy." (30)

यथौषधैर्हस्तगतैः सविद्यो न दृश्यते कश्चन पन्नगेन ।

तथानपेक्षो जितलोकमोहो न दृश्यते शोकभुजंगमेन ॥ ३१ ॥

"Giống như một người thông minh cầm trong tay phương thuốc trừ rắn thì sẽ không bị bất cứ loài rắn nào cắn; cũng tương tự như thế, người đã giải thoát và đã chiến thắng sự tăm tối ở thế gian, sẽ không còn bị mũi tên sào mùn xuyên thủng." (31)

आस्थाय योगं परिगम्य तत्त्वं न त्रासमागच्छति मृत्युकाले ।

आबद्धवर्मा सुधनुः कृतास्त्रो जिगीषया शू इवाहवस्यः ॥ ३२ ॥

"Khi đã thuần thục về sự tu tập và chúng đạt được Chân-lý, người ấy sẽ không còn sợ hãi vào lúc lâm chung, giống như một dũng sĩ tham gia trận tiền, với lòng mong lập được chiến công, được trang bị chiến bào với cây cung tốt và bó tên đã được sẵn sàng." (32)

इत्येवमुक्तः स तथागतेन सर्वेषु भूतेष्वनुकम्पकेन ।

धृष्टं गिरान्तर्हृदयेन सीदस्तथेति नन्दः सुगतं वभाषे ॥ ३३ ॥

Nanda đã được giảng giải như thế bởi Đấng Như Lai là bậc có lòng từ mẫn đối với tất cả chúng sanh. Khổ đau tận đáy lòng, Nanda với giọng điệu cộc lốc đã trả lời Đấng Thiện Thế rằng: "Như vậy cũng tốt thôi!" (33)

अथ प्रमादाच्च तमुजिहीर्षन्मत्वागमस्यैव च पात्रमूर्त ।

प्रव्रजयानन्द शमाय नन्दमित्पव्रवीन्मैत्रमना महर्षिः ॥ ३४ ॥

Và giờ đây, Bậc Đại Hiền-sĩ, với lòng từ mẫn và mong muốn cứu vớt Nanda ra khỏi trạng thái mê mờ, đồng thời biết rằng chàng sẽ suốt thông Giáo-pháp nên bảo rằng: "Này Ananda, vì lợi ích Niết-bàn, hãy làm lễ xuất gia cho Nanda đi." (34)

नन्दं ततोऽन्तर्मनसा रुदन्तमेहीति वैदेहमुनिर्जगाद ।

शनैस्ततस्तं समुपेत्य नन्दो न प्रव्रजिष्याम्यहमित्पुत्राच्च ॥ ३५ ॥

Sau đó, vị hiền-sĩ xứ Videha (tức là Đại Đức Ananda) đã nói: "Hãy đến đây!" với Nanda lúc ấy đang tức tưởi tận cùng trong tâm khảm. Nanda đã chầm chậm bước lại gần Ananda và nói: "Tôi sẽ không xuất gia đâu!" (35)

श्रुत्वाथ नन्दस्य मनीषितं तद्ब्रह्माय वैदेहमुनिः शशांस ।

संश्रुत्य तस्मादपि तस्य भावं महामुनिर्नन्दमुवाच भूयः ॥ ३६ ॥

Giờ đây, vị hiền-sĩ xứ Videha đã nghe và tình bày lại ý định của Nanda đến Đức Phật. Cũng chính vì thế, Bậc Đại Hiền-sĩ, hiểu được tâm trạng của Nanda, nên đã nói thêm với chàng như vậy: (36)

मप्यग्रजे प्रव्रजितोऽजितात्मन् भ्रातृष्वनुप्रव्रजितेषु चास्मान् ।

ज्ञातींश्च दृष्ट्वा व्रतिनो गृहस्थान् सच्चिन्नचित्तेऽस्ति न वास्ति चेतः ॥ ३७ ॥

- "Này kẻ thất chí kia, trong khi ta là anh cả đã xuất gia và các em của ta cũng đã theo ta xuất gia, và đệ cũng đã thấy các thân quyến còn tại gia cũng đã thọ trì giới luật, không lẽ đệ không thấu đáo vấn đề hay là đệ không thêm quan tâm đến?" (37)

राजर्षयस्ते विदिता न नूनं वनानि ये शिष्यिरे हसन्तः ।

निहीव्य कामानुपशान्तिकामाः कामेषु नैवं कृपणेषु सक्ताः ॥ ३८ ॥

“Chắc hẳn đệ không biết chuyện các vị ẩn sĩ xuất thân vương giả đã hoan hỷ chọn lựa cuộc sống ở rừng thẳm. Sau khi chối từ hẳn dục tình, họ chỉ yêu thích sự tịch tĩnh và không còn vương bận những ham muốn tầm thường như thế nữa.” (38)

भूयः समालेख्य गृहेषु दोषान्निशाम्य तत्त्यागकृतं च शर्म ।

नैवास्ति मोक्षं मतिरालयं ते देहं मुमूर्षोरिव सोपसर्गं ॥ ३९ ॥

“Hơn nữa, khi đã tự mình thấy rõ những sự ô nhiễm của cuộc sống tại gia và nhận thức được niềm hạnh phúc trong việc từ bỏ cuộc sống ấy, mà đệ vẫn không thể sáng suốt để thoát ly gia đình, như một người sắp chết vẫn không muốn lìa bỏ xác thân và cơn bệnh.” (39)

संसारकान्तारपरायणस्य शिवे कथं ते पथि नारुरुक्षा ।

आरोप्यमाणस्य तमेव मार्गं भ्रष्टस्य सार्थादिव सार्थिकस्य ॥ ४० ॥

“Tại sao đệ lại không chịu đi trên đạo lộ thánh thiện mà đệ đã được dẫn dắt vào chính ngay con đường ấy, lại còn chọn con đường khác đầy khổ ải của thế gian, giống như người thương buồn rời bỏ chiếc xe ngựa chở hàng của mình vậy.” (40)

यः सर्वतो वेश्मनि दह्यमाने शयीत मोहान्न ततो व्यपेयात् ।

कालाग्निना व्याधिजराशिखेन लोके प्रदीप्ते स भवेत्प्रमत्तः ॥ ४१ ॥

“Đang ở trong một ngôi nhà bị lửa cháy khắp nơi, một kẻ ngu si vẫn mê ngủ mà không chạy xa khỏi nơi ấy, thì

cũng chính kẻ đó cũng sẽ lơ dềnh khi sống trong thế gian đang bị thiêu đốt bởi ngọn lửa của tử thần có ánh sáng hồng là sự bệnh hoạn và già cỗi." (41)

प्रणीयमानश्च यथा वधाय मत्तो हसेच प्रलपेच वध्यः ।

मृत्यौ तथा तिष्ठति पाशहस्ते शोच्यः प्रमाद्यन्विपरीतचेताः ॥ ४२ ॥

"Giống như kẻ tử tội, trong khi đang bị lôi đi để xử trảm, vẫn say sưa cười giỡn hay nói năng lung tung; thì cũng như thế ấy, trong khi tử thần với bầy sập trong tay đang hiện diện, lẽ ra để phải lo sợ nhưng đê vẫn lơ dềnh và tâm trí đê lộn đầu đầu." (42)

यदा नरेन्द्राश्च कुटुम्बिनश्च विहाय बन्धूश्च परिग्रहाश्च ।

यसुश्च यास्यन्ति च यान्ति चैव प्रियेष्वनित्येषु कुतोऽनुरोधः ॥ ४३ ॥

"Trong khi các vị vua chúa và các gia chủ đã, đang, và sẽ giờ tử thân quyền luôn cả tài sản để ra đi, tại sao để lại phải vương bận đến những vật yêu thương phù du như vậy?" (43)

किञ्चिन्न पश्यामि रतस्य यत्र तदन्यभावेन भवेन्न दुःखं ।

तस्मात्क्वचिन्न क्षमते प्रसक्तिर्यदि क्षमस्तद्विगमाम्न शोकः ॥ ४४ ॥

"Ta không thấy bất cứ một vật gì đem lại khoái lạc mà không khỏi ẩn chứa sự khổ đau bởi vì bản chất đối thay của nó. Chính vì lý do ấy, ở bất cứ nơi đâu, không có sự yêu thương nào được xem là chánh đáng; bởi vì, nếu là chánh đáng thì sầu muộn sẽ không sanh khởi một khi bị chia cách với đối tượng ấy." (44)

तत्सौम्य लोल परिगम्य लोकं मायोपमं चित्रमिवेन्द्रजालं ।

प्रियाभिधानं त्यज मोहजालं छेत्तुं मतिस्ते यदि दुःखजालं ॥ ४५ ॥

“Do đó, này đệ thân, khi nhận thức được rằng thế gian này là không bền vững, chỉ như là ảo ảnh, đa dạng như trò ảo thuật; nếu đệ quyết tâm đoạn tận mạng lưới khổ đau, thì đệ hãy vứt bỏ sự vướng bận về những đối tượng yếu thương, vì đó là mạng lưới của sự si mê.” (45)

वरं हितोदकमनिष्टमन्नं न स्वादु यत्स्यादहितानुबन्धं ।

यस्माद्दहं त्वां विनियोजयामि शिवे शुचौ वर्त्मनि विप्रियेऽपि ॥ ४६ ॥

“Thuốc ăn tuy không như ý nhưng đem lại lợi ích thì quý giá, còn thuốc ăn khoái khẩu nhưng có hại cho sức khỏe thì không tốt. Do đó, ta sẽ dẫn dắt đệ đi trên một đạo lộ thánh thiện và thanh bạch, mặc dầu đạo lộ này có nhiều điều khó khăn.” (46)

बालस्य धात्री विनिगृह्य लोहं यथोद्धरत्यास्यपुटप्रविष्टं ।

तथोजिहीर्षुः खलु रागशल्यं तत्त्वामबोचं परुषं हिताय ॥ ४७ ॥

“Giống như một người vú em giữ chặt đầu bé để lấy ra cục đất đã bị rơi vào trong miệng; cũng tương tự như thế, chính vì muốn nhổ lên mũi tên tình ái cho đệ nên ta đành phải nói nặng lời với đệ, cũng chỉ vì lợi ích của đệ thôi.” (47)

अनिष्टमप्यौषधमातुराय ददाति वैराग्यं यथा निगृह्य ।

तद्वन्मपोक्तं प्रतिकूलमेतत्तुभ्यं हितोदकमनुग्रहाय ॥ ४८ ॥

“Giống như người y sĩ ép buộc và cho bệnh nhân tóa thuốc đắng, thì cũng với tính cách ấy, ta nói với đệ

những điều khó nghe chỉ vì lòng quan tâm đến lợi ích tương lai cho đệ." (48)

तद्यावदेव क्षणसन्निपातो न मृत्युरगच्छति यावदेव ।

यावद्भयो योगविधौ समर्थं बुद्धिं कुरु श्रेयसि तावदेव ॥ ४९ ॥

"Do đó, chúng nào hãy còn cơ hội, chúng nào tử thần còn chưa đến, chúng nào còn sức lực để theo đuổi con đường tu tập, thì đến chúng ấy, đệ cần phải chú tâm vào việc hoàn thiện bản thân." (49)

इत्येवमुक्तः स विनायकेन हितौषिणा कारुणिकेन नन्दः ।

कर्तास्मि सर्वं भगवन्वचस्ते तथा यथाज्ञापयसीत्युवाच ॥ ५० ॥

Khi nghe Đấng Tôn-sư là bậc luôn mong mọi lợi ích và có lòng bi mẫn đối với kẻ khác nói như vậy, Nanda mới đáp rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, đệ chấp nhận. Ngài hãy cho tiến hành tất cả những gì mà Ngài đã nói." (50)

आदाय वैदेहमुनिस्ततस्तं निनाय संश्लिष्य विचेष्टमानं ।

व्ययोजयच्चक्षुपरिप्लुताक्षं केशत्रियं छन्ननिभस्य मूर्धः ॥ ५१ ॥

Sau đó, Nanda, đang ở vào trạng thái miễn cưỡng, đã được vị hiền-sĩ xứ Videha tiếp đón, nắm chặt, và dẫn đi. Khi mái tóc đẹp hình một cái lọng bị cắt rời khỏi đầu thì những giọt lệ bỗng tuôn rơi từ cặp mắt của Nanda. (51)

अथो नतं तस्य मुखं सवाण्यं प्रवास्यमानेषु शिरोरुहेषु ।

वक्राग्रनालं नलिनं तदागो वर्षोदकङ्कितमिवावभासे ॥ ५२ ॥

Rồi khi tóc ở đầu đã được cạo sạch, khuôn mặt đầy nước mắt của Nanda cúi gằm xuống, trông giống như

một đoá hoa sen ướt đầm nước mưa ở giữa hồ có thân bị uốn cong xuống. (52)

नन्दस्ततस्तरुकषायविरक्तवासाधिन्तावशो नवगृहीत इव द्विपेन्द्रः ।

पूर्णः शशी बहुलपङ्कजतः क्षयान्ते बालातपेन परिषिक्त इवावभासे ॥ ५३ ॥

Sau đó, Nanda, trong bộ y phục nhuộm màu nâu nhạt như màu của gỗ cây, đã có tâm tư lo nghĩ, giống như con voi chúa vừa mới bị bắt giữ, giống như ánh trăng tròn của hạ tuần vào lúc cuối đêm bị mờ nhạt bởi tia nắng mặt trời vừa mới mọc. (53)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये नन्दप्रवाजनो नाम पञ्चमः सर्गः ।

Chương thứ năm "Việc xuất gia của Nanda"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 6

ततो हृते भर्तारि गौरवेण प्रीतौ हृतायामरतौ कृतायां ।

तत्रैव हर्म्योपरि वर्तमाना न सुन्दरी सैव तदा कभासे ॥ १ ॥

Ngay chính vào thời điểm ấy, nàng Sundari tuy vẫn còn ở tầng trên của tòa lầu đài, nhưng giờ đây dáng vẻ của nàng không còn như xưa nữa; bởi vì, sau khi chồng đã được Bộc Đạo-sư dẫn đi thi sự vui thú cũng đi theo chàng, và nỗi buồn sầu lại xâm chiếm. (1)

सा भर्तुरभ्यागमनप्रतीक्षा गवाक्षमाक्रम्य पयोधराभ्यां ।

द्वारोन्मुखी हर्म्यतलाल्लम्बे मुखेन तिर्यङ्न्तकुण्डलेन ॥ २ ॥

Sundari đi bộ ngực ở cửa sổ mong chờ sự trở về của chồng, rồi nàng thẩn thờ đi lại ở tầng trên của tòa nhà, ngóng nhìn về phía cổng thành với khuôn mặt có đôi bông tai đang đưa chéo ngang ở phía trước. (2)

विलम्बहारा चल्योक्तका सा तस्माद्दिमानाद्दिनता चकाशे ।

तपश्चात्पसरसां वरेव च्युतं विमानात्प्रियमीक्षमाणा ॥ ३ ॥

Khi chồm người ra từ lan can, Sundari, với các chuỗi ngọc và những chùm bông tai đang đưa vất vèo, trông giống như nàng tiên nữ để nhất đang nhìn theo người yêu bị đẩy khỏi thiên đình khi phước báu của việc hành khổ hạnh* không còn. (3)

सा खेदसस्त्रिन्नललाटकेन निश्वासनिष्पीतविशेषकेण ।

चिन्ताचलाक्षेण मुखेन तस्यौ भर्तारमन्यत्र विशङ्कमाना ॥ ४ ॥

Với khuôn mặt có ánh mắt đăm chiêu, với vết son đã khô ráo bởi những hơi thở dài buồn bực, với vầng trán lấm lấm mồ hôi của tuyệt vọng, nàng đứng ở đó, lo âu về người chồng đang ở tận đâu đâu. (4)

ततश्चिरस्थानपरिश्रमेण स्थितैव पर्यङ्कतले पपात ।

तिर्यक् शिश्ये प्रविकीर्णाहारा सपादुकैकार्थविलम्बपादा ॥ ५ ॥

Sau đó, kiệt quệ vì đứng đó lâu, Sundari trong khi đang đứng đã té nhào xuống trên mặt giường. Và nàng nằm dài ra đó với chuỗi ngọc bông tai vung vãi trên người và đôi hài chỉ còn vương ở một nửa bàn chân. (5)

अथात्र काचित्प्रमदा सबाष्पां तां दुःखितां द्रष्टुमनीप्समाना ।

प्रासादसोपानतलप्रणादं चकार पद्भ्यां सहसा रुदन्ती ॥ ६ ॥

Cũng chính ở nơi đó, một cô nữ tỳ, vì không thể cầm lòng khi trông thấy Sundari với những giọt nước mắt và nỗi niềm đau khổ, đã òa lên khóc nức nở, rồi dùng sức mạnh của đôi chân dậm thình thịch lên bậc cầu thang của lầu đài. (6)

तस्याश्च सोपानतलप्रणादं श्रुत्वैव तूर्णं पुनरुत्पपात ।

प्रीत्यां प्रसक्तैव च संजहर्षं श्रियोपयानं परिशङ्कमाना ॥ ७ ॥

Khi vừa nghe tiếng dậm chân thình thịch ở cầu thang của cô nữ tỳ, Sundari lập tức chồm dậy ngay, trong lòng hừng khởi và tràn ngập niềm ngây ngất, ngỡ rằng người yêu đã trở về. (7)

सा श्रासयन्ती बलभीपुटस्थान् पारावताञ्जपुरनिस्वनेन ।

सोपानकुक्षिं प्रससार हर्षाद्दूरदृष्टं दुकूलान्तमचिन्तयन्ती ॥ ८ ॥

Vì quá vui mừng, nàng đã lao nhanh xuống các bậc thang, không màng đến gấu của chiếc áo choàng đã bị rơi xuống, khiến các chú chim bồ câu đang đậu trên mái nhà hết hoảng bởi tiếng kêu leng keng của chiếc vòng đeo ở chân nàng. (8)

तामङ्गनां प्रेक्ष्य च विप्रलब्धा निश्चस्य भूयः शयनं प्रपेदे ।

विवर्णावका न रराज चाशु विवर्णाचन्द्रेव हिमागमे यौ ॥ ९ ॥

Khi trông thấy người tỷ nữ, nàng trở nên thất vọng thờ ơ, rồi quay trở về lại chiếc giường. Trong khoảnh khắc, khuôn mặt của nàng không còn vẻ rực rỡ và nhợt nhạt trông như ánh trăng mờ ảo của bầu trời lúc đông về. (9)

सा दुःखिता भर्तुरदृशनिन कामेन कोपेन च दृष्टमाना ।

कृत्वा करे बक्रमुपोपविष्टा चिन्तानदीं शोकजलां ततार ॥ १० ॥

Khó đau vì không gặp lại chồng, lòng nung nấu bởi yêu thương và hận giận, nàng ngồi xuống, khuôn mặt tựa vào cánh tay, rồi đắm chìm trong làn nước nào sâu của dòng sông, đắm chiều suy nghĩ. (10)

तस्या मुखं पद्ममपलभूतं पाणी स्थितं पङ्कवरागताग्रे ।

छायामपस्याम्भसि पङ्कजस्य बभौ नतं पद्ममिवोपरिष्ठात् ॥ ११ ॥

Khuôn mặt nàng, là đối thủ cạnh tranh với các đóa hoa sen, đang được tựa trên bàn tay màu đỏ hồng như một nụ sen chưa nở, trông giống như một đóa sen nghiêng mình phía trên hình bóng phản chiếu ở mặt nước của một đóa hoa sen khác. (11)

सा स्त्रीस्वभावेन विचिन्त्य तत्तद्दृष्टानुरागेऽभिमुखेऽपि पत्न्यौ ।

धर्माश्रिते तत्त्वमविन्दमाना संकल्प्य तत्तद्विल्लाप तत्तत् ॥ १२ ॥

Sundari, với bản chất của người phụ nữ, sau khi suy xét tận tường đã nhận thức rằng, chồng nàng vẫn còn say đắm và chung thủy với nàng nhưng sao lại ra đi theo Giáo-pháp. Càng suy nghĩ mà vẫn không tìm ra lý do thật sự của vấn đề, nàng lại càng than vãn rên rĩ: (12)

एष्याम्यनाशयानविशेषकायां त्वयीति कृत्वा मयि तां प्रतिज्ञां ।

कस्माच्च हेतोर्द्विपतप्रतिज्ञः सोऽद्य प्रियो मे वितथप्रतिज्ञः ॥ १३ ॥

- "Chàng đã hứa hẹn với ta rằng: 'Anh sẽ trở về bên em khi vết sơn này còn chưa khô.' Người yêu của ta rất tôn trọng lời hứa, vậy thì lý do gì mà hôm nay chàng lại quên đi lời hứa của mình?" (13)

आर्यस्य साधोः करुणात्मकस्य मलित्यभीरोरतिदक्षिणस्य ।

कुतो विकारोऽयमभूत्पूर्वः स्वेनापरामेण ममापचारात् ॥ १४ ॥

"Chàng thuộc hạng người cao thượng, hoàn thiện, bản chất tử hòa, luôn nể nang ta, lại còn rất nhã nhặn. Vậy do đâu mà chàng lại thay đổi? Điều này vốn không xảy ra trước đây, phải chăng chàng đã thay lòng đổi dạ? Hay là vì ta đã hành xử sai sót?" (14)

रतिप्रियस्य प्रियवर्तिनो मे प्रियस्य नूनं हृदयं विरक्तं ।

तथापि रागो यदि तस्य हि स्थान् मच्चित्तरक्षी न स नामतः स्यात् ॥ १५ ॥

"Chàng yêu ta và đã từng yêu đương lạc thú với ta. Phải chăng trái tim của người yêu ta đã thay đổi; bởi vì, nếu lòng ái luyến của chàng vẫn như cũ, vẫn một lòng một dạ với ta, thì chàng không thể không trở về." (15)

रूपेण भावेन च महिषिषिष्टा प्रियेण दृष्टा नियतं ततोऽन्या ।

तथा हि कृत्वा मयि मोघसान्त्वं लग्नां सतीं मामगमद्विहाय ॥ १६ ॥

“Chắc chắn rằng người yêu ta đã gặp một người đàn bà khác đẹp và hiền thực hơn ta rồi. Bởi vì chàng đã tỏ ra mềm mỏng với ta nhưng vô hiệu quả, giờ chàng phụ bạc và bỏ ta ra đi, trong khi ta vẫn còn quyến luyến với chàng.” (16)

भक्तिं स बुद्धं प्रति यामयोचत्तस्य प्रयातुं मयि सोपदेशः ।

मुनौ प्रसादो यदि तस्य हि स्यान्मृत्योरिवोघादनुताद्विभीषात् ॥ १७ ॥

“Chàng nói rằng chàng nhiệt tình với Đức Phật cũng chỉ là sự lừa dối của chàng để mà bỏ rơi ta thôi. Bởi vì, nếu chàng đặt niềm tin vào Bậc Hiền-triết, lẽ ra chàng phải sợ hãi sự dối trá như là sợ tử thần dữ tợn kia vậy.” (17)

सेवार्थमादर्शनमन्यचित्तो विभूषयन्त्या मम धारयित्वा ।

विभर्ति सोऽन्यस्य जनस्य तं चेन्नमोऽस्तु तस्मै चलसौहृदाय ॥ १८ ॥

“Khi chàng cầm cái giường phục vụ cho ta trong đêm thì tâm của chàng đã nghĩ về người khác. Nếu giờ này chàng đang cầm giường cho người khác, thì ta phải bái phục cái tình yêu tráo trở của chàng vậy.” (18)

नेच्छन्ति याः शोकमबासुमेवं श्रद्धातुमर्हन्ति न ता नराणां ।

क्व चानुवृत्तिर्मायि सास्य पूर्वं त्यागः क्व चायं जनवत्क्षणेन ॥ १९ ॥

“Chị em nào không muốn gánh chịu sự khổ sầu như thế này thì chớ có tin tưởng lũ đàn ông. Đầu là sự ân cần của chàng đối với ta trước đây, và đầu là sự bỏ rơi trong nháy mắt của cái loại đàn ông này ?” (19)

इत्येवमादि प्रियविप्रयुक्ता प्रियेऽन्यदाशङ्क्य च सा जगाद ।

संभ्रान्तमारुह्य च तद्विमानं तां स्त्रीं सबाष्पा गिरमित्युवाच ॥ २० ॥

Vì bị xa cách người yêu, Sundari tiếp tục nghi ngờ điều này điều nọ về chồng và đã nói lên những điều như thế. Rồi một cô nữ tỳ, với nước mắt ràn rụa, chạy vội lên lầu nói với nàng như vậy: (20)

युवापि तावत्प्रियदर्शनोऽपि सौभाग्यभाग्याभिजनान्वितोऽपि ।

यस्त्वा प्रियो नाभ्यचरत्कदाचत्तमन्यथा यास्यतिक्रान्तरासि ॥ २१ ॥

- "Công nương à, mặc dù người yêu của công nương trẻ trung, có dáng vẻ đáng yêu, được phú bẩm với sự lịch thiệp, giàu sang, và quyền quý, nhưng chưa bao giờ hành xử sai trái đối với công nương. Vậy xin công nương chớ quá nóng nảy và đối xử trái nghịch như vậy đối với chàng." (21)

मा स्वामिनं स्वामिनि दोषतो गाः प्रियं प्रियार्हं प्रियकारिणं तं ।

न स त्वदन्वां प्रमदामवैति स्वचक्रवाक्या इव चक्रवाकः ॥ २२ ॥

"Công nương à, xin chớ hèn giận công tử yêu quý của công nương. Công tử luôn tỏ ra yêu mến công nương và xứng đáng với tình yêu của công nương. Chàng không quan tâm đến một người đàn bà nào khác ngoài công nương, tương tự như con vịt trời trắng chỉ biết có mỗi một mình à vịt trời mái của nó vậy." (22)

स तु त्वदर्थं गृहवासमीप्सन् जिजीविषुस्त्वत्परितोषहेतोः ।

भ्रात्रा किलार्येण तथागतेन प्रवानितो नेत्रजलार्द्रवक्रः ॥ २३ ॥

"Công tử chỉ muốn được ở nhà để vui thú cùng công nương thôi. Chàng mong được sống để làm cho công nương vui vẻ. Nhưng nghe đâu, Đấng Như Lai tức là người anh cao quý của chàng đã cho chàng xuất gia rồi, và chàng đã rơi lệ ướt đẫm cả khuôn mặt." (23)

श्रुत्वा ततो भर्तारि तां प्रवृत्तिं सवेपथुः सा सहस्रोत्पपात ।

प्रगृह्य बाहू विरुराव चोच्चैर्हृदीव दिग्धाभिहता करेणुः ॥ २४ ॥

Sau khi nghe qua sự việc đã xảy ra cho chàng, Sundari nhóm bật người dậy, toàn thân run rẩy. Nàng giơ hai tay lên trời rồi khóc vang òm ì, trông giống như một con voi cái bị trúng mũi tên độc ở ngay tim. (24)

सा रोदनारोषितरक्तदृष्टिः संतापसंक्षोभितगात्रपटिः ।

पपात शीर्णाकुलहारपटिः फलातिभारादिव चूतपटिः ॥ २५ ॥

Mắt ngấn lệ đỏ ngầu vì giận dữ, tấm thân mảnh dẻ run lên vì bức bối, nàng ngã nhào xuống khiến những chuỗi ngọc bị đứt lìa văng tung tóe, trông giống như một nhánh xoài trĩu trái bị gãy lìa. (25)

सा पद्मरागं वसनं वसाना पद्मानना पद्मदलापताक्षी ।

पद्मा विपद्मा पतितेव लक्ष्मीः शुशोष पद्मस्रग्निवातपेन ॥ २६ ॥

Trong bộ y phục đỏ hồng màu hoa sen, với khuôn mặt như một đóa sen, và đôi mắt dài như hình cánh sen, Sundari là một đóa hoa sen, trông giống như nữ thần sắc đẹp Lakṣmī* (Lák-s-mi) trong khi bị đọa đày không còn cầm đóa sen. Và nàng đang bị phai tàn trông giống như là một lẵng hoa sen bị héo úa vì sức nóng mặt trời. (26)

संचिन्त्य संचिन्त्य गुणांश्च भर्तुर्दीर्घं नशश्चास तताम चैव ।

विभूषणश्रीनिहिते प्रकोष्ठे ताम्ने कराग्रे च विनिर्दुधाव ॥ २७ ॥

Nàng đã liên tục nghĩ suy về đức hạnh của chồng, chợt nàng thò ra một hơi dài và cảm thấy choáng váng. Nàng run rẩy huơ lên hai cánh tay được tô điểm bởi nữ trang sáng ngời và các móng tay sơn màu đỏ sậm. (27)

नभूषणार्थो मम संप्रतीति सा दिक्षु चिक्षेप विभूषणानि ।

निर्भूषणा सा पतिता चकाशे विशीर्णापुष्पस्तवका लतेव ॥ २८ ॥

- "Giờ đây ta đâu còn đồ nữ trang nữa," và nàng đã ném các món đồ trang sức tú tung. Rồi nàng ngã xuống, không còn đồ trang sức, nên nàng trông giống như một nhánh gãy leo trơ trụi vì các chùm hoa đã bị cắt đi. (28)

धृतः प्रियेणायमभून्ममेति रुवमत्सरं दर्पणमालिलिद्धे ।

यन्नाथ विन्यस्ततमालफत्रौ रुष्टेव धूष्टेव धूर्ष्टं प्रममार्जं गण्ठी ॥ २९ ॥

Nàng đã cảm cái gương soi có cán bằng vàng lên và nói rằng: "Cái này đã được chàng cầm cho ta soi mặt." Rồi dường như bị kích động, nàng dùng sức chà xát mạnh ở hai gò má, nơi có hai vết son được vẽ lên bởi nhựa của lá cây tamala (tá-ma-lá). (29)

सा चकवाकीव भृशं चुकूज श्येनाग्रपक्षस्तचकवाका ।

विस्पर्धमानेव विमानसंस्थैः पारावतैः कूजनलोलकण्ठैः ॥ ३० ॥

Nàng liên tục than vãn, trông giống như con vịt trời mái rên rỉ khi con vịt trời trống bị con điều hầu làm bị thương ở phần chóp của cánh; tưởng chừng như nàng đang

thì đua với các chú bồ câu quây quẩn ở nóc lâu đài đang rung cổ họng kêu rù rù. (30)

विचित्रमृद्वास्तरणेऽपि सुप्ता वैदूर्यवज्रप्रतिमण्डितेऽपि ।

रुक्माङ्गपादे शयने महार्हे न शर्म लेभे परिचेष्टमाना ॥ ३१ ॥

Mặc dù đang nằm dài trên chiếc giường quý giá có chân khảm vàng, được điểm tô với ngọc bích và kim cương, lại còn được trải lên bởi đủ thứ tơ lụa mịn màng, nhưng nàng cứ trần truồng trở lại mà vẫn không tìm được sự thoải mái. (31)

सदृश्य भर्तृश्च विभूषणानि वासांसि वीणाप्रभृतीश्च लीलाः ।

तमो विवेशाभिननाद् बोधैः पद्मावतीर्णैव च संससाद् ॥ ३२ ॥

Và khi nhìn thấy những đồ trang sức, y phục, cây đàn vīṇā* (vi-na), và những món đồ tiêu khiển khác của chồng, nàng lại than vãn rồi chìm đắm trong bóng đêm sầu muộn như đang bị lún sâu vào một đầm lầy. (32)

सा सुन्दरी श्वासचलोदरी हि क्वाग्रिसंभिन्नदरी गुह्येव ।

शोकाभिन्नान्तर्हृदि दग्धमाना विभ्रान्तचित्तेव तदा बभूव ॥ ३३ ॥

Bởi vì Sundarī, với lồng ngực run rẩy bởi những hơi thở dài như là một hang động sâu thẳm bị chèn dẹt bởi tia lửa chớp của sấm sét, đang bị thiêu đốt tận tử trong trái tim bởi ngọn lửa sầu muộn; cho nên vào lúc ấy, tâm trí nàng dường như đang ở tận đâu đâu. (33)

रुरोद् मम्लौ विरुराव जम्लौ बभ्राम तस्यौ विललाप दध्यौ ।

चकार रोषं विचकार माल्यं चकर्त वक्रं विचकर्ष वस्त्रं ॥ ३४ ॥

Nàng khóc lóc rời lịm người đi. Nàng rên rỉ rồi nín lặng. Nàng đi đi lại lại rồi đứng yên một chỗ. Nàng nói huyền thuyên rồi lại đăm chiêu nghĩ ngợi. Nàng chợt nổi giận, vứt tung các tràng hoa. Nàng cào cào mặt mày rồi lại xé nát xiêm y. (34)

तां चारुदन्तीं प्रसभं रुदन्तीं संश्रुत्य नार्यः परमाभितप्ताः ।

अन्तर्गृहादारुहुर्विमानं त्रासेन किंनर्य इवादिपृष्ठं ॥ ३५ ॥

Các nàng nữ tỳ nghe tiếng khóc lóc dữ dội của Sundari, người mỹ nhân tuyệt sắc, trở nên vô cùng hối hoàng. Từ ở dưới nhà, họ vội vã chạy lên lầu với bao nỗi lo âu, trông như là những nữ nhân kinnari đang đi lên ở bên sườn núi. (35)

वाष्पेण ताः क्षिप्रविषणवक्रा वर्षेण पद्मिन्य इवार्द्रपद्माः ।

स्थानानुरूपेण यथाभिमानं निलिलिपिरे तामनुदह्यमानाः ॥ ३६ ॥

Với những khuôn mặt thắm sầu tràn trề nước mắt trông giống như một cụm hoa sen với những đoá hoa sen bị ướt đẫm bởi nước mưa, các nàng đã ngồi xuống bên nhau theo vai vế thứ bậc để cùng chia sẻ nỗi đớn đau của chủ nhân. (36)

ताभिर्बृता हर्म्यतलेऽङ्गनाभिश्चिन्तातन्तुः सा सुतनुर्बभासे ।

शतहृदाभिः परिवेष्टितेव शशाङ्कलेखा शरदभ्रमध्ये ॥ ३७ ॥

Ngồi giữa các nàng nữ tỳ ở trên sàn nhà của toà lầu đài, nàng Sundari với thân hình thon thả và nổi ưu tư với nhẹ, trông giống như ánh trăng lưỡi liềm được bao quanh bởi hàng trăm tia sáng ở giữa một đám mây vào mùa thu. (37)

या तत्र तासां वचसोपपन्ना मान्या च तस्या वयसाधिका च ।

सा पृष्ठतस्तां तु समालिलिङ्गे प्रमृज्य चाश्रूणि वचांस्युवाच ॥ ३८ ॥

Ồ đó, có nàng nữ tỳ trọng tuổi nhất trong các nàng, là người khéo ăn nói và được Sundarī vì thế. Cô ta đã ôm choàng lấy Sundarī từ phía sau, lau khô nước mắt cho nàng, và nói lên những lời như vầy: (38)

राजर्षिवध्वास्तव नानुरूपो धर्माश्रिते भर्तारि जातु शोकः ।

इक्ष्वाकुवंशे ह्यभिकाङ्क्षितानि दायाद्यभूतानि तपोवनानि ॥ ३९ ॥

- "Là vợ của một ẩn sĩ xuất thân vương giả, sự sầu muộn của công nương như vậy là không hợp lẽ chút nào khi chồng hiến thân cho Giáo-pháp. Bởi vì theo truyền thống của dòng dõi Ikṣvāku thì những khu rừng khổ hạnh là tài sản thừa tự được quý yếu bậc nhất." (39)

प्रायेण मोक्षाय विनिःसृतानां शाक्यर्षभाणां विदिताः स्त्रियस्ते ।

तपोवनानीव गृहाणि यासां साध्वीवतं कामवदाश्रितानां ॥ ४० ॥

"Theo thông lệ, khi mà các vị anh hùng dòng Śākya xuất gia vì mục đích giải thoát, thì những người vợ như công nương cũng sẽ hy sinh cho tình yêu, giữ gìn tiết hạnh của một người vợ đoan chính, và xem nhà ở cũng như là một khu vườn khổ hạnh vậy." (40)

पद्यन्यया रूपगुणाधिकत्वाद्भर्ता हतस्ते कुरु बाष्पमोक्षं ।

मनस्विनी रूपवती गुणादया हृदि क्षते कात्र हि नाशु मुचेत् ॥ ४१ ॥

"Nếu chồng nàng bị một người đàn bà khác đẹp và đức hạnh hơn đoạt mất, thì nàng hãy để cho nước

mắt tuôn rơi; bởi vì, ở vào trường hợp ấy, trong khi bản thân mình cũng là một người đàn bà khốn khổ, xinh đẹp, và đầy đủ đức hạnh, thì có cô nào lại không rơi nước mắt một khi trái tim bị thương tổn ?” (41)

अथापि किञ्चिद्यसनं प्रपन्नो मा चैव तद्दृत्सदृशोऽत्र बाष्पः ।

अतो विशिष्टं न हि दुःखमस्ति कुलोद्गतायाः पतिदेवतायाः ॥ ४२ ॥

“Hoặc hơn thế nữa, nếu chồng gặp phải một tai họa nào đó, mong sao việc ấy đã không xảy ra, thì trong trường hợp này, khóc lóc cũng là lẽ thường tình. Cho nên, không có gì đau khổ hơn điều ấy cả, bởi vì chồng được xem như là một vị thiên thần đang hiện diện trong gia đình vậy.” (42)

अथ त्विदानीं लडितः सुखेन स्वस्थः फलस्थो व्यसनान्यदृष्ट्वा ।

वीतस्पृहो धर्ममनुप्रपन्नः किं विह्वला रोदिषि हर्षकाले ॥ ४३ ॥

“Nhưng giờ đây, công tử không bị các tai họa, đang thực hành Giáo-pháp, đang được an vui, tự chủ, đang gặt hái những kết quả, và không còn lòng tham đắm; giờ là lúc nên vui mừng, tại sao công nương lại sàu sầu thảm khóc lóc ?” (43)

इत्येवमुक्त्वापि बहुप्रकारं स्नेहात्तया नैव धृतिं चकार ।

अथापरा तां मनसोऽनुकूलं कालोपपन्नं प्रणयादुवाच ॥ ४४ ॥

Mặc dù được người nữ tỳ có lòng triu mến dùng nhiều lý lẽ để khuyên giải, nhưng nàng Sundari vẫn không thể bình tâm lại. Sau đó, một cô tỳ nữ khác, với lòng thương mến, đã nói phù hợp với tâm ý của Sundari và lại còn thích hợp với thời điểm nữa: (44)

ब्रवीमि सत्यं सुविनिश्चितं मे प्राप्तं प्रियं द्रक्ष्यसि शीघ्रमेव ।

त्वया विना स्वास्यति तत्र नासौ सत्त्वाश्रयश्चेतनयेव हीनः ॥ ४५ ॥

- "Tiện thiếp khẳng định với công nương một sự thật chắc chắn là công nương sẽ thấy người yêu quay trở về rất là nhanh. Thiếu vắng công nương, công tử không thể nào sống ở nơi đó đâu, tương tự như là không có tâm thức thì thân xác này không thể tồn tại." (45)

अहोऽपि लक्ष्म्या न स निर्वृतः स्यात् त्वं तस्य पार्श्वे यदि तत्र न स्याः ।

आपत्सु कृच्छ्रास्वपि चागतासु त्वां पश्यतस्तस्य भवेन्न दुःखं ॥ ४६ ॥

"Cho dù đang tỵ vào ngực của một mỹ nhân, công tử cũng không vui sướng nếu lúc ấy bên cạnh chàng không phải là công nương. Và ngay cả khi tai biến xảy đến và giáng họa, công tử cũng sẽ không khổ sở khi được nhìn thấy công nương." (46)

त्वं निर्वृतिं गच्छ नियच्छ वाष्पं तत्ताश्चमोक्षात्परिरक्ष चक्षुः ।

यस्तस्य भावस्त्वयि यश्च रामो न रंस्यते त्वद्विरहात्स धर्मे ॥ ४७ ॥

"Công nương hãy vui vẻ lên, hãy ngăn giòng nước mắt lại, và giữ gìn đôi mắt tránh khỏi những giọt lệ nóng hổi kia. Mọi cảm nghĩ và lòng yêu thương của công tử đều dành cho công nương. Công tử cũng sẽ không có vui thú gì trong Giáo-pháp một khi phải bỏ bê công nương như vậy." (47)

स्यादत्र नासौ कुलसत्त्वयोगात्काषायमादाय विहास्यतीति ।

अनात्मनादाय गृहोन्मुखस्य पुनर्विमोक्तुं क इवास्ति दोषः ॥ ४८ ॥

“Trong trường hợp này, có thể nghĩ rằng: ‘Sau khi nhận lãnh y cà-sa, công tử không thể nào từ bỏ nó vì sự ràng buộc với gia tộc và vì sĩ diện cá nhân.’ Nhưng nếu nhận lãnh y không do ý muốn của mình, thì có điều gì sai trái nếu công tử lại từ bỏ y cà-sa để quay trở về nhà ?” (48)

इति युवतिजनेन सान्त्वयमाना हृत्तहृदया रमणेन सुन्दरी सा ।

द्रमिडमभिमुखी पुरेय रम्भा क्षितिमगमत्परिवारिताप्सरोभिः ॥ ४९ ॥

Khi được nàng tỳ nữ an ủi như thế, Sundarī, với trái tim bị người yêu chiếm đoạt, đã quay trở về lại kầu đài của mình, tương tự như tiên nữ Rambhā (Ram-b-hā) trong truyền thuyết, được các nàng Apsara tháp tùng, đã đi đến trái đất để tìm kiếm Dramida (Đrā-mi-đá) vậy. (49)

सौन्दरनन्दो महाकाव्ये भाषाविलापो नाम षष्ठः सर्गः ।

Chương thứ sáu “Lời than vãn của vị hôn thê”
của bộ trường thi “Saundarananda”

CHƯƠNG 7.

लिङ्गं ततः शास्तुविधिप्रदिष्टं गात्रेण विभ्रन्न तु चेतसा तत् ।

भार्यागतिरेव मनोवितर्कैर्जेहीयमाणो न ननन्द नन्दः ॥ १ ॥

Sau đó, Nanda tuy lòng không muốn nhưng cũng đã khoác lên người (lá y) biểu tượng được quy định thành luật của Bậc Tôn-sư. Chàng không vui vẻ lắm, bởi vì tâm trí bị bận rộn bởi những tư tưởng hướng về vị hôn thê. (1)

स पुष्पमासस्य च पुष्पलक्ष्म्या सर्वाभिसारेण च पुष्पकेतोः ।

यानीयभावेन च यौवनस्य विहारसंस्थो न शर्म जगाम ॥ २ ॥

Với sự rực rỡ của hoa tươi vào mùa xuân, và với bản tính năng động của tuổi thanh niên đang bị tấn công dồn dập bởi nữ thần tình ái, cho nên Nanda, tuy đang cư ngụ trong một tịnh xá, vẫn không tìm được sự an tịnh. (2)

स्थितः स दीनः सहकारवीथ्यामालीनसंमूर्छितषट्पदायां ।

भृशं जजृम्भे युगदीर्घबाहुध्यात्वा प्रियां चापमिवाचकर्षं ॥ ३ ॥

Nanda, với vẻ sầu thảm, đứng dưới hàng cây xoài có các chú ong kêu vo ve, đang nghĩ tưởng về người yêu. Rồi với đôi tay dài, chàng đột ngột vươn mình tưởng chừng như đang kéo căng một cây cung vậy. (3)

स पीतकक्षोदमिव प्रतीच्छन् चूतद्रुमेभ्यस्तनुपुष्पवर्ष ।

दीर्घं निशश्वास विचिन्त्य भार्या नवग्रहो नाग इवावरुहः ॥ ४ ॥

Rồi một trận mưa hoa kấm tẩm, trông như những hạt màu vàng nghệ, từ các cây xoài rơi đã trên thân của Nanda, lúc ấy đang nhớ về người vợ và đã thờ dãi, y như là một chú voi vừa mới sa bẫy và bị giam giữ. (4)

शोकस्य हर्ता शरणागतानां शोकस्य कर्ता प्रतिगर्वितानां ।

अशोकमालम्ब्य स जारशोकः प्रिया प्रियाशोकवनां शुशोच ॥ ५ ॥

Là người thường giải quyết nỗi sầu muộn cho những ai đi đến nhờ cậy và là người gieo nỗi ưu phiền cho những kẻ ngã mạn cống cao, Nanda, với nỗi buồn đang trĩu dậy, liền tựa người vào cây vô ưu suy nghĩ về người yêu, vì nàng là nguồn giải sầu yếu mền của chàng. (5)

प्रिया प्रियायाः प्रतनुं प्रियङ्गुं निशाम्य भीतामिव निष्पतन्ती ।

सस्मार तामञ्जुमुखीं सबाष्पः प्रिया प्रियङ्गुप्रसवावदातां ॥ ६ ॥

Trông thấy giống giầy leo mảnh dẻ Pityangu, là loại cây ưng ý nhất của người yêu, dường như đang run rẩy vươn lên, Nanda, nước mắt đầm đìa, nhớ lại người yêu với khuôn mặt đầm lệ và ngày thơ, trông giống như đóa hoa Pityangu kia vẫy. (6)

पुष्पावनन्दे तिलकद्रुमस्य दृष्ट्वान्यपुष्टां शिखरे निविष्टां ।

संकल्पयामास शिखं प्रियायाः शुक्लांशुलेऽट्टालम्पाभितायाः ॥ ७ ॥

Trông thấy một chú chim cu đậu trên đỉnh ngọn cây Tilaka được bao phủ đầy những hoa, Nanda chợt nhớ lại lọn tóc vương trên bộ xiêm y rực rỡ nàng đã mặc khi đứng tựa vào lan can của tòa lầu đài. (7)

लतां प्रफुल्लमतिमुक्तकस्य चूतस्य पार्श्वे परिरभ्य जाता ।

निशाम्य चिन्तामगमत्कदैर्बं श्लिष्टाभवेन्मामपि सुन्दरीति ॥ ८ ॥

Khi trông thấy một giống dây leo nở đầy hoa phát triển và quấn quít bên cây xoài to lớn, Nanda chợt liên tưởng đến ý nghĩ: "Khi nào Sundari mới lại ôm chàng ta như thế ấy nhỉ?" (8)

पुष्पैः कराला अपि नागवृक्षा दान्तैः समुद्रैरिव हेमगर्भैः ।

कान्तारवृक्षा इव दुःखितस्य न चक्षुराचिक्षिपुरस्य तत्र ॥ ९ ॥

Những cây long thọ, mọc dù nở rộ những bông hoa vàng nhụy trắng, trông giống như những hũ vàng có lẫn ngà voi, cũng chẳng hơn gì những cây ở rừng sâu vì không thu hút được ánh mắt của kẻ đang đau khổ. (9)

गन्धं वसन्तोऽपि च गन्धपर्णा गन्धविश्या इव गन्धपूर्णाः ।

तस्यान्यचित्तस्य शुगात्मकस्य प्राणं न जहृर्हृदयं प्रतेपुः ॥ १० ॥

Các giống cây có lá thơm, tuy tỏa ra hương thơm y như những loại hương thơm của các kiều nữ của thần Gandharva*, vẫn không kích thích được khẩu giác của Nanda mà chỉ thiếu đốt trái tim chàng, khi ấy đang có trạng thái khổ đau, và tâm đang nghĩ về việc khác. (10)

संरक्तकण्ठैश्च विनीलकण्ठैस्तुष्टैः प्रहृष्टैरपि चान्यपुष्टैः ।

लेलिह्यमानैश्च मधु द्विरेफैः स्वनहनं तस्य मनो नुनोद ॥ ११ ॥

Khu rừng ấy, chộn rộn bởi các chú chim công có giọng hát quyến rũ, lại còn các chú chim cu nhí nhánh và vui nhộn, thêm các chú ong bay đi lượn lại để hút mật, càng khuấy động tâm trí của Nanda. (22)

स तत्र भार्यारणिसंभवेन वितर्कधूमेन तमःशिखेन ।

कामाग्निनान्तर्हृदि दह्यमानो विहाय धैर्यं विललाप तत्तत् ॥ १२ ॥

Vào lúc ấy, bị nung nấu trong tim bởi ngọn lửa ái tình, phát khởi từ cội nhen là người yếu, khói mù là sự suy tư, và ánh sáng lập lờ là nỗi sầu muộn, Nanda không còn nghị lực và liên tục than vãn: (12)

अद्यावगच्छामि सुदुष्करं ते चक्रुः करिष्यन्ति च कुर्वते च ।

त्यस्या प्रियामश्रुमुसीं तपो ये चेरुश्चरिष्यन्ति चरन्ति चैव ॥ १३ ॥

- "Giờ đây ta mới hiểu được rằng, những người sau khi già từ người yếu với khuôn mặt đăm lẹ, đã, đang, và sẽ thực hành khổ hạnh là những người đã, đang, và sẽ tiến hành một công việc vô cùng khó khăn." (13)

यावद्दृढं बन्धनमस्ति लोके न दारवं तान्तवमायसं वा ।

यावद्दृढं बन्धनमेतदेव मुखं चलाङ्गं ललितं च वाक्यं ॥ १४ ॥

"Trong thế gian không có công xiềng nào, cho dù bằng gỗ, dây thừng, hoặc bằng thép, lại bền chắc hơn là chính sự trói buộc của khuôn mặt có ánh mắt long lanh và giọng nói ngọt ngào." (14)

छित्त्वा च भित्त्वा च हि यान्ति तानि स्वपौरुषाच्चैव सुहृद्बलाच्च ।

ज्ञानाच्च रौद्र्याच्च विना विमोक्तुं न शक्यते स्नेहमयस्तु पाशः ॥ १५ ॥

"Bởi vì những công xiềng kia sẽ không còn khi bị chặt đứt, hay phá vỡ bởi sự dũng mãnh của cá nhân, hoặc bằng sức mạnh của bạn bè; còn nanh vuốt của tình yêu không thể nào tháo gỡ, nếu không có trí tuệ và lòng kiên quyết." (15)

ज्ञानं न मे तच्च शमाय यत्स्यन्न चास्ति रौद्र्यं करुणात्मकोऽस्मि ।

कामात्मकश्चास्मि गुरुश्च बुद्धः स्थितोऽन्तरे चकगतेरिवास्मि ॥ १६ ॥

"Ta thì không có cái trí tuệ để đạt đến sự thanh tịnh, cũng không có tánh kiên quyết. Tánh của ta thì lại đa sầu đa cảm và thiên nặng về ái tình. Thêm vào đó, Đức Phật lại là vị thầy của ta nữa. Ta như đang đứng giữa hai lần bánh xe vậy." (16)

अहं गृहीत्वापि हि भिक्षुलिङ्गं भ्रातृषिणा द्विर्गुरुणानुशिष्टः ।

सर्वास्ववस्थासु लभे न शान्तिं प्रियावियोगादिव चक्रवाकः ॥ १७ ॥

"Bởi vì, mặc dầu mang hình tướng của một vị tỷ kheu, và đang học tập với vị thầy, một mặt là anh và một khác là vị hướng dẫn tâm linh, xét về mọi phương diện, ta không thể nào đạt được sự Tịch-tĩnh; ta chỉ giống như chú vịt trời bị xa cách người yêu thôi." (17)

अद्यापि तन्मे हृदि वर्तते च यद्दर्शने व्याकुलिते मया सा ।

कृतानृतकरोधकमब्रवीन्मां कथं कृतोऽसीति शठं हसन्ती ॥ १८ ॥

"Giờ đây, trong tâm trí ta luôn luôn vắng cảnh tượng lúc ta làm mờ cái gương soi mặt, nàng đã giả vờ giận dữ, rồi với nụ cười kếm linh đã nói với ta rằng: 'Anh làm cái gì gì thế này?'" (18)

यथैष्यनाश्यानविशेषकार्या मयीति यन्मामवदच्च साशु ।

पारिप्लवाक्षेण मुखेन बाला तन्मे वचोऽद्यापि मनो रुणहि ॥ १९ ॥

"Thêm nữa, cảnh tượng người con gái, với khuôn mặt và ánh mắt tràn đầy những giọt lệ, nức nở nói với ta rằng: 'Chàng hãy trở về khi vết son trên người thiếp còn

chưa khô héo; giờ đây, những lời nói ấy luôn khuấy động đầu óc ta." (19)

वद्वासनं पर्वतनिर्झरस्थः स्वस्यो यथा ध्यायति भिक्षुरेषः ।

सक्तः क्वचिन्नाहमिषैव नूनं शान्तस्तथा त्त इवोपविष्टः ॥ २० ॥

"Như vị tỷ khưu kia, trong tư thế ngồi ở cạnh một thác nước của ngọn núi, đang hành thiền một cách tự tại; không bao giờ ta mới được giống như vị ấy, không còn bị vướng bận, và đạt được trạng thái tĩnh lặng hoàn hảo như thế." (20)

पुंसोक्तिस्त्रानामविचिन्त्य घोषं वसन्तलक्ष्म्यामविचार्य चक्षुः ।

शास्त्रं यथाभ्यस्यति चैष युक्तः शङ्के प्रियार्कषति नास्य चेतः ॥ २१ ॥

"Vị ấy không bị xao lãng bởi tiếng kêu của những con chim cu trắng, cũng chẳng để mắt đến cảnh huy hoàng của mùa xuân, và bởi vì vị ấy học tập kinh điển chăm chú như thế, nên ta nghĩ rằng tâm tư của vị ấy không có bị cuốn hút bởi người yêu." (21)

अस्मै नमोऽस्तु स्थिरनिश्चयाय निवृत्तकौ तुहलविस्मयाय ।

शान्तात्मनेऽन्तर्गतमानसाय बहुकर्म्यमाणाय निरुत्सुकाय ॥ २२ ॥

"Xin hãy tôn vinh vị ấy, là vị có ý chí cương quyết, là vị không còn chao động và tham vọng, là vị có bản tánh trầm lặng và suy tư hướng nội, là vị có tâm ý không bị tán loạn và hết nỗi ưu tư." (22)

निरीक्षमाणाय जलं सपद्यं वनं फुल्लं परपुष्टजुष्टं ।

कस्यास्ति धैर्यं नवयौवनस्य मासे मधौ धर्मसपन्नभूते ॥ २३ ॥

"Vị ấy là ai mà trong tuổi thanh niên sung sức, lại có thể thần nhiên ngắm nhìn một nước với những đóa hoa sen, và khu rừng đầy hoa đang nở rộ với những chú chim cu lai văng vào lúc tiết xuân, là thời điểm chuông ngọc cho phạm hạnh." (23)

भावेन गर्वेण गतेन लक्ष्म्या स्मितेन कोपेन मदेन वाग्भिः ।

जहुः स्त्रियो देवनृपर्विसंधान् कस्माद्दि नास्मद्दिधमाक्षिपेयुः ॥ २४ ॥

"Giới nữ nhân với bản chất tự nhiên, sự kiêu kỳ, điệu bộ, vẻ kiều diễm, nụ cười, nét hàn dĩnh, sự đả đốn, và những lời thô thển đã làm hư hỏng và số các vị Ấn-sĩ* cho dù là hạng thần tiên hay xuất thân vương giả. Như vậy, một người như ta làm cách nào mà lại không bị họ cảm dỗ ?" (24)

कामाभिभूतो हि हिरण्यरेताः स्वाहां सिषेवे मघवान्हृत्यां ।

सत्त्वेन सर्गेण च तेन हीनः स्त्रीनिर्जितः किञ्चत मानुषोऽहं ॥ २५ ॥

"Bởi vì, thần *Hiranyareta** khi bị tình yêu chế ngự cũng phải phục vụ nàng *Swaha**, thần *Indra* cũng hành động như thế với nàng *Ahalya* (Á-hai-ya). Hỡi ôi, ta chỉ là một gã đàn ông kém cỏi về tài năng và sự nỗ lực! Rồi ta cũng bị chế ngự bởi nữ nhân thôi ?" (25)

सूर्यः सरण्यु प्रति जातरागस्तत्प्रीतये तष्ट इति श्रुतं नः ।

यामश्भूतोऽश्वघु समेत्य यतोऽभिनौ तौ जनयांभूव ॥ २६ ॥

"Truyền thuyết kể lại rằng, vị thần mặt trời, sanh lòng yêu thương nàng *Saranyū* (Sá-ran-yu), đã bị tổn giảm độ sáng bởi vì tình yêu dành cho nàng. Thần đã biến thành

một con ngựa đực để gần gũi với nàng đang trong lót ngựa cái. Kết quả cặp song sinh *Aśvin* (Á-s-vin) được chào đời." (26)

स्त्रीकारणं वैरविषक्तं बुद्धयैर्वैवस्वतामन्योश्चलितात्मधृत्योः ।

बहुनि वर्षाणि बभूव युद्धं कः स्त्रीनिमित्तं न चलेदिहान्यः ॥ २७ ॥

"Chỉ vì chuyện nữ nhân, thần *Vaiśvata* (Vai-vá-s-vá-tá) và thần *Agni* (Ág-ni) đã đánh mất bản tánh cương nghị, còn tâm trí chỉ nghĩ đến việc phục thù cho nên đã gây ra chiến tranh trong nhiều năm liền. Ở thế gian này, còn ai nữa là kẻ không xao xuyến bởi đối tượng nữ nhân?" (27)

भेजे अपाकीं मुनिरक्षमालां कामाद्वसिष्ठश्च स सद्वरिष्ठः ।

यस्यां विवस्वानिवभूजलादः सुतः प्रसूतोऽस्य कपिञ्जलादः ॥ २८ ॥

"Và cũng vì ái tình, vị ẩn sĩ *Vasiṣṭha** (Vá-si-s-thá) là bậc hiền nhân đệ nhất, đã thương yêu nàng *Aksamala** (Ák-sá-ma-la) thuộc giai cấp hạ tiện. Nàng hạ sanh cho ông ta một người con trai là *Kapitjalada* (Ká-pin-já-la-dá) chuyên ổn đất và nước để sống, tương tự như một trái làm đất khô cằn và nước bốc hơi vấy." (28)

पराशरः शापशरस्तथैषिः कालीं सिषेवे ज्ञपगर्भयोनि ।

सुतोऽस्य यस्यां सुषुवे महात्मा द्वैपायनो वेदविभागकर्ता ॥ २९ ॥

"Tương tự như thế, vị ẩn sĩ *Parāśara* (Pá-ra-sá-rá), thiện xảo về thuật trừ ếm, cũng quy lụy trước nàng *Kālī* (Ka-lī) được sanh ra từ bụng của loài cá. Nàng đã hạ sanh

cho ông ta một người con trai, là bậc vĩ nhân tên *Dvaiptyana* (Đ-vai-pa-yá-ná), là người đã thực hiện việc tổng hợp lại bộ kinh Vệ-dà." (29)

द्वैपायनो धर्मपरायणश्च रेमे समं काशिषु वेदयवध्वा ।

यथा हतोऽभूच्चलनपुरेण पादेन विद्युद्गतयेव मेघः ॥ ३० ॥

"Và *Dvaiptyana*, một lòng phục vụ nền đạo đức, vẫn dĩ hoan lạc với một cô gái đằm trong thành *Kāśī* (Ka-si), để rồi bị nàng hãm hại bằng bàn chân có đeo vòng kiềng lục lạc; tương tự như một đám mây bị xé đôi bởi tia chớp." (30)

तथाङ्गिरा रागपरीतचेताः सरस्वतीं ब्रह्मसुतः सिषेवे ।

सारस्वतो यत्र सुतोऽस्य जज्ञे नहस्य वेदस्य पुनःप्रवक्ता ॥ ३१ ॥

"Tương tự như thế, *Angira* (Ăn-gi-rá), là con trai của Đấng Tạo-hóa, đã đem lòng yêu thương nàng *Sarasvatī* (Sá-rá-s-vá-ti). Nàng đã sanh cho ông ta một người con trai tên *Sārasvata* (Sa-rá-s-vá-tá), là người đã đọc lại bộ kinh Vệ-dà đã bị thất truyền." (31)

यथा नृपर्षोर्दिलिपस्य यज्ञे स्वर्गास्त्रियां काश्यप आगतास्थः ।

सुचं गृहीत्वा स्रवदात्सतेजश्चिक्षेप ब्रह्मावसितो यतोऽभूत् ॥ ३२ ॥

"Cũng thế, trong buổi lễ tế của vị ẩn sĩ xuất thân vương giả *Dilipa* (Di-li-pá), vị ẩn sĩ *Kāśyapa* (Ka-s-yá-pá) đã động tình bởi một cô tiên nữ, liền nắm lấy cái thìa hứng lấy tinh dịch của mình rồi rắc lên ngọn lửa; do đó, *Asita* (Á-si-tá) đã được sinh ra." (32)

तथाङ्गदोऽन्तं तपसोऽपि गत्या कामाभिभूतो यमुनामगच्छत् ।

धीमत्तरं यत्र रथीतरं स सारङ्गजुष्टं जनयावभूव ॥ ३३ ॥

"Tuông tợ như thế, đạo sĩ *Arigada* (Ân-gô-dà), mặc dù đã thực hành khổ hạnh đến cùng tột nhưng rồi cũng phải chịu khuất phục trước tình yêu, nên đã đi lại với nàng *Yamunā* (Yá-mú-na). Nhờ nàng, ông ta đã có được một người con thông minh tuyệt đỉnh tên *Rashitara* (Rá-thi-tá-rá), là người bạn thân thiết của các loài thú rừng." (33)

निशाम्य शान्तां नरदेवकन्यां वनेऽपि शान्तेऽपि च वर्तमानः ।

चचाल धैर्यान्मुनिर्ऋष्यशृङ्गः शैलो महीकम्प इवोचशृङ्गः ॥ ३४ ॥

"Vị hiền sĩ *Ṛṣyaśṛṅga* (Ri-s-yá-s-rin-gá), mặc dầu đã cư ngụ trong rừng và an trú trong sự tĩnh lặng, nhưng khi gặp một nàng *Śāntā* (San-ta) là con gái của một vị quân vương, cũng đã đánh mất sự cứng cỏi: tuông tợ như đỉnh chóp cao của một ngọn núi bị lay động bởi một cơn động đất dữ dội." (34)

ब्रह्मर्षिभावार्यमपास्य राज्यं भेजे वनं यो विषयेष्वनास्थः ।

स गाधिजथापहृतो घृताच्या समा दशैकं दिवसं विवेद ॥ ३५ ॥

"Còn người con trai của *Gadhī* (Ga-dhī) đã lìa bỏ vương quốc vào sống ở trong rừng, với mục đích trở thành một ẩn sĩ xuất thân Bà-la-môn, và đã dùng dùng với thế sự. Nhưng khi bị nàng tiên nữ *Ghṛtācī* (Gh-rí-ta-cī) quyến rũ, người đã nhớ nhưng đến nàng trong mười năm và một ngày." (35)

तथैव कन्दर्पशराभिर्मृष्टो रम्भां प्रति स्थूलशिरा मुमुर्छ ।

यः कामरोषात्मतयानपेक्षः शशाप तामप्रतिगृह्यमाणः ॥ ३६ ॥

"Cũng tương tự như thế, *Schalarisra* (S-thu-lô-si-ra), bị trúng mũi tên tình yêu, nên đã say đắm nàng *Rambhā* (Ram-b-hà). Khi bị nàng chối từ, ông ta trở nên bất mãn và đã trù ếm nàng, chỉ vì bản tính yêu đương nồng nhiệt và oán hận của mình." (36)

प्रमद्वरायां च रुरुः प्रियायां भुजंगमेनापहृतेन्द्रियायां ।

संदृश्य संदृश्य जघान सर्पान्द्विषं न रोषेण तपो ररक्ष ॥ ३७ ॥

"Còn về phần *Ruru* (Rú-rú), khi người vợ tên *Pramadvārā* (Prá-má-đ-vá-ra) bị rắn cắn trở thành hôn mê, đã tàn sát loài rắn mỗi khi bắt gặp. Do việc nói cơn thịnh nộ, người đó không còn giữ được sự khổ hạnh quen thuộc bấy lâu." (37)

नसा शशाङ्कस्य यशोगुणाङ्को बुधस्य सनुर्विबुधप्रभावः ।

तथोर्बशीमप्सरसं विचिन्त्य राजर्षिरुन्मादमगच्छदैः ॥ ३८ ॥

"Vị ấn-sĩ xuất thân vương giả *Aida* (Ai-đà), con trai của *Budha* (Bú-đ-há) và cháu của thần mặt trăng, là người có được quyền lực của thiên thần, và là đại biểu cho danh tiếng và đức hạnh, nhưng mỗi khi nhớ đến nàng tiên nữ *Urvasī* (U-r-vá-si), lại trở nên cuồng dại." (38)

रक्तो गिरेर्मूर्धनि मेनकायां कामात्मकत्वाच्च स तालजङ्घः ।

पादेन विश्वावसुना सरोषं वज्रेण हिन्ताल इवाभिजग्मे ॥ ३९ ॥

"Còn *Talajangha* (Ta-lá-jan-g-há), với bản tánh yêu đương nồng nhiệt, đã đam mê nàng *Menakā* (Mê-ná-ka) ở trên đỉnh một ngọn núi nên bị thần *Viśvāvasu* (Vi-s-va-vá-sù), trong cơn nóng giận dùng chân đá gục, trông giống như là một cây *Hintala* (Hìn-ta-lá) bị đốn ngã bởi tia chớp." (39)

नाशं गतायां परमाङ्गनायां गङ्गाजलेऽनङ्गपरीतचेताः ।

जङ्घथ गङ्गां नृपतिर्भुजाभ्यां रुरोध मैनाक इवाचलेन्द्रः ॥ ४० ॥

"Vị quân vương *Jabnu* (Já-h-nú), khi người vợ yêu quý nhất bị chết đuối trong giòng nước của sông *Gatgā* (Gan-ga), với tâm bị xâm chiếm bởi sự yêu thương, đã dùng đôi tay cầm giòng sông *Gangā* lại, y như *Mainaka* (Ma-ná-ká) vị vua của các ngọn núi đã làm." (40)

नृपथ गङ्गाविरहाद्बुधूर्णं गङ्गाम्भसा साल इवात्तमूलः ।

कुलप्रदीपः प्रतिपस्य सनुः श्रीमत्तनुः शन्तनुरस्वतम्बः ॥ ४१ ॥

"Và vua *Santanu* (San-tá-nú), với thân hình đẹp đẽ, con trai của *Pratipa* (Prá-ti-pá) và là niềm vinh dự của giòng họ, đã bị chao động và đánh mất niềm tự chủ khi bị chia cách với vợ là *Gatgā* (Gan-ga); tương tự như cây *Sala* (Sa-la) bị tróc gốc bởi nước của giòng sông *Gatgā* (Gan-ga) vậy." (41)

इतां च सौमन्दकिनानुशोचन्प्राप्तमिवोर्षीं श्वियमुर्वशीं तां ।

सदृत्तवर्मा किल सोमवर्मा बभ्राम वित्तोद्भवभिन्नवर्मा ॥ ४२ ॥

"Tuông truyền rằng, Vua *Samarasman* (Sô-má-va-r-man) được nổi tiếng nhờ đức hạnh tốt, nhưng khi người vợ là *Urvasi* (U-r-và-si) bị *Saundara* (Sâu-nan-dà) bắt đi thì trở nên rầu rĩ như là cả thế gian này đã bị tước đoạt, và đồ lang thang đó đây, danh tiếng bị hư hoại, nguyên nhân cũng chỉ vì chuyện yêu đương." (42)

भार्या मृतां चानुममार राजा भीमप्रभायो भुवि भीमकः सः ।

बलेन सेनाक इति प्रकाशः सेनापतिर्देव इवात्तसेनः ॥ ४३ ॥

"Còn vua *Bhīmaka* (B-hi-má-ká), có oai lực, gây nên nỗi khiếp đảm ở trái đất này, được nổi tiếng với danh hiệu 'Senaka (Sê-na-ká) hùng mạnh', là vị chỉ huy quân đội, như là một vị thiên thần thống lãnh một đoàn quân, nhưng khi vợ lia trần cũng đã chết theo nàng." (43)

स्वर्गं गते भर्तारि शन्तनौ च काली जिहीर्षन् जनमेजयः सः ।

अवाप भीष्मात्समवेत्य मृत्युं न तद्गतं मन्मथमुत्ससर्ज ॥ ४४ ॥

"Và *Janamejaya* (Já-ná-mê-já-yá), mong muốn đoạt lấy nàng *Kālī* (Ká-lī) lúc chông nàng là *Santana* (San-tá-nú) đã trở về cõi trời, sau khi giao tranh cùng *Bhīma* (Bhi-s-má) thà chấp nhận cái chết, chứ không chịu phủ nhận lòng yêu thương đối với nàng." (44)

शप्तथ पाण्डुर्मदनेन नूनं स्त्रीसंगमे मृत्युमवाप्स्यसीति ।

जगाम माद्रीं न महर्षिशापादसेव्यसेवी विममर्श मृत्युं ॥ ४५ ॥

"Còn vua *Pāṇḍu* (Pān-đú), dù đã bị *Madana* (Má-dá-ná) trù ếm rằng: 'Người chắc chắn sẽ nhận lãnh cái chết

khí gần gũi nữ nhân.' Nhà vua vẫn đi đến quan hệ với nàng Madri (Ma-đ-rí) không đếm xỉa gì đến cái chết, không quan tâm đến lời trừ ếm của vị đại ấn-sĩ." (45)

एवविधा देवनृपर्षिसङ्घाः स्त्रीणां वशं कामवशेन जग्मुः ।

धिया च सारेण च दुर्बलः सन्प्रियामपश्यन् किमु विह्वलोऽहं ॥ ४६ ॥

"Như trên là tập thể các vị ấn-sĩ, xuất thân là thần tiên hay dòng dõi vua chúa, đều sa vào sự khống chế của nữ nhân chỉ vì lòng khao khát yêu đương. Còn ta lại kém cỏi về trí tuệ và sức lực, thì phải chịu sự khổ sở bao nhiêu nữa đây khi không được gặp một người yêu." (46)

वास्यामि तस्माद्दृष्टमेव भूयः कामं करिष्ये विधिवत्सकामं ।

न ह्यन्यचित्तस्य चलेन्द्रियस्य लिङ्गं क्षमं धर्मपथाच्च्युतस्य ॥ ४७ ॥

"Do đó, ta sẽ trở về lại nhà, và ta sẽ tiếp tục tiến hành chuyện yêu đương đúng với ý nghĩa của yêu đương, bởi vì cương vị này không phù hợp với ta là kẻ có tâm tư hướng về chuyện khác và có các giác quan luôn chao động: ta là kẻ ở bên ngoài đạo lộ của Giáo-pháp." (47)

पाणौ कपालमवधाय विधाय मौण्डयं

मानं निधाय विकृतं परिधाय वासः ।

यस्योद्दयो न धृतिरस्ति न शान्तिरस्ति

चित्रप्रदीप इव सोऽस्ति च नास्ति चैव ॥ ४८ ॥

"Một người, trong tay ôm bình bát khất thực với đầu được cạo nhẵn, tuy đã đè nén sự tự mãn cá nhân, và khoác lên người bộ y cà-sa đã được làm hoại sắc, nhưng kẻ ấy lại có tính nao động, không kiên quyết,

không trầm tĩnh, thì chỉ như là một ngọn đèn với ánh sáng loè loẹt, chủ thật ra không có gì cả." (48)

यो निःसृतश्च न च निःसृतकामरागः

काषायमुद्बुहति यो न च निष्कषायः ।

पात्रं विभर्ति च गुणैर्न च पात्रभूतो

लिङ्गं वहन्नपि स नैव गृही न भिक्षुः ॥ ४९ ॥

"Hắn ta tuy đã ly gia nhưng cái luyện dục tình chưa dứt bỏ, tuy khoác lên người y cà-sa nhưng nhiệm ô chưa cởi bỏ, tuy đang ôm bình bát khát thực chủ chưa thành tựu được giới đức. Tuy rằng, hắn ta mang biểu trưng (của sự giải thoát), nhưng (thật ra) hắn chẳng phải là vị tỳ khưu, cũng chẳng phải là kẻ thế tục tại gia." (49)

न न्याय्यमन्वयवतः परिगृह्य लिङ्गं

भूयो विमोक्षुमिति योऽपि हि मे विचारः ।

सोऽपि प्रणश्यति विचिन्त्य नृपप्रवीरा-

स्तान्ये तपोवनमपास्य गृहाण्यतीयुः ॥ ५० ॥

"Bởi vì ta nghĩ rằng, đối với kẻ đã dẫn thân, hơn nữa đã khoác lên biểu tượng của sự giải thoát, mà lại làm việc sai trái là điều không thích hợp, ta lại còn nhớ đến những vị quân vương nổi tiếng đã từ giả khu rừng khổ hạnh và quay trở về lại gia đình." (50)

शात्वाधिपो हि समुतोऽपि तथाम्बरीषो

रामोऽन्ध एव स च सांस्कृतिरन्तिदेवः ।

चीराण्यपास्य दधिरे पुनरंशुकानि

छित्त्वा जटाश्च कुटिला मुकुटानि वभुः ॥ ५१ ॥

"Như vị vua xứ *Sālva* (Sa-l-vá) cùng với người con trai, cũng như vua *Ambartisa* (Ăm-bá-ri-sá), ngay cả *Rama Anbha* (Ra-má An-đ-há) và *Sankṛti* (San-k-ri-ti) đã gòn được làm tiên, lại cởi bỏ bộ y cà-sa khoác lên áo quần thế tục, sau khi cắt bỏ đi cái bím tóc xoắn đã đội lên lại cái vương miện." (51)

तस्माद्दिक्षार्थं मम गुरुरितो यावदेव प्रयात-

स्त्यत्त्वा काषार्यं गृहमहमितस्तावदेव प्रयास्ये ।

पूज्यं लिङ्गं हि स्वस्मितमनसो विभ्रतः छिद्युद्धे-

र्नामुत्रार्थः स्यादुपहतमतेर्नाप्ययं जीवलोकः ॥ ५२ ॥

"Bàl thế, trong khi Bạc Đạo-sư không ở đây vì bạn đi khát thực, ta nên cởi bỏ y cà-sa, và tức tốc rời khỏi nơi này trở về nhà. Bàl vì, đối với kẻ có tâm tư hoang mang và tuệ giác bị ô nhiễm, mà lại khoác lên người biểu tượng quý cao, thì sẽ không tốt cho những kiếp về sau; và đối với kẻ mà ước muốn bị tước đoạt thì cũng chẳng có gì cả trong cuộc đời hiện hữu này" (52)

सौन्दरनन्द महाकव्ये नन्दविलापो नाम सप्तमः सर्गः ।

Chương thứ bảy "Lời than vãn của Nanda"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 8

अथ नन्दमधिरलोचनं गृहयानोत्सुकमुत्सुकोत्सुकं ।

अभिगम्य शिवेन चक्षुषा श्रमणः कश्चिद्वाच मैत्रया ॥ १ ॥

Lúc bấy giờ, có một vị tỷ khưu, với vẻ mặt đầy thiện cảm, đã đến gần và từ màn chuyện trò với Nanda, lúc ấy ánh mắt đang hoang mang, và mong muốn trở về nhà với nỗi ước ao sôi sục: (1)

किमिदं मुखमश्रुर्दिनं हृदयस्थं विवृणोति ते तमः ।

धृतिमेहि नियच्छ विक्रियां न हि बाष्पश्च शमश्च शोभते ॥ २ ॥

- "Phải chăng khuôn mặt ủ dột đầy nước mắt này chúng tỏ rằng đệ đang có sự sầu muộn trong tâm? Đệ phải cứng cỏi lên và hãy kiềm chế sự xúc động, bởi vì nước mắt và sự an tĩnh không tương hợp với nhau." (2)

द्विविधा समुदेति वेदना नियतं चेतसि देह एव च

श्रुतविध्युपचारकोविदा द्विविधा एव तपोधिकित्सक्ताः ॥ ३ ॥

"Cảm thọ (sự khổ) được sanh lên bởi hai cách: liên hệ đến tâm hoặc chỉ liên quan đến thân. Thầy thuốc chữa bệnh cũng có hai hạng: người thông thạo các phương pháp đã được truyền thừa, và kẻ rành rẽ trong việc chữa trị trực tiếp bằng thuốc men." (3)

तदियं यदि कायिकी रुजा भिषजे तूर्णमनूतमुच्यतां ।

विनिगुह्य हि रोगमातुरो नषिरात्तीव्रमनर्थमृच्छति ॥ ४ ॥

“Do đó, nếu bệnh thuộc về thân, bệnh nhân nên tức thời dứt trọn niềm tin vào một vị thầy thuốc; bởi vì, nếu giấu diếm bệnh tình, thì không bao lâu bệnh nhân sẽ lâm vào tình thế bất lợi.” (4)

अथ दुःखमिदं मनोमयं वद वक्ष्यामि यदत्र भेषजं ।

मनसो हि रजस्तमस्विनो भिषजोऽध्यात्मविदः परीक्षकाः ॥ ५ ॥

“Giờ đây, nếu sự khổ sở này do tâm gây nên thì đệ hãy trình bày, huynh sẽ chỉ cho phương thức điều trị thích hợp; bởi vì, đối với những trường hợp bệnh gây nên do sự ô nhiễm của tâm, người thầy thuốc cần hiểu rõ tận tường tâm lý và phải có sự xem xét kỹ lưỡng.” (5)

निखिलेन च सत्यमुच्यतां यदि वाच्यं मयि सौम्य मन्यसे ।

गतयो विविधा हि चेतसां बहुगुह्यानि महाकुलानि च ॥ ६ ॥

“Này đệ thân, nếu đệ nghĩ rằng có thể thổ lộ với huynh, thì đệ hãy trình bày sự thật cho rõ ràng; bởi vì, sự vận hành của tâm rất là phức tạp, với nhiều nỗi uẩn khúc, và vô cùng rối rắm.” (6)

इति तेन स चोदितस्तदा व्यवसायं प्रविवक्षुरात्मनः ।

अवलम्ब्य करे करेण तं प्रविशेशान्यतरद्दनान्तरं ॥ ७ ॥

Sau đó, được khích lệ bởi vị tỷ khưu và bản thân cũng muốn trình bày ý định của mình, cho nên, Nanda cùng vị tỷ khưu, tay nắm tay, đi sâu vào trong khu rừng đến một khu vực khác. (7)

अथ तत्र शुचौ लतागृहे कुसुमोद्धारिणि तौ निषेदतुः ।

मुद्गुभिर्मृदुमारुतेरितैरुपगृहाशिव बालपल्लवैः ॥ ८ ॥

Rồi ở nơi đó, hai người ngồi dưới một lùm giầy leo tười mát, với hoa rai là tả như là đang món tròn hai người bằng những búp non mềm mại được mang đến bởi những làn gió dịu dàng. (8)

स जगाद ततश्चिकीर्षितं घननिश्वासगृहीतमन्तरा ।

श्रुतवाग्बिश्शदाय भिक्षवे विदुषा प्रबजितेन दुर्वचं ॥ ९ ॥

Sau đó, giữa những cơn nức nở và hơi thở nặng nề, Nanda đã nói lên ý định, khó có thể trình bày bởi một vị xuất gia có học thức, đến vị tỷ khưu ấy là một vị có trí sáng suốt trong học tập và giảng dạy. (9)

सदृशं यदि धर्मचारिणः सततं प्राणिषु मैत्रचेतसः ।

अपृती यदियं हितैषिता मयि ते स्यात्वरुणात्मनः सतः ॥ १० ॥

- "Điều rõ rệt là người nào hành theo Giáo-pháp thì luôn có tâm từ mẫn đối với chúng sanh; vì thế, huynh đây là người tốt và có tâm thương xót, vậy huynh cần phải giúp đỡ đệ là kẻ không có ý chí." (10)

अत एव च मे विशेषतः प्रविवक्षा क्षमवादिनि त्वयि ।

न हि भावमिमं चल्लत्मने कथयेयं ब्रुवतेऽप्यसाधवे ॥ ११ ॥

"Cũng chính vì thế, đệ mong muốn chỉ trình bày riêng với huynh, là người biết khuyên giải điều hay lẽ phải; bởi vì, đệ không thể nói lên tâm sự này đến những người có tâm địa không tốt và có nội tâm chao động, cho dù người ấy có tài biện giải." (11)

तदिदं शृणु मे समासतो न रमे धर्मविधावृते प्रिया ।

गिरिसानुषु कामिनीमृते कृतरेता इव किंनरध्वरन् ॥ १२ ॥

"Vây xin hãy nghe đệ trình bày việc này một cách tổng quát, là đệ không được hoan hỷ trong việc thực hành Giáo-pháp do sự thiếu vắng người yêu; cũng giống như là loài kinnara, lang thang khắp các đỉnh núi, với lòng ngập tràn đau khổ vì thiếu vắng tình nhân." (12)

वनवाससुखात्पराद्मुखः प्रयियासा गृहमेव येन मे ।

न हि शर्म लभे तथा विना नृपतिर्हीन इवोत्तमश्रिया ॥ १३ ॥

"Đệ chối từ sự an lạc trong việc ngụ cư ở rừng và chỉ mong muốn trở về nhà, bởi vì vắng nàng đệ không được hạnh phúc; giống như một vị quân vương mà không có vinh quang thì cũng không sung sướng." (13)

अथ तस्य निशम्य तद्बचः प्रियभार्याभिमुखस्य शोचतः ।

ध्रमणः स शिरः प्रकम्पयन्नजगादात्मगतं शनैरिदं ॥ १४ ॥

Nghê xong câu chuyện của Nanda, trong lúc chàng đang sầu khổ bởi tâm đang nghĩ về người vợ yêu dấu, vị tỷ khuê ấy lắc đầu và chậm rãi nói điều này, như là đang nói với chính mình: (14)

कृपणं बत पृथलालसो महतो व्याधभयाद्दिनिःसृतः ।

प्रविविक्षति यागुरा मृगश्चपलो गीतरयेण वधतः ॥ १५ ॥

"Tôi nghiệp thay cho con nai đã được thoát khỏi sự hiểm nguy ghê sợ từ người thợ săn, lại thích đùa giỡn với bày đàn để bị đánh lừa bởi tiếng kêu như tiếng hát, và còn muốn chạy vào lại trong chiếc bẫy thú." (15)

विहगः सन्तु जालसंवृतो हितकामेन जनेन मोक्षितः ।

विचरन्फलपुष्पबद्धं प्रविविधुः स्वयमेव पञ्जरं ॥ १६ ॥

"Quả đúng như vậy, giống như một con chim bị sa vào lưới và được một người chuyên làm việc thiện cứu thoát, sau khi đã bay dạo khắp khu rừng đầy hoa trái, lại còn muốn tự mình chui vào bẫy." (16)

कलभः करिणा सलूढतो बहुपङ्काद्विपमालदीतलात् ।

जलतर्पवशेन तां पुनः सरितं ग्राहयतीं तितीर्षति ॥ १७ ॥

"Quả đúng như vậy, một con voi đã được voi mẹ kéo lên khỏi bờ sông đầy bùn nguy hiểm, lại còn muốn lội xuống con sông làm cá sấu kia một lần nữa chỉ vì con khát nước." (17)

शरणे सभुजंगमे स्वप्नप्रतिबुद्धेन परेण बोधितः ।

तरुणः सन्तु जातविभ्रमः स्वयमुग्रं भुजगं जिपृसति ॥ १८ ॥

"Quả đúng như vậy, một đứa trẻ đang ngủ mê ở trong nhà có rắn dữ, được một người khác có trí tuệ đánh thức dậy, lại sanh tâm nghịch ngợm muốn tự mình nắm giữ con rắn dữ tận ấy." (18)

महता सन्तु जातवेदसा ज्वलिताद्दुत्पतितो बन्धुमात् ।

पुनरिच्छति नीदत्प्याया पतितं तत्र गतव्यथो द्विजः ॥ १९ ॥

"Quả đúng như vậy, một con chim đã bay thoát khỏi một thân cây đang bị bốc cháy ở trong rừng bởi một ngọn lửa dữ dội, và đã thoát khỏi hiểm nguy, vẫn còn muốn bay trở lại vào trong đám lửa vì tiếc nuối cái tổ ấm của mình." (19)

अवशः सन्तु काममूर्ख्या प्रियया श्येनभयाद्दिनाकृतः ।

न धृतिं समुपैति न हिर्यं करुणं जीवति जीवजीवकः ॥ २० ॥

“Quả đúng như vậy, một con chim đa đa, không được tự do theo đuổi chuyện ái tình, và bị chia cách với người yêu vì nỗi lo sợ gây nên bởi chim diều hâu, đã không có được sự tự chủ, còn không biết hổ thẹn, nên đành phải kéo lê một cuộc sống thảm thương.” (20)

अकृतात्मतया तुषान्वितो घृणया चैव धिया च चर्जितः ।

अशनं सन्तु वान्तमात्मना कृपणः श्वा पुनरत्तुमिच्छति ॥ २१ ॥

“Quả đúng như vậy, một con chó đáng thương không biết tự lượng sức mình lại tham lam, không biết hổ thẹn lại chẳng có chút thông minh, nên mới mong muốn ăn vào lại thức ăn mình đã ói ra.” (21)

इति मन्मथशोककर्षितं तमनुध्याय मुहुर्निरीक्ष्य च ।

श्रमणः स हिताभिकाङ्क्षया गुणवद्वाक्यमुवाच विप्रियं ॥ २२ ॥

Với vẻ đăm chiêu nhìn lại Nanda, lúc ấy đang đăm đăm chìm trong sự sầu muộn bởi yêu đương, vị tỷ khưu ấy, vì mong muốn sự lợi ích cho Nanda, nên mới nghiêm khắc nói lên những lời có giá trị đạo đức như vậy. (22)

अविचारयतः शुभाशुभं विषयेष्वेव निविष्टचेतसः ।

उपपन्नमलम्ब्यचक्षुषो न रतिः श्रेयसि चेद्भवेत्तव ॥ २३ ॥

- “Do không phân biệt được tịnh và bất tịnh nên tâm để bị vướng mắc vào các đối tượng của giác quan, và trí kiến của đệ chưa được đặt đúng hướng; nếu có thể, đệ chớ nên tìm cầu khoái lạc ở sự tuyệt mỹ.” (23)

श्रवणे ग्रहणेऽथ धारणे परमार्थाविगमे मनःशमे ।

अविषक्तमतेश्चलात्मनो न हि धर्मेऽभिरतिर्विधीयते ॥ २४ ॥

"Bởi vì, đối với kẻ có nội tâm chao động, trí tuệ không được gắn liền trong sự học hỏi và sự hiểu biết, trong sự ghi nhớ và nhận thức được chân lý tối thượng, trong sự thanh tịnh của tâm thức, thì kẻ ấy không thể nào hưởng được hỷ lạc tuyệt vời của Giáo-pháp." (24)

विषयेषु तु दोषदर्शिनः परितुष्टस्य शुचेरमानिनः ।

शमकर्मसु युक्तचेतसः कृतबुद्धेर्न रतिर्न विद्यते ॥ २५ ॥

"Nhưng đối với người thấy được sự bất tịnh ở các đối tượng của giác quan, có sự hài lòng toàn diện, trong sạch, không ngả mạn, tâm gắn liền với các việc thiện, và trí giác ngộ đã được thiết lập, thì kẻ ấy không thể nào không có sự hoan hỷ trong Giáo-pháp." (25)

रमते तुषितो धनश्रिया रमते कामसुखेन बालिशः ।

रमते प्रशमेन सज्जनः परिभोगान्परिभूय विद्यया ॥ २६ ॥

"Kẻ tham lam thì thỏa thích với vẻ hào nhoáng của tài sản, kẻ khờ dại thì đắm mình trong khoái lạc yêu đương, còn người khôn ngoan, với trí tuệ thông minh, thì không màng đến vật chất, và chỉ hoan hỷ trong sự an tịnh." (26)

अपि च प्रथितस्य धीमतः कुलजस्यार्चितलिङ्गधारिणः ।

सदृशी न गृहाय चेतना प्रणतिर्वायुवशाद्द्विरेरिव ॥ २७ ॥

"Hơn thế nữa, với người có tiếng tăm, khôn ngoan, nắm giữ truyền thống vẻ vang của gia đình, thì ý định trở về

lại nhà là không hợp lý; cũng giống như là sự chao đảo của một ngọn núi trước sức mạnh của cơn gió là vô lý vậy.” (27)

स्पृहयेत्परसंभिताय यः परिभूयात्मवशां स्वतन्त्रतां ।

उपशान्तिपथे शिवे स्थितः स्पृहयेदोषवते गृहाय सः ॥ २८ ॥

“Đối với người không quan tâm đến sức mạnh của bản thân, đến sự tự chủ của cá nhân, lại thích thú trong sự gắn bó với kẻ khác, thì kẻ ấy, dù đang đứng trong đạo lộ thánh thiện của sự tịch tịnh, cũng lại ham thích trở về nhà là nơi chốn chứa đầy phiền não.” (28)

व्यसनाभिहतो यथा विशेषपरिमुक्तः पुनरेव बन्धनं ।

समुपेत्य वनं तथा पुनर्गृहसंज्ञं मृगयेत् बन्धनं ॥ २९ ॥

“Giống như một người đã được thoát khỏi cảnh tù ngục, nhưng đến khi gặp chuyện rủi ro lại quay trở về sống trong cảnh giam cầm; cũng tương tự như thế ấy, một người đã dứt thân vào sống ở trong rừng, lại còn muốn theo đuổi trở lại sự ràng buộc trong cuộc sống tại gia.” (29)

पुरुषश्च विहाय यः कलिं पुनरिच्छेत्कलिमेव सेवितुं ।

स विहाय भजेत् बालिशः कलिभूतामजितेन्द्रियः प्रियां ॥ ३० ॥

“Một nam nhân, khi đã thoát khỏi điều tệ hại, lại mong muốn quay lại làm nô lệ cho những điều tệ hại ấy; thì cũng chính kẻ ngu khờ ấy, khi đã từ bỏ người yêu là mầm mống của những điều tệ hại, lại có thể quy lụy nàng, chỉ vì không thể khuất phục được các giác quan của chính mình.” (30)

सविषा इव संश्रिता लताः परिमृष्टा इव सोरगा गुहाः ।

विवृता इव चास्यो धृता व्यसनान्ता हि भवन्ति योषितः ॥ ३१ ॥

"Bàì vì nữ nhân là mấu chốt đưa đến bất hạnh, ví như giống giầy leo với chất độc hại nếu sờ vào, ví như những hang sâu đầy rắn rết nếu vào thám hiểm, ví như lưới giăng đã rút ra khỏi và nếu chạm đến, tất cả đều là những mấu chốt đưa đến hiểm nguy." (31)

प्रमदाः समदा मदप्रदाः प्रमदा वीतमदा भयप्रदाः ।

इति दोषभयावहाश्च ताः कथमर्हन्ति निषेवर्न नु ताः ॥ ३२ ॥

"Nữ nhân khi có cơn đam mê nhục dục sẽ đem lại sự say đắm, và nữ nhân với sự đam mê nhục dục không còn sẽ đem lại điều lo ngại. Như thế, nữ nhân chỉ là nguồn gốc của tội lỗi và nỗi lo ngại, thế thì tại sao nữ nhân lại xứng đáng để mà thân cận?" (32)

स्वजनः स्वजनेन भिद्यते सुहृद्वापि सुहृद्बनेन यत् ।

परदोषविचक्षणाः शठास्तदनायाः प्रचरन्ति योषितः ॥ ३३ ॥

"Nữ nhân thường xảo quyết, dối xử tệ bạc, khéo nhận biết yếu điểm của kẻ khác, vì họ mà thân quyến và thân quyến chia rẽ với nhau, thậm chí cả bạn bè thân tín cũng chia rẽ lẫn nhau nữa." (33)

कुलजाः कृपणीभवन्ति यद्यद्युक्तं प्रचरन्ति साहसं ।

प्रविशन्ति च यच्चमुमुखं रभसास्तत्र निमित्तमङ्गनाः ॥ ३४ ॥

"Trong trường hợp này, nữ nhân là đối tượng nguy hiểm; vì họ mà những chàng trai xuất thân gia đình giàu có trở nên thể thảm, hành động thiếu suy nghĩ và không

thích hợp, lại còn dẫn thân vào việc đối địch với đám quân thù." (34)

वचनेन हरन्ति कल्गुना निशितेन प्रहरन्ति चेतसा ।

मधु तिष्ठति वाचि योषितां हृदये हालहलं महद्द्विषं ॥ ३५ ॥

"Nữ nhân lời cuốn bằng lời nói thanh tao và chính phục nhờ vào tâm ý sắc sảo. Ở đầu mũi chót lưỡi của nữ nhân là mật ngọt, nhưng chất độc đủ tợn chết người chất chứa ở trong tim." (35)

प्रदहन्दहनोऽपि गृह्यते विशरीरः पवनोऽपि गृह्यते ।

कुपितो भुज्जोऽपि गृह्यते प्रमदानां तु मनो न गृह्यते ॥ ३६ ॥

"Thậm chí một ngọn lửa đang cháy bùng còn bị dập tắt, thậm chí một ngọn gió vô hình còn bị cản lại, thậm chí một con rắn dữ tợn đang cắn thính nộ còn bị chế ngự, nhưng tâm ý nữ nhân thì không cách nào hiểu được." (36)

न वपुर्विमृशन्ति न श्रियं न मतिं नापि कुलं न विक्रमं ।

प्रहरन्त्यविशेषतः स्त्रियः सरितो ग्राहकुलाकुला इव ॥ ३७ ॥

"Không cách nào hiểu được nữ nhân qua cơ thể, bởi sắc đẹp, hay tâm lý, luôn cả bởi gia tộc, hay nhờ vào phẩm cách. Nữ nhân tương tự nhau ở một điểm là họ giống như những giòng sông có chứa đầy những bầy cá sấu." (37)

न वचो मधुरं न लालनं स्मरति स्त्री न च सौहृदं क्वचित् ।

कलिता वनितैव चञ्चला तदिहारिष्विव नावलम्ब्यते ॥ ३८ ॥

"Bất cứ ở nơi đâu, điều nữ nhân quan tâm đến không phải là lời dịu ngọt, không phải là sự môn trần, cũng chẳng phải là sự thương yêu; ngay cả nữ nhân có giáo dục vẫn có tâm tánh bất thường. Bài kệ, ở thế gian này, chớ có tin cậy nữ nhân, cũng giống như là chớ có tin cậy kẻ thù vậy." (38)

अददत्सु भवन्ति नर्मदाः प्रददत्सु प्रविशन्ति विभ्रमं ।

प्रणतेषु भवन्ति गर्विताः प्रमदास्तुस्तराश्च मानिषु ॥ ३९ ॥

"Nữ nhân thường đùa giỡn với những ai không quá cấp, nhưng với những người có phẩm vật họ lại làm ra vẻ kiêu cách, còn với những người nịnh bợ họ làm ra vẻ kiêu kỳ, và họ tỏ ra hết lòng biệt đãi đối với những người được trọng vọng." (39)

गुणवत्सु चरन्ति भर्तृवद्गुणहीनेषु चरन्ति पुत्रवत् ।

धनवत्सु चरन्ति तृष्णया धनहीनेषु चरन्त्यवज्ञया ॥ ४० ॥

"Nữ nhân cứ xử bằng thái độ của người chồng đối với những người có hạnh kiểm tốt; họ tỏ bày thái độ của người con đối với những kẻ họ lư; họ tiếp xúc với vẻ khát khao đối với những người giàu có; còn đối với những người khốn khổ, họ đối đãi bằng hành động khinh miệt." (40)

विषयाद्विषयान्तरं गता प्रचरत्येव यथा हृतापि गौः ।

अनवेक्षितपूर्वसौहृदा रमते अन्यत्र गता तथाङ्गना ॥ ४१ ॥

"Giống như một con bò cái, dù đã được (mục đồng) canh giữ, vẫn đi đi lại lại từ nơi này đến nơi khác để ăn cỏ; cũng giống như thế ấy, nữ nhân không quan tâm

đến người yêu cũ mà lại đi đến với người khác để hưởng niềm vui thú.” (41)

प्रविशन्त्यपि हि स्त्रियधितामनुब्रह्मन्त्यपि मुक्तजीविताः ।

अपि विभ्रति नैव यन्त्रणा न तु भावेन वहन्ति सौहृद् ॥ ४२ ॥

“Bởi vì, tuy rằng nữ nhân bước lên giàn hỏa, tuy rằng họ có lòng oán bỏ và từ bỏ mạng sống, tuy rằng họ tuân theo những điều cấm đoán, nhưng họ vẫn không thất lòng với người bạn đường của chính mình.” (42)

रमयन्ति पतीन् कथंचन प्रमदा याः पतिदेवताः क्वचित् ।

चलचित्ततया सहस्रशो रमयते हृदयं स्वमेव ताः ॥ ४३ ॥

“Đối với những nữ nhân xem chồng như thiên thần, và đem lại niềm khoái lạc cho chồng với bằng mọi cách và bất cứ ở nơi đâu, nhưng với tâm tánh bất thường, họ vẫn tạo khoái lạc riêng cho chính họ cả ngàn lần.” (43)

अपचं किल सेनजित्सुता चकमे मीनरिपुं कुमुद्वती ।

मृगराजमथो बृहद्रथा प्रमदानामगतिर्न विद्यते ॥ ४४ ॥

“Truyện thuyết kể rằng con gái của Senajit (Sê-nô-jít) thương một người giai cấp hạ tiện, Kumudvati (Kù-mú-đ-vá-ti) thương một ngư dân, Bṛhadrathà (B-ri-há-đ-rá-tha) yêu một con sư tử; như thế, không một hành động nào mà nữ nhân lại không dám làm.” (44)

कुरुहैहयवृष्णिर्वंशजा बहुमायाकवचोऽथ शम्बरः ।

मुनिरुग्रतपाश्च गौतमः समवापुर्वनितोर्द्ध रजः ॥ ४५ ॥

"Các vị công tử giòng họ *Kuru* (Kù-nù), *Harhaya* (Hài-há-yá), *Vṛṣṇi* (V-rí-s-ni), luôn có phi nhân *Sambara* (Sâm-bá-rá) với nhiều câu bùa chú linh nghiệm, và có vị ẩn sĩ *Gautama* (Gau-tá-má) với sự khổ hạnh phi thường, đều bị ó nhiễm gây nên bởi nữ nhân." (45)

अकृतज्ञमनार्यमस्थिरं वनितानामिदमीदृशं मनः ।

कथमर्हति तासु पण्डितो हृदयं सञ्जयितुं चलात्मसु ॥ ४६ ॥

"Tâm tánh của nữ nhân thường bội bạc, kém cỏi, và thất thường. Tại sao một người có trí tuệ lại có thể gắn bó trái tim mình vào những nữ nhân có tánh tình chao đảo như thế ấy ? " (46)

अथ सुहृम्ममति द्वयाशिवं लघु तासां हृदयं न पश्यसि ।

किमु कायमसङ्गहं स्वयद्वनितानामशुचिं न पश्यसि ॥ ४७ ॥

"Nếu đệ không thể nhận ra được trái tim của nữ nhân là nhẹ dạ, lại hài hạt, và tẻ hại gấp hai lần, không ít thì nhiều không lẽ đệ không nhận thấy được cơ thể của nữ nhân là bất tịnh, là nơi chứa chứa và tiết ra những chất dơ bẩn ? " (47)

पदहन्यहनि प्रधावनैर्बसनेश्चाभरणैश्च संस्कृतं ।

अशुभं तमसावृतेक्षणः शुभतो गच्छसि नावगच्छसि ॥ ४८ ॥

"Bởi vì đệ không biết được rằng sự quan sát của đệ đã bị sự mê mờ che áng, cho nên, điều đệ cho rằng là vẻ yếu kiêu cũng chỉ là sự bất tịnh, đã được khéo che đậy bởi sự tắm rửa hàng ngày, bởi lụa là, và các đồ trang sức." (48)

अथवा समवैपि तत्तन्मशुभां त्वं न तु संविदस्ति ते ।

सुरभिं विदधासि हि क्रियामशुचेस्तत्प्रभवस्य शान्तये ॥ ४९ ॥

"Có lẽ đệ cũng nhận biết rằng cơ thể của nữ nhân là bất tịnh, nhưng chẳng qua đệ thiếu sự sáng suốt; bởi vì, đệ chỉ quan tâm đến cử chỉ duyên dáng mà bỏ qua bản chất đơ bẩn thật sự của cơ thể họ." (49)

अनुलेपनमञ्जनं स्रजो मणिमुक्तातपनीयमंशुकं ।

यदि साधु किमत्र योषितां सहजं तासु विचीयतां शुचि ॥ ५० ॥

"Nếu các thứ phấn son, vòng hoa, đá quý, ngọc trai, vàng, và xiêm y là tốt đẹp, vậy thì ở đây, cái gì là bản thể nguyên thủy của nữ nhân? Cái gì đẹp để được tìm thấy ở nơi họ?" (50)

मलयङ्कुधरा दिगम्बरा प्रकृतिस्थैर्नखदन्तरोमभिः ।

यदि सा तव सुन्दरी भवेन्नियतं तेऽद्य न सुन्दरी भवेत् ॥ ५१ ॥

"Nếu nàng Sundari của đệ vẫn còn giữ trên thân thể những cấu đất và bụi bặm, không xiêm y, với móng tay chần, răng, tóc ở trạng thái tự nhiên chưa trang điểm, thì đệ sẽ không thấy nàng đẹp nữa." (51)

स्रवतीमशुभिं स्पृशेच कः सपूणो जर्जरभाण्डवत्स्त्रियं ।

यदि केवलया त्वचावृता न भवेन्मक्षिकपत्रमात्रया ॥ ५२ ॥

"Và nếu như nữ nhân không được phủ lên một lớp da chỉ dày như cánh của một con ruồi, thì với bản tánh miệt thị, nam nhân nào lại có thể sờ đến nữ nhân với những chất tiết ra đơ bẩn, giống y như là một hủ mắm bị vỡ vỡ?" (52)

त्वचवेष्टितमस्थिपञ्जरं यदि कायं समवेपि योषितां ।

मदनेन च कृष्यसे बलादपूणः सत्वधृतिश्च मन्मथः ॥ ५३ ॥

"Nếu để biết được rằng thân thể của nữ nhân chỉ là một bộ xương được bao bọc bởi một lớp da như thế vẫn còn bị lôi cuốn do mãnh lực của sự đam mê; như thế, một người khi đã yêu, thì không còn sự miệt thị; và cũng không còn tự chủ nữa." (53)

शुभतामशुभेषु कल्याणसदन्तत्वचकेशरोमसु ।

अविचक्षणं किं न पश्यसि प्रकृतिं च प्रभवं च योषितां ॥ ५४ ॥

"Nếu để đã bị mê mẩn rồi cho rằng những thứ bất tịnh như móng, răng, da, tóc, lông kia là đẹp đẽ, thì hải anh chàng rồ dại kia ơi, bộ để không nhận thức được bản chất thật sự và nguồn gốc của nữ nhân hay sao?" (54)

तद्वेत्य मनःशरीरयोर्वनिता दोषयतीर्विशेषतः ।

चपलं भवनोत्सुकं मनः प्रतिसंख्यानबलेन वार्यतां ॥ ५५ ॥

"Bài thế, để phải biết rằng nữ nhân có nhiều khuyết điểm thuộc về tinh thần lẫn thể xác một cách cá biệt. Với công năng của sự quán xét, để hãy dứt bỏ ý định mong muốn trở về nhà nàng nài ấy đi." (55)

श्रुतवान्मतिमान् कुलोद्भूतः परमस्य प्रशमस्य भाजनं ।

उपगम्य यथातथा पुनर्न हि भेतुं नियमं त्वमर्हसि ॥ ५६ ॥

"Bàì vì để là người có học thức, thông minh, xuất thân gia đình danh giá, có mục đích là sự tịch tịnh tối thượng, để cử như thế mà duy trì sự tu tập, không nên bỏ cuộc nữa chùng." (56)

अभिजनमहतो मनस्विनः प्रिययशसो बहुमानमिच्छतः ।

निधनमपि वरं स्थिरात्मनश्च्युतयिनपस्य न चैव जीवितं ॥ ५७ ॥

"Đổi với nam nhân thuộc dòng dõi cao sang, có trí tuệ và danh vọng, ước muốn hoà hảo lớn lao, thì tuy rằng chết nhưng có được tâm ý kiên định, còn hơn là sống còn nhưng sự tu tập bị đổ vỡ." (57)

बद्ध्वा यथा हि कवचं प्रगृहीतचापो

निन्द्यो भवत्यपसृतः समराद्रघस्थः ।

भैक्षकमभ्युपगतः परिगृह्य लिङ्गं

निन्द्यस्तथा भवति कामहृतेन्द्रियाश्च ॥ ५८ ॥

"Bởi vì, giống như một nam nhân khoác lên chiến bào, cầm cung đứng trên xe ngựa rồi bái chiến trường chạy trốn, thì thật là đáng chê bai; cũng tương tự như thế, một người đã khoác lên biểu tượng y cô-sa và thành tựu phẩm hạnh từ khải, lại để các giác quan ví như tuần mã, bị xâm chiếm bởi sự đam mê dục tình, thì cũng đáng chê trách lắm!" (49)

हास्यो यथा च परमाभरणान्वरुग्म्

भैक्षं चरन्धृतधनुश्चलचित्रमौलिः ।

वैरूप्यमभ्युपगतः परपिण्डभोजी

हास्यस्तथा गृहसुखाभिमुखः सतृष्णः ॥ ५९ ॥

"Cũng giống như một người đi xin ăn, lại mang trên người cung tên, tràng hoa, y phục, và đồ trang sức hào hạng, thêm vào cái búi tóc dùng đưa đủ màu sắc rực

rõ thì thật đáng nực cười: cũng y như thế ấy, một nam nhân đã cạo đầu, mặc y hoại sắc, sống bằng thức ăn do người khác bố thí, lại khát khao quay trở về với những khoái lạc của đời sống tại gia thì cũng đáng cười thay!" (49)

यथा स्वन्नं भुक्त्वा परमशयनीयेऽपि शयितो

बराहो निर्मुक्तः पुनरशुचि धावेत्परिचितं ।

तथा श्रेयः शृष्वन्प्रशममुसमास्वाद्य गुणवद्

वनं शान्तं हित्वा गृहमभिलषेत्कामतृषितः ॥ ६० ॥

"Giống như một con lợn, được ăn thức phẩm ngon lành, mặc dầu được cho ngủ trên chỗ nằm sạch sẽ, nhưng khi được thả rông vẫn chạy trở về lại khu vực quen thuộc nhưng bẩn thỉu của nó; cũng như thế ấy, một người có phẩm cách, được giảng dạy điều hay lẽ phải, đang tận hưởng niềm an lạc của sự tịch tịnh, lại từ bỏ khu rừng thanh vắng, ao ước trở về lại nhà chỉ vì khao khát chuyện yêu đương!" (60)

यथोक्त्वा हस्तस्था दहति पवनपेरितशिखा

यथा पादाकान्तो दशति भुजगः क्रोधरभसः ।

यथा हन्ति व्याघ्रः शिशुरपि गृहीतो गृहगतः

तथा स्त्रीसंसर्गो बहुविधमनर्थाय भवति ॥ ६१ ॥

"Giống như một ngọn đuốc, được cầm ở tay, sẽ làm phồng khi ngọn lửa bị gió thổi ngược lại; giống như một con rắn, khi giận dữ thường rất nhanh nhẹn, sẽ cắn khi bị chân đạp trúng; giống như một con cạp bị bắt và

nuôi ở trong nhà, mặc dù còn nhỏ cũng giết người được; cũng như thế ấy, thân cận với nữ nhân thì bất lợi về nhiều mặt. " (61)

तद्विज्ञाय मनःशरीरनियताञ्जारीषु दोषानिमान

मत्वा कामसुखं नदीजलचलं ह्येशाय शोकाय च ।

दृष्ट्वा दुर्वलमामपात्रसदृशं मृत्यूपसृष्टं जगत्

निर्मोक्षाय कुरुष्व बुद्धिमतुलामुत्कण्ठितुं नाहंसि ॥ ६२ ॥

"Như thế, khi đã thấu rõ những khuyết điểm liên quan đến tâm tánh và thân thể của nữ nhân, khi đã hiểu được khoái lạc yêu đương rồi sẽ qua đi như nước chảy ở giòng sông còn đem lại những ưu tư sầu muộn, và khi đã nhận thức được rằng thế gian này là mong manh, là hang ổ của bệnh tật, và bị công kích bởi tử thần; do đó, đừng chớ nên hối tiếc, vì mục đích giải thoát hãy tu tập để đạt được sự giác ngộ vô song. " (62)

सौन्दरनन्दे महाकव्ये स्त्रीविघातो नानाष्टमः सर्गः ।

Chương thứ tám "Chương ngại từ nữ nhân"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 9

अथैवमुक्तोऽपि स तेन भिक्षुणा जगाम नैवोपशमं मियां प्रति ।

तथा हि तामेव तदा स चिन्तयन्न तस्य शुभाव विसंज्ञवद्भवः ॥ १ ॥

Giờ đây, mặc dầu đã được vị tỷ khưu ấy khuyên giải như thế, Nanda vẫn không thể nguôi được hình bóng người yêu, cũng vì Nanda luôn nghĩ đến chỉ có một mình nàng như ngày như đêm, nên không lắng nghe lời nói của vị tỷ khưu ấy. (1)

यथा हि वैद्यस्य विकीर्षतः शिथं वचो न गृह्णाति मुमुर्षुरातुरः ।

तथैव मत्तो बलरूपयौवनेर्हितं न जग्राह स तस्य तद्वचः ॥ २ ॥

Bởi vì, giống như một người bị bệnh chỉ muốn chết đi, không thêm nghe lời khuyên kết lành của vị thầy thuốc muốn cứu sống gá; cũng như thế ấy, Nanda vì hùng khởi với sự tráng kiện, vẻ xinh đẹp, và sự trẻ trung, nên không nghe lời khuyên bảo hữu ích của vị tỷ khưu ấy. (2)

न चात्र चित्रं यदि रागपाप्मना मनोऽभिभूयेत तमोवृत्तात्मनः ।

नरस्य पाप्मा हि तदा निवर्तते यदा भवत्यन्तगतं तमस्तनु ॥ ३ ॥

Vấn đề này cũng không có gì lạ nếu bản thân còn ở trong vòng vô minh, tâm bị chế ngự bởi sự ô nhiễm của dục tình; bởi vì, chỉ khi nào mạng vô minh bị xuyên thủng và tiêu hoại đi, thì khi ấy sự ô nhiễm của con người mới ngừng lại. (3)

ततस्तथाक्षिसमवेश्य तं तदा बलेन रूपेण च यौवनेन च ।

गृहप्रयाणं प्रति च व्यवस्थितं शशास नन्दं श्रमणः स शान्तये ॥ ५ ॥

Sau đó, khi nhận thấy Nanda quá ảo tưởng vào sự tráng kiện, vẻ xinh đẹp, và sự trẻ trung, lại dứt khoát trong việc quay trở về nhà, nên vị sa môn ấy mời hoàng dân thêm cho Nanda về sự tịch tịnh: (4)

बलं च रूपं च नवं च यौवनं तथावगच्छामि यथावगच्छसि ।

अहं त्विदं ते त्रयमव्यवस्थितं यथावबुध्ये न तथावबुध्यसे ॥ ५ ॥

- "Về sự tráng kiện, vẻ xinh đẹp, và sự trẻ trung tuổi mới ấy, đệ hiểu như thế nào thì huynh cũng biết như thế ấy. Tuy nhiên, điều mà huynh đã chứng ngộ được là ba trọng thái ấy của đệ chỉ có tánh cách tạm thời, thì đệ còn chưa thấu hiểu." (5)

इदं हि रोगायतनं जरावशं नदीतटानोक्कदयच्छलाच्छलं ।

न वेत्सि देहं जलफेनदुर्बलं बलस्थतामात्मनि येन मन्यसे ॥ ६ ॥

"Bởi vì đệ không biết rằng thân thể là hang ổ của tật bệnh, là đối tượng của sự già, mảnh mai như bọt nước, và bấp bênh như cây mọc ven sông; cho nên, đệ mới nghĩ rằng sự tráng kiện của cơ thể là trường tồn." (6)

यदान्नपानासनयानकर्मणामसेवनादप्यतिसेवनादपि ।

शरीरमासन्नविपत्तिं दृश्यते बलेऽभिमानस्तव केन हेतुना ॥ ७ ॥

"Một điều hiển nhiên là cơ thể phải gánh lấy sự khó chịu bởi sự thái quá, hoặc thiếu hụt của các hành động như ăn, uống, ngồi, đi, thì bởi lý do gì mà đệ lại tự hào về sự tráng kiện của mình?" (7)

हिमातपन्याधिजराक्षुदादिभिर्षदाप्यनर्थैरुपनीयते जगत् ।

जलं शुचौ मास इवाकर्षिमभिः क्षयं ब्रजन् किं बलहस मन्यसे ॥ ८ ॥

"Thế gian này đang bị tàn phá bởi những tai họa như là lạnh, nóng, bệnh, già, đói khát, v.v... tương tự như ánh nắng mặt trời làm khô nước trong mùa nóng nực. Nay anh bạn tự mãn về sự tráng kiện kia ơi, để suy nghĩ thế nào trong khi bản thân của chính anh đang bị tàn tạ dần dần như thế ?" (8)

त्वगस्थिमांसक्षतजात्मकं यदा शरीरमाहारवशेन तिष्ठति ।

अजस्रमार्तं सततप्रतिक्रियं बलान्वितोऽस्मीति कथं विहन्यसे ॥ ९ ॥

"Trong khi cái cơ thể được cấu tạo bởi da, xương, thịt, máu tồn tại nhờ vào năng lượng xuất phát từ thức ăn, lại phải chịu sự khổ sở triền miên, và luôn luôn cần sự bồi đắp, thì tại sao anh lại ảo tưởng rằng: 'Ta có sức mạnh! ' nhỉ ?" (9)

यथा घटं मृन्मयमाममाश्रितो नरस्तितीर्थेत्क्षुभितं महार्णव ।

समुच्छ्रयं तद्दसारमुद्ग्रहन्बलं व्यवस्येद्विषयार्थमुद्यतः ॥ १० ॥

"Giống như một nam nhân, bám víu vào một cái chum bằng đất chưa nung, lại ao ước vượt qua đại dương trong mùa biển động; cùng tinh chất ấy, trong khi anh chỉ có một cơ thể yếu đuối, được tổng hợp bởi nhiều thành phần, lại nghĩ rằng mình có sức mạnh và còn khao khát theo đuổi sắc trần nữa." (10)

शरीरमामादपि मृन्मयादृष्टादिर्दं तु निःसारतमं मतं मम ।

चिरं हि तिष्ठेद्विधिवद्गतो घटः समुच्छ्रयोऽयं सुधृतोऽपि भिद्यते ॥ ११ ॥

"Tuy nhiên, huynh nghĩ rằng cái chum làm bằng đất kia, mặc dù chưa được nung vẫn có giá trị hơn thân thể này; bởi vì, cái chum kia nếu được giữ gìn đúng cách sẽ tồn tại lâu dài, còn thân thể được tổng hợp này, cho dù có được khéo léo bảo dưỡng chẳng nữa, cũng sẽ tàn tạ dần." (11)

यदाम्बुभूवाप्वनलाश्च घातवः सदा विरुद्धा विषमा इवोरगाः ।

भवन्त्यनर्थाय शरीरमाश्रिताः कथं बलं रोगविधो व्यवस्यसि ॥ १२ ॥

"Giống như các con rắn dữ tận giết hại lẫn nhau, các nguyên tố như là nước, đất, gió, lửa kết hợp lại thành thân thể chỉ để sanh lên tai họa, bởi vì chúng luôn luôn đối nghịch với nhau. Sao để lại cho rằng là trạng kiện, trong khi bản thân là đối tượng của tội bệnh ? " (12)

प्रयान्ति मन्त्रैः प्रशमं भुजंगमा न मन्त्रसाध्यास्तु भवन्ति घातवः ।

क्वचिच्च क्वचिच्च दशन्ति पद्मगाः सदा च सर्वं च तुदन्ति घातवः ॥१३ ॥

"Nhưng loài rắn còn bị ru ngủ bởi những chú thuật, còn những nguyên tố cấu thành cơ thể thì không bị chú thuật chinh phục. Loài rắn chỉ cần một đôi người và tùy lúc, còn những nguyên tố lại tấn công không phân biệt người nào và bất kể thời gian! " (13)

इदं हि शय्यासनपानभोजनैर्गुणैः शरीरं चिरमप्यवेक्षितं ।

न मर्षयत्येकमपि व्यतिक्रमं यतो महाशीविषवत्प्रकुप्यति ॥ १४ ॥

"Bởi vì, thân thể này tuy được tồn tại một thời gian dài nhờ vào những hành động thích hợp như ăn, uống, ngồi, nằm, nhưng không thể chịu đựng được sự lạm dụng, cho dù chỉ một chút thôi cũng sẽ trở bệnh ngay;

tương tự như bản chất của con rắn, nó sẽ cắn lại khi bị đâm đạp lên cơ thể." (14)

यदा हिमार्तो ज्वलन निषेवते

हिमं निदाघाभिहतोऽभिकाङ्क्षति ।

क्षुधान्वितोऽन्नं सलिलं तृषान्वितो

बलं कुतः किं च कथं च कस्य च ॥ १५ ॥

"Khi bị khổ sở vì lạnh thì dùng đến lửa, khi bị hành hạ bởi sức nóng thì tìm cầu sự mát mẻ, khi đói thì kiếm thức ăn, khi khát thì tìm nước uống; vậy thì do đâu có sự tráng kiện? Sự tráng kiện là gì? Làm thế nào để có sức mạnh? Và ai là chủ nhân của sức mạnh ấy?" (15)

तदेवमाज्ञाय शरीरमातुरं बलान्वितोऽस्मीति न मनुमर्हसि ।

असारमस्वन्तमनिधितं जगज्जगत्पनित्ये बलमव्यवस्थितं ॥ १६ ॥

"Khi hiểu được thân này là bệnh hoạn như thế rồi, đừng không thể nghĩ rằng: 'Ta có sự tráng kiện.' Thân thể này là yếu đuối, không thuộc ai cả, và không vĩnh cửu. Ở trong cuộc đời vô thường này, sự tráng kiện không tồn tại mãi." (16)

यव कार्तवीर्यस्य बलाभिमानिनः सहस्रबाहोर्बलमर्जुनस्य तत् ।

चकर्त बाहून्पुधि यस्य भार्गवो महान्ति शुक्राण्यशनिगिरिरिव ॥ १७ ॥

"Arjuna Kārtavīrya (A-r-jū-nā Ka-r-tā-vi-r-yā) có ngàn cánh tay và kiêu căng bởi sức mạnh của mình. Đó là sự cường tráng của chàng, khi bị Bhārgava (Bha-r-gā-vā) chém đứt những cánh tay trong trận tiền, giống như là tia sét đánh đổ những đỉnh núi khổng lồ vậy?" (17)

क्व तद्दलं कंसविकर्षिणो हरेस्तुरङ्गराजस्य पुटावभेदिनः ।

यमेकवाणेन निजघ्निवान् जराः कमागता रूपमिवोत्तमं जरा ॥ १८ ॥

"*Kṛṣṇa* (*K-rī-s-ná*) là kẻ đã hành hạ *Karīṣa* (*Karī-sá*) và xuyên thủng hàm của vị chúa tể các loài ngựa. Vậy đâu là sự cường tráng của người khi bị *Jarā* (*Já-ra*) đánh bại chỉ bằng một mũi tên, tương tự như sự già sẽ làm tàn tạ sắc đẹp tuyệt trần chỉ với thời gian ? " (18)

दितेः सुतस्यामररोषकारिणश्चमूचेर्वा नमुचेः क्व तद्दलं ।

यमाहवे कुद्धमिवान्तर्कं स्थितं जघान फेनावयवेन वासवः ॥ १९ ॥

"*Namuki* (*Ná-mú-ci*), con trai của *Diti* (*Đí-ti*), rống rở trong đoàn quân khiến các thiên thần phải nổi giận. Đâu là sự cường tráng của chàng, bởi vì trong cuộc giao tranh, *Vāsava* (*Va-sá-vá*) đã giết chàng chỉ bằng một bài nước miếng; và trước khi đi vào cõi chết dường như chàng rất tức tối ? " (19)

बलं कुरूणां क्व च तत्तदाभवद् युधि ज्वलित्वा तरसौजसा च ये ।

समित्समिद्धा ज्वलना इवाध्वरे हतासवो भस्मनि पर्यवस्थिताः ॥ २० ॥

"*Anh em Kurūṇa* (*Kau-rá-vá*) rống rở trong chiến trận nhờ sự nhanh nhẹn và lực lưỡng, như là ngọn lửa được khơi sáng trong buổi lễ tế thần nhờ vào những súc gỗ. Đâu là sự cường tráng của họ khi chỉ còn lại đống tro tàn sau khi tử bỏ mạng sống ? " (20)

अतो विदित्वा बलवीर्यमानिनां वलान्वितानामथमर्दितं बलं ।

जगद्गरामृत्युवशां विचारयन्बलेऽभिमानं न विधातुमर्हसि ॥ २१ ॥

"Do đó, khi biết rằng sự cường tráng của những người có sức mạnh, lại kiêu mạn bởi sự cường tráng và dũng cảm, rồi cũng bị tiêu hoại; và nhận thức được quyền lực của sự già và sự chết ở trong thế gian này, đệ chớ nên tỏ ra tự mãn về sự cường tráng của mình nữa." (21)

बलं महद्वा यदि वा न मन्यसे कुरुष्व युद्धं सह तावदिन्द्रियैः ।

जयथ तेऽश्रान्ति महच्च ते बलं पराजयधेद्वितथ च ते बलं ॥ २२ ॥

"Nếu đệ cho rằng sự cường tráng của mình là vĩ đại, hoặc không nghĩ như thế chẳng nữa, đệ hãy nên tiến hành cuộc chiến tranh với các giác quan. Trong cuộc chiến này, nếu đệ là người chiến thắng thì sự cường tráng của đệ thật vĩ đại, còn nếu đệ thua cuộc thì sự cường tráng của đệ không có gì cả." (22)

तथा हि वीराः पुरुषा न ते मता जयन्ति ये साश्वथद्विपानरीन् ।

यथा मता वीरतरा मनीषिणो जयन्ति लोलानि षडिन्द्रियाणि ये ॥ २३ ॥

"Bởi vì, những người chiến thắng được đội quân thù nghịch có đầy đủ ngựa, xe, và voi cũng không được xem là những người dũng mãnh, mà chỉ những người có trí tuệ, chế ngự được sáu căn luôn giao động, mới xứng đáng hơn để được gọi là anh hùng." (23)

अहं वपुष्मानिति यच्च मन्यसे विचक्षणं नैतदिदं च गृह्यतां ।

क्व तद्गुः सा च वपुष्मती तनुर्गदस्य शाम्यस्य च सारणस्य च ॥२४ ॥

"Và điều mà đệ nghĩ rằng: 'Ta có thân hình đẹp'; quan điểm ấy không nên chấp thủ. Đầu là cái sức đẹp ấy? Và đầu là thân hình đẹp đẽ của Garuda (Gá-dá), S'ambha (Sam-bá) và Sānana (Sa-rá-ná)?" (24)

यथा मयूरश्लथित्रचन्द्रको विभर्ति रूपं गुणवत्स्वभावतः ।

शरीरसंस्कारगुणादृते तथा विभर्षि रूपं यदि रूपवानसि ॥ २५ ॥

“Giống như một con công phò bày sắc đẹp nhờ bản chất được thiên nhiên trao tặng với chùm đuôi xoè tròn đủ màu sắc long lánh; cũng giống như thế ấy, nếu đệ thực sự là tuấn tú, thì đệ hãy phò bày sắc đẹp ấy không cần phải sửa soạn điểm trang cho thân thể.” (25)

यदि प्रतीपं वृणुयान्न वाससा न शौचकाले यदि संस्पृशेदपः ।

मृजाविशेषं यदि नाददीत वा वपुर्वपुष्मन्वद कीदृशं भवेत् ॥ २६ ॥

“Này anh chàng đẹp trai ơi, hãy nói cho huynh rõ, nếu như hành động ngược lại, không che đậy bằng lụa là, nếu không dùng nước trong lúc tắm rửa, nếu không tẩy sạch các vết dơ, thì thân thể này sẽ như thế nào ? ” (26)

नर्षं वयधात्मगतं निशाम्य यद्द्रोहोन्मुखं ते विषयाप्तये मनः ।

नियच्छ तच्छैलनदीरयोपमं द्रुतं हि गच्छत्यनिवर्ति यौवनं ॥ २७ ॥

“Đệ nghĩ rằng đệ đang độ tuổi thanh xuân, nên có tư tưởng hướng về gia đình để tận hưởng dục lạc. Hãy chận dừng tư tưởng ấy đi, vì tuổi thanh xuân đi qua rất nhanh không trở lại; tương tự như giòng nước phát xuất từ núi đổ ào xuống, không thể chày ngược trở về.” (27)

ऋतुर्व्यतीतः परिवर्तते पुनः क्षयं प्रयातः पुनरेति चन्द्रमाः ।

गतं गतं नैव तु संनिवर्तते जलं नदीनां च नृणां च यौवनं ॥ २८ ॥

“Mùa tiết qua đi rồi lại đến, một trăng khuyết rồi lại tròn, nhưng nước của những giòng sông và tuổi thanh xuân

của đời người cứ lần lượt trôi đi, nhưng sẽ không bao giờ quay trở lại." (28)

विवर्णितश्मश्रु वलीविकुचत विशीर्णदन्तं शिथिलश्रु निष्प्र प्रस्रं ।

यदा मुखं द्रक्ष्यसि जर्जरं तदा जराभिभूतो विमदो भविष्यति ॥ २९ ॥

"Rồi đây sẽ nhận thấy khuôn mặt mình tàn tạ bởi râu tóc bạc màu, cơ rút nhăn nheo, răng rụng, lông mày thưa thớt, và vẻ sáng lạng mất đi; khi ấy, đây sẽ bị tuổi già chế ngự và không còn vui sướng nữa." (29)

निषेव्य पानं मदनीयमुत्तमं निशाविवासेषु चिराद्दिमाद्यति ।

नरस्तु मत्तो बलरूपयौवनैर्न कश्चिद्प्राप्य जरां विमाद्यति ॥ ३० ॥

"Một nam nhân, sau khi liên tục uống vào loại rượu hảo hạng, sẽ hết can say có nhiều lắm chỉ trong vài đêm; nhưng khi đã mê đắm sự cường tráng, vẻ xinh đẹp, và sự trẻ trung, thì không ai có thể thoát khỏi cơn ảo tưởng khi chưa đến tuổi già." (30)

यथेक्षुरत्यन्तरसप्रपीडितो भुवि प्रविद्धो दहनाय शुष्यते ।

तथा जरायन्त्रनिपीडिता तनुर्निपीतसारा मरणाय तिष्ठति ॥ ३१ ॥

"Giống như cây mía đường, sau khi bị ép chặt để lấy đi toàn bộ nước cốt, thì bị ném trên một đất đến khi khô ráo thì dùng làm chất đốt; cũng như thế ấy, thân thể này cũng bị nhà máy ép là tuổi già vắt kiệt. Đến khi sức sống đã bị rút kiệt thì chỉ đi đến tử vong." (31)

यथा हि नून्या करपन्धमीरितं समुच्छ्रितं दारु भिनत्त्यनेकधा ।

तथोच्छ्रितां पातयति प्रजामिमामहर्निशाभ्यामुपसंहिता जरा ॥ ३२ ॥

"Bởi vì, giống như một cái cửa, được xử dụng bởi hai người đàn ông, sẽ của đứt một thân cây gỗ lớn thành nhiều khúc; cũng giống như thế ấy, sự già kết hợp với ngày và đêm sẽ đánh ngã gục cái sinh mạng lớn lao này." (32)

स्मृतेः प्रमोषो वपुषः पराभवो रतेः क्षयो वाचरुतिचक्षुषां ग्रहः ।

श्रमस्य यानिर्वलवीर्ययोर्वधो जरासमो नास्ति शरीरिणां रिपुः ॥ ३३ ॥

"Kẻ thù của cơ thể không gì bằng sự già, vì sự già là kẻ đánh cắp trí nhớ, là sự hủy hoại nhan sắc, là kẻ thù tiêu sự khoáng lạc, là kẻ đoạt lấy sự nói năng, sự nghe, và sự nhìn, là nguồn gốc sanh ra sự mỏi mệt, và là kẻ tàn phá sự cường tráng và sự dũng mãnh." (33)

इदं विदित्वा निधनस्य दैशिकं जराभिधानं जगतो महद्भयं ।

अहं वपुष्मान्वलवान्पुत्रेति वा न मानमारोहुमनार्पमर्हसि ॥ ३४ ॥

"Khi đã biết rằng điều nguy hiểm to lớn của thế gian được gọi tên là sự già, là hiện tượng dẫn đến sự chết, thì dễ chớ nghĩ rằng: 'Ta có sắc đẹp, cường tráng, và trẻ trung'; hoặc là trở nên ngã mạn một cách không được tế nhị." (34)

अहं ममेत्येव च रक्तचेतसां शरीरसंज्ञा तव यः कलौ ग्रहः ।

तमुत्सृजैव यदि शाम्यता भवेद्भयं ब्रह्म चेति ममेति चार्थति ॥ ३५ ॥

"Chính những suy nghĩ trong ảo tưởng của đệ về cơ thể như là 'Ta' hay 'Của ta', là sự trói buộc của tâm vào sự ái luyến. Hãy cởi bỏ sự trói buộc ấy đi, nếu vậy thì sự tịch tịnh sẽ hiện hữu; bởi vì, người nào nghĩ rằng: 'Ta' hay 'Của ta' sẽ bị rơi vào bất hạnh." (35)

यदा शरीरि न वशोऽस्ति कस्यचिन्निरस्यमाने विविधैरुपप्लवैः ।

कथं क्षमं वेत्तुमर्हं ममेति वा शरीरसंज्ञं गृहमापदामिदं ॥ ३६ ॥

"Trong khi không một ai có quyền lực đối với cái cơ thể đang bị tàn phá bởi những tai họa vô số kể, sao gọi là hợp lý khi nghĩ rằng ngôi nhà đầy tai họa này, tức là cái thân thể này, là 'Ta' hay là 'Của ta' ?" (36)

सपन्नगे यः कुगूहे सदाशुचौ रमेत नित्यं प्रतिसंस्कृतेऽबले ।

स दुष्टधातावशुचौ चलाचले रमेत काये विपरीतदर्शनः ॥ ३७ ॥

"Kẻ mà vui thú trong căn nhà tồi tàn, đầy rần rết, luôn đơ bẩn, xiêu vẹo, còn phải tu bổ, thì cũng là kẻ có quan điểm sai quấy, và vui thú với cái cơ thể luôn biến đổi, đơ bẩn, gồm nhiều nguyên tố đối nghịch lẫn nhau." (37)

यथा प्रजान्भ्यः कुन्पो बलाद्धलीन्द्रहृत्यशेषं च न चाभिरक्षति ।

तथैव कायो वसनादिसाधनं हरत्यशेषं च न चानुवर्तते ॥ ३८ ॥

"Giống như một vị vua rồi, dùng vô lực tháo vào đủ loại thuế má từ dân chúng, mà không lo bảo vệ họ; cũng như thế ấy, cơ thể này đòi hỏi một cách toàn diện các thứ cung phụng như áo quần v.v... nhưng lại không chịu phục tùng." (38)

यथा प्ररोहन्ति तृणान्यद्गतः क्षितौ प्रयत्नात्तु भवन्ति शाल्यः ।

तथैव दुःस्त्वानि भवन्त्यप्यद्गतः सुस्त्वानि यत्नेन भवन्ति वा न वा ॥ ३९ ॥

"Giống như cỏ dại sinh trưởng trên một đất không cần vun xới, nhưng các cây lúa lại cần công chăm bón;

cũng chính như thế ấy, khổ đau sanh khởi không chút khó khăn, còn hạnh phúc sanh lên cần nhiều nỗ lực nhưng chưa hẳn đã được thành tựu như ý.” (39)

शरीरमार्तं परिकर्षतश्चलं न चास्ति किञ्चित्परमार्थतः सुखं ।

सुखं हि दुःखप्रतिकारसेवया स्थिते च दुःखे तनुनि व्यवस्यति ॥ ४० ॥

“Trong thực tế, con người kéo lê cái thân thể khổ sở, bấp bênh, không chút gì là khoái lạc cả; bởi vì, khoái lạc sanh lên trong sự hiện diện của khổ đau, tuy rằng nhỏ nhoi, nhưng lại gắn liền với việc đưa đến những khổ đau lớn lao hơn.” (40)

यथानपेक्षयाद्यधमर्षीप्सितं सुखं प्रवाधते दुःखमुपेतमण्वपि ।

तथानपेक्ष्यात्मनि दुःखमागतं न विद्यते किञ्चन कस्यचित्सुखं ॥ ४१ ॥

“Nếu như một người không chấp nhận cái khoái lạc đang được ước ao tuy tuyệt vời, vì phải chấp nhận sự khổ sở đi cùng tuy rằng nhỏ nhoi; như thế, nếu không chấp nhận cái khổ sở ấy xảy đến cho bản thân, thì sẽ không ai có được chút gì khoái lạc.” (41)

शरीरमीहम्बहुदुःखमधुवं फलानुरोधादथ नावगच्छसि ।

द्रवत्फलेभ्यो धृतिरश्मिभिर्मनो निगृह्यता गौरिव सस्यलालसा ॥ ४२ ॥

“Cho nên, vì sự đắm say trong những khoái lạc ấy, cho nên đệ không nhận thức được cái cơ thể này không vĩnh cửu, và nhiều khổ đau như thế ấy. Đệ cần phải kiểm chế cái tâm bằng sợi dây buộc của sự kiên định để tránh khỏi những khoái lạc ấy khuấy động, tương tự như việc buộc chặt con bò đang khao khát gặm nát đám lúa bằng sợi dây thừng vớ.” (42)

न कामभोगा हि भवन्ति तृप्तये हवीषि दीप्तस्य विभावसोरिव ।

यथा यथा कामसुखेषु वर्तते तथा तथेच्छा विषयेषु वर्धते ॥ ४३ ॥

"Sự đam mê về dục lạc không bao giờ thỏa mãn được, giống như vật tế thần lửa không bao giờ đủ cho một ngọn lửa đang cháy sáng rực. Càng đắm mình trong khoái lạc yếu đuối, thì lòng ham muốn các đối tượng liên hệ đến dục lạc càng thêm tăng trưởng." (43)

यथा च कुष्ठव्यसनेन दुःसितः प्रतापयान्नेव शमं निगच्छति ।

तथेन्द्रियार्थेष्वजितेन्द्रियधरन्न कामभोगैरुपशान्तिमृच्छति ॥ ४४ ॥

"Và giống như một người bị khổ sở do bị bệnh phong cùi không thể nào có được sự bất bệnh nhờ sức nóng; cũng tương tự như thế, người có giác quan chưa được chế ngự, lại đang đắm say trong các đối tượng của dục lạc, thì không thể nào đạt được sự an tịnh cũng chính vì sự hưởng dụng các dục lạc ấy." (44)

यथा हि भैषज्यसुखाभिकाङ्क्षया भजेत रोगान्न भजेत तत्क्षमं ।

तथा शरीरे बहुदुःखभाजने रमेत मोहाद्विषयाभिकाङ्क्षया ॥ ४५ ॥

"Cũng giống như một người bị nhiều thứ bệnh, nhưng không muốn được khỏi bệnh, chỉ vì khao khát vị ngon ngọt của những phương thuốc; cũng như thế ấy, do sự vô minh, một người tận hưởng khoái lạc ở trên thân thể là nơi chứa đựng karm nỗi khổ đau, cũng chỉ vì lòng khao khát ngũ trần." (45)

अनर्थकामः पुरुषस्य यो जनः स तस्य शत्रुः किल तेन कर्मणा ।

अनर्थमूला विषयाश्च केवला ननु प्रहेया विषमा यथारयः ॥ ४६ ॥

"Kẻ nào có ước muốn xấu xa đối với một người khác được xem là kẻ thù của người ấy; đúng lý ra, kẻ thù là ước muốn xấu xa ấy. Còn đối tượng của các giác quan lại là nguồn gốc duy nhất của các sự xấu xa; cần phải dứt bỏ chúng không do dự, như phải tránh xa kẻ thù nguy hiểm vậy." (46)

इहैव भूत्वा रिपवो बधात्मकाः प्रयान्ति काले पुरुषस्य मित्रतां ।

परत्र चैवेह च दुःखहेतवो भवन्ति कामा न तु कस्यचिच्छिवाः ॥ ४७ ॥

"Chính ở trong thế gian này, những kẻ thù địch có bản tánh sát nhân còn có thể thay đổi theo thời gian, rồi kết tình thân hữu với người khác; nhưng ở thế gian này và ngay cả ở trong thế gian khác, sự ái luyến luôn là nguyên nhân gây nên khổ đau và không đem lại một điều gì tốt đẹp cho ai cả." (47)

यथोपयुक्तं रसवर्णगन्धबद्धधाय किंपाकफलं न पुष्टये ।

निषेव्यमाणा विषयाश्चलात्मनो भवन्त्यनर्थाय तथा न भूतये ॥ ४८ ॥

"Giống như trái cây kimpāta (Kim-pa-lá) trông ngon lành với vị, sắc, và hương thơm, nhưng khi được ăn vào thì không có chất bổ dưỡng mà còn đưa đến tử vong; cũng như thế ấy, các đối tượng của giác quan khi được hưởng dụng chỉ làm cho tâm bị tán loạn, còn đem lại bất hạnh, và không có chút gì tốt lành." (48)

तदेतदाज्ञाय विषाम्मनात्मना विमोक्षधर्माद्युपसहितं हितं ।

जुषस्य मे सज्जनसंमतं मतं प्रचक्ष्व वा निश्चयमुद्विरन् गिरं ॥ ४९ ॥

"Do đó, với tâm tư không nhiễm ô tội lỗi, đệ hãy nhận thức sự lợi ích trong việc tu tập Giáo-pháp giải thoát,

hãy hoan hỷ thực hành theo quan điểm của huynh muội các bậc thiện trí thức đã tán đồng: còn không thì hãy nói lên thành lời ý định của mình.” (49)

इति हितमपि बह्वपीदमुक्तः श्रुतमहता श्रमणेन तेन नन्दः ।

न धृतिमुपपयौ न शर्म लेभे द्विरद इवातिमदो मदान्धचेता ॥ ५० ॥

Mặc dầu được vị đạo sư-môn đồ vấn ấy giảng giải rất nhiều về những điều lợi ích, nhưng Nanda vẫn không định tinh và không tìm lại được thanh thần, vì tâm trí bị che ám bởi sự yếu đuối, trông giống như là con voi đực đứng ở vào thời kỳ giao phối. (50)

नन्दस्य भावमवगम्य ततः स मिश्रुः

पारिप्लवं गृहसुखाभिमुखं न धर्मे ।

सत्त्वादायानुशयभावपरीक्षकाय

बुद्धाय तत्त्वविदुषे कथयाचकार ॥ ५१ ॥

Sau đó, biết được tâm ý của Nanda đang bị giao động, hướng về dục lạc của gia đình chứ không phải hướng về Giáo-pháp, vị tỷ kheu ấy liền trình bày sự việc đến Đức Phật, là vị thông hiểu thế gian, là hiện thân của sự thấu suốt về bản chất, khuyến hướng, và tư tưởng của chúng sanh. (51)

सौन्दरनन्दे महाकाल्ये मदापवादो नाम नवमः सर्गः ।

Chương thứ chín “Phê phán về sự yếu đuối”
của bộ trường thi “Saundarananda”

CHƯƠNG 10

सुत्वा ततः सद्मतमुत्सिस्सुं भार्या दिरसुं भवनं विविशुं ।

नन्दं निरानन्दमपेतधैर्यमभ्युज्जिहीषुंनिरानुहाव ॥ १ ॥

Nghe rằng Nanda không được an lạc, ý chí không còn, mong mỏi được xả bỏ lời nguyện, mong mỏi được hoàn tục, mong mỏi được gộp lại hiền thể, Đức Phật với tâm muốn tế độ liền gọi Nanda đến. (1)

तं प्राप्तमप्राप्तविमोक्षमार्गं पप्रच्छ चित्तस्खलितं सुचित्तः ।

स हीमते हीविनतो जगाद स्वं निश्चयं निश्चयकोविदाय ॥ २ ॥

Nanda, trong tâm trạng chán nản, đã đến gặp Đức Phật. Với điều trí, Ngài hỏi Nanda về con đường giải thoát còn chưa chứng đạt. Nanda, xấu hổ vì thẹn, trình bày quyết định của mình đến Ngài, là bậc thiện xảo về quyết đoán và có tánh hổ thẹn với tội lỗi. (2)

नन्दं विदित्वा सुगतस्ततस्तं भार्याभिधाने तमसि भ्रमन्तं ।

पानौ गृहीत्वा विषदुत्पपात मग्नं जले साधुरिवोज्जिहीषुः ॥ ३ ॥

Hiếu rõ Nanda đang bị ám ảnh bởi người vợ đẹp, bậc Thiện Thế liền nắm lấy tay Nanda bay lên không trung, ví như một thiện nhân mong mỏi vớt lên người đang chết đuối giữa giòng nước. (3)

कापायवस्त्रौ कनकावदातौ विरिजतुस्ती नभसि प्रसन्ने ।

अन्योन्यसंश्लिष्टविकीर्णपक्षौ सरःप्रकीर्णविव चक्रवाकौ ॥ ४ ॥

Cả hai người, với sắc vàng thanh bạch của y cả sa, bay trên không trung trông giống như cặp chim Cakravāka (Cá-k-rá-va-ká), với đôi cánh quăn quít bên nhau, lượn bay vút lên từ hồ nước. (4)

तौ देवदारुत्तमगन्धवन्तं नदीसरःप्रस्रवणौघवन्तं ।

आजग्मतुः काञ्चनधातुमन्तं देवर्षिमन्तं हिमवतमाशु ॥ ५ ॥

Hai người nhanh chóng bay đến Hy-mà-lạp-sơn, nơi có hương thơm tuyệt vời của những cây Thiên-mộc,* nơi có những con sông, hồ nước, và những giòng thác lũ, nơi có những quặng vàng ròng, nơi ngụ cư của những vị tiên hiền Ấn-sĩ. (5)

तस्मिन् गिरौ चारणसिद्धजुष्टे शिवे हविर्धूमकृतोत्तरीये ।

आगम्य पारस्य निराश्रयस्य तौ तस्यतुर्द्वीप इवाम्बरस्य ॥ ६ ॥

Bay đến ngọn núi thiêng được bao phủ bởi làn khói sương và phẩm vật cúng dường, nơi lai vãng của các loài Cà-rana* and Sidha*, cả hai đứng trên một hòn đảo, nơi không một nóc nhà ở tận cuối chân trời, trông như đang đứng ở giữa tầng mây. (6)

शान्तेन्द्रिये तत्र मुनौ स्थिते तु सविस्मयं दिक्षु ददर्श नन्दः ।

दरीञ्च कुञ्जाश्च वनौकसश्च विभूर्णं रक्षणमेव चाद्रेः ॥ ७ ॥

Trong khi Đức Phật đứng yên nơi ấy, lục căn thanh tịnh, còn Nanda kinh ngạc nhìn quanh tứ phía, từ những khe núi đến những cánh rừng, cùng các loài thú, và những trăn châu, là những vật hộ trì của ngọn núi thiêng. (7)

बद्धायते तत्र सिते हि शुभ्रे संक्षिप्तवर्हः शयितो मयूरः ।

भुजे बलन्यायतपीनबाहोर्विह्वयकेयूर इवावभासे ॥ ८ ॥

Núi kia, trên đỉnh núi tuyết trắng xóa trải dài, một con công đang nằm duỗi ra với chùm đuôi khép lại, trông giống như một vòng ngọc quý giá trên bắp tay thuộc về cánh tay rắn chắc của một người lực sĩ. (8)

मनःशिलाधातुशिलाश्रयेण पीताकृतसो विरराज सिंहः ।

संतप्तचामीकरभक्तिचित्रं रूप्याद्भद्रं शीर्णामिवाम्बिकस्य ॥ ९ ॥

Một con sư tử, với tấm thân nhuộm màu đỏ rực do sự cọ xát với các tảng đá có chất thạch tín, trông như chiếc vòng bạc của nàng Ambikā* (Ăm-bi-ka) được khám lên vỏ số đất vàng đã được nung đỏ. (9)

व्याघ्रः झ्रमव्यायतखेलगामी लाङ्गूलचक्रेण कृतापसन्व्यः ।

बभौ गिरेः प्रस्रवण पिपासुर्दित्सन्पतुभ्यो ऽम्भ इवावतीर्णः ॥ १० ॥

Một con cọp run rẩy vì mệt mỏi quá sức, đuôi uốn cong về bên phải, mong được uống giòng nước suối rừng, giống như người con đi xuống giòng nước với dự định lấy nước dâng đến cha mình. (10)

चलत्कदम्बे हिमवन्नितम्बे तरौ प्रलम्बे चमरो ललम्बे ।

छेतुं विलग्नं न शशक बालं कुलोद्गतां प्रीतिमिवार्यवृत्तः ॥ ११ ॥

Bên sườn núi, vươn lên một cây Kadamba* (Ká-đám-bá) đang run rẩy bởi một con bò rừng bị vướng ở thân. Con bò rừng không nỗ lực bỏ cái đuôi bị vướng của mình, ví như người dòng dõi cao quý không thể từ bỏ niềm hạnh diện được xuất thân từ giòng gia tộc. (11)

सुवर्णगौराश्च किरातसंधा मयूरपित्तोज्ज्वलगात्रलेखाः ।

शार्दूलपातप्रतिमा गुहाभ्यो निष्पेतुरुद्गार इवाचलस्य ॥ १२ ॥

Một đoàn người Kirāta,* có màu da vàng rực, điểm trang với những lần sọc trên thân bằng những cọng lông công rực rỡ, trông giống như thân hình của những con cạp, đột ngột hiện ra từ trong những hang động tựa như giòng nước ngầm được bắn ra từ ngọn núi. (12)

दरीचरीणामतिसुन्दरीणां मनोहरश्रोगिकुचोदरीणां ।

वृन्दानि रेजुर्दिशि किन्नरीणां पुष्पोत्कचानामिव वहरीणां ॥ १३ ॥

Từng đoàn nữ nhân Kinnari cực kỳ xinh đẹp, với cặp mông bộ ngực và làn eo hấp dẫn, sống trong hang động, nhìn lướt qua trông tựa như các giống giầy leo đại điểm trang những bông hoa đang kỳ nở rộ. (13)

नगात्रगस्योपरि देवदारुनायासयन्तः कपयो विचेरुः ।

तेभ्यः फलं नापुरतो ऽपजग्मुर्मोघप्रसादेभ्य इवेश्वरेभ्यः ॥ १४ ॥

Lũ khỉ chạy nhảy từ ngọn núi này lên trên ngọn núi khác đùa giỡn với các cây Thiên Mộc, vì không tìm được trái cây liền lánh xa những thân cây ấy, giống như tránh xa kẻ quyền thế nhưng không lòng hậu đãi. (14)

तस्मच्चु यूथादपसार्यमाणां निष्पीडितालककरकवकां ।

शास्त्रामृगीमेकविपन्नदृष्टिं दृष्ट्वा मुनिर्नन्दमिदं वभाषे ॥ १५ ॥

Đức Phật, khi trông thấy một con khỉ cái, với khuôn mặt méo mó nhuộm đỏ màu cánh kiến và một mắt bị thui chột, đang bị rớt lại ở phía sau bày, mới nói với Nanda rằng: (15)

का नन्द रूपेण च चेष्टया च संपश्यतश्चारुतरा मता ते ।

एषा मृगी वैकविपन्नदृष्टिः स वा जनो यत्र गता तवेष्टिः ॥ १६ ॥

- "Này Nanda, người hãy nhìn kỹ và suy nghĩ xem giữa con khỉ cái có con mắt chột này và người mà người đang mang máng, ai là kẻ có vóc dáng và bộ điệu đáng yêu hơn ? " (16)

इत्येवमुक्तः सुगतेन नन्दः कृत्वा स्मितं किञ्चिदिदं जगाद ।

क्व चोत्तमस्त्री भगवन्वधूस्ते मृगी नगल्लेशकरी क्व चैषा ॥ १७ ॥

Nghe Đức Thiện Thệ nói vậy, Nanda liền mỉm cười đáp:
- "Bạch Đức Thế Tôn, có gì phải so sánh giữa người đàn bà tuyệt mỹ là em dâu của Ngài với con khỉ cái luôn phá hoại cây cối này ? " (17)

ततो मुनिस्तस्य निशम्य वाक्यं हेत्वन्तरं किञ्चिद्वेक्षमाणः ।

आलम्ब्य नन्दं प्रययौ तथैव कीडावनं वज्रधरस्य राज्ञः ॥ १८ ॥

Nghe câu trả lời của Nanda như vậy, Đức Phật, quán xét đến một nguyên do nào đó, liền nắm lấy Nanda, giống như trước đây, bay đến khu vườn thường ngoạn của thần Indra. (18)

ऋतावृतावाकृतिमेक एके क्षणे क्षणे विभ्रति यत्र वृक्षाः ।

चित्रां समस्तामपि केचिदन्ये षण्णामूर्तूणां श्रियमुद्दहन्ति ॥ १९ ॥

Nơi ấy, cây cối khoe tướng dáng vóc được thay đổi theo thời tiết trong năm và thời điểm trong ngày; trong khi một số cây khác vẫn duy trì được vẻ lộng lẫy đa dạng tổng hợp trong suốt cả sáu mùa. (19)

पुष्पान्ति केचित्सुरभीरुदारा मालाः स्रजश्च ग्रथिता विचित्राः ।

कर्णानुकूलानवतंसकाश्च प्रत्यर्थिभूतानिव कुण्डलानां ॥ २० ॥

Nơi ấy, một số cây cối nở rộ những tràng hoa thơm ngát lộng lẫy cạnh những lẵng hoa đủ loại kết lại thành chùm, và những đóa hoa được tạo dáng thích hợp với vành tai, ví như đối thủ cạnh tranh với đôi bông tai trang sức của phái nữ. (20)

रक्तानि फुड्हाः कमलानि यत्र प्रदीप्सृक्षा इव भान्ति वृक्षाः ।

प्रफुल्लनीलोत्पलरोहिणो ऽन्ये सोन्मीलिताश्चा इव भान्ति वृक्षाः ॥ २१ ॥

Nơi ấy, có nhiều cây điểm tô với những đóa sen hồng trông giống như những cây hoa đặng. Nhiều cây khác khoe trường những đóa sen xanh nở rộ, tựa như những đôi mắt đang nhìn trần tráo. (21)

नानाधिरागाप्यथ पाण्डराणि सुवर्णभक्तिव्यवभासितानि ।

अतान्तवान्येकघनानि यत्र सूक्ष्माणि वासासि फलन्ति वृक्षाः ॥ २२ ॥

Nơi ấy, có những cây chuyền sản xuất những làn vải mịn màng, liền lộn, không đường chỉ dệt, đủ các sắc màu, hoặc có màu ngà voi với những sọc vàng lấp lánh. (22)

हारान्मणीनुत्तमकुण्डलानि केयूरवर्याण्यथ नूपुराणि ।

एवविधान्वाभरणानि यत्र स्वर्गानुरूपाणि फलन्ति वृक्षाः ॥ २३ ॥

Nơi ấy, có những cây phở trường những chuỗi ngọc trai, những viên ngọc ma-ni, những đóa hoa tai tuyệt hảo, những vòng xuyên đá được tuyển lựa, hoặc những đôi kiềng ở chân. Những thứ ấy là đồ trang sức thích hợp nơi cõi thiên đàng. (23)

वैडूर्यनालानि च काञ्चनानि पद्मानि यन्नाङ्कुरकेसराणि ।

स्पर्शक्षमाण्युत्तमगन्धवन्ति रोहन्ति निष्कम्पतला नलिन्यः ॥ २४ ॥

Từ những hồ sen với mặt nước lặng như tờ, vươn lên những đóa sen bằng vàng, có cọng thân bằng ngọc lục, với nụ và nhụy sen bằng kim cương, gây nên cảm giác êm ái lúc xúc chạm, và tỏa ra những mùi hương tuyệt vời. (24)

यत्रायताश्चैव तताश्च तास्तान्वाद्यस्य हेतून्सुषिरान् घर्नाश्च ।

फलन्ति वृक्षा मणिहेमचित्राः क्रीडासहायास्त्रिदशालयानां ॥ २५ ॥

Nơi ấy, cây cối với vàng khối và ngọc ma-ni đủ loại, còn phở bày vô số nhạc cụ như đàn, sáo, trống, và xập xòe, là những vật tiêu khiển của các bậc thần tiên. (25)

मन्दारवृक्षाश्च कुशेशयाश्च पुष्पानतान् कोकनदाश्च वृक्षान् ।

आकम्प्य माहात्म्यगुणैर्विराजन् राजायते यत्र स पारिजातः ॥ २६ ॥

Nơi ấy, có những cây san hô rực rỡ, sáng ngời với những phẩm chất cao quý, giống như một vị vua cai quản các giống cây Mandara* (Man-đá-rá), còn có những cây với những đóa huệ tây nặng trĩu ở trên cành hoặc chen lẫn trong đám cỏ Kus'a (Kú-sá). (26)

कृष्टे तपःशीलहृत्तरसिन्धैस्त्रिपिटपक्षेत्रतले प्रसृताः ।

एवविधा यत्र सदानुवृत्ता दिवौकसा भोगविधानवृक्षाः ॥ २७ ॥

Nơi ấy, những loài cây cối như vậy có đủ sự thoải lạc luôn sẵn sàng chiều theo ý thích của các vị thần tiên, và được đảm chồi nảy lộc trên mảnh đất ở thiên đường được cây xồi bởi sự gia công không mệt mỏi của sự khổ hạnh và giới đức. (27)

मनःशिलाभौर्बद्धनैर्विहंगा यत्राक्षिभिः स्फाटिकसनिभैश्च ।

शविश्च पक्षैरभिलोहितान्तैर्माञ्जिष्कैरर्धसितैश्च पादैः ॥ २८ ॥

Nơi ấy, có những loài chim mỏ đỏ như màu thạch tín, với mắt giống như ngọc thủy tinh, với đôi cánh màu nâu sậm và mỏ rực ở phần chóp, với đôi chân màu đỏ sậm có chen nửa phần trắng. (28)

चित्रैः सुवर्णच्छदनैस्तथान्ये वैहृयनीलैर्नयनैः प्रसन्नैः ।

विहंगमाः शिञ्जिरिकाभिधाना रुतैर्मनःश्रोत्रहैर्भ्रमन्ति ॥ २९ ॥

Và một số chim khác có tên là śiñjirika* (Sin-ji-ni-ka) đang vỗ vãn dạo chơi, mang những đôi cánh bằng vàng đủ loại, với những cặp mắt màu xanh ngọc bích, và có tiếng hát cuốn hút tâm trí và đôi tai. (29)

रक्ताभिरग्रेषु च वह्नरीभिर्मध्येषु चामीकरपिञ्जराभिः ।

वैहृयवर्णाभिरुपान्तमध्येष्वलंकृता यत्र खगाश्चरन्ति ॥ ३० ॥

Nơi ấy, còn có những con chim được điểm trang bằng một bộ lông màu đỏ ở phần chóp, màu vàng ở phần giữa, và màu ngọc bích ở phần cuối, đang nhìn nhớ dĩ động. (30)

रोचिष्णवो नाम पत्रत्रिणोऽन्ये दीप्ताग्निवर्णा ज्वलितैरिवास्वैः ।

भ्रमन्ति रुष्टीर्वपुषाक्षिपन्तः स्वनैः शुभैरप्सरसो हरन्तः ॥ ३१ ॥

Một số chim khác tên gọi Rocisṣṇu (Rô-cí-s-nú), có màu sắc như ngọn lửa cháy rực với cái mỏ sáng ngời, đang lượn quẩn đó đây, thu hút ánh mắt bởi vẻ đẹp tuyệt vời, và lời cuốn các nàng apsara* (áp-sá-rá) bởi tiếng hát thanh tao. (32)

यत्रेहेचेष्टाः सततप्रहृष्टा निरर्तयो निर्जरसो विशोकाः ।

स्वैः कर्मभिर्हीनविशिष्टमध्याः स्वयंप्रभाः पुण्यकृतो रमन्ते ॥ ३२ ॥

Nơi ấy, những người đó tạo lập phúc báu trước đây đang hưởng phần nhàn hạ, có hào quang tự thân, đạt được vị trí thượng trung hoặc hạ tùy theo nghiệp quả, di chuyển tùy theo ý thích, luôn được vui vẻ, không bệnh tật, không già, và không sầu khổ. (32)

पूर्वं तपोमूल्यपरिग्रहेण स्वर्गक्यार्थं कृतनिश्चयानां ।

मनासि खिलानि तपोधनानां हरन्ति यत्राप्सरसो लडन्त्यः ॥ ३३ ॥

Nơi ấy, các nàng apsara (áp-sá-rá) đang đùa giỡn, thu hút tâm trí mệt mỏi của các vị tu khổ hạnh, với hạnh nguyện trước đây nhằm mục đích thành tựu cảnh giới thiên đàng bằng cách nắm lấy giá trị của sự hành khổ hạnh. (33)

नित्योत्सवं तं च निशाम्य लोकं निस्तन्दिनिद्गरतिशोकरोगं ।

नन्दो जरामृत्युवशं सदार्तं मेने श्मशानप्रतिमं नूलोकं ॥ ३४ ॥

Giờ đây, chúng kiến thế gian ấy như một lễ hội bất tận, không có sự mệt nhọc, không sự uể oải, không ngủ nghỉ, luôn khoải lạc, và không khổ sầu, Nanda nghĩ rằng thế giới loài người như một bãi tha ma, luôn phải khổ đau, dưới quyền lực của sự già nua và chết chóc. (34)

ऐन्द्रं वनं तच्च ददर्श नन्दः समन्ततो विस्मयकुङ्कटिः ।

हर्षान्विताश्चाप्सरसः परीयुः सगर्बमन्योन्यमवेक्षमाणाः ॥ ३५ ॥

Sau đó, với ánh mắt tròn xoe vì kinh ngạc, Nanda đã nhìn khu vườn của thần Indra khắp mọi nơi. Còn các

nàng apsara (áp-sá-rá), với trần đầy khoai lạc, đang quây quần bên nhau đối trao ánh mắt với niềm hạnh diện. (35)

सदा युवत्यो मदनैककार्याः साधारणाः पुण्यकृता विहाराः ।

दिव्याश्च निर्दोषपरिग्रहाश्च तपःफलस्याश्रयणं सुराणां ॥ ३६ ॥

Các nàng là những vị tiên nữ, là nơi hội tụ của những điều không tội lỗi. Các nàng có vóc dáng tương tự như nhau, luôn tuổi trẻ, và phận sự phải làm chỉ là chuyện yêu đương. Các nàng là nơi an trú của các vị thiên thần đã tạo lập phước đức từ trước, là phần thưởng trở sanh từ việc hành khổ hạnh. (36)

तासां जगुर्धीरमुदात्तमन्याः पद्यानि काञ्चिद्भ्रूलितं वभञ्जुः ।

अन्योन्यहर्षान्ननृतुस्तथान्याधिप्राङ्गहाराः स्तनभिन्नहाराः ॥ ३७ ॥

Một số các nàng đang ca hát dịu dàng và thánh thót, một số khác khẽ ngất những đóa hoa sen, còn một số khác đang nhảy múa với nhau trong niềm hoan lạc, với những chuỗi động tác đa dạng, và những xâu chuỗi ngọc vắt vẻo trên bầu nhũ hoa. (37)

कासाञ्चिदासां वदनानि रेजुर्वनान्तरेभ्यश्चलकुण्डलानि ।

व्याविद्धपर्णेभ्य इवाकरेभ्यः पद्यानि कारण्डवघटितानि ॥ ३८ ॥

Từ trong cánh rừng, gương mặt của một vài cô trong số các nàng, với đôi bông tai lắc lẻo, trông giống như những đóa hoa sen đang ẩn nấp sau khóm lá đủ loại ở trên một hồ, lại còn bị những con vọt Kárandava (ka-ran-dá-vá) lay động. (38)

ताः निःसृताः प्रेक्ष्य वनान्ततेभ्यस्तडित्पताका इव तोयदेभ्यः ।

नन्दस्य रागेण तनुविविये जले चले चन्द्रमसः प्रभेव ॥ ३९ ॥

Trông thấy các nàng hiện ra từ trong cánh rừng, tương tự như những chùm tia chớp hiện ra từ những đám mây đen, thân hình của Nanda chợt rung động bởi dục tình, được ví như ánh trăng lung linh trên làn nước đang chao động. (39)

वपुश्च दिव्यं ललिताश्च चेष्टास्ततः स तासां मनसा जहार ।

कौतूहलावर्जितया च दृष्ट्या संश्लेषतर्पादिव जातरागः ॥ ४० ॥

Nanda nhìn theo thể xác thần tiên và dáng điệu yêu kiều của các nàng, với tâm trí và ánh mắt thần thò, dường như đang bị dục tình sanh khởi và quy lụy theo nỗi niềm khát khao được gần gũi. (40)

स जाततर्षोऽप्सरसः पिपासुस्तत्प्राप्तयेऽधिष्ठितविह्ववार्तः ।

लोलेन्द्रियाश्वेन मनोरथेन जेहीयमाणो न धृतिं चकार ॥ ४१ ॥

Niềm ham muốn dấy lên, mọi mong được ôm chàng lấy các nàng apsara, và bị kích thích bởi lòng dấy động mong đạt thành sự chiếm đoạt, Nanda không còn tự chủ được bản thân, tâm trí phải chiều theo cảm xúc, tương tự như chiếc xe bị kéo lùi bởi những con tuấn mã đang phi nhanh. (41)

यथा मनुष्यो मलिनं हि वासः क्षारेण भूयो मलिनीकरोति ।

मलक्षयार्थं न मलोद्भवार्थं रजस्तथास्मै मुनिराचकार्य ॥ ४२ ॥

Giống như một người làm áo quần vốn đã dơ bị dơ thêm bằng cách dùng tro củi, không phải để tẩy bẩn

mà chính là để tẩy sạch vết nhơ. Cũng tương tự như thế ấy, Đức Phật đã gọi lên ái dục ở Nanda (để đoạn ái dục). (42)

दोषांश्च कायाद्भिषग्गुञ्जिहीर्षुर्भूयो यथा ह्येशयितुं यतेत ।

रागं तथा तस्य मुनिर्जिघांसुर्भूयस्तरं रागमुपानिनाय ॥ ४३ ॥

Giống như người nhà phẫu thuật, mong mỏi trị lành vết thương ở cơ thể, phải làm bệnh nhân đau đớn thêm; tương tự như thế, Đức Phật, mong muốn diệt trừ ái dục của Nanda, đã làm cho ái dục của Nanda gia tăng thêm nữa. (43)

दीपप्रभां हन्ति यथान्धकारे सहस्ररश्मेरुदितस्य दीप्तिः ।

मनुश्यलोके द्युतिमङ्गनानामन्तर्द्धात्यप्सरसां तथा श्रीः ॥ ४४ ॥

Giống như ánh hào quang mặt trời mọc làm lu mờ ánh sáng của ngọn nến trong bóng tối; cũng như thế ấy, nét yêu kiều của các nàng apsara đã làm lu mờ vẻ đẹp nữ nhân ở thế giới loài người. (44)

महच्च रूपं स्वप्नु हन्ति रूपं शब्दो महान्हन्ति च शब्दमर्त्यं ।

गुर्वी रुजा हन्ति रुजां च मूर्द्धी सर्वो महान्हेतुरणोर्यथाय ॥ ४५ ॥

Vật thể to lớn che khuất vật bé nhỏ, âm thanh chói chói át hẳn tiếng thì thầm, sự đau đớn dữ dội làm quên đi nỗi đau nhỏ nhẹ, tất cả những nguyên nhân lớn lao làm biến mất những điều nhỏ nhặt. (45)

मुनेः प्रभावाच्च शशाक नन्दस्तद्दर्शनं सोढुमसह्यमन्यैः ।

अधीतरागस्य हि दुर्बलस्य मनो दहेदप्सरसाः वपुःश्रीः ॥ ४६ ॥

Nhờ năng lực của Đức Phật khiến Nanda có thể chịu đựng được khung cảnh mà những ai khác không sao chịu đựng nổi, bởi vì thân hình kiều diễm của các nàng apsara có thể thiêu đốt tâm trí của những kẻ tầm thường, còn chưa đoạn tận ái dục. (46)

मत्वा ततो नन्दमुदीर्णरामं भार्यानुरोधादपवृत्तरामं ।

रागेण रामं प्रतिहन्तुकामो मुनिर्विरागो गिर्मित्पुवाच ॥ ४९ ॥

Sau đó, hiểu được Nanda đang bùng bùng dục vọng, lòng ái luyến với vợ nhà đã không còn, Đức Phật là bậc đã thoát ly ái dục, với ý định dùng ái dục để trị ái dục, nên mới nói như vậy. (47)

एताः स्त्रियः पश्य दिवौकसस्त्वं निरीक्ष्य च ब्रूहि यथार्थतत्त्वं ।

एताः कथं रूपगुणैर्मतास्ते स वा जनो यत्र गतं मनस्ते ॥ ४८ ॥

- "Người hãy nhìn xem và quan sát những nàng tiên nữ này rồi trả lời một cách chân thật. Về phương diện sắc đẹp và tánh tình, người nghĩ như thế nào về những tiên nữ này và người mà người đang yêu quý ? " (48)

अथाप्सरःश्वेव निविष्टदृष्टी रागाग्निनान्तर्हृदये प्रदीप्तः ।

असगद्गदं कामविषक्तचेताः कृताञ्जलिर्वाक्यमुवाच नन्दः ॥ ४९ ॥

Phần Nanda, mắt đăm đăm nhìn các nàng apsara, với trái tim đang bùng lửa dục tình, và tâm trí đang bị cuốn hút bởi yêu đương, đã chấp tay lên ấp úng trả lời: (49)

हृयङ्गनासौ मुषितैकदृष्टिर्यदन्तरे स्यात्तव नाथ कध्वाः ।

तदन्तरे ऽसौ कृपणा कधूस्ते वपुष्मतीरप्सरसः प्रतीत्य ॥ ५० ॥

- “Bạch Đức Thế Tôn, con khi cái chột mắt kia so với người em dâu của Ngài chênh lệch như thế nào, thì người em dâu của Ngài cũng thảm thương như thế ấy nếu so sánh với các nàng apsara có thân hình tuyệt mỹ kia.” (50)

आस्था यथा पूर्वमभून्न काचिदन्यासु मे स्त्रीषु निशाम्य भार्या ।

तस्यां ततः सम्प्रति काचिदास्था न मे निशाम्यैव हि रूपमास्ता ॥ ५१ ॥

“Giống như trước đây, khi nhìn vợ con giữa những người đàn bà khác, con không quan tâm đến bất cứ nàng nào cả; giờ đây, chỉ mới nhìn sắc đẹp của các nàng apsara, con chẳng còn chút gì nghĩ đến vợ nữa.” (51)

यथा प्रतप्तो मृदुनातपेन दह्येत कश्चिन्महतानलेन ।

रागेन पूर्वं मृदुनाभितप्तो रागाग्निनानेन तथाभिदह्ये ॥ ५२ ॥

“Giống như một người cảm thấy ấm áp bởi một chút nhiệt có thể bị thiêu cháy bởi ngọn lửa khổng lồ; cũng như thế ấy, trước kia lòng con chỉ gọn lên một chút tình yêu, giờ đây con đang bị đốt thiêu bởi ngọn lửa dục vọng này.” (52)

वाग्धारिणा मां परिषिञ्च तस्माद्यावन्न दह्ये स इवान्नशयुः ।

रागाग्निरद्यैव हि मां दिग्क्षुः कर्षं सवृक्षाग्रमिवोत्थितोऽग्निः ॥ ५३ ॥

“Bởi thế, xin Ngài hãy rải lên con giòng nước ngàn từ để con khỏi bị đốt cháy như gỗ Abjasatru (Ab-já-sá-trú) kia; bởi vì, ngay chính lúc này, ngọn lửa dục tình đang muốn thiêu đốt con, tương tự như ngọn lửa đang bùng lên thiêu cháy cỏ khô trên mặt đất, tuôn cả lá cành ở các ngọn cây.” (53)

प्रसीद सीदामि विमुञ्च मा मुने वसुन्धराधैर्यं न धैर्यमस्ति मे ।

असून्विमोक्षामि विमुक्तमानस प्रयच्छ वा वागमृतं मुमूर्षुर्वि ॥ ५४ ॥

"Bạch Đức Thế Tôn, con đang bị chìm đắm, xin Ngài hoan hỷ chờ bỏ rơi con. Hỡi Bậc đáng mạnh như trái đất, con không còn chút đồng lực nào. Con sắp sửa lìa bỏ cuộc đời, hỡi Bậc có trí tuệ giải thoát, xin Ngài hãy ban ngàn từ bất tử đến kẻ đang hấp hối này." (54)

अनर्थभोगेन विघातदृष्टिना प्रमादददृष्टेण तमोविषाग्निना ।

अहं हि दष्टो हृदि मन्मथाहिना विधत्स्व तस्माद्गर्दं महाभिषक् ॥ ५५ ॥

"Vì con đã bị cắn ngay ở trái tim bởi con rắn ái tình, có thân hình vô dụng với ánh mắt đầy tử khí, và răng nhọn đầy nọc độc cùng ngọn lửa độc tố là sự tối tăm. Do đó, hỡi Bậc Đại Y, xin Ngài hãy thí cho liều thuốc giải." (55)

अनेन दष्टो मद्नाहिना हि ना न कश्चिदात्मन्यनवस्थितः स्थितः ।

मुमोह बोध्योद्वांचलात्मनो मनो बभूव धीमांध स शन्तनुस्तनुः ॥ ५६ ॥

"Bởi vì một gã đàn ông, khi bị cắn bởi con rắn ái tình kia, còn không giữ được về bình thân của bản thân. Ngay cả Vadbyu (Vô-đ-h-yú) là kẻ cường nghị còn bị mê muội tâm trí, và kẻ thông minh Santanu (San-tá-nú) kia cũng trở nên nhỏ nhen." (56)

स्थिते विशिष्टे त्वयि संश्रये श्रये यथा न यामीह वसन्दिशं दिशं ।

यथा च लब्ध्वा व्यसनक्षयं क्षयं व्रजामि तन्मे कुरु शंसतः सतः ॥५७ ॥

"Con thí nương tựa ở nơi Ngài, là nơi nương tựa quý cao bền vững. Nhờ thế, con không phải trở lại chốn này

hoặc luôn hồi nơi này nơi khác. Nhờ thế, sau khi thành tựu sự đoạn tận các tội lỗi, con có thể đạt đến nơi an lạc. Xin Ngài hãy ban ngàn từ bất tử đến con là kẻ đang cầu khẩn." (57)

ततो जिघांसुर्हृदि तस्य तत्तमस्तमोनुदो नक्तमिवोत्थितं तमः ।

महर्षिचन्द्रो जगतस्तमोनुदस्तमः प्रहीणो निजगाद् गौतमः ॥ ५८ ॥

Sau đó, Đấng Gautama, là ánh trăng giữa các vị đại ẩn-sĩ, là bậc đã đoạn trừ hẳn vô minh, và là bậc đang xưa dưới màn đêm tăm tối ở trái đất này. Vì mong muốn diệt tan sự tăm tối trong trái tim của Nanda, ví như ánh trăng xưa đi bóng đêm đang lan tỏa vào lúc hoàng hôn, nên Ngài mới bảo Nanda rằng: (58)

धृतिं परिष्वज्य विभूय विक्रियां निगृह्य तावच्छ्रुतचेतसी शृणु ।

इमा यदि प्रार्थयसे त्वमङ्गना विधत्स्व शुल्कार्थमिहोत्तमं तपः ॥ ५९ ॥

- "Người hãy nghe đây, hãy giữ tánh kiên quyết, rũ bỏ tâm chao động. cũng như hạn chế bớt sự nghe ngóng và suy nghĩ. Nếu người mong muốn những nữ nhân ấy, thì hãy thực hành sự nhiệt tâm tột đỉnh, hầu để xứng đáng với giá trị ở chốn này." (59)

इमा हि शक्या न बलान्न सेवया न संप्रदानेन न रूपवत्तया ।

इमा ह्यिन्ते खलु धर्मचर्यया सचेत्प्रहर्षश्चर धर्ममाहृतः ॥ ६० ॥

"Bởi vì, các nàng không thể chiếm đoạt bằng vũ lực, bằng sự hầu hạ, bằng quà biếu, hoặc bởi vẻ đẹp trai; thật ra, các nàng chỉ đạt được bởi sự thực hành Giáo-pháp. Nếu người thật sự hừng khởi, thì hãy tinh cần thực hành Giáo-pháp đi." (60)

इहाधिवासो दिवि दैवतैः समं वनानि रम्याण्यजराश्च योषितः ।

इदं फलं स्वस्य शुभस्य कर्मणो न दत्तमन्येन न चाप्यहेतुतः ॥ ६१ ॥

“Nơi này là cõi thiên đường, cứ dần sinh sống cùng với các đấng thần tiên. Những cánh rừng tuyệt mỹ và các nàng apsara (áp-sá-rá) luôn tươi trẻ là thành quả trở sanh bởi nghiệp lành của cá nhân, không được ban phát bởi một ai, và cũng không phải là không có nhân duyên.” (61)

क्षितौ मनुष्यो घनुरादिभिः श्रमैः स्त्रियः कदाचिद्धि लभेत वा न वा ।

असंशयं यत्स्विह धर्मचर्यया भवेद्युरेता दिवि पुण्यकर्मणः ॥ ६२ ॥

“Bởi vì ở trái đất, nam nhân đôi lúc có thể đạt được nữ nhân bởi sự nỗ lực, bằng cách dùng cung tên chông họ, mà vẫn có thể bị thất bại. Chủ ở đây, lẽ đương nhiên là do thực hành Giáo-pháp, bởi vì các nàng tiên ở thiên đường chỉ thuộc về những ai đã thành tựu thiện nghiệp.” (62)

तदप्रमत्तो नियमे समुद्यतो रमस्व यद्यप्सरसो ऽभिलिप्ससे ।

अहं च ते ऽत्र प्रतिभूः स्थिरे व्रते यथा त्वमाभिर्नियतं समेष्यसि ॥ ६३ ॥

“Bởi thế, nếu người muốn đạt được các nàng apsara thì chớ để đuôi, già công việc thu thúc, và hãy phấn chấn lên. Trong điều kiện ấy, khi người đã an trú trong giới luật, thì ta bảo đảm cho người rằng người chắc chắn sẽ thành tựu ước nguyện.” (63)

अतः परं परममिति व्यवस्थितः परां धृतिं परममुनौ चकार सः ।

ततो मुनिः पवन इवाम्बरापत्यतन्म्रगृह्य तं पुनरगमन्महीरलं ॥ ६४ ॥

Ngay lập tức, khi đã dứt khoát: "Ồi, thật là tuyệt!", Nanda đã giao trọn niềm tin tưởng tuyệt đối vào Đức Phật chí tôn. Sau đó, Đức Phật đã nắm lấy Nanda bay lên không trung, như một làn gió, quay trở về lại chốn trần gian. (64)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये स्वर्गनिदर्शनो नाम दशमः सर्गः ।

Chương thứ mười "Phong cảnh chốn thiên đường"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 11

ततस्ता योषितो दृष्ट्वा नन्दो नन्दनचारिणीः ।

बन्ध नियमस्तम्भे दुर्दमं चपलं मनः ॥ १ ॥

Kể từ khi trông thấy các nàng tiên nữ thờ thần đạo chơi trong khu rừng, Nanda đã cố an trụ cái tâm đang bồn chồn và úng ngạnh vào mấu chốt là sự thu thúc. (1)

सो ऽनिष्टनैष्कम्यरसो म्लानतामरसोपमः ।

चचार विरसो धर्म निवेश्याप्सरसो हृदि ॥ २ ॥

Trông giống như đóa hoa sen đang bị héo hắt vì không đạt được hương vị của hạnh thoát ly, Nanda đã thực hành Giáo-pháp không chút hững hờ vì đã để các nàng apsara xâm chiếm trái tim. (2)

तथा लोलेन्द्रियो भूत्वा दयितेन्द्रियगोचरः ।

इन्द्रियार्थवशादेव बभूव निपतेन्द्रियः ॥ ३ ॥

Thế rồi, từ một người có giác quan* chao động với đối tượng của các giác quan là người vợ đầu yêu, Nanda đã trở nên người có các giác quan được thu thúc cũng chính vì lòng mong mỏi quản thúc được chúng. (3)

कामचर्यासु कुशलो भिक्षुचर्यासु विद्ववः ।

परमाचार्यविद्वब्धो ब्रह्मचर्यं चचार सः ॥ ४ ॥

Là người khéo léo trong tinh trường nhưng lại vụng về trong việc hành pháp tỷ kheu, Nanda đã thực hành phạm hạnh nhờ có sự hỗ trợ của vị đệ nhất tôn sư. (4)

संवृतेन च शान्तेन तीव्रेण मदनेन च ।

जलाग्रेरिव संसर्गाच्छाम च शुशोष च ॥ ५ ॥

Nanda giờ trở nên an tịnh, với tâm bình lặng nhờ vào việc thu thúc, nhưng lại héo hắt bởi vì sự yêu đương cào xé, được ví như sự giao tranh giữa nước và lửa vậy. (5)

स्वभावदर्शनीयोऽपि वैरूप्यमगमत्परं ।

चिन्तयाप्सरसं वैव नियमेनायतेन च ॥ ६ ॥

Đầu là người có vẻ điển trai cố hữu, nhưng thể hình Nanda giờ đây đã trở nên vô cùng tiêu tụy, cũng chỉ vì tâm trí luôn tưởng nhớ đến các nàng apsara và việc thu thúc các giác quan được đồng thời khai triển. (6)

प्रस्तवेष्वपि भार्यायां प्रियभार्यस्तथापि सः ।

वीतराग इवोत्तस्यौ न जहर्ष न चुक्षुभे ॥ ७ ॥

Một đầu có người vợ yêu dấu nhưng khi đề cập đến nàng, Nanda xử sự thản nhiên như tâm ái luyện đá khô cạn, lòng không hừng khởi cũng không xao xuyến. (7)

तं व्यवस्थितमाज्ञाय भार्यारामात्पराङ्मुखं ।

अभिगम्यान्नवीक्षणन्दमानन्दः प्रणयादिर्द ॥ ८ ॥

Nghĩ rằng Nanda đã được ổn định, và tâm đã chuyển hướng không còn say đắm người vợ nữa, đại đức Ananda, với lòng cảm thông, mời lại gần và nói với Nanda như vầy: (8)

अहो सदृशमारब्धं भ्रुतस्याभिजनस्य च ।

निगृहीतेन्द्रियः स्वस्थो नियमे यदि संस्थितः ॥ ९ ॥

- "Khó kham! Nếu để đã kiềm chế được các giác quan, nội tâm được bình thản và an trú trong chuyện thu thúc, thời tiến hành việc học tập của một bậc thượng nhân là điều thích hợp." (9)

अभिष्वक्तस्य कामेषु रागिणो विषयात्मनः ।

यदिदं संविदुत्पन्ना नेयमल्पेन हेतुना ॥ १० ॥

"Bởi vì một người có nội tâm không kiên quyết, đầy dục vọng, lại vương bận ái tình, có thể đạt được trí kiến như vậy thì không thể bắt nguồn từ một nguyên nhân đơn giản." (10)

व्याधिरल्पेन यत्नेन मूढः प्रतिनिवापते ।

प्रबलः प्रबलैरेव यत्नैर्नश्यति वा न वा ॥ ११ ॥

"Bệnh nhẹ được chữa lành không phải nhờ công, nhưng bệnh tình đã trầm trọng được trị dứt hẳn ắt phải phí nhiều công sức, đôi lúc còn không có kết quả." (11)

दुहरो मानसो व्याधिर्बलवाञ्च तवाभवत् ।

विनिवृत्तो यदि स ते सर्वथा धृतिमानसि ॥ १२ ॥

"Bệnh thuộc về tâm lại càng khó trị, mà tâm bệnh của đệ lại trầm trọng. Nếu đệ đã thoát khỏi vòng ách luyến thì tất hẳn đệ luôn có được bản tánh kiên quyết." (12)

दुष्करं साध्वनार्येण मानिना चैव मार्दवं ।

अतिसर्गश्च लुब्धेन ब्रह्मचर्यं च रागिणा ॥ १३ ॥

"Điều tốt lành thời kẻ hèn hạ khó làm, sự khiêm nhường thời kẻ ngã mạn khó hành, lòng quảng đại thời kẻ tham khó có, sự thực hành phạm hạnh thời khó cho kẻ lụy tình." (13)

एकस्तु मम सदिहस्तवास्या नियमे धृती ।

अत्रानुनयमिच्छामि वक्तव्यं यदि मन्यसे ॥ १४ ॥

"Tuy nhiên, huynh có điều hoài nghi về sự vững bền trong việc thu thúc của đệ. Về chuyện này, nếu đệ không ngại trình bày thì huynh cũng mong mỏi có được lời giải thích." (14)

आर्जवाभिहितं वाक्यं न च गन्तव्यमन्यथा ।

रुक्षमप्याशये शुद्धे रुक्षतो नैति सज्जनः ॥ १५ ॥

"Xin chú hiếu lời nói thẳng thắn và hữu ích theo một khía cạnh khác; dầu lời nói cay nghiệt nhưng xuất phát từ tấm lòng thành thì người trí vẫn không xem lời nói ấy là khe khát." (15)

अप्रियं हि हितं त्रिगुणमत्रिगुणहितं प्रियं ।

दुर्लभं तु प्रियहितं स्वादु पथ्यमिवौषधं ॥ १६ ॥

"Bởi vì lời nói hữu ích và chân thành thường chái tai, còn lời nói thiếu chân thật và có ý đồ không tốt lại ngọt ngào. Thật vậy, lời nói mềm mỏng và hữu ích thường hiếm hoi, ví như một phương dược thảo có được vị ngọt và công hiệu thời khó kiếm vậy." (16)

विश्वासश्चार्यचर्या च सामान्यं सुखदुःखयोः ।

मर्षणं प्रणयश्चैव मित्रवृत्तिरिव सतां ॥ १७ ॥

"Hơn nữa, sự cư xử giữa bạn bè của tập thể người tốt là như vậy: lòng chân thật, hành động vì lợi ích của tha nhân, cùng nhau san sẻ vui buồn, khoan dung, và nhân hậu." (17)

तदिदं त्वा विवक्षामि प्रणयान्न जिघांसया ।

त्वच्छ्रेयो हि विवक्षा मे यतो नार्हाम्युपेक्षितुं ॥ १८ ॥

"Sở dĩ huynh muốn nói lên điều này cũng vì lòng nhân hậu chứ không phải vì muốn hại đệ. Điều huynh muốn trình bày đây cũng chỉ vì lợi ích cho đệ thôi, bởi thế huynh mong rằng đệ chớ nên bỏ qua." (18)

अप्सरोभूतको धर्मं चरसीत्पभिधीयसे ।

किमिदं भूतमाहोस्वित्परिहासोऽयमीदृशः ॥ १९ ॥

"Có lời gièm pha rằng: 'Đệ thực hành giáo pháp vì phần thường là các nàng apsara.' Có phải đúng như vậy không? Hay chỉ là sự đùa cợt?" (19)

यदि तावदिदं सत्यं वक्ष्याम्यत्र यदौषधं ।

औद्धत्यमथ वक्तृणामभिधास्यामि तत्त्वतः ॥ २० ॥

"Nếu điều đó là đúng sự thật thì huynh xin gợi ý phương thức giải quyết về việc ấy. Còn nếu chỉ là sự bói nhỏ, thì huynh sẽ phân tích sự tình cho những kẻ phát ngôn lên điều đó." (20)

श्रुत्वा पूर्वमथो तेन हृदि सोऽभिहतस्तदा ।

ध्यात्वा दीर्घं निशब्दात् किञ्चिच्चावाद्मुखोऽभवत् ॥ २१ ॥

Khi ấy, Nanda đã cảm thấy xoắn xang trong tâm bởi lời chỉ trích cho dù là tế nhị. Suy nghĩ hồi lâu, Nanda khe thờ dài, mặt lộ vẻ đôi phần hổ thẹn. (21)

ततस्तस्येजितं ज्ञात्वा मनःसंकल्पसूचकं ।

बभाषे वाक्यमानन्दो मधुरोदकममिष्यं ॥ २२ ॥

Nhờ thế, đại đức Ananda đã hiểu được ý định ở trong tâm của Nanda qua cử chỉ thể hiện, nên mới trình bày sự quyết đoán đầu đũa dằng nhưng không khỏi kếm phần hoan hỷ: (22)

आकारेणावगच्छामि तव धर्मप्रयोजनं ।

यज्ज्ञात्वा त्वयि जातं मे हास्यं कारुण्यमेव च ॥ २३ ॥

- "Qua cử chỉ, huynh cũng cảm nhận ra được động cơ hành pháp của đệ. Hiểu được như thế, huynh cảm thấy vừa tức cười vừa thương hại cho đệ." (23)

यथासनार्थं स्कन्धेन कश्चिद्गुर्वी शिलां बहेत् ।

तद्वत्त्वमपि कामार्थं नियमं वोढुमुद्यतः ॥ २४ ॥

“Giống như một người vác trên vai tảng đá nặng nề để có được ghế ngồi; thời cũng như vậy, đệ nỗ lực hành pháp thu thúc cũng chỉ vì tâm luyến ái.” (24)

लिताब्धिपयासुप्तो यथा मेषोऽपसर्पति ।

तद्ब्रह्मचर्याय ब्रह्मचर्यमिदं तव ॥ २५ ॥

“Ví như loài cừu, trước khi muốn húc vào ai lại thoát bộ chủ không lao đến ngay; cũng như thế ấy, đệ hành phạm hạnh vì mục đích phi phạm hạnh.” (25)

चिक्रीषन्ति यथा पण्यं वणिजो लाभालिप्सया ।

धर्मचर्या तव तथा पण्यभूता न शान्तये ॥ २६ ॥

“Giống như những thương buôn muốn bán đi hàng hóa chỉ vì mong đạt được lợi nhuận; thời cũng như vậy, đệ hành phạm hạnh chỉ vì thương mại chủ chẳng phải vì mục đích an lạc.” (26)

यथा फलविशेषार्थं बीजं वपति कार्पकः ।

तद्द्विषयकार्पण्याद्विषयास्त्यक्तवानसि ॥ २७ ॥

“Ví như người nông dân gieo hạt giống với mục đích để có được kết quả thu hoạch nhất định; giống như thế ấy, đệ từ bỏ đối tượng này cũng chỉ để theo đuổi một đối tượng khác.” (27)

आकाङ्क्षेच यथा रोगं प्रतीकारसुखेप्सया ।

दुःखमन्विच्छति भवांस्तथा विषयतृष्णाया ॥ २८ ॥

"Giống như một người mang bị bệnh bởi muốn được thường thức vị ngọt của phương thuốc; cũng như thế ấy, đệ tìm cầu khổ não cũng chỉ vì lòng khao khát sắc trần." (28)

यथा पश्यति मध्येव न प्रयातमवेक्षते ।

पश्यस्यप्सरसस्तद्दूरंशमन्ते न पश्यसि ॥ २९ ॥

"Vì như người chỉ chú ý đến một ong mà không còn ngó ngàng gì đến vục thắm; giống như thế ấy, đệ chỉ thấy các nàng apsara mà không nhận thức được sự thất bại là hậu quả." (29)

हृदि कामाग्निना दीप्ते कायेन वहतो व्रत ।

किमिद् ब्रह्मचर्यं ते मनसाब्रह्मचारिणः ॥ ३० ॥

"Trái tim của đệ đang bị lửa tình nung nấu, vậy thì đệ thực hành phạm hạnh loại nào mà giữ gìn lời nguyện bằng thân còn nuôi dưỡng điều phi phạm hạnh ở trong tâm ? " (30)

संसारे वर्तमानेन यदा चाप्सरसस्त्वया ।

प्राप्तास्त्यक्त्वाश्च शतशस्ताभ्यः किमिति ते स्पृहा ॥ ३१ ॥

"Trong khi luân chuyển bởi sự luân hồi, các nàng apsara đã từng được cai quản rồi bị bỏ bệ bởi đệ có đến cả trăm lần. Vậy thì lý do gì mà đệ còn mong muốn ở nơi các nàng ? " (31)

तृप्तिर्नास्तीन्धनैरग्नेर्नाम्भसा लवणाम्भसः ।

नापि कामैः सतृष्णस्य तस्मात्कामा न तृप्तये ॥ ३२ ॥

“Dầu lửa có khổ cũng dầu vừa lòng được ngọn lửa, nhiều nước cũng chẳng tràn ngập đại dương, hay lụy bao nhiêu tình cho thỏa lòng khao khát; vì thế, chuyện yêu đương chẳng bao giờ được thỏa mãn.” (32)

अतुलौ च कुतः शान्तिरशान्तौ च कुतः सुखं ।

असुखे च कुतः प्रीतिरप्रीतौ च कुतो रतिः ॥ ३३ ॥

“Không hài lòng thì lòng không tịnh; lòng không tịnh thì đâu có an vui; không an vui thì đâu có hoan hỷ; không hoan hỷ thì đâu còn lạc thú.” (33)

रिरंसा यदि ते तस्माद्ध्यात्मे धीयतां मनः ।

प्रशान्ता चानवद्या च नास्त्यध्यात्मसमा रतिः ॥ ३४ ॥

“Như vậy, nếu để mãi mong lạc thú thì hãy nên đặt tâm trí hướng nội. Không một lạc thú nào vô tội và an tịnh bằng chính nội tâm.” (34)

न तत्र कार्यं तूर्णैस्ते न स्त्रीभिर्न विभूषणैः ।

एकस्त्वं यत्रतत्रस्थस्तथा रत्याभिरंस्यसे ॥ ३५ ॥

“An trú được nội tâm, thời để không phải vương bận đến việc gì dầu là nhạc khí, phụ nữ, hoặc đồ trang sức. Bất cứ trú ngụ ở đâu, mặc dù có độc, để cũng thường thức được lạc thú ấy.” (35)

मानसं बलवद्दुःखं तर्षे तिष्ठति तिष्ठति ।

तं तर्षं लिन्धि दुःखं हि तृष्णा चास्ति च नास्ति च ॥ ३६ ॥

"Khi lòng khao khát hiện diện thời sự khổ não ế chế thuộc về tâm trí cũng có mặt. Vậy để hãy dứt bỏ lòng khao khát ấy đi, bởi vì ham muốn và khổ đau đồng sanh cùng đồng diệt." (36)

संपत्तौ वा विपत्तौ वा दिवा वा नक्तमेव वा ।

कामेषु हि सत्पुष्पास्य न शान्तिरुपपद्यते ॥ ३७ ॥

"Cho dù thành tựu hoặc mất mát, đâu là ban ngày hoặc ban đêm, người có lòng ham muốn ái dục cũng không thể đạt được sự an tịnh." (37)

कामानां प्रार्थना दुःखा प्राप्ती तृप्तिर्न विद्यते ।

वियोगान्नियतः शोको वियोगश्च ध्रुवो दिवि ॥ ३८ ॥

"Tâm cầu ái dục đồng nghĩa với khổ đau. Khi được yếu, lòng không thỏa mãn. Khi bị xa cách, tất hẳn khổ sầu. Và lại ở chốn thiên đường, sự chia cách là lẽ đương nhiên." (38)

कृत्वापि दुष्करं कर्म स्वर्गं लब्ध्वापि दुर्लभं ।

नृलोकं पुनरेवेति प्रवासात्स्वगृहं यथा ॥ ३९ ॥

"Hơn nữa, đối với người đã làm được thiện nghiệp là việc khó thực hành, hoặc tái sinh lên cõi thiên đường là chốn khó thành tựu, rồi cũng phải tái sinh lại ở chốn nhân gian; tương tự như người trở về nhà sau một chuyến đi xa." (39)

यदा भ्रष्टस्य कुशलं शिष्टं किंचिन्न विद्यते ।

तिर्यक्षु पितृलोके वा नरके वोपपद्यते ॥ ४० ॥

"Khi dư âm quả thiện nghiệp của một người bị đọa xuống trần gian không còn nữa, thì người ấy cũng sẽ bị tái sinh vào loài súc sanh, chốn ngã quý, hoặc là cõi địa ngục thôi." (40)

तस्य भुक्तवतः स्वर्गे विषयानुत्तमानपि ।

भ्रष्टस्यार्तस्य दुःखेन किमास्वादः करोति सः ॥ ४१ ॥

"Cho dù người được hưởng sắc dục tuyệt vời khi còn ở chốn thiên đường, nhưng khi bị đọa xuống cõi thấp rồi cũng bị dằn vặt bởi khổ đau. Vậy thì sự khoái lạc ấy có giúp ích cho kẻ ấy đâu ?" (41)

श्येनाय प्राणिवात्सल्यात्स्वर्मासान्यपि दत्तवान् ।

शिबिः स्वर्गात्परिभ्रष्टस्तादृक्त्वापि दुष्करं ॥ ४२ ॥

"Vua Sibi (Si-bi), do lòng thương tưởng chúng sanh, đã thí đa thí của chính mình đến loài chim ó rồi cũng bị đọa đầy khổ chốn thiên đường, tuy rằng nhà vua đã thực hành được việc khó làm như thế ấy." (42)

शकस्यार्धासनं गत्वा पूर्वपार्थिव एव यः ।

सदेवत्वं गते काले मान्धातायः पुनर्ययौ ॥ ४३ ॥

"Chỉ đến nhà vua Māndhātā (Man-dha-tri), trong thời tiền sử, đã từng đoạt được một nửa ngai vàng của thần Indra và đã trở thành một vị tiên, nhưng khi thời đã hết cũng phải quay trở lại cảnh giới thấp hơn." (43)

राज्यं कृत्वापि देवानां पपात नहुषो भुवि ।

प्राप्तः किल भुजंगत्वं नाद्यापि परिमुच्यते ॥ ४४ ॥

"Hơn thế nữa, vua Nabusa (Ná-hú-sá) mặc dầu đã thiết lập được vương quyền đối với các vị thần tiên rồi cũng phải đọa xuống trần gian; nghe rằng đã trở thành loài rắn cho đến nay vẫn chưa được thoát thân." (44)

तथैवेलिविलो राजा राजवृत्तेन संस्कृतः ।

स्वर्गं गत्वा पुनर्भ्रष्टः कूर्मीभूतः किलाण्वि ॥ ४५ ॥

"Cũng như thế ấy, nhà vua Ilvika (Í-ti-vi-ká), có đầy đủ đức hạnh của một vị vương quân, sau khi được sanh về chốn thiên đường rồi cũng bị đọa xuống; nghe rằng đã trở thành giống dòi mòi ở chốn biển khơi." (45)

भूरियुष्मो ययातिश्च ते चान्ये च नृपर्यभाः ।

कर्मभिर्द्यामभिर्कीय तत्क्षयात्पुनरत्यजन् ॥ ४६ ॥

"Vua Bhuridyumna (Bhu-rí-d-yum-ná), vua Yayati (Yá-ya-tí), và các vị vua xuất sắc khác, sau khi sanh về cõi trời bởi nhờ các nghiệp lành, đến khi nghiệp lực đã bằng hoại thì cũng phải từ giã cõi trời thôi." (46)

असुराः पूर्वदेवास्तु सुरैरपहृतश्रियः ।

श्रियं समनुशोचन्तः पातालं शरणं ययुः ॥ ४७ ॥

"Còn các vị Asura (Á-sú-rá) trước đây cũng là thiên thần, sau khi bị các vị thiên thần tước đoạt đi quyền lực, mới tiếc nuối sự vinh quang bị mất đi nên đã đi đến nương nhờ thần Pátala (Pa-ta-lá)." (47)

किं च राजर्षिभिस्तावदसुरैर्वा सुरादिभिः ।

महेन्द्राः शतशः पेतुर्माहात्म्यमपि न स्थिरं ॥ ४८ ॥

“Ngay cả đến thần vị đạo Indra cũng phải bị đọa đày đến cả trăm lần, thì có gì phải bàn đến các ấn-sĩ gốc vua chúa, các vị asura, hoặc chư thiên, v.v... Chỉ đến các ngôi vị cao quý còn không được bền vững.” (48)

संसर्द शोभयित्वैन्द्रीमुपेन्द्रश्च त्रिविक्रमः ।

क्षीणकर्मा पपातोर्बी मध्यादप्सरसां रसन् ॥ ४९ ॥

“Còn thần Upendra (Ú-pên-đ-rá), là vị đi khắp vũ trụ chỉ cần ba bước, đã làm rạn danh thiên triều của thần Indra. Đến khi nghiệp lực đã tận, thần cũng phải bị đọa xuống trần gian lúc đang ở giữa chốn của các nàng apsara nên mới găm thét vang dội.” (49)

हा वैश्रवहा वापि हा मन्दाकिनि हा मिये ।

इत्यार्ता बिलपन्तोऽपि गां पतन्ति दिवौकसः ॥ ५० ॥

- “ Ôi hang động Caitraratha* (Chai-trá-rá-thá)! Ôi những cánh hồ nước! Ôi giòng sông Mandàkini (Mand-đa-kí-ni)! Ôi các nàng yêu dấu! Đó chính là những lời than vãn trong lúc khổ đau của các cư dân ở cõi trời lúc bị đọa đày xuống trần gian.” (50)

तीव्रं ह्युत्पद्यते दुःखमिह तावन्मुमूर्षतां ।

किं पुनः पततां स्वर्गादिवान्ते सुखसेविनां ॥ ५१ ॥

“Sự khổ đau khốc liệt dần vọt người đang hấp hối ở chốn trần gian cũng chẳng thấm vào đâu, còn sự khổ đau của người tìm cầu lạc thú ở vào thời điểm cuối cùng lúc bị đọa đày khỏi chốn thiên đường thì lại gấp bội lần.” (51)

रजो गृह्णन्ति वासांसि म्लायन्ति परमाः स्रजः ।

गात्रेभ्यो जायते स्वेदो रतिर्भवति नासने ॥ ५२ ॥

“Áo quần của các vị ấy bị kám bụi dơ bẩn, các tràng hoa đều trở nên ủa ròn, mồ hôi lại tiết ra từ thân thể, và các vị ấy không còn thấy khoát lạc ở nơi sáng tạo của chính mình nữa.” (52)

एतान्यादौ निमित्तानि च्युतौ स्वर्गादिवौकसा ।

अनिष्टानीव भर्त्यानामरिष्टानि मुमूर्षता ॥ ५३ ॥

“Áy chính là những điềm báo hiệu đầu tiên cho việc từ giã cõi trời của các vị thiên thần; tương tự như những điều bất hạnh, không được như ý, của loài người trước lúc mệnh chung.” (53)

सुखमुत्पद्यते यच्च दिवि कामानुपाश्रता ।

यच्च दुःखं निपतता दुःखमेव विशिष्यते ॥ ५४ ॥

“Giữa sự khoát lạc sanh lên lúc đang được thưởng thức ngũ dục ở nơi chốn thiên đường và sự khổ đau lúc bị đọa đày xuống trần gian, thời chính sự khổ đau là vượt trội.” (54)

तस्मादस्वन्तमत्राणामविश्वास्यमतर्पकं ।

विज्ञाय क्षयिणं स्वर्गमपवर्गे मतिं कुरु ॥ ५५ ॥

“Bàì thế, khi đã biết được thiên đường cũng chỉ là giả tạm, kết cuộc cũng chẳng tốt lành, không gì bền vững, chẳng đáng tin cậy, không được như ý, thời đệ hãy an trú tâm vào việc giải thoát.” (55)

अशरीरं भवाग्रं हि गत्वापि मुनिरुद्रकः ।

कर्मणोऽन्ते च्युतस्तस्मात् तिर्यग्योनिं प्रपत्स्यते ॥ ५६ ॥

"Bởi vì, ngay cả vị đạo sĩ Udraka (Ú-đ-rá-ká) mặc dầu đã đạt đến được cảnh giới tốt cùng là cõi vô sắc, nhưng đến khi nghiệp đã tận thì cũng bị tái sinh làm loài thú." (56)

मैत्रया सप्तवार्षिक्या ब्रह्मलोकमितो गतः ।

सुनेत्रः पुनरावृत्तो गर्भवासमुपेयिवान् ॥ ५७ ॥

"Và đạo sĩ Sunetra (Sú-nê-t-rá) từ chốn trần gian sanh về cõi Phạm thiên vì nhờ tu tập Tứ tâm trong bảy năm liền, rồi cũng phải quay trở lại, bảy giờ còn đang ở trong thai bào." (57)

यदा चैश्वर्यवन्तो ऽपि क्षयिणः स्वर्गवासिनः ।

को नाम स्वर्गवासाय क्षेष्णवे स्पृहयेद्बुधः ॥ ५८ ॥

"Và khi mà ngay cả chư thiên, cho dù đạt được quyền lực rồi cũng phải băng hoại, thì người trí nào lại mong mỗi một cuộc sống không được vững bền ở chốn thiên đường ? " (58)

सूत्रेण बद्धो हि यथा विहंगो व्यावर्तते दूरगतो ऽपि भूयः ।

अज्ञानसूत्रेण तथाबद्धो गतो ऽपि दूरं पुनरेति लोकः ॥ ५९ ॥

"Bởi vì, giống như loài chim bị sợi dây trói cột, thì dầu có bay xa đến đâu, cũng chỉ quanh quẩn ở đó thôi; cũng như thế ấy, loài người khi bị trói buộc bởi xiềng xích vô minh, thì dầu có sanh thiên rồi, cũng phải bị đạo dây trói trở lại." (59)

कृत्वा कालविलक्षणं प्रतिभुवा मुक्तो यथा बद्धनाद्

भुक्त्वा वेश्ममुखान्यतीत्य समयं भूयो विशेषद्वन्द्वनं ।

तद्वदयां प्रतिभूवदात्मनिपमैर्ध्यानादिभिः प्राप्तवान्

काले कर्मसु तेषु भुक्तविषयेष्वाकृष्यते गा पुनः ॥ ६० ॥

“Ví như một người được tự do thoát khỏi ngục tù trong một thời gian nhất định nhờ đóng tiền thế chân và được hưởng khoán lác với gia đình, đến khi hết thời hạn cũng phải trở về chịu cảnh tù tội; cũng tương tự như thế ấy, nhờ công đức do sự thu thúc nội tâm và thực hành thiền định, một người có thể đạt được cảnh giới thiên đường, nhưng đến khi nghiệp quả lành được an hưởng đã tận, thì cũng phải bị đọa đày trở về lại chốn trần gian.” (60)

अन्तर्जालगताः प्रमत्तमनसो मीनास्तदगो यथा

जानन्ति व्यसनं न रोधजनितं स्वस्थाश्चरन्त्यम्भसि ।

अन्तर्लोकगताः कृतार्थमतपस्तद्वदिवि ध्यायिनो

मन्यन्ते शिवमच्युतं ध्रुवमिति स्वं स्थानमावर्तकं ॥ ६१ ॥

“Giống như loài cá, với tâm trí lơ đãng, đã bị rơi vào giữa chiếc lưới cá ở trong hồ mà không biết rằng tại họa bị bắt sống đang đến gần, và vẫn nhàn nhơ bơi lội trong làn nước; cũng giống như thế ấy, khi đang ở chốn thiên đường, những người hành thiền định trong tâm trí nghĩ rằng mục đích đã được thành đạt, nhưng đó cũng còn luẩn quẩn ở trong vòng luẩn hồi. Họ lại còn tưởng rằng chốn trầm luân của họ là: ‘Nơi cư trú tốt đẹp, không còn bị đọa, và vững bền!’” (61)

तजन्मव्याधिमृत्युव्यसनपरिगतं मत्वा जगदिदं

संसारे भ्राम्यमाणं दिवि नृषु नरके तिर्यक्पितृषु च ।

यन्वाणं निर्भयं यच्छिवममरजरं निःशोकममृतं

तद्देतोर्ब्रह्मचर्यं चर जहिहि चलं स्वर्गं प्रति रुचिं ॥ ६२ ॥

“Do đó, để hãy biết rằng chốn trần gian này bị chi phối bởi sinh, bệnh, tử, và tai họa, lại còn bị xoay vòng trong sự luân hồi khi thì ở cõi trời, khi thì cõi người, địa ngục, súc sanh, hoặc ngạ quỷ. Chỉ có Niết-bàn là được an toàn, không còn sợ hãi, là cảnh an vui, không tử, không già, và không sầu muộn. Do những cơ ấy, để hãy tiến tu phạm hạnh, hãy từ bỏ tâm yếu thích hưởng về cõi thiên đường không bền vững ấy.” (62)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये स्वर्गापवादो नामैकादशः सर्गः ।

Chương thứ mười một “Chối từ chốn thiên đường”
của bộ trường thi “Saundarananda”

CHƯƠNG 12

अप्सरोभूतको धर्म चरसीत्पथ चोदितः ।

आनन्देन तदा नन्दः परं व्रीडमुपागमत् ॥ १ ॥

Thế rồi, sau khi nghe đại đức Ananda nói rằng: 'Đệ thực hành giáo pháp vì phần thường là các nàng apsara,' Nanda đã trở nên vô cùng xấu hổ. (1)

तस्य व्रीडेन महता प्रमोदो हृदि नाभवत् ।

अप्रमोद्येन विमुखा नावतस्ये व्रते मनः ॥ २ ॥

Bởi vì vô cùng xấu hổ nên Nanda không còn sự phẫn chấn ở trong trái tim nữa. Do không còn sự phẫn chấn nên tâm trí chàng trở nên chán nản và không còn trụ vững trong lời ước nguyện. (2)

कामरागप्रधानोऽपि परिहाससमोऽपि सन् ।

परिपाकगते हेतौ न स तन्ममूषे वचः ॥ ३ ॥

Mặc dầu có tánh thiên về luyến ái dục tình, mặc dầu không quan tâm đến lời chế giễu, nhưng Nanda vẫn không thể chịu đựng được lời nói ấy khi mà nhân duyên của chàng đã được chín muồi. (3)

अपरीक्षकभावान्च पूर्वं मत्वा दिवं ध्रुवं ।

तस्मात्क्षेष्णुं परिश्रुत्य भृशं सविगमेयिवान् ॥ ४ ॥

Phát xuất từ bản tánh nóng nổi, Nanda trước đây nghĩ rằng thiên đường là vĩnh cửu; do đó, sau khi biết rõ rằng chốn ấy cũng chỉ là tạm thời, Nanda đã trở nên vô cùng bất loạn. (4)

तस्य स्वर्गाग्निववृते संकल्पाश्चो मनोरथः ।

महारथ इवोन्मार्गादप्रमत्तस्य सारथेः ॥ ५ ॥

Tâm tư của Nanda, được ví như cỗ xe còn ngựa kéo là lòng ao ước, giờ không theo đuổi mục đích thiên đường nữa; tương tự như là một cỗ xe ngựa lòn được người đánh xe tinh ý điều khiển rời khỏi con đường xấu. (4)

स्वर्गतर्षाग्निवृत्तश्च सद्यः स्वस्थ इवाम्भवत् ।

मृष्टादपथ्याद्विरतो जिजीविषुरिवातुरः ॥ ६ ॥

Và khi đã không còn lòng khao khát về cõi thiên đường nữa, Nanda dường như bình tâm trở lại; tương tự như một người bệnh, mong mỏi được sống, nên đã từ chối những món ăn khoái khẩu nhưng không thích hợp với bệnh tình. (6)

विसस्मार प्रियां भार्यामप्सरोदर्शनाद्यथा ।

तथानित्यतयोद्विग्नस्तत्याजाप्सरसोऽपि सः ॥ ७ ॥

Khi gặp được các nàng apsara, Nanda đã quên đi người vợ yêu dấu như thế nào; giờ cũng như thế ấy, chàng cũng đã dứt bỏ các nàng tiên nữ chỉ vì ghê sợ bản chất vô thường. (7)

महतामपि भूतानामावृत्तिरिति चिन्तयन् ।

सवेगाच्च सरागोऽपि वीतराग इवामभवत् ॥ ८ ॥

Nghĩ rằng: "Thậm chí các bậc đại nhân cũng còn luẩn hờn trở lại thế gian này ! " nên Nanda, tuy vẫn còn lòng tham ái và tâm đang bị bán loạn, nhưng lại tỏ vẻ như là lòng ái luyến đã tiêu tan. (8)

बभूव स हि सवेगः श्रेयसस्तस्य ब्रह्मणे ।

घातुरेधिरिवाख्याते पठितेऽक्षरचिन्तकैः ॥ ९ ॥

Chính sự bán loạn ấy đã làm cho chàng tăng thêm việc quan tâm đến sự Toàn-thiện; tương tự như từ gốc "adh" được tăng thêm để trở thành "adhī", do công nghiên cứu của các nhà văn phạm. (9)

न तु कामान्मनस्तस्य केनचिद्ब्रह्मे धृतिः ।

त्रिषु कालेषु सर्वेषु निपातोऽस्तिरिव स्मृतः ॥ १० ॥

Nhưng vì lòng ái dục, nên sự định tĩnh không trụ được trong tâm của Nanda một lúc nào cả; giống như trường hợp ngoại lệ của động từ "astī" được xử dụng trong tất cả ba thời quá khứ, hiện tại, và vị lai. (10)

खेलगामी महाबाहुर्जिन्द्र इव निर्मदः ।

सोऽभ्यगच्छद्रुहं काले विवस्तुर्भावमात्मनः ॥ ११ ॥

Tình giấc mê tỉnh, Nanda mong mãi được bày tỏ nội tâm của mình đến Bậc Đạo-sư nên đã đi đến gặp Ngài vào một lúc hợp thời; trông giống như một con voi chúa, qua cơn động dục, đã vượt cái vòi dài đi lại đó đây với bộ tịch đung đưa qua lại. (11)

प्रणम्य च गुरौ मूर्धा बाष्पव्याकुललोचनः ।

कृत्वाञ्जलिमुवाचेद् द्विया किञ्चिदवाङ्मुखः ॥ १२ ॥

Và sau khi để đầu đánh lễ Bộc Đạo-sư, Nanda với đôi mắt vẫn còn ngấn lệ và khuôn mặt hơi cúi xuống vì hổ thẹn, đã chấp hai tay lại rồi nói như vầy: (12)

अप्सरःप्राप्तये यन्मे भगवन्प्रतिभूरसि ।

नाप्सरोभिर्ममार्योऽस्ति प्रतिभूत्वं त्यजाम्यहं ॥ १३ ॥

- "Bộc Đức Thế-tôn, vì Ngài là người đã bảo đảm cho con trong việc sở hữu các nàng apsara; giờ đây, các nàng apsara không còn là mục tiêu của con nữa, cho nên con xin hủy bỏ lời cam kết ấy." (13)

श्रुत्वा ह्यावर्तकं स्वर्गं संसारस्य च चित्रतां ।

न मर्त्येषु न देवेषु प्रवृत्तिर्मम रोचते ॥ १४ ॥

"Bởi vì con đã được nghe rằng cõi thiên đường cũng không vĩnh cửu, đồng thời vẫn còn sự thăng trầm trôi nổi ở trong vòng luân hồi; cho nên mục tiêu của con giờ đây không còn ưu tiên cho cõi thiên đường hoặc cho cuộc sống vĩnh cửu nữa." (14)

यदि प्राप्य दिवं यन्नान्नियमेन दमेन च ।

अवितृप्ताः पतन्त्यन्ते स्वर्गाय त्याग्निने नमः ॥ १५ ॥

"Nếu được sanh về cõi thiên đường nhờ vào sự nỗ lực, sự tri giác, và sự rèn luyện, nhưng rồi cũng không được như ý, cuối cùng cũng bị đọa xuống trần gian thì con xin chối từ cõi cõi thiên đường ấy." (15)

अतश्च निखिलं लोकं विदित्वा सचराचरं ।

सर्वदुःखक्षयकरे त्वद्धर्मे परमे रमे ॥ १६ ॥

“Chính vì thế, sau khi đã nhận thức được rằng toàn bộ thế gian này luôn chuyển dịch, cho nên con chỉ thỏa thích trong Giáo-pháp cao thượng của Ngài, là sự đoạn tận tất cả mọi khổ đau.” (16)

तस्माद्याससमासाभ्यां तन्मे व्याख्यातुमर्हसि ।

यच्छ्रुत्वा शृण्वतां श्रेष्ठ परमं प्राप्नुयां पदं ॥ १७ ॥

“Bởi thế, hồi Ngài là bậc tối thắng trong các vị khéo lắng nghe, cầu mong Ngài hãy giảng giải Giáo-pháp cho con một cách đầy đủ và chính xác. Sau khi nghe xong, hy vọng rằng con có thể thành tựu được mục đích tối thượng ấy.” (17)

ततस्तस्याशयं ज्ञात्वा विपक्षार्णीन्द्रियाणि च ।

श्रेयश्चैवामुखीभूतं निजगाद तथागतः ॥ १८ ॥

Sau đó, khi biết được bản chất của Nanda vẫn còn quyến luyến với sắc đẹp và các giác quan vẫn còn bị phân tán, cho nên Đấng Thiện Thế mới thuyết giảng như vậy: (18)

अहो प्रत्यवमर्शोऽयं श्रेयसस्ते पुरोजवः ।

अरण्यां मथ्यमानायामग्नेर्धूम इवोत्थितः ॥ १९ ॥

“Ôt kìa! Sự nhận thức như vậy là tiền đề rất tốt đẹp cho đệ rồi đó; cũng giống như làn khói sanh lên từ việc cọ sát các khúc gỗ với nhau báo hiệu việc sẽ có được ngọn lửa.” (19)

चिरमुन्मार्गाविहृतो लोलैरिन्द्रियवाजिभिः ।

अवतीर्णोऽसि पन्थानं दिष्ट्या दृष्ट्याविमूढया ॥ २० ॥

“Lâu nay đệ bị cuốn lái vào một đạo lộ không được thiện mỹ lắm bởi vì các giác quan bị giao động, tương tự như những con ngựa chiến phi nhanh. Giờ đệ đã bước vào đạo lộ và đã có được quan điểm chính chắn làm kim chỉ nam.” (20)

अथ ते सफलं जन्म लाभोऽथ सुमहांस्तव ।

यस्य कामरसज्ञस्य नैष्कम्यायोत्सुकं मनः ॥ २१ ॥

“Nay thiện quả của đệ đã trở sanh. Giờ đây quả thành tựu cho đệ thật là to lớn. Tuy đã từng nếm trải hương vị của dục tình, nhưng tâm của đệ nay đã hướng về sự từ bỏ các niềm khoái lạc của thế gian rồi.” (21)

लोकेऽस्मिन्नालयारामे निवृत्तौ दुर्लभा रतिः ।

व्यथन्ते ह्यपुनर्भावात्प्रपातादिव बालिशाः ॥ २२ ॥

“Tâm cầu khoái lạc là mục tiêu ở trong thế gian này, nên việc đoạn tuyệt với khoái lạc khó mà thực hiện; bởi vì, những kẻ thiếu trí tránh né việc không còn tái sanh nữa như là tránh né một vực núi sâu vậy.” (22)

दुःखं न स्यात्सुखं मे स्यादिति प्रयतते जनः ।

अत्यन्तदुःखोपरमं सुखं तच्च न बुध्यते ॥ २३ ॥

“Ai ai cũng mong mỏi rằng: ‘Tôi không khổ sở, tôi được hạnh phúc!’ mà không biết rằng sự hạnh phúc ấy chẳng qua chỉ là sự tạm ngưng trong chốc lát của một trạng thái đau khổ vô cùng tận.” (23)

अरिभूतेष्वनित्येषु सततं दुःखहेतुषु ।

कामादिषु जगत्सकं न वेत्ति सुखमव्ययं ॥ २४ ॥

"Thế gian này không biết đến sự hạnh phúc trường cửu, vì luôn bị gắn liền với những nguyên nhân sanh khổ như là ái dục, v.v... là những thứ chỉ có tính cách tạm thời và là những kẻ thù thật sự." (24)

सर्वदुःखापहं तच्च हस्तस्थममृतं तव ।

विषं पीत्वा यद्गद् समये पातुमिच्छसि ॥ २५ ॥

"Tuy nhiên, đệ đã có trong tay liều thuốc bất tử có thể trị lành được mọi thứ khổ đau. Vì đệ đã uống vào thuốc độc, cho nên bây giờ là lúc đệ cần phải mong mỏi để được uống thử thuốc giải ấy." (25)

अनर्हसंसारभयं मानार्हं ते चिकीर्षितं ।

रागाग्निस्तादृशो यस्य धर्मोन्मुख पराङ्मुखः ॥ २६ ॥

"Này kẻ đã hướng về Giáo-pháp, thật đáng khen ngợi về việc đệ không còn quan tâm đến ngọn lửa ái tình như thế ấy, và sự ước muốn của đệ trong việc chấm dứt nỗi sợ hãi đối với sự luân hồi không hợp lý kia." (26)

रागोद्दामेन मनसा सर्वथा दुष्करा धृतिः ।

सदोषं सलिलं दृष्ट्वा पथिनेव पिपासुना ॥ २७ ॥

"Việc kiềm chế một cách toàn diện rất khó tiến hành khi tâm tánh đã quen buông thả trong ái tình; cũng giống như một người đi đường, bị cơn khát nước, khó mà kiềm chế bản thân khi thấy được giòng nước, cho dầu nước bị dơ bẩn" (27)

ईदृशी नाम बुद्धिस्ते निरुद्धा रजसाभवत् ।

रजसा चण्डवातेन विवस्वत इव प्रभा ॥ २८ ॥

"Trong trường hợp như thế, sự tỉnh ngộ của đệ bị cản trở bởi sự ô nhiễm của tâm, tương tự như ánh nắng mặt trời bị ngăn cản bởi cát bụi của một cơn gió bão dữ dội." (28)

सा जिघांसुस्तमो हार्दं या संप्रति विजृम्भते ।

तमो नैशं प्रभा सौरी विनिर्गर्णिव मेरुणा ॥ २९ ॥

"Sự tỉnh ngộ ấy lúc này đang phát triển và sẽ tiêu diệt mọi sự tâm tối trong trái tim; tương tự như là ánh sáng mặt trời từ núi Meru* được lan tỏa rộng ra và xua đuổi dĩ đêm đen tâm tối." (29)

युक्तरूपमिदं चैव शुद्धसत्त्वस्य चेतसः ।

यत्ते स्यान्नैष्ठिके सुखमे श्रेयसि श्रद्धानता ॥ ३० ॥

"Và chính cái bản thể của đức tin vào sự hoàn hảo tối thượng, sự tỉnh tế, và tuyệt mỹ * ấy của đệ lại là điều phù hợp với tâm ý của một chúng sanh có được sự thanh tịnh." (30)

धर्मच्छन्दमिमं तस्माद्विबर्धयितुमर्हसि ।

सर्वधर्मा हि धर्मज्ञ नियमाच्छन्दहेतवः ॥ ३१ ॥

"Ví thế, đệ hãy nên phát triển lòng mong mỏi về thiện pháp (Pháp dục) ấy. Bởi vì, này kẻ đã giác ngộ Giáo pháp kia, nói một cách cụ thể hơn, toàn bộ các pháp đều bắt nguồn từ lòng ước muốn." (31)

सत्यां गमनबुद्धौ हि गमनाय प्रवर्तते ।

शय्याबुद्धौ च शयनं स्थानबुद्धौ तथा स्थितिः ॥ ३२ ॥

"Bởi vì đúng theo chân lý, khi một người có ý muốn bước đi, vị ấy liền tiến hành việc đi chuyển; và nằm xuống khi có ý muốn nằm; cũng như thế ấy, vị ấy đứng khi có ý muốn đứng." (32)

अन्तर्भूमिगतं ह्यम्भः अद्घाति नरो यदा ।

अर्थित्वे सति यत्नेन तदा खनति गामिमां ॥ ३३ ॥

"Bởi vì, khi một người tin tưởng rằng sẽ có được nguồn nước ở phía bên dưới của một khu đất nào, thì vào lúc có sự yêu cầu về nước, người đó sẽ nỗ lực đào ngay ở chỗ đất ấy." (33)

नार्थी यद्यग्निना वा स्याच्छूद्ध्यत्तं न वारणौ ।

मग्नीयाभारणि कश्चित्तद्भावे सति मध्यते ॥ ३४ ॥

"Nếu không cần đến lửa, hoặc không tin tưởng vào sự tiềm tàng của ngọn lửa trong một khúc gỗ, thì không ai sẽ cạy sát khúc gỗ ấy. Nhưng trong trường hợp có được niềm tin, thì họ sẽ cạy sát khúc gỗ ấy vậy." (34)

सस्योत्पत्तिं यदि न वा अद्घ्यात्कार्षकः क्षितौ ।

अर्थी सस्येन वा न स्याद्दीजानि न वपेद्भुवि ॥ ३५ ॥

"Nếu một người nông dân không tin tưởng vào sự phát triển của lúa gạo trên mặt đất, hoặc là một người không cần đến lúa gạo, thì họ sẽ không gieo hạt lúa giống ở trên đất liền." (35)

अतश्च हस्त इत्युक्त्वा मया श्रद्धा विशेषतः ।

यस्माद्गृह्णाति सद्धर्मं दायं हस्त इवाक्षतः ॥ ३६ ॥

"Cho nên, một người hiểu được Giáo-pháp tuyệt vời cũng tương tự như là một người có được bàn tay lành mạnh để nắm giữ món quà. Do đó, Ta đặc biệt tuyên bố rằng chính Đức Tin là bàn tay (để nắm giữ và duy trì sự tu tập)." (36)

प्राधान्यादिन्द्रियमिति स्थिरत्वाद्बलमित्यतः ।

गुणदारिद्र्यशमनाद्हनमित्यभिवर्णिता ॥ ३७ ॥

"Cho nên, điều cần được trình bày là: Sự ghi nhận của giác quan được sanh lên khi nào cảnh nổi bật, sức mạnh được phát xuất từ sự kiên định, và tài sản được thành tựu nhờ vào sự trừ diệt các tánh hạnh xấu." (37)

रक्षणार्थेन धर्मस्य तथेषीकेत्युदाहृता ।

लोकेऽस्मिन्दुर्लभत्वाच्च रत्नमित्यभिभाषिता ॥ ३८ ॥

"Ở trong thế gian này, chính vì mục đích bảo vệ công lý mà cung tên được sử dụng đến, và do sự khó khăn trong việc thu hoạch mà châu báu được đặt tên như thế ấy." (38)

पुनश्च बीजमित्युक्त्वा निमित्तं श्रेयसोत्पदा ।

पावनार्थेन पापस्य नदीत्यभिहिता पुनः ॥ ३९ ॥

"Và thêm nữa, đức tin còn được gọi là 'chủng tử,' vì đó là nguồn gốc phát sanh lên các đặc tính của sự hoàn mỹ; hay còn được gọi là 'giòng sông' do việc tẩy sạch được mọi điều ô uế." (39)

यस्माद्धर्मस्य चोत्पत्ती श्रद्धा कारणमुत्तमं ।

मयोक्ता कार्यतस्तस्मात्तत्र तत्र तथा तथा ॥ ४० ॥

"Bởi vì đức tin là nguyên nhân chính yếu trong việc phát sinh lên các thiện pháp; cho nên, tùy theo tính chất của sự liên đới mà ta đặt tên khác nhau cho mỗi một trường hợp." (40)

श्रद्धाङ्कुरमिमं तस्मात्संवर्धयितुमर्हसि ।

तद्बुद्धौ वर्धते धर्मो मूलबुद्धौ यथा दुमः ॥ ४१ ॥

"Do đó, để hãy nuôi dưỡng cái chồi non ấy tức là đức tin của đệ, bởi vì thiện pháp sẽ tăng trưởng trong sự lớn mạnh của đức tin ấy; tương tự như cây cối được lớn mạnh là nhờ sự phát triển của bộ rễ." (41)

व्याकुलं दर्शनं यस्य दुर्बलं यस्य निश्चयः ।

यस्य पारिप्लवा श्रद्धा न हि कृत्याय वर्तते ॥ ४२ ॥

"Đối với một người có sự nhận thức còn chưa được chính chắn, có sự quyết định hay còn yếu ớt, đồng thời niềm tin của người ấy còn chưa được vững chắc, thì người ấy chắc chắn khó mà đạt được mục đích đang theo đuổi." (42)

यावत्तत्त्वं न भवति हि दृष्टं श्रुतं वा

तावच्छ्रद्धा न भवति बलस्था स्थिरा वा ।

दृष्टे तत्त्वे नियमपरिभूतेन्द्रियस्य

श्रद्धावृक्षो भवति सफलश्चाश्रयश्च ॥ ४३ ॥

"Bởi vì, chúng nào chán lý chưa được nghe hay chưa được nhận thức, thì chúng ấy đức tin còn chưa được mạnh mẽ và bền vững. Đối với người có sự tu tập và các giác quan đã được chế ngự, khi chán lý đã được nhận thức rồi, thì cội cây của đức tin sẽ trở sanh quả lành và sẽ trở thành điểm tựa để nương nhờ trong ngày vị lai." (43)

सौन्दरनन्दे महाकाल्ये प्रत्यवमर्शो नाम द्वादशः सर्गः ।

Chương thứ mười hai "Sự quán triệt từ nội tâm"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 13

अथ संराधितो नन्दः श्रद्धां प्रति महर्षिणा ।

परिषिक्तोऽमूलेनेव युयुजे परया मुदा ॥ १ ॥

Giờ đây, Nanda đã đặt trọn vẹn niềm tin hướng về bậc Đại Ấn-sĩ và đã đạt được niềm hoan hỷ tột cùng, y như đã được tưới mát bởi giếng nước thánh bất tử. (1)

कृतार्थमिव तं मेने संबुद्धः श्रद्धया तथा ।

मेने प्राप्तमिव श्रेयः स च बुद्धेन संस्कृतः ॥ २ ॥

Đấng Toàn Giác biết rằng Nanda đạt được niềm tin như thế có thể xem như chàng đã có một mục đích để tu tập. Còn Nanda, khi được Đức Phật ban lời giáo huấn, nghĩ rằng chàng dường như đã thành tựu được mục đích cao quý. (2)

शङ्खणेन वचसा काञ्चित्काञ्चित्परुषया गिरा ।

काञ्चिदाभ्यामुपायाभ्यां स विनिन्द्ये विनायकः ॥ ३ ॥

Đấng Tôn-sư ấy đã khuyến bảo một số đệ tử bằng lời nói dịu dàng, một số khác bằng lời quở trách, còn một số khác nữa bằng cả hai phương thức ấy. (3)

पांसुभ्यः काश्चन जातं विशुद्धं निर्मलं शुचि ।

स्थितं पांसुष्वपि यथा पांसुर्दोषैर्न लिप्यते ॥ ४ ॥

Vàng ròng tuy được sản xuất từ đất quặng, nhưng tinh khiết, không lẫn bụi, và sáng ngời. Như vôi, mộc dầu ở xen kẽ trong đất nhưng vàng không bị trộn lẫn với sự dơ bẩn của đất. (4)

पद्मपर्णं यथा चैव जले जातं जले स्थितं ।

उपरिष्ठादधस्ताद्वा न जलेनोपलिप्यते ॥ ५ ॥

Và cũng tương tự như lá sen, được sanh ở trong nước, phát triển ở trong nước, cho dầu nằm ở trên mặt nước hoặc chìm ở phía dưới, nhưng cũng không bị ướt đẫm bởi nước. (5)

तद्दल्लोके मुनिर्जातो लोकस्यानुग्रहं चरन् ।

कृतित्वाभिर्मलत्वाच्च लिखर्मेर्न लिप्यते ॥ ६ ॥

Cũng như thế ấy, Đức Phật, dầu sanh trưởng ở trong thế gian, hành xử thuận theo thế gian, nhưng không ô nhiễm bởi pháp thế gian do bởi sứ mệnh và bản tánh không ô nhiễm của Ngài. (6)

श्लेषं त्यागं प्रियं रुद्धं कथां च ध्यानमेव च ।

मन्तुकाले चिकित्सार्थं चक्रे नात्मानुवृत्तये ॥ ७ ॥

Trong lúc khuyên bảo, Đức Phật đã áp dụng sự thân cận hoặc lánh xa, sự dịu dàng hoặc nghiêm khắc, sự thuật lại các câu chuyện, hoặc trạng thái tâm tư thiền định, không phải vì ý thích cá nhân mà nhằm mục đích tế độ chúng sanh. (7)

अतश्च संदधे कार्यं महाकरुणया तथा ।

मोक्षयेयं कथं दुःखात्सत्त्वानीत्यनुकम्पकः ॥ ८ ॥

Là người có sự trắc ẩn và lòng bi mẫn vĩ đại, Ngài đã nghĩ rằng: "Làm thế nào để ta có thể giúp cho chúng sanh giải thoát khỏi khổ đau ? " Do đó, Ngài đã hạ sanh trong thân xác này. (8)

अथ संहर्षणात्तन्द्रं विदित्वा भाजनीकृतं ।

अब्रवीद्ब्रुवतां श्रेष्ठः कमज्ञः श्रेयसां कर्म ॥ ९ ॥

Giờ đây, biết rằng Nanda đã sẵn sàng để tiếp nhận lời giảng huấn nhờ vào nội tâm đang được phấn chấn, Ngài, là bậc Tối Thượng trong các vị thuyết giảng và là người biết cách trình bày theo thứ lớp, đã giảng giải cho Nanda tinh tủy của Chân-lý tối thượng: (9)

अतःप्रभृति भूपस्त्वं श्रद्धेन्द्रियपुरःसरः ।

अमृतस्याप्तये सौम्य वृत्तं रक्षितुमर्हसि ॥ १० ॥

- "Này đệ thân, kể từ này về sau, cùng với sự củng cố về năng lực của đức tin cho được gia tăng một cách liên tục, đệ còn phải bảo vệ các sở hành nhằm mục đích thành tựu sự Bất-tử." (10)

प्रयोगः कायवचसोः शुद्ध भवति ते यथा ।

उत्तानो विवृतो गुप्तोऽनवच्छिद्रस्तथा कुरु ॥ ११ ॥

"Bằng những phương thức nào mà việc sử dụng thân và khẩu được thanh tịnh, có sự cởi mở, không giấu diếm, được cẩn trọng, và không có lỗi lầm, thì đệ hãy hành động theo như thế ấy." (11)

उत्तानो भावकरणाद्विवृतध्याप्यगूहनात् ।

गुप्तो रक्षणतात्पर्यादच्छिद्रश्चानवद्यतः ॥ १२ ॥

"Cởi mở phát xuất từ hành động của bản thân, đồng thời không giấu diếm nhờ vào sự không che đậy, cẩn trọng nhờ vào sự nỗ lực cá nhân trong việc hộ trì các giác quan, đồng thời không có lỗi lầm nhờ vào việc không phạm khuyết điểm." (12)

शरीरवचसोः शुद्धौ सप्ताङ्गे चापि कर्मणि ।

आजीवसमुदाचारं शौचात्संस्कृतुंमर्हसि ॥ १३ ॥

"Để cần phải trau dồi sự thực hành nuôi mạng cho được trong sạch, đồng thời phải rèn luyện các hành động theo đúng bảy điều thanh tịnh* có liên quan đến thân và khẩu." (13)

दोषानां कुहनादीनां पञ्चानामनिषेवणात् ।

त्यागाच्च ज्योतिषादीनां चतुर्णां वृत्तिघातिनां ॥ १४ ॥

"Không thực hành năm điều tội lỗi* như là đạo đức giả, v.v... và từ bỏ bốn điều làm tiêu hoại đức hạnh* như là chiêm tinh học, v.v..." (14)

प्राणिधान्यधनादीनां वर्ज्यानामप्रतिग्रहात् ।

भैक्षज्ञानां निसृष्टानां नियतानां प्रतिग्रहात् ॥ १५ ॥

"Khởi đầu bằng việc không chấp thủ những gì cần được dứt bỏ như là cái mạng sống này, sự giàu sang, các loại tài sản, v.v... đồng thời tuân thủ những điều giới luật và các nguyên tắc đã được ấn định có liên quan đến đồ ăn khát thực." (15)

परितुष्टः शुचिर्मञ्जुक्षीक्षया जीवसंपदा ।

कुर्यां दुःखप्रतीकारं यावदेव विमुक्तये ॥ १६ ॥

"Biết tự hài lòng, mềm mỏng trước sự công kích, thành tựu việc nuôi mạng cho được trong sạch, để còn nên thực hành sự kham nhẫn với những nỗi khổ đau cho đến khi nào thành đạt sự giải thoát." (16)

कर्मणो हि यथादृष्टत्कायवाक्प्रभवादपि ।

आजीवः पृथगेवोक्तो दुःशोधत्वादयं मया ॥ १७ ॥

"Về cái mạng sống này, đã được ta giảng giải một cách rõ ràng, chỉ vì tính chất khó khăn trong việc làm cho được trong sạch những hành động phát xuất từ thân và khẩu như đã thấy." (17)

गृहस्थेन हि दुःशोधा दृष्टिर्विविधदृष्टिना ।

आजीवो भिक्षुणा चैव परेष्व्यायत्तवृत्तिन ॥ १८ ॥

"Bởi vì, đối với người tại gia, việc có được một tri kiến thanh tịnh rất là khó khăn vì phải tiếp xúc với vô số quan điểm, còn đối với vị tỷ khưu có được sự nuôi mạng chân chánh cũng khó khăn, vì sự sinh tồn phụ thuộc vào lòng tự nguyện của người khác." (18)

एतावच्छीलमित्पुमाचारोऽयं समासतः ।

अस्य नाशेन नैव स्वात्प्रव्रज्या न गृहस्थता ॥ १९ ॥

"Nói về giới luật chỉ có bấy nhiêu và đó là phương thức thực hành một cách tổng quát. Nhưng nếu việc ấy bị hư hỏng, thì không thể nào thành tựu việc xuất gia hoặc tồn tại trong cuộc sống tại gia." (19)

तस्माच्चारित्रसंपन्नो ब्रह्मचर्यमिदं चर ।

अणुमात्रेष्वप्येभ्यु भयदर्शी दृढव्रतः ॥ २० ॥

“Do đó, khi đã quen thuộc với phương pháp thực hành, lời nguyện đã được giữ vững, và biết sợ hãi trong sự chế trách cho dù là nhỏ nhất, để hãy cố gắng theo đuổi cuộc đời phạm hạnh.” (20)

शीलमास्थाय वर्तन्ते सर्वा हि श्रेयसि क्रियाः ।

स्थानाद्यानीव कार्याणि प्रतिष्ठाय वसुन्धरां ॥ २१ ॥

“Bởi vì, một khi đã nương tựa vào giới luật rồi thì tất cả mọi sở hành đều xoay vần trong sự tốt đẹp; cũng tương tự như khi đã trụ vững ở trên một đất rồi, thì mọi hành động của cơ thể như đứng, v.v...mới có thể thực hiện được.” (21)

मोक्षस्योपनिषत्सौम्य वैराग्यमिति गृह्यतां ।

वैराग्यस्यापिसर्विदः सविदो ज्ञानदर्शनं ॥ २२ ॥

“Này đệ thân, điều cần ghi nhớ là: Nền tảng của sự giải thoát là sự không ràng buộc bởi thế gian, nền tảng của sự không ràng buộc bởi thế gian là sự giác ngộ viên mãn, nền tảng của sự giác ngộ viên mãn là sự nhận thức được chân lý.” (22)

ज्ञानस्योपनिषच्चैव समाधिरुपधार्यतां ।

समाधेरप्युपनिषत्सुखं शारीरमानसं ॥ २३ ॥

“Và điều cần nhận thức là: Nền tảng của trí tuệ chính là thiền định, và nền tảng của thiền định chính là sự an lạc của thân và tâm.” (23)

प्रश्नविधिः कायमनसः सुखस्योपनिषत्परा ।

प्रश्नधेरप्युपनिषत्प्रीतिरप्यवगम्यतां ॥ २४ ॥

“Điều cần được hiểu rõ là: Nền tảng của sự an lạc của thân và tâm là sự tinh khiết tuyệt đối, nền tảng của sự tinh khiết tuyệt đối là sự phi lạc ở nội tâm.” (24)

तथा प्रीतिरुपनिषत्प्रामोद्य परमं मतं ।

प्रामोद्यस्याप्यहल्लेखः कुकृतेष्वकृतेषु वा ॥ २५ ॥

“Tuong tự như thế, sự phi lạc của nội tâm đặt nền tảng ở tâm có sự hoan hỷ tuyệt đối; và để thành tựu sự hoan hỷ tuyệt đối ấy, không thể có sự hối tiếc về các tội lỗi đã làm hoặc các việc lành còn chưa thực hiện.” (25)

अविलेखस्य मनसः शीलं तूपनिषच्छुचि ।

अतः शीलं नयत्ययमिति शीलं विशोधय ॥ २६ ॥

“Nhưng nền tảng của cái tâm không có hối tiếc ấy là giới luật được thanh tịnh. Do đó, để hãy gìn giữ giới luật cho được trong sạch, bởi vì giới luật đưa đến sự cao thượng tuyệt đối.” (26)

शीलनाच्छीलमित्युक्तं शीलनं सेवनादपि ।

सेवनं तन्निदेशाच्च निदेशश्च तदाश्रयात् ॥ २७ ॥

“Điều cần nói thêm là: Giới hạnh bắt nguồn từ sự tự tại trong giới luật, đồng thời sự tự tại trong giới luật bắt nguồn từ sự chuyên chú thực hành giới luật, và sự chuyên chú thực hành giới luật bắt nguồn từ sự quán triết về giới luật, và sự quán triết về giới luật ấy bắt nguồn từ sự nương tựa vào giới luật.” (27)

शीलं हि शरणं सौम्य कान्तार इव दैविकः ।

मित्रं बन्धुश्च रक्षा च धनं च बलमेव च ॥ २८ ॥

"Này đệ thân, bởi vì giới luật là nơi nương nhờ, là kim chỉ nam dẫn lối trong rừng thẳm, là bạn hữu, là thân quyến, là sự bảo vệ, là tài sản, và còn là sức mạnh nữa." (28)

यतः शीलमतः सौम्य शीलं संस्कर्तुमर्हसि ।

एतत्स्थानमथानन्यं च मोक्षारम्भेषु योगिनां ॥ २९ ॥

"Bởi vì 'Giới hạnh chính là như thế' cho nên, này đệ thân, hãy hoàn thiện về giới luật. Như vậy, giới luật là căn cứ địa độc nhất của các hành giả trong việc khởi sự tiến trình giải thoát." (29)

ततः स्मृतिमधिष्ठाय चपलानि स्वभावतः ।

इन्द्रियाणीन्द्रियार्थेभ्यो निवारयितुमर्हसि ॥ ३० ॥

"Sau khi đã có sự tu tập về sự ghi nhận (niệm), đệ hãy nên thu thúc các giác quan (năm căn) tránh xa các đối tượng (năm cảnh) của chúng; bởi vì sự chao động của các giác quan được sanh lên bắt nguồn từ bản chất tự nhiên của chúng." (30)

भेतव्यं न तथा शत्रोन्मिनाहिर्न चाशनेः ।

इन्द्रियेभ्यो यथा स्वेभ्यस्तैरजस्रं हि हन्यते ॥ ३१ ॥

"Một người chớ nên sợ hãi kẻ thù, hỏa hoạn, rắn độc, hay sấm sét, mà hãy sợ hãi các giác quan của chính bản thân mình; bởi vì chúng luôn luôn đe dọa và hãm hại, khó ngăn ngừa được." (31)

द्विषद्भिः शत्रुभिः कथितकदाचित्पीडयते न वा ।

इन्द्रियैर्वाच्यते सर्वः सर्वत्र च सदैव च ॥ ३२ ॥

"Không phải bất cứ lúc nào và không phải bất cứ ai cũng có thể bị hãm hại bởi những kẻ thù đang tranh chấp; nhưng các giác quan này lại có thể tác hại đến bất cứ ai, cho dù họ đang ở bất cứ nơi đâu, thậm chí vào bất cứ thời gian nào." (32)

न च प्रयाति नरकं शत्रुप्रभृतिभिर्हतः ।

कृष्यते तत्र निग्नस्तु चपलैरिन्द्रियैर्हतः ॥ ३३ ॥

"Và một người bị giết hại bởi sự ra tay của những kẻ thù khác không hẳn phải bị đọa vào địa ngục, nhưng khi bị chi phối bởi các giác quan luôn chao động này, thì lúc tử trần, sẽ bị kéo lùi vào cái khổ." (33)

हन्यमानस्य तैर्दुःखं हार्दं भवति वा न वा ।

इन्द्रियैर्वाच्यमानस्य हार्दं शरीरमेव च ॥ ३४ ॥

"Đối với trường hợp bị hãm hại bởi kẻ thù, thì sự khổ sở về tinh thần có thể có hoặc không có; nhưng trong trường hợp bị các giác quan hành hạ, thì sự khổ đau không những là tinh thần mà còn là thể xác nữa." (34)

संकल्पविषदिग्धा हि पथेन्द्रियमयाः शराः ।

चिन्तापुङ्खा रतिफला विषयाकाशगोचराः ॥ ३५ ॥

"Bởi vì những mũi tên tạo nên bởi năm giác quan này được tẩm độc là lòng khao khát, với đuôi tên là ý định của tâm, đích nhắm bắn là sự khoái lạc, và khoảng không gian tên bay là đối tượng của giác quan." (35)

मनुष्यहरिणान् भ्रन्ति कामव्याधेरिता इति ।

विहन्यन्ते यदि न ते ततः पतन्ति तैः क्षताः ॥ ३६ ॥

"Những mũi tên ấy nhắm ngay trái tim, được bắn ra bởi người thợ săn tức là ái dục, và giết hại thú rừng tức là nhân loại. Nếu loài người hoặc con thú không bị giết chết bởi những mũi tên ấy, thì cũng bị té nhào và mang thương tích." (36)

नियमाजिरसस्येन धैर्यकामुकधारिणा ।

निपतन्तो निवार्यास्ते महता स्मृतिवर्मणा ॥ ३७ ॥

"Nhưng những mũi tên ấy đều bị chặn đứng và bị rơi xuống bởi một người lực lưỡng đang đứng vững trên một đất là sự tu tập, có áo giáp là sự ghi nhớ (niệm), và có cung cầm ở tay là lòng kiên định." (37)

इन्द्रियाणामुपशमादरीणां निग्रहादिव ।

सुखं स्वपिति वास्ते वा यत्र तत्र गतोद्भवः ॥ ३८ ॥

"Người mà các giác quan đã được thanh tịnh được ví như đã thoát khỏi sự kèm kẹp của kẻ thù vì các sự lo âu không còn nữa; vị ấy có thể nằm ngủ hoặc sinh sống ở bất cứ nơi đâu một cách thanh thản." (38)

तेषां हि सततं लोके विषयानभिकाक्षतां ।

सविभ्रैवास्ति कार्पण्याच्छुनामाशावतामिव ॥ ३९ ॥

"Bởi vì, giống như loài chó luôn có sự mong chờ được ăn, đối với những kẻ luôn khao khát vật chất ở thế gian thì không thể nào thành tựu được trí tuệ do sự nghèo nàn của tinh thần." (39)

विषयैरिन्द्रियग्रामो न तृप्तिमधिगच्छति ।

अजस्रं पूर्यमाणोऽपि समुद्रः सलिलैरिव ॥ ४० ॥

"Mặc dầu các giác quan luôn luôn được tạo điều kiện để tiếp xúc với các đối tượng (cảnh), nhưng sự thâu nhập của các giác quan không bao giờ thỏa mãn được, tương tự như các dòng nước không thể nào làm tràn ngập đại dương." (40)

अवश्यं गोचरे स्वे स्वे वर्तितव्यमिहेन्द्रियैः ।

निमित्तं तत्र न ग्रह्यमनुव्यञ्जनमेव च ॥ ४१ ॥

"Điều cần thiết là các giác quan chỉ nên được xử dụng trong phạm vi riêng biệt của chính bản thân chúng; và trong trường hợp này, chớ nên ghi nhận bất cứ đặc tính phụ thuộc nào của đối tượng." (41)

आलोक्य चक्षुषा रूपं धातुमात्रे व्यवस्थितः

स्त्री वेति पुरुषो वेति न कल्पयितुमर्हसि ॥ ४२ ॥

"Khi mắt nhìn thấy cảnh sắc, đê chỉ nên ghi nhận yếu tố vật chất căn bản và chớ có nên suy xét sâu xa hơn nữa, ví dụ như việc ghi nhận: 'Đây là đàn bà' hoặc 'Đây là đàn ông'." (42)

स चेत्स्त्रीपुरुषग्राहः क्वचिद्विद्येत कश्चन ।

शुभतः केशदन्तादीन्नानुप्रस्थातुमर्हसि ॥ ४३ ॥

"Cho dù ở bất cứ nơi nào và đối tượng là ai chẳng nữa, nếu sự ghi nhận là đàn bà hay đàn ông đã được biết đến, thì đê chớ nên ghi nhận thêm gì nữa về tóc, răng, v.v...như việc chúng có vẻ lấp lánh chẳng hạn." (43)

नापनेयं ततः किञ्चित्प्रक्षेप्य नापि किञ्चन ।

द्रष्टव्यं भूततो भूतं यादृशं च यथा च यत् ॥ ४४ ॥

"Như thế, cũng không nên bỏ đi bất cứ điều gì, đồng thời cũng không nên cộng thêm bất cứ điều gì. Sự vật từ trong bản chất của chúng được thể hiện ra như thế nào, thì cứ như thế ấy mà ghi nhận." (44)

एवं ते पश्यतस्तत्त्वं शब्ददिन्द्रियगोचरे ।

भविष्यति पदस्थानं नाभिध्यादौर्मनस्ययोः ॥ ४५ ॥

"Theo phương thức này, nếu đề liên tục quán sát bản thể thật sự trên các đối tượng được thấu nhận bởi các giác quan, đề sẽ nhận thấy rằng không có chút gì dấu vết của lòng khao khát (tham) hay sự ghét bỏ (sân) hiện diện ở sự ghi nhận ấy." (45)

अभिध्या प्रियरूपेण हन्ति कामात्मकं जगत् ।

अरिर्भिन्नमुसेनेव प्रियवक्त्रुपाशयः ॥ ४६ ॥

"Ở thế gian này, lòng khao khát che khuất bản chất tự nhiên của tham ái bằng một hình thức tốt đẹp ở bên ngoài: tương tự như một kẻ thù vờ vẻ mặt thân thiện và lời nói tử hòa, nhưng nham hiểm ở trong lòng." (46)

दौर्मनस्याभिधानस्तु प्रतिघो विषयाश्रितः ।

मोहाद्येनानुवृत्तेन परत्रेह च हन्यते ॥ ४७ ॥

"Và sự hủy diệt (sân) nhắm đến các đối tượng của giác quan, được gọi tên là tâm bất thiện có gốc là sự mê muội (s), sẽ hành hạ kẻ nào bị lôi cuốn theo chiều hướng ấy ngay ở đời này và các đời sau nữa." (47)

अनुरोधविरोधाभ्यां शीतोष्णाभ्यामिवादितः ।

शर्म नाप्तोति न श्रेयश्चलेन्द्रियमनो जगत् ॥ ४८ ॥

"Một kẻ khi bị giằng co bởi ý định thích hoặc không thích được ví như người đang bị khổ sở vì lạnh và nóng vậy. Ở thế gian này, kẻ có giác quan bị chao động thì không thể nào thành tựu được sự thánh thiện và chân lý tối thượng." (48)

नेन्द्रियं विषये तावत्प्रवृत्तमपि सज्जते ।

यावन्न मनसस्तत्र परिकल्पः प्रवर्तते ॥ ४९ ॥

"Cho đến khi nào ý định suy xét về các đối tượng chưa xảy ra ở trong tâm, thì cho đến khi ấy giác quan (căn) vẫn chưa có sự bám víu vào đối tượng (cảnh), mặc dầu đã có sự ghi nhận ở trên đối tượng (cảnh) ấy." (49)

इन्धने सति वायौ च यथा ज्वलति पावकः ।

विषयात्परिकलाच्च क्लेशमिर्जायते तथा ॥ ५० ॥

"Giống như ngọn lửa sẽ bùng cháy lên khi củi và ngọn gió đồng thời hiện diện; cũng như thế ấy, ngọn lửa phiền não sẽ sanh khởi do sự hiện diện của các đối tượng của giác quan và ý định suy xét của tâm trên các đối tượng ấy." (50)

अभूतपरिकल्पेन विषयस्य हि बध्यते ।

तमेव विषयं पश्यन् भूततः परिमुच्यते ॥ ५१ ॥

"Bởi vì ý định suy xét ấy chỉ liên quan đến cái giả tưởng ở bên ngoài chứ không phải là bản chất thực sự của

đối tượng, vì thế con người mới bị trôi buộc. Chỉ khi nào nhận thức được bản thể thật sự của chính đối tượng, thì người ấy mới được hoàn toàn giải thoát.” (51)

दृष्टवैकं रूपमन्यो हि रज्यतेऽन्यः प्रदुष्यति ।

कश्चिद्भवति मध्यस्थस्तत्रैवान्यो घृणायते ॥ ५२ ॥

“Bởi vì khi nhìn một vật thể, có người đem lòng ưa thích, có người lại không thích, một người khác thì có được trạng thái dửng dưng, nhưng cũng ở trong trường hợp này, có người lại sanh tâm nhàm ghét.” (52)

अतो न विषयो हेतुर्बन्धाय न विमुक्तये ।

परिकल्पविशेषेण संगो भवति वा न वा ॥ ५३ ॥

“Do đó, đối tượng của giác quan (cảnh) không phải là nguyên nhân sanh lên sự vương bận hoặc sự tự do không bị ràng buộc; mà chính sự bám víu vào ý định suy xét hay phân biệt mới là nguyên nhân để sanh khổ, hay không sanh khổ, của các trạng thái đó.” (53)

कार्यः परमयत्नेन तस्मादिन्द्रियसंवरः ।

इन्द्रियाणि ह्यगुप्तानि दुःस्वाय च भवाय च ॥ ५४ ॥

“Như vậy, việc cần phải thực hành là việc kiểm soát các giác quan với sự nỗ lực tối đa; bởi vì các giác quan không được phòng hộ sẽ đưa đến khổ đau và sự tái sanh nữa.” (54)

तस्मादेषामकुशलकराणामरीणां

चक्षुर्घ्राणध्रुवणरसनस्पर्शनानां ।

सर्वावस्थं भव विनियमादप्रमत्तो

मास्मिन्नर्थे क्षणमपि कृथास्त्वं प्रमादं ॥ ५५ ॥

"Do đó, để hãy cẩn trọng trong việc hạn chế tất cả các điều kiện của những kẻ thù tức là sự nhìn, sự ngủ, sự nghe, sự nắm, sự xúc chạm chính là nguyên nhân sanh lên những điều không tốt đẹp. Liên quan đến mục đích này, để chờ có cơ đến cho dù chỉ trong một khoảnh khắc." (55)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये शैलेन्द्रियजयो नाम त्रयोदशः सर्गः ।

Chương thứ mười ba "Giới và sự chế ngự giác quan"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 14

अथ स्मृतिकवाटेन पिधायेन्द्रियसंवरं ।

भोजने भव मात्राज्ञो ध्यानायानामयाय च ॥ १ ॥

“Giờ đây, sau khi tiến hành sự phòng hộ các giác quan (căn) với cánh cửa là sự ghi nhớ (niệm), để cần biết rõ số lượng vừa đủ trong việc thọ thực nhằm đạt được mục đích thiền định và tránh khỏi bệnh hoạn.” (1)

प्राणापानौ निगृह्णाति ग्लानिनिद्धे प्रयच्छति ।

कृतो ह्यत्यर्थमाहारो विहन्ति च पराक्रमं ॥ २ ॥

“Bởi vì, khi ăn vào một lượng thực phẩm quá dư thừa sẽ ngăn cản sự luân chuyển của hơi thở, sẽ gây nên sự uể oải và buồn ngủ, đồng thời sẽ làm xáo trộn nhuệ khí tu tập.” (2)

यथा चात्यर्थमाहारः कृतोऽनर्थाय कल्पते ।

उपयुक्तस्तथात्यत्यो न सामर्थ्याय कल्पते ॥ ३ ॥

“Tuông tị như việc ăn vào một lượng thực phẩm quá dư thừa sẽ đem lại điều tị họa; cũng như thế ấy, việc ép mình sử dụng một lượng thức ăn quá ít cũng không đem lại kết quả gì tốt đẹp.” (3)

आचर्य सुतिमुत्साहं प्रयोगं बलमेव च ।

भोजनं कृतमत्यल्पं शरीरस्यापकर्षति ॥ ४ ॥

"Vấn đề ăn vào một lượng thực phẩm quá ít ỏi sẽ tước đoạt đi của cơ thể về nhiều phương diện: nét trong sáng, sự nỗ lực, khả năng vận động, và luôn cả sức mạnh nữa." (4)

यथा भारेण नमते लघुनोन्नमते तुल्य ।

समा तिष्ठति युक्तेन भोज्येनेयं तथा तनुः ॥ ५ ॥

"Giống như một cái cân sẽ nghiêng xuống bởi một vật quá nặng, hay sẽ vồng lên bởi một vật quá nhẹ, hoặc sẽ giữ được vị trí cân bằng với một vật tương đương: thì cái cơ thể này với lượng thực phẩm ăn vào cũng có ý nghĩa tương tự như thế." (5)

तस्माद्भ्यवहर्तव्यं स्वशक्तिमनुपश्यता ।

नातिमात्रं न चात्यल्पं मेयं मानवशादपि ॥ ६ ॥

"Bởi thế, cần nên ăn vào tùy theo sự hiểu biết về khả năng của cơ thể. Việc định lượng, mặc dù tùy thuận theo sự xem xét của trí óc, nhưng cũng chớ quá nhiều và cũng chớ quá ít." (6)

अत्याकान्तो हि कायाग्निर्गुणान्नेन शाम्यति ।

अवच्छन्न इवात्योऽग्निः सहसा महतेन्धसा ॥ ७ ॥

"Bởi vì, khi ngọn lửa của cơ thể phải thiếu hụt một lượng thức ăn quá nhiều sẽ bị nguội lạnh đi, cũng giống như một ngọn lửa nhỏ đột ngột bị trùm lên bởi một số lượng củi quá nhiều vậy." (7)

अत्यन्तमपि संहारो नाहारस्य प्रशस्यते ।

अनाहारो हि निर्वाति निरिन्धन इवानलः ॥ ८ ॥

“Đồng thời, phương pháp cực đoan trong việc không dùng vật thực không xứng đáng để khen ngợi, bởi vì người không sử dụng vật thực sẽ bị kiệt quệ; tương tự như ngọn lửa cạn nguồn nhiên liệu sẽ lụi tàn.” (8)

यस्मान्नास्ति विनाहारात्सर्वप्राणभृतां स्थितिः ।

तस्माद्बुध्यते नाहारो विकल्पोऽत्र तु वायति ॥ ९ ॥

“Bởi vì, nếu không sử dụng vật thực thì tất cả các sinh vật có hơi thở sẽ không tồn tại, cho nên bản thân vật thực không có gì sai trái; nhưng trong trường hợp này, sự tìm cầu về vật thực cần được từ bỏ.” (9)

न होकविषयेऽन्यत्र सज्यन्ते प्राणिनस्तथा ।

अविज्ञाते यथाहारे बोद्दव्यं तत्र कारणं ॥ १० ॥

“Bởi vì, chúng sanh không phải chỉ cần thông suốt mới một vấn đề đó không thôi, mà còn nhiều điều khác nữa; cho nên, nếu không rành rẽ về vật thực thì giờ đây nhân tố này cần được học hỏi.” (10)

चिकित्सार्थं यथा धत्ते व्रणस्यालेपनं व्रणी ।

क्षुद्धिघातार्थमाहारस्तद्वत्सेव्यो मुमुक्षुणा ॥ ११ ॥

“Giống như một người bị một vết thương liền bôi thuốc cao lên trên vết thương ấy nhằm mục đích chữa trị; cũng với tính chất ấy, đối với người mong muốn được giải thoát, vật thực cần được sử dụng nhằm mục đích diệt trừ căn đời.” (11)

भारस्योद्धनार्थं च रथाक्षोऽभ्यज्यते यथा ।

भोजनं प्राणयात्रार्थं तद्वद्विद्वान्निषेवते ॥ १२ ॥

"Và tương tự như trục bánh xe được bôi trơn nhằm mục đích kéo đi khối hàng nặng; cũng tương tự như thế, người có trí tuệ sử dụng vật thực nhằm mục đích tiếp tục cuộc sống này." (12)

समतिक्रमणार्थं च कान्तारस्य यथाध्वगौ ।

पुत्रमांसानि खादेतां दम्पती भृशदुःखितौ ॥ १३ ॥

"Giống như một cặp vợ chồng du hành đường xa, chịu khó nhọc muốn phần, đành phải tạm ăn thịt của những đứa con, cũng chỉ nhằm mục đích vượt qua được đoạn đường rừng hiểm trở." (13)

एवमभ्यवहर्तव्यं भोजनं प्रतिस्ख्यया ।

न भूषार्थं न वपुषे न मदाय न दृप्तये ॥ १४ ॥

"Như vậy, vật thực cần phải được sử dụng với sự suy xét cẩn thận, không phải vì mục đích làm đẹp, không phải vì sự lực lưỡng của cơ thể, không phải để theo đuổi sự đam mê, và cũng không phải để vui giãn với các trò thể tục." (14)

धारणार्थं शरीरस्य भोजनं हि विधीयते ।

उपस्तम्भः पिपतिपोर्दुर्बलस्येव वेश्मनः ॥ १५ ॥

"Bởi vì vật thực được sử dụng nhằm vào mục đích duy trì sự tồn tại của cơ thể, cũng tương tự như một cột trụ được dùng để chống đỡ ngôi nhà quá rệu rạo và đang muốn sụp đổ." (15)

प्लव यन्नाद्यथा कश्चिद्भूयाद्धारयेदपि ।

न तत्स्नेहेन यावत्तु महौघस्योत्तितीर्षया ॥ १६ ॥

"Giống như một người nỗ lực kiến tạo một con thuyền, thậm chí phải mang vác nó theo nữa, không phải vì sự yêu thích con thuyền nhưng chỉ vì muốn vượt qua dòng nước lũ lớn." (16)

तद्योपकरणैः कार्य धारयन्ति परीक्षकाः ।

न तत्स्नेहेन यावत्तु दुःखौघस्य तितीर्षया ॥ १७ ॥

"Cũng giống như thế, những người có tánh chu toàn nuôi dưỡng cơ thể bằng những nhu cầu thiết yếu, không phải vì say đắm cơ thể này, nhưng chỉ vì mong muốn vượt qua được dòng nước khổ đau." (17)

शोचता पीडयमानेन दीयते शत्रवे यथा ।

न भक्त्या नापि तर्पेण केवलं प्राणगुप्तये ॥ १८ ॥

"Giống như một người sau khi bị kẻ thù hành hạ mới trả đũa lại đối phương bằng cách gây sự sầu muộn, không phải vì lòng thương mến, cũng chẳng phải vì nỗi khao khát, mà chỉ nhằm đến mục đích duy nhất là giữ lại mạng sống của kẻ thù." (18)

योगाचारस्तथाहारं शरीराय प्रयच्छति ।

केवलं क्षुद्धिघातार्थं न रागेण न भक्तये ॥ १९ ॥

"Tuông tợ như thế, hành giả tu tập cung cấp thực phẩm cho cơ thể nhằm mục đích duy nhất là để diệt trừ cơn đói, không phải vì sự tham ăn, cũng chẳng phải vì lòng thương mến." (19)

मनोधरणया चैव परिणाम्यात्मवानहः ।

विधूय निद्रां योगेन निशामप्यतिनामयेः ॥ २० ॥

"Và chính ngay bản thân đệ, sau khi đã sống qua ban ngày với sự phòng hộ về tâm, đệ nên xua đuổi đi cơn buồn ngủ và cố gắng vượt qua đêm dài với sự tu tập về thiền định." (20)

हृदि यत्संज्ञिनश्चैव निद्रा प्रादुर्भवित्तव ।

गुणवत्संज्ञितां तदा मनसि मा कृयाः ॥ २१ ॥

"Nếu trong khi đệ vẫn còn sự sáng suốt mà cơn buồn ngủ lại xuất hiện trong trái tim, thì khi ấy đệ chớ nghĩ rằng sự tỉnh giác ấy vẫn còn sự sáng suốt một cách trọn vẹn trong tâm trí đệ." (21)

धातुरारम्भधृत्योश्च स्यामविक्रमयोरपि ।

नित्यं मनसि कार्यस्ते बाध्यमानेन निद्रया ॥ २२ ॥

"Đối với cơn buồn ngủ đang hoành hành thì bản chất của nó trong sự sanh lên, sự xâm chiếm, đồng thời sự tồn tại, và sự biến mất đi sẽ trôi qua một cách tự nhiên trong tâm của đệ." (22)

आम्नातव्याश्च विशदं ते धर्मा ये परिश्रुताः ।

परेभ्यश्चोपदेष्टव्याः संचिन्त्याः स्वयमेव च ॥ २३ ॥

"Và những Pháp nào đã được nghe và hiểu rõ, những Pháp ấy nên được ôn đọc lại với âm giọng rõ ràng, cần được chỉ dạy lại đến những người khác, và cũng nên chính tự mình suy đi nghiệm lại." (23)

प्रह्लेयमद्भिर्वदनं विलोक्याः सर्वतो दिशः ।

चार्या दृष्टिश्च तारासु जिजागारिषुणा सदा ॥ २४ ॥

"Hãy luôn luôn có sự mong mỏi được tỉnh táo, và đừng nên dùng nước tắm ướt khuôn mặt, nên chăm chú nhìn xung quanh khắp cả các phương với lối nhìn soi mói gắn chặt vào các vì sao." (24)

अन्तर्गतैरचपलैर्वंशस्थापिभिरिन्द्रियैः ।

अविशिसेन मनसा चक्रम्यस्वास्व वा निशि ॥ २५ ॥

"Hãy đi đi lại lại nhiều (đi kinh hành); hoặc khi ngồi vào ban đêm, nên giữ tâm không chán nản với các giác quan (các căn) hướng nội, không chao động, đồng thời được đặt dưới sự cảnh giác." (25)

भये प्रीतौ च शोके च निद्रया नाभिभूयते ।

तस्मान्निद्राभियोगेषु सेवितव्यमिदं त्रयं ॥ २६ ॥

"Và một người trong cơn hoảng sợ, lúc phấn chấn, hay lo nghĩ, sẽ không bị thống trị bởi cơn buồn ngủ; do đó, trong lúc bị quấy rầy bởi cơn buồn ngủ, hãy nên sử dụng đến ba cảm giác này." (26)

भयमागमनान्मृत्योः प्रीतिं धर्मपरिग्रहात् ।

जन्मदुःखादपर्यन्ताच्छोकमागन्तुमर्हसि ॥ २७ ॥

"Độc có thể liên tưởng đến sự lo nghĩ có quan hệ với nỗi khổ đau vô bờ bến của sự sanh, đến sự phấn chấn do việc hiểu biết được Giáo-pháp, hoặc đến sự hoảng sợ nhờ vào việc suy niệm về sự chết." (27)

एवमादि कमः सौम्य कार्यो जागरण प्रति ।

बन्ध्य हि शयनादासुः कः प्राज्ञः कर्तुमर्हति ॥ २८ ॥

"Này đệ thân, cứ như thế tiếp tục các việc làm cần thiết để đạt được sự tỉnh táo; bởi vì, người có trí tuệ nào lại có thể để cuộc sống trở thành vô ích bởi sự ngủ nghỉ như thế ?" (28)

दोषव्यालानतिक्रम्य व्यालान् गृहगतानिव ।

क्षमं प्राज्ञस्य न स्वप्नुं निस्तितीर्षोर्महद्भयं ॥ २९ ॥

"Đối với một người có trí tuệ đang mong mỏi vượt thoát khỏi nỗi lo sợ lớn lao thì sự ngủ nghỉ là không thích đáng, vì khi ngủ sẽ không thể nào quan tâm đến thời hư tật xấu; tương tự như một người vẫn mê ngủ trong khi rắn rết đang bò tràn lan ở trong nhà." (29)

प्रदीप्ते जीवलोके हि मृत्युव्याधिजराग्निभिः ।

कः शयीत निरुद्देगः प्रदीप्त इव वेश्मनि ॥ ३० ॥

"Bởi vì, trong lúc cuộc đời của các sinh linh đang bị thiêu đốt bởi ngọn lửa của sự chết, sự bệnh, và sự già, được ví như đang ở trong một ngôi nhà đang bị cháy rục thì ai có thể nằm ngủ yên không chút lo âu ?" (30)

तस्मात्तम इति ज्ञात्वा निद्रां नावेष्टुर्महसि ।

अप्रशान्तेषु दोषेषु सशस्त्रेष्विव शत्रुषु ॥ ३१ ॥

"Do đó, sau khi nhận biết rằng: 'Đây là phiền não', đệ chớ nên quá bị vương bận về giấc ngủ trong khi các sự ô nhiễm, được xem như là những kẻ thù đầy đủ vũ khí, chưa được chế ngự." (31)

पूर्व यामं त्रियामायाः प्रयोगेणातिनाम्य तु ।

सेव्या शय्या शरीरस्य विश्रामार्थं स्वतन्त्रिणा ॥ ३२ ॥

“Tuy nhiên, sau khi trải qua canh đầu trong ba thời của đêm gắn liền với sự tu tập, việc nằm xuống của cơ thể cần được thực hiện, nhằm mục đích nghỉ ngơi với sự thư giãn tự nhiên.” (32)

दक्षिणेन तु पार्श्वेन स्थितयालोकसंज्ञया ।

प्रबोधं हृदये कृत्वा शयीथाः शान्तमानसः ॥ ३३ ॥

“Sau khi nhắc nhở thêm trong tâm về sự thức giấc trở lại, để có thể nằm xuống trên phần thân phía bên phải với tâm ý thanh tịnh, và luôn duy trì sự nghỉ tưởng về ánh sáng ở trong tâm.” (33)

यामे तृतीये चोत्थाय चरन्नासीन् एव वा ।

भूयो योगं मनःशुद्धीं कुर्वीथा नियतेन्द्रियः ॥ ३४ ॥

“Sau khi thức dậy vào canh thứ ba của đêm, chính ngay trong lúc đang đi hoặc trong lúc đang ngồi, các giác quan luôn cần được canh giữ; và sau đó, lại thực hành thiền định trong trạng thái của một tâm thần sáng khoái.” (34)

अथासनगतस्थानप्रेक्षितव्याहृतादिषु ।

संप्रजानन् क्रियाः सर्वाः स्मृतिमाधातुमर्हसि ॥ ३५ ॥

“Như thế, trong khi đang tự mình quan sát tất cả các hành động, để hãy nên tập trung sự ghi nhận (niệm) ở trên các tư thế ở trạng thái ngồi, khi đi, ở trạng thái đứng, khi nhìn, hoặc nói năng, v.v...” (35)

द्वाराध्यक्ष इव द्वारि यस्य प्रणिहिता स्मृतिः ।

धर्षयन्ति न तं दोषाः पुरं गुप्तभिवारयः ॥ ३६ ॥

"Người có sự ghi nhận (niệm) một cách chăm chú ở các giác quan (căn), được ví như là đã có người gác cổng, sẽ không còn bị sự xâm nhập của các sự ô nhiễm; giống như một thành phố đã được canh phòng sẽ không còn bị sự tấn công của quân thù nữa." (36)

न तस्योत्पद्यते क्लेशो यस्य कायगता स्मृतिः ।

चित्तं सर्वास्ववस्थासु बालं धात्रीव रक्षति ॥ ३७ ॥

"Người có sự ghi nhận gắn liền trên cơ thể (niệm thân), phần nào không thể sanh lên ở tâm của người ấy. Sự ghi nhận ấy bảo vệ tâm về mọi phương diện, tương tự như người vú em canh chừng đứa bé vậy." (37)

शरव्यः स तु दोषाणां यो हीनः स्मृतिवर्मणा ।

रणस्यः प्रतिशत्रूणां विहीन इव वर्मणा ॥ ३८ ॥

"Nhưng đối với người có sự phòng vệ của sự ghi nhận quá kém cái sẽ là mục tiêu xâm nhập của các sự xấu xa, tương tự như kẻ không có vũ khí bảo vệ ở trận tiền sẽ là đối tượng tấn công của lũ quân thù." (38)

अनाथं तन्मनो ज्ञेयं यत्स्मृतिर्नाभिरक्षति ।

निर्णेता दृष्टिरहितो विषमेषु चरन्निव ॥ ३९ ॥

"Khi tâm không có sự ghi nhận (niệm) bảo vệ thì điều rõ ràng là cái tâm ấy không có sự nương tựa; cũng giống như một người bị hỏng mắt, không thể nhìn được, đang bước đi trên mặt đất gồ ghề làm chằm." (39)

अनर्थेषु प्रसाकाश्च स्वार्थेभ्यश्च पराद्मुखाः ।

यद्गये सति नोद्धिमाः स्मृतिनाशोऽत्र कारणं ॥ ४० ॥

“Cũng có những người không cảm thấy lo ngại trong khi hiểm nguy đang hiện diện, lại còn lao vào những việc vô bổ và xao lãng những mục đích của chính mình; về trường hợp này, nguyên nhân chính là việc bị hư hoại về sự ghi nhận (niệm).” (40)

स्वभूमिषु गुणाः सर्वे ये च शीलादयः स्थिताः ।

विकीर्णा इव गा गोपः स्मृतिस्तान्नुगच्छति ॥ ४१ ॥

“Tương tự như một mục đồng đuổi theo các con bò đang chạy tứ tán; cũng vậy sự ghi nhận (niệm) theo dõi tất cả các đức tính tốt như giới hạnh, v.v... đang được duy trì trong những lãnh vực riêng rẽ của chúng.” (41)

प्रनष्टममूर्तं तस्य यस्य विप्रसृता स्मृतिः ।

हस्तस्थममूर्तं तस्य यस्य कायगता स्मृतिः ॥ ४२ ॥

“Sự ghi nhận (niệm) của kẻ nào không được tập trung thì kẻ ấy luôn luôn gặp thất bại. Còn người có sự ghi nhận đặt ở trên thân (niệm thân), người ấy có được sự Bất-tử ở trong tầm tay.” (42)

आर्यो न्यायः कुतस्तस्य स्मृतिर्यस्य न विद्यते ।

यस्यार्यो नास्ति च न्यायः प्रनष्टस्तस्य सत्पथः ॥ ४३ ॥

“Đối với người mà sự ghi nhận (niệm) không hiện hữu, làm sao người ấy có được một tư cách cao thượng ? Người không có tư cách cao thượng thì đạo lộ thánh thiện của người ấy bị hư hoại.” (43)

प्रनष्टो यस्य सन्मार्गो नष्टं तस्यामृतं पदं ।

प्रनष्टममृतं यस्य स दुःखान्न विमुच्यते ॥ ४४ ॥

"Người mà đạo lộ thành thiện bị hư hoại thì quả vị Bất-tử của người ấy sẽ bị sụp đổ. Khi quả vị Bất-tử của người ấy bị sụp đổ, người ấy sẽ không thể giải thoát khỏi khổ đau." (44)

तस्माच्चरन् चरोऽस्मीति स्थितोऽस्मीति च धिष्ठितः ।

एवमादिषु कायेषु स्मृतिमाघातुमर्हसि ॥ ४५ ॥

"Bởi vậy, khi đang đi chuyển, cần tập thành thói quen ghi nhận: 'Tôi đang đi', hoặc 'Tôi đang đứng' khi đứng, v.v... Và cứ như thế ấy, để nên đặt sự ghi nhận (niệm) ở trên các tư thế của cơ thể." (45)

योगानुलोमं विजानं विशब्दं शय्यासनं सौम्यं तथा भजस्व ।

कायस्य कृत्वा हि विवेकमादौ सुखोऽधिगन्तुं मनसो विवेकः ॥ ४६ ॥

"Như thế, này đệ thân, hãy chọn lựa một chỗ nằm ngồi vắng vẻ, không tiếng động, tiện cho việc tu tập; bởi vì, để đạt đến sự an lạc, điều trước tiên là phải tiến hành sự cách ly về thân rồi mới có sự quán sát về tâm." (46)

अलब्धचेतःप्रशमः सरागो यो न प्रचारं भजते विविक्तं ।

स क्षण्यते ह्यप्रतिलब्धमार्गधरन्निवोर्व्या बहुकष्टकायां ॥ ४७ ॥

"Người mà còn lòng ái dục và tâm an tịnh chưa được thành tựu, lại không áp dụng sự cách ly để thực hành trước, sẽ làm tổn hại lấy chính mình; bởi vì, trong lúc thực hành mà đạo lộ chưa được thông suốt, thì cũng giống như đang đi trên một đất có vô số gai nhọn." (47)

अदृष्टतत्त्वेन परीक्षकेण स्थितेन चित्रे विषयप्रचारे ।

चित्तं निषेद्धुं न सुखेन शक्यं कृष्टादको गौरिव सस्यमध्यात् ॥ ४८ ॥

"Đối với người có sự suy xét kỹ lưỡng, trong khi chân lý chưa nhận thức rõ, mà lại tu tập ở giữa sự quấy nhiễu của vô số các đối tượng của giác quan, thì không thể nào kiểm chế được tâm một cách thuận lợi; cũng giống như việc kéo lùi một con bò đang ăn ra khỏi rẫy bắp vậy." (48)

अनीर्यमाणस्तु यथानिलेन प्रशान्तिमागच्छति चित्रमानुः ।

अल्पेन यत्नेन तथा विविक्तेष्वघट्टितं शान्तिमुपैति चेतः ॥ ४९ ॥

"Bởi vì, tương tự như ngọn lửa, khi không được khơi dậy bởi ngọn gió, sẽ đi đến tàn lụi; cũng giống như thế ấy, ở những nơi vắng vẻ, tâm không bị quấy nhiễu sẽ đạt đến sự thanh tịnh chỉ với chút ít gắng công." (49)

क्वचिद्भुक्त्या यत्तद्दसनमपि यत्तत्परिहितो

वसन्नात्मारामः क्वचन विजने योऽभिरमते ।

कृतार्थः स ज्ञेयः शमसुखरसज्ञः कृतमतिः

परेषां संसर्गं परिहरति यः कण्टकमिव ॥ ५० ॥

"Người nào thỏa thích trong sự đơn độc, có sự hoan hỷ nội tâm, cho dầu ở bất cứ nơi đâu, ăn bất cứ vật gì có được, mặc bất cứ vài vóc gì kiếm được, thì người ấy, ở bất cứ nơi nào, cũng tránh né sự tiếp xúc với những người khác giống như là tránh né gai nhọn, và sẽ thành tựu được mục đích đã vạch sẵn, sẽ nếm được hương vị an lạc của sự tịch tịnh, và sẽ đạt đến sự giác ngộ." (50)

यदि द्वन्द्वारामे जगति विषयव्यग्रहृदये

विविक्ते निर्द्वन्द्वो विहरति कृती शान्तहृदयः ।

ततः पीत्वा प्रज्ञारसममृतवत्सहृदयो

विविक्तः संसर्क विषयकृपणं शोचति जगत् ॥ ५१ ॥

"Trong lúc thế gian đang đắm say khát khao ngũ dục và thỏa thích trong việc lừa dối, nếu một người từ bỏ chuyện lừa dối, sống trong sự đơn độc, có nội tâm yên lặng, sau khi đã nếm được hương vị của sự giác ngộ tức là sự Bất-tử, tâm đã được mãn nguyện, sống đơn độc một mình, người ấy sẽ chê trách rằng thế gian này đang bị trôi buộc một cách thảm thương bởi các đối tượng của các giác quan. " (51)

वसञ्चान्यागारे यदि सततमेकोऽभिरमते

यदि क्लेशोत्पदैः सह न रमते शत्रुभिरिव ।

चरन्नात्मारामो यदि च पिबति प्रीतिसलिलं

ततो भुञ्जे श्रेष्ठ त्रिदशपतिराज्यादपि सुखं ॥ ५२ ॥

"Nếu người ấy sống ở nơi thanh vắng, luôn đơn độc, có sự thỏa thích, và không chiều theo sự tăng trưởng của phiền não được ví như những kẻ thù, và trong khi sống như thế với sự hoan hỷ của nội tâm, nếu người ấy được uống giòng nước của sự phi lạc, từ đó, người ấy sẽ thường thức được sự an lạc tối thượng hơn cả sự an lạc ở cõi trời của thần Indra nữa. " (52)

सौन्दरनन्दे महाकाव्य आदिप्रस्थानो नाम चतुर्दशः सर्गः ।

Chương thứ mười bốn "Khởi sự việc tiến tu"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 15

यत्र तत्र विविक्ते तु बद्ध्वा पर्यञ्कमुत्तमं ।

ञ्जतुं कार्यं समाधाय स्मृत्याभिमुखयान्वितः ॥ १ ॥

“Như vậy, ở nơi nào có sự vướng vè, để hãy tập cho quen với tư thế tốt nhất là thế ngồi tréo chân (kiết già), kèm giữ thân hình ngay thẳng, áp dụng khả năng ghi nhận (niệm) đã được thực tập và thuần thục.” (1)

नासाग्रे वा ललाटे वा भ्रूवोरन्तर एव वा ।

कुर्वीथाक्षपलं चित्तमालम्बनपरायणं ॥ २ ॥

“Để nên rèn luyện cái tâm đang chao động có được một vị trí để gắn chặt vào, có thể là chóp mũi, hoặc là ở trán, hoặc ở chính giữa hai chân mày.” (2)

स चेत्कामवितर्कस्त्वां धषयिन्मानसो ज्वरः ।

क्षेत्रव्यो नाधिवास्यः स वस्त्रे रेणुरिवागतः ॥ ३ ॥

“Nếu cái tư tưởng bệnh hoạn ấy, tức là sự liên tưởng đến khoái lạc (dục tâm) quá nhiều đê, cái tư tưởng ấy chớ để cho tồn tại, cần phải loại trừ nó ngay, giống như bụi bặm trên áo quần cần được giữ sạch.” (3)

यद्यपि प्रतिसंख्यानात्कामानुत्सृष्टवानसि ।

तमासीव प्रकाशेन प्रतिपक्षेण ताञ्जहि ॥ ४ ॥

"Mặc dầu đệ có thể làm cho những tư tưởng liên quan đến dục ấy biến mất đi bằng cách làm tâm được lắng dịu lại; nhưng tốt hơn, đệ hãy nên trừ diệt chúng bằng một luồng tư tưởng đối nghịch, tương tự như việc xua tan bóng đêm bằng ánh sáng vậy." (4)

लिखत्यनुशयस्तेषां उन्नोऽग्निरिव भस्मना ।

स ते भावनया सौम्य प्रशाम्योऽग्निरिवाम्बुना ॥ ५ ॥

"Sự thêm tàng của những tư tưởng ấy, tuy đã được lắng dịu đi, nhưng vẫn còn tồn tại, cũng tương tự như ngọn lửa bị phủ lấp bởi lớp tro vẫn còn cháy âm ỉ. Nay đệ thân, những tư tưởng ấy sẽ được lắng dịu nhờ vào trạng thái nhập định, giống như ngọn lửa bị dập tắt bởi nước vậy." (5)

ते हि तस्मात्प्रवर्तन्ते भूयो बीजादिवाङ्मुराः ।

तस्य नाशेन ते न स्युर्बीजनाशादिवाङ्मुराः ॥ ६ ॥

"Nhưng từ sự thêm tàng ấy, những tư tưởng đó sẽ xuất hiện trở lại, tương tự như những chồi non sẽ nhú lên từ hạt giống. Chỉ bằng cách tiêu diệt sự thêm tàng ấy đi thì chúng mới không còn tồn tại, cũng giống như những chồi non kia sẽ không còn do việc hủy hoại đi hạt giống." (6)

अर्जनादीनि कामेभ्यो दृष्ट्वा दुःखानि कामिनां ।

तस्मात्तान्मूलतश्छिन्धि मित्रसंज्ञानरीनिव ॥ ७ ॥

"Khi đã nhận ra được những tư tưởng xấu xa có liên hệ đến ái dục hoặc xuất phát từ ái dục đang từ từ xâm chiếm lấy tâm, để cần phải đoạn trừ chúng ngay từ lúc mới sanh khởi; tương tự như hãy cắt đứt sự quan hệ đối với kẻ thù." (7)

अनित्या मोषधर्माणो रिक्ता व्यसनहेतवः ।

बहुसाधारणाः कामा बध्या द्वाशीविषा इव ॥ ८ ॥

"Những tư tưởng liên quan đến ái dục chỉ có tính cách tạm thời, có bản chất của kẻ cướp giết, không có giá trị, là nguyên nhân của vô số tội lỗi, và có khả năng bao quát trong nhiều lãnh vực; bởi vậy, chúng được ví như rắn độc, cần phải diệt trừ." (8)

ये मृग्यमाणा दुःखाय रक्ष्यमाणा न शान्तये ।

भ्रष्टाः शोकाय महते प्राप्ताश्च न वित्तस्ये ॥ ९ ॥

"Những tư tưởng ấy, trong lúc theo đuổi đối tượng của chúng, chỉ đem lại khổ đau và chẳng hộ trì cho sự an tịnh. Trong khi chúng tồn tại chẳng có đem lại sự thỏa mãn, nhưng khi chúng biến đi thì sự khổ đau lại lớn lao." (9)

तृप्तिं वित्तप्रकर्षेण स्वर्गावाप्त्या कृतार्थता ।

कामेभ्यश्च सुखोत्पत्तिं यः पश्यति स नश्यति ॥ १० ॥

"Kẻ nào chủ trương tìm cầu sự thỏa mãn bằng cách theo đuổi tài sản, hoặc quan niệm sự đạt được cõi thiên đàng là mục đích để hưởng đến, hoặc cho rằng việc thành tựu khoái lạc chỉ phát xuất từ gốc ái dục, thì kẻ ấy sẽ bị tiêu hoại." (10)

चलानपरिनिष्पन्नानसाराननवस्थितान् ।

परिकल्पसुखान् कामान्न तान्स्मर्तुमिहाहंसि ॥ ११ ॥

"Những thứ ái dục trong thế gian này luôn thay đổi, không tồn tại, vô ích, không bền vững, và khoét lạo do chúng đem lại chỉ là ảo giác: cho nên để chỗ có suy tầm về chúng." (11)

व्यापादो वा विहिंसा वा क्षोभयेद्यदि ते मनः ।

प्रमाद्यं तद्विपक्षेण मणिनेवाकुलं जलं ॥ १२ ॥

"Nếu tâm của đệ bị khuấy động bởi ý định ác độc hoặc ước muốn hãm hại, tư tưởng ấy cần được làm cho lắng dịu đi bằng cách dùng phương thức đối trị: tương tự như việc nước đang bị khuấy cần được làm cho trong lại bằng cách sử dụng viên ngọc ma-ni." (12)

प्रतिपक्षस्तपोर्ज्ञेयो मैत्री कारुण्यमेव च ।

विरोधो हि तयोर्नित्यं प्रकाशतमसोरिव ॥ १३ ॥

"Đối tượng đối nghịch của ác ý là tâm từ ái và của ước muốn hãm hại là tâm bi mẫn; bởi vì luôn luôn có sự đối chọi trong từng cặp với nhau, tương tự như sự đối nghịch giữa nước và lửa vậy." (13)

निवृत्तं यस्य दौःशील्यं व्यापादश्च प्रवर्तते ।

हन्ति पांसुभिरात्मानं स स्नात इव वारणः ॥ १४ ॥

"Sở hành xấu xa của một người tuy đã được sửa đổi, nhưng ác ý vẫn còn hoạt động và sẽ làm hư hoại nội tâm với những sự ô nhiễm; giống như một con voi tắm xong lại bôi dơ mình mấy bãi bùn đất trở lại." (14)

दुःखितेभ्यो हि मर्त्येभ्यो व्याधिमृत्युजरादिभिः ।

आर्यः को दुःखमपरं सघृणो धातुमर्हति ॥ १५ ॥

“Bàì vì, chúng sanh vốn đã bị khổ sở vì bệnh hoạn, chết chóc, già cỗi, v.v... lẽ nào một người cao quý, có lòng bi mẫn, lại có thể gây nên khổ đau cho kẻ khác ? ” (15)

दुष्टेन चेह मनसा बाध्यते वा परो न वा ।

सद्यस्तु दृष्टते तावत्स्वं मनो दुष्टचेतसः ॥ १६ ॥

“Ồ trong thế gian này, một người có tâm bị ô nhiễm có thể hãm hại người khác hoặc không làm vậy. Nhưng khi tâm có trạng thái bị ô nhiễm, trước tiên và ngay lập tức, chính nội tâm của người ấy đã bị nóng nảy.” (16)

तस्मात्सर्वेषु भूतेषु मैत्री कारुण्यमेव च ।

न व्यापाद् विहिंसां वा विकल्पयितुमर्हसि ॥ १७ ॥

“Do đó, để nên phát triển tâm từ ái và luôn có tâm bi mẫn đối với tất cả chúng sanh, chớ không nên có ý định độc ác hay ước muốn hãm hại.” (17)

यद्यदेव प्रसक्तं हि वितर्कयति मानवः ।

अभ्यासात्तेन तेनास्य नतिर्भवति चेतसः ॥ १८ ॥

“Bàì vì, luòng tư tưởng mà một thanh niên thường xuyên suy nghĩ đến, khi đã thành thói quen rồi thì tâm của anh ta sẽ có khuynh hướng chiều theo tư tưởng ấy. ” (18)

तस्मादकुशलं त्यक्त्वा कुशलं ध्यातुमर्हसि ।

यत्ते स्यादिह चार्थाय परमार्थस्य चासये ॥ १९ ॥

"Do đó, đệ hãy dứt bỏ việc xấu và nên suy nghĩ về điều tốt. Làm như thế sẽ đem lại lợi ích cho đệ ở thế gian này luôn cả việc thành tựu mục đích tối thượng." (19)

संवर्धन्ते ह्यकुशला वितर्काः संभृता हृदि ।

अनर्थजनकास्तुल्यमात्मनश्च परस्य च ॥ २० ॥

"Bàì vì, những tư tưởng xấu xa được lưu giữ ở trong tâm sẽ làm tăng trưởng những nhân tố bất lợi cho bản thân, cũng như sẽ liên quan đến những người khác nữa." (20)

श्रेयसो विघ्नकरणाद्भवन्त्यात्मविपत्तये ।

पात्रीभावोपघातात्तु परभक्तिविपत्तये ॥ २१ ॥

"Tư việc làm tiêu hoại các điều tốt đẹp, những tư tưởng xấu xa sẽ dẫn đến việc hư hỏng của bản thân, và tư việc cản trở không cho bản thân trở nên tốt đẹp sẽ dẫn đến việc phá hủy niềm tin của những người khác." (21)

मनःकर्मस्वविशेषमपि चाभ्यस्तुमर्हसि ।

न त्वेवाकुशलं सौम्य वितर्कयितुमर्हसि ॥ २२ ॥

"Hơn nữa, này đệ thân, nên rèn luyện sự chú ý vào việc vận hành của tâm, nhưng chớ nên suy tầm đến điều không được tốt lành." (22)

या त्रिकामोपभोगाय चिन्ता मनसि वतति ।

न च तं गुणमाप्नोति बन्धनाय च कल्पते ॥ २३ ॥

"Tư tưởng nào dấy động trong tâm hướng đến việc thỏa thích trong ba cõi, tư tưởng ấy không đem lại điều tốt lại còn dẫn đến sự ràng buộc nữa." (23)

सत्त्वानामुपघाताय परिक्लेशाय चात्मनः ।

मोहं व्रजति कालुष्यं नरकाय च वतति ॥ २४ ॥

"Sì mê gây nên sự xấu xa lại còn đưa đi tái sinh ở địa ngục, là sự tiêu hoại của các chúng sanh, và là sự ô nhiễm của bản thân nữa." (24)

तद्वितर्कैरकुशलैर्नात्मानं हन्तुमर्हसि ।

सुशस्त्रं रत्नविकृतं मूढतो गां खनन्निव ॥ २५ ॥

"Bởi thế, đừng chớ nên gây họa cho bản thân bởi những tư tưởng xấu xa ấy; tương tự như việc một kẻ đào đất sẽ làm dơ cánh tay đẹp có trang điểm ngọc ngà bằng những bụi bặm." (25)

अनभिज्ञो यथा जात्यं दहेद्गुरु काष्ठवत् ।

अन्यायेन मनुष्यत्वमुपहन्यादिदं तथा ॥ २६ ॥

"Giống như một kẻ ngu khờ có thể hủy đi danh giá của dòng họ, giống như việc dùng gỗ quý để đốt thay cho củi; cũng tương tự như thế, một người sẽ làm hư hoại đi giá trị của kiếp người này bởi việc hành xử không đúng cách." (26)

त्यक्त्वा रत्नं यथा लोटं रत्नद्वीपाच्च संहरेत् ।

त्यक्त्वा नैःश्रेयसं धर्मं चिन्तयेद्दशुमं तथा ॥ २७ ॥

"Giống như một người khi rời đảo châu báu lại mang theo đất sét và bỏ lại ngọc quý; cũng tương tự như thế, có kẻ lại suy tư về điều không tốt đẹp và tư là Giáo pháp đưa đến giải thoát." (27)

हिमवन्तं यथा गत्वा आ विषं भुञ्जीत नौषधं ।

मनुष्यत्वं तथा प्राय पापं सेवेत नो शुभं ॥ २८ ॥

"Giống như việc một người đi đến Hi-má-lạp-sơn lại tìm để ăn vào thú thuốc độc thay vì được thảo; cũng như thế ấy, có kẻ được sanh làm người lại xu hướng theo điều ác thay vì việc tốt lành." (28)

तद्ब्रुवा प्रतिपक्षेण वितर्कं क्षेममहसि ।

सूक्ष्मेण प्रतिकीलेन कीलं दार्वन्तरादिव ॥ २९ ॥

"Khi đã hiểu được vậy rồi, đệ hãy nên xua đuổi ý nghĩ ấy đi bằng lòng tư tưởng đối trị; tương tự như việc lấy ra một cục gỗ ném từ đường rãnh ở giữa của một khúc gỗ bằng một cục gỗ ném khác nhỏ đẹp hơn." (29)

बुद्ध्यबुद्ध्योरथ भवेच्चिन्ता ज्ञातिजनं प्रति ।

स्वभावो जीवलोकस्य परीक्ष्यस्तन्नित्तये ॥ ३० ॥

"Nếu đệ có ý nghĩ hướng về thân quyến với những kỷ niệm vui buồn, đệ hãy nên quán xét về bản thể thế gian của cuộc sống này, nhằm chọn đúng lòng tư tưởng ấy lại." (30)

संसारे कृष्यमाणानां सत्त्वानां स्वेन कर्मणा ।

को जनः स्वजनः को वा मोहात्सक्तो जने जनः ॥ ३१ ॥

"Trong số các chúng sanh bị luân chuyển trong vòng luân hồi do bài nghiệp quả của chính họ thì người nào là thân quyến? Và người nào trong số họ đã được gặp gỡ do bài vô minh?"

अतीतेऽध्वनि संवृत्तः स्वजनो हि जनस्तय ।

अप्राप्ते चाध्वनि जनः स्वजनस्ते भविष्यति ॥ ३२ ॥

“Bây vì, thân quyền của đệ trong kiếp hiện tại là người lạ đã được gặp gỡ nhau trong thời quá khứ; và trong kiếp vị lai, người lạ bây giờ lại sẽ trở thành thân quyền của đệ.” (32)

विहगानां यथा सायां तत्र तत्र समागमः ।

जातौ जातौ तथाश्लेषो जनस्य स्वजनस्य च ॥ ३३ ॥

“Giống như việc tụ hội lại với nhau vào lúc chiều tối ở nơi này nơi kia của những con chim, sự gặp gỡ nhau của người thân hay lạ trong kiếp này hay kiếp khác cũng tương tự như thế ấy.” (33)

प्रतिश्रयं बहुविधं संश्रयन्ति यथाध्वगाः ।

प्रतियान्ति पुनस्त्यक्त्वा तद्वज्रातिसमागमः ॥ ३४ ॥

“Giống như việc khách đi đường xa gặp gỡ nhau trong quán trọ bằng nhiều cách khác nhau, rồi họ lại chia tay và tiếp tục lên đường, thì việc tụ hội của thân quyền với nhau cũng giống như thế ấy.” (34)

लोके प्रकृतिभिन्नेऽस्मिन्न कश्चित्कस्यचित्प्रियः ।

कार्यकारणसंबद्धं बालुकामुष्टिवज्जगत् ॥ ३५ ॥

“Ồ trong thế gian mà sự chia ly là lẽ thường tình này, không ai là người thân thiết của ai cả. Thế gian này chỉ là sự tụ hội do nhân duyên, giống như tính chất của hai bàn tay nắm chặt một nhúm cát vậy.” (35)

विभर्ति हि सुतं माता धारयिष्यति मामिति ।

मातरं भजते पुत्रो गर्भेणाधत्त मामिति ॥ ३६ ॥

"Bởi vì, khi người mẹ bế đứa con trai nghĩ rằng: 'Con ta sẽ chăm sóc ta', và người con trai kính trọng người mẹ vì nghĩ rằng: 'Mẹ đã nuôi dưỡng ta ngay từ lúc còn ở còn ở dạng thai bào.' " (36)

अनुकूलं प्रवर्तन्ते ज्ञातिषु ज्ञातयो यदा ।

तदा स्नेहं प्रकुर्वन्ति रिपुत्वं तु विपर्ययात् ॥ ३७ ॥

"Khi nào mà những quyến thuộc trong cùng một dòng tộc đối xử với nhau một cách hòa thuận, khi ấy họ sẽ thương mến nhau; bằng ngược lại, họ sẽ gây nên thù oán." (37)

अहितो दृश्यते ज्ञातिरज्ञातिर्दृश्यते हितः ।

स्नेहं कार्यान्तराङ्गोऽक्षिन्नन्ति च करोति च ॥ ३८ ॥

"Điều được ghi nhận là thân quyến thường không được thân thiện, còn người lạ lại được phần hữu dụng. Tùy theo mỗi trường hợp mà có sự quyến luyến với nhau, hoặc cắt đứt tình thân hữu." (38)

स्वयमेव यथालिख्य रज्येच्चित्रकरः स्त्रियं ।

तथा कृत्वा स्वयं स्नेहं संगमेति जने जनः ॥ ३९ ॥

"Giống như một người họa sĩ có thể sanh lòng thương yêu đối với người đàn bà do tự mình phác họa; cũng tương tự như thế ấy, một người có sự thân mật đối với một người khác sau khi đã tự chính mình tạo nên lòng thương mến." (39)

योऽभवद्दान्धवजनः परलोके प्रियस्तव ।

स ते कमर्थं कुरुते त्वं वा तस्मै करोषि कं ॥ ४० ॥

"Một người đã là thân nhân yếu quý của đệ trong đời quá khứ, người ấy đang làm điều gì cho đệ, hoặc đệ đang làm điều gì cho người ấy trong kiếp này ?" (40)

तस्माज्ज्ञातिवितर्केण मनो नावेष्टुमर्हसि ।

व्यवस्था नास्ति संसारे स्वजनस्य जनस्य च ॥ ४१ ॥

"Do đó, đệ chớ nên lưu tâm suy nghĩ nhiều về vấn đề thân quyến; bởi vì trong sự luân hồi, không có một quy luật cố định về vấn đề thân nhân hay người lạ." (42)

असौ क्षेमो जनपदः सुभिक्षोऽसावसौ शिवः ।

इत्येवमथ जायेत वितर्कस्तव क कश्चन ॥ ४२ ॥

"Khi mà đệ có sự suy tư nào đó sanh lên, ví dụ như 'Xử sở này an toàn', 'Xử sở này giàu có', hoặc 'Xử sở này tốt đẹp'." (42)

प्रहेयः स त्वया सौम्य नाधिवास्यः कथंचन ।

विदित्वा सर्वमादीप्तं तैस्तैर्दोषाग्निभिर्जंगत् ॥ ४३ ॥

"Sự suy tư ấy, này đệ thân, cần được dứt bỏ, chớ để nó tồn tại dưới bất cứ hình thức nào. Đệ cũng đã biết rằng toàn bộ thế gian này bị thiêu đốt bởi những ngọn lửa của chính những tội lỗi ấy." (43)

ऋतुचक्रनिवर्ताच्च क्षुत्पिपासामादपि ।

सर्वत्र नियतं दुःखं न क्वचिद्विद्यते शिवं ॥ ४४ ॥

"Từ sự luân đi chuyển lại của mùa tiết, đồng thời do sự đói ăn, sự thèm khát được uống, và sự mệt nhọc mà khổ đau hiện diện ở khắp nơi; còn sự tốt lành thì không thể tìm thấy ở bất cứ nơi đâu." (44)

क्वचिच्छीतं क्वचिद्धर्मः क्वचिद्रोगो भयं क्वचित् ।

बाधतेऽभ्यधिकं लोकं तस्मादशरणं जगत् ॥ ४५ ॥

"Ở khu vực này cái lạnh quá nhiều chúng sanh một cách khắc liệt, khu vực khác thì nóng, nơi này thì dịch bệnh, nơi kia lại có sự hãi hùng; do đó, thế gian này không phải là nơi để nương tựa." (45)

जरा व्याधिश्च मृत्युश्च लोकस्यास्य महद्भयं ।

नास्ति देशः स यत्रास्य तद्भयं नोपपद्यते ॥ ४६ ॥

"Sự già nua, sự bệnh hoạn, và sự chết chóc là những nỗi đe dọa khủng khiếp ở thế gian này; không một địa phương nào mà những nỗi đe dọa ấy lại không hiện hữu." (46)

यत्र गच्छति कायोऽयं दुःखं तत्रानुगच्छति ।

नास्ति काचिद्गतिलोके गतो यत्र न बाध्यते ॥ ४७ ॥

"Ở nơi nào cái thân này được sanh ra, ở nơi ấy có sự khổ đau theo sát. Ở trên thế gian này, không thể trốn chạy đến một nơi nào mà lại không bị hành hạ bởi khổ đau." (47)

रमणीयोऽपि देशः सन्सुभिक्षः क्षेम एव च ।

कुदेश इति विज्ञेयो यत्र क्लेशैर्विदह्यते ॥ ४८ ॥

"Thậm chí một xử sở được xem là nhàn nhạp, thịnh vượng, và lại an bình nữa, chính nơi ấy đang bị thiếu đốt một cách toàn diện bởi lửa phiền não; xử sở ấy cần được thấy rõ ràng là xử sở xấu xa." (48)

लोकस्याभ्याहतस्यास्य दुःखैः शारीरमानसैः ।

क्षेमः कश्चिन्न देशोऽस्ति स्वस्थो यत्र गतो भवेत् ॥ ४९ ॥

"Ở cái thế gian đang bị khổ sở về tinh thần và thể xác này, không một địa phương nào được xem là an toàn để mà đi đến hay cư trú ở nơi ấy." (49)

दुःखं सर्वत्र सर्वस्य वर्तते सर्वदा यदा ।

छन्दरागमतः सौम्य लोकत्रिषु मा कृयाः ॥ ५० ॥

"Bởi vì, khổ đau hiện diện ở khắp nơi, xảy đến cho tất cả chúng sanh, và bất luận thời gian. Do đó, này đệ thân, chớ nên sanh khởi ý muốn hoặc lòng khao khát đối với vẻ lộng lẫy của thế gian này." (50)

यदा तस्मान्निवृत्तस्ते छन्दरागो भविष्यति ।

जीवलोकं तदा सर्वमादीप्तमिव संस्यसे ॥ ५१ ॥

"Như vậy khi nào lòng khát khao ước muốn của đệ không còn hiện hữu nữa, khi ấy đệ sẽ hiểu được rằng toàn bộ thế gian của cuộc sống này như đang bị ngọn lửa đốt thiếu vậy." (51)

अथ कश्चिद्धितर्कस्ते भवेदमरणाश्रयः ।

यत्नेन स विहन्तव्यो व्याधिरात्मगतो यथा ॥ ५२ ॥

"Như thế, bất luận một tư tưởng nào sanh khởi trong tâm của đệ cho rằng cuộc sống này là trường cửu, đệ cần phải nỗ lực tiêu diệt nó ngay, đồng thời hãy xem ý nghĩ ấy giống như là một con bệnh đang xâm chiếm cơ thể vậy." (52)

मुहूर्तमपि विश्रम्भः कार्यो न खलु जीविते ।

निलीन इव हि व्याघ्रः कालो विश्वस्तघातकः ॥ ५३ ॥

"Một cách chính xác hơn, đệ chớ có nên tin tưởng vào cái mạng sống này cho dù chỉ là trong một khoảnh khắc; bởi vì, sự chết luôn rình rập, giống như một con cọp đang rình mồi, và là một kẻ giết người không gươm tay." (53)

बलस्थोऽहं युवा चेति न ते भवितुमर्हति ।

मृत्युः सर्वास्वयस्थासु हन्ति नावेक्षते वयः ॥ ५४ ॥

"Đệ chớ nên để những ý nghĩ như là: 'Ta có sức mạnh', hoặc 'Ta còn trẻ trung', v.v... tồn tại trong tâm; bởi vì, tử thần không có quan tâm gì đến tuổi trẻ và sẽ ra tay hủy diệt trong tất cả mọi trường hợp." (54)

क्षेत्रभूतमनर्थानां शरीरं परिकर्षतः ।

स्वास्थ्यशा जीविताशा वा न दृष्टार्यस्य जायते ॥ ५५ ॥

"Đối với người có được mục đích rõ ràng sẽ không còn sanh khởi những hy vọng hào huyền như là luôn được khỏe mạnh, hoặc có niềm hy vọng được sống lâu, trong khi đang phải kéo lê cái thân thể này là nơi chứa đầy những hiểm họa." (55)

निर्वृतः को भवेत्कायं महाभूताश्रयं बहन् ।

परस्परविरुद्धानामहीनामिव भाजनं ॥ ५६ ॥

"Người nào lại có thể mãn nguyện trong lúc đang kéo lê cái thân này là nơi quy tụ của những nguyên tố lộn lạo, được so sánh như là một chum đầy rắn độc đang thù hằn lẫn nhau ? " (56)

प्रशसित्पयमन्वक्षं यदुच्छ्वसिति मानवः ।

अवगच्छ तदाश्रयमविश्वास्यं हि जीवितं ॥ ५७ ॥

"Đề cần phải xem xét rằng việc một người thanh niên thở vào rồi lại thở ra ngay lập tức là một điều rất đáng ngạc nhiên; bởi vì cái mạng sống này không xứng để tin tưởng lắm." (57)

इदमाश्रयमपरं यत्सुप्तः प्रतिबुध्यते ।

स्वपित्युत्थाय वा भूयो बह्मिन्ना हि देहिनः ॥ ५८ ॥

"Còn đây là một điều bất thường khác nữa, anh ta sau khi ngủ rồi thức dậy, hoặc là sau khi thức dậy anh ta lại cần phải đi ngủ một lần nữa; bởi vì, đối với người có được cái cơ thể này đồng thời sẽ có rất nhiều sự việc không được tốt lành." (58)

गर्भात्प्रभृति यो लोकं जिघांसुरनुगच्छति ।

कस्तस्मिन्निश्चसेन्मृत्याबुधतासावराविव ॥ ५९ ॥

"Thần chết đó theo sát con người từ lúc còn ở trong thai bào chỉ mong để hãm hại. Vậy ai có thể đặt niềm tin vào thần chết ấy, có khác gì đặt niềm tin vào một kẻ thù với thanh kiếm luôn được giương cao ? " (59)

प्रसूतः पुरुषो लोके श्रुतवान्बलवानपि ।

नजयत्यन्तर्कं कश्चिन्नाजयन्नापि जेष्यति ॥ ६० ॥

"Được sanh ra trong thế gian này, không một trang nam nhi nào, cho dù có được kiến thức và sức mạnh, cũng không chiến thắng được thần chết ngay trong đời này, đời quá khứ, luôn cả đời vị lai nữa." (60)

साम्ना दानेन भेदेन दण्डेन नियमेन वा ।

प्राप्तो हि रभसे मृत्युः प्रतिहन्तुं न शक्यते ॥ ६१ ॥

"Bởi vì, thần chết dù tận ấy một khi đã xuất hiện thì không thể nào chống cự lại, cho dù sử dụng phương thức giằng hòa, biếu xén, gây chia rẽ, gây gộc, luôn cả sự tu tập nữa." (61)

तस्मान्नायुषि विश्वासं चञ्चले कर्तुमर्हसि ।

नित्यं हरति कालो हि स्याविर्यं न प्रतीक्षते ॥ ६२ ॥

"Do đó, đừng chớ nên ý lại vào cái sanh mạng bấp bênh này; bởi vì, thần chết chắc chắn sẽ tuột đoạt đi cái sanh mạng này mà không thêm để ý gì đến tuổi thọ cả." (62)

निःसारं पश्यतो लोकं तोयबुद्बुददुर्बलं ।

कस्यामरवितर्को हि स्यादनुन्मत्तचेतसः ॥ ६३ ॥

"Khi đã nhận thức được cuộc đời này chẳng có gì chắc chắn và mảnh mai như bong bóng nước, người nào có tâm trí tỉnh táo lại có thể suy nghĩ về sự bất tử được?" (63)

तस्मादेषां वितर्काणां प्रहाणार्थं समासतः ।

आनापानस्मृतिं सौम्य विषयीकर्तुमर्हसि ॥ ६४ ॥

“Bây giờ, này đệ thân, một cách tổng quát, nhằm mục đích dứt bỏ những tư tưởng như thế ấy, đệ cần chuyên chú thực hành sự ghi nhận (niệm) hơi thở ra vào.” (64)

इत्यनेन प्रयोगेण काले सेवितुमर्हसि ।

प्रतिपक्षान्वितर्काणां गदानामगदानिव ॥ ६५ ॥

“Như vậy, lúc này chính là thời điểm đệ hãy nên dùng phương pháp này để đối trị những tư tưởng ấy, cũng tương tự như việc dùng thuốc men để trị lành căn bệnh vậy.” (65)

सुवर्णहेतोरपि पांसुधावको विहाय पांसून्वृहतो यथादितः ।

जहाति सूक्ष्मानपि तद्विशुद्धये विशोध्य हेमावयवान्नियच्छति ॥ ६६ ॥

“Hơn nữa, giống như một người đãi đất để tìm vàng, trước tiên cần loại ra những cục đất lớn, sau đó mới bỏ đi những bụi đất nhỏ nhằm thanh lọc mỏ quặng ấy. Khi đã thanh lọc xong, người ấy sẽ có được những mẩu kim loại vàng.” (66)

विमोक्षहेतोरपि युक्तमानसो विहाय दोषान्वृहतस्तथादितः ।

जहाति सूक्ष्मानपि तद्विशुद्धये विशोध्य धर्मावयवान्नियच्छति ॥ ६७ ॥

“Cũng tương tự như thế, một người có tâm tư gắn liền với việc giải thoát, trước hết cần loại bỏ những ô nhiễm thô thiển, sau đó mới đoạn trừ những phiền não vi tế nhằm mục đích thanh lọc tâm. Khi tâm đã được trong sạch, người ấy sẽ nắm giữ được Giáo-pháp.” (67)

कमेणाद्भिः शुद्धं कनकमिह पांसुव्यवहितं

यथाग्नौ कर्मारः पचति भृशमावर्तयति च ।

तथा योगाचारो निपुणमिह दोषव्यवहितं

विशोभ्य क्लेशेभ्यः शमयति मनः संक्षिपति च ॥ ६८ ॥

"Giống như trường hợp của người thợ kim hoàn nung trong lửa và liên tục đảo qua đảo lại số vàng đã được tách rời khỏi đất cát và đã được làm sạch bởi nước, theo đúng trình tự; cũng tương tự như vậy, trong trường hợp người tu tập thiền định, sau khi tâm đã được tách ly khỏi sự xấu xa, rồi mới thanh lọc tâm khỏi sự ô nhiễm, thì tâm mới trong sạch và tập trung lại được." (68)

यथा च स्वच्छन्दाहुपनयति कर्माश्रयसुखं

सुवर्णं कर्मारो बहुविधमलंकारविधिषु ।

मनःशुद्धो भिक्षुर्वशातमभिज्ञास्वपि तथा

यथेच्छं यथेच्छं शमयति मनः प्रेरयति च ॥ ६९ ॥

"Giống như người thợ kim hoàn chế biến thỏi vàng một cách dễ dàng, thuận tiện cho công việc, tùy theo ý thích, thành nhiều loại nữ trang, bằng nhiều phương cách khác nhau; tương tự như thế ấy, với tâm trí được trong sạch và đạt đến sự tốt đẹp của những trí tuệ thù thắng, vị tỷ khưu có thể làm cho tâm được an tịnh và có thể hướng dẫn tâm an trú tùy theo ý thích, hoặc đạt đến các cảnh giới theo ước muốn." (69)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये वितर्कग्रहाणो नाम पञ्चदशः सर्गः ।

Chương thủ mười lăm "Thanh lọc giòng tư tưởng"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 16

एवं मनोधरणया क्रमेण व्यपोह्य किञ्चित्समुपोह्य किञ्चित् ।

ध्यानानि चत्वार्यधिगम्य योगी प्राप्नोत्यभिज्ञा नियमेन पञ्च ॥ १ ॥

“Như vậy với sự tu tập về tâm đúng theo thứ lớp, sau khi đã đoạn trừ một pháp và đạt được một pháp khác, kế đó là thành tựu bốn tầng thiền định, rồi hành giả sẽ đạt đến năm phép thần thông* tùy theo khả năng.” (1)*

ऋद्धिप्रवेकं च बहुप्रकारं परस्य चेतश्चरितावबोधं ।

अतीतजन्मस्मरणं च दीर्घं दिव्ये विशुद्ध श्रुतिचक्षुषी च ॥ २ ॥

“Có nhiều loại thần thông thù thắng: Sự biết rõ tâm tư suy nghĩ của người khác, sự nhớ lại những lần tái sinh trong quá khứ xa xăm, và việc có khả năng nghe và thấy xuyên thấu và siêu phàm.” (2)

अतःपरं तत्त्वपरीक्षणेन मनो दधात्यास्त्रवसंसंक्षयाय ।

ततो हि दुःखप्रभृतीनि सम्यक्त्वारि सत्यानि पदान्यवैति ॥ ३ ॥

“Theo sau đó, với sự nhận thức rõ được bản thể, tâm của vị ấy đạt đến sự hủy diệt hoàn toàn giòng nước của sự tái sinh; bởi vì theo tiến trình, vị ấy nhận thức được bốn điều Chân-lý là những sự việc có liên quan đến khổ đau.” (3)*

बाधात्मकं दुःखमिदं प्रसक्तं दुःखस्य हेतुः प्रभवात्मकोऽयं ।

दुःखक्षयो निःसरणात्मकोऽयं ज्ञानात्मकोऽयं प्रशमाय मार्गः ॥ ४ ॥

"*Đây là khổ có bản chất là sự hành hạ; Đây là nguyên nhân của khổ có bản chất là nguồn gốc sanh khổ; Đây là sự diệt khổ có bản chất là sự thoát ly; Đây là con đường đưa đến sự an tịnh có bản chất là sự bảo vệ.*" (4)

इत्यार्यसत्त्वान्ययबुध्य बुद्ध्या चत्वारि सम्यक् प्रतिविध्य चैव ।

सर्वास्रवान् भावन्याभिभूय न जायते शान्तिमवाप्य भूयः ॥ ५ ॥

"*Như vậy, nhờ vào trí tuệ sáng suốt, sau khi đã chúng ngộ được Bốn Chân-lý cao thượng, đồng thời hiểu biết được sự tổng hợp của bốn điều này, vị ấy vượt qua tất cả các giòng nước đưa đến tái sinh nhờ vào tâm thiền định, rồi đạt đến sự Tịch-tĩnh* và không còn bị tái sinh trở lại nữa.*" (5)

अवोपतो ह्यपतिवेषतश्च तत्त्वात्मकस्यास्य चतुष्टयस्य ।

भवाद्भवं याति न शान्तिमेति संसारदोलामधिरुद्ध लोकः ॥ ६ ॥

"*Bởi vì, do sự không chúng ngộ và không hiểu biết được bốn điều liên quan đến bản chất của sự thật của thế gian, nên vị ấy, sau khi bị bước vào chiếc đu quay của sự luân hồi, sẽ còn bị tái sinh đi tái sinh lại và sẽ không đạt được sự Tịch-tĩnh.*" (6)

तस्माज्जरादेर्व्यसनस्य मूलं समासतो दुःखमवेद्दि जन्म ।

सर्वैषधीनामिव भूर्भवाय सर्वापदां क्षेत्रमिदं हि जन्म ॥ ७ ॥

“Do đó, một cách tổng quát, để hãy nhận thức rằng sanh tử là khổ và là nguồn gốc của các tai họa như sự già, v.v... Bởi vì, sự sanh là điều kiện để cho tất cả các khổ đau phát khởi, tương tự như một đất này là cánh đồng để cho tất cả các loài thảo mộc sanh trưởng.” (7)

यज्जन्म रूपस्य हि सेन्द्रियस्य दुःखस्य तन्नैकविधस्य जन्म ।

यः संभवश्चास्य समुच्छ्रयस्य मृत्योश्च रोगस्य च संभवः सः ॥ ८ ॥

“Bởi vì sự sanh ra cái cơ thể với những giác quan đồng nghĩa với sự sanh lên khổ đau vô số kể. Và nguyên nhân đưa đến sự sanh này cũng là nguyên nhân đưa đến sự chết và bệnh hoạn.” (8)

सद्वाप्यसद्वा विषमिश्चमन्नं यथा विनाशाय न धारणाय ।

लोके तथा तिर्यगुपर्यधो वा दुःखाय सर्वं न सुखाय जन्म ॥ ९ ॥

“Giống như thuốc ỏn, cho dù ngon hay dở, nhưng khi đã được trộn lẫn với thuốc độc rồi sẽ đem lại sự hủy hoại chứ không phải sự nuôi dưỡng; tương tự như thế, tất cả mọi sự sanh ra trong thế gian, cho dù ở cảnh giới trên hay dưới, đều đưa đến nỗi khổ đau chứ không phải niềm vui sướng.” (9)

जराद्यो नैकविधा प्रजानां सत्यां प्रवृत्तौ प्रभवन्त्यनर्थाः ।

प्रवात्सु घरेष्वपि मारुतेषु न ह्यप्रसूतास्तरवथलन्ति ॥ १० ॥

“Trong khoảng thời gian chúng sinh được sanh ra và lớn lên thì vô số hiểm họa như sự già, v.v... cũng xuất hiện theo; bởi vì, nếu cây cối chưa được mọc lên thì đâu có bị lay động bởi các cơn gió, cho dù ngọn gió thổi qua có lớn mạnh đi chăng nữa.” (10)

आकाशयोनिः पवनो यथा हि यथा शमीगर्भशयो हुताशः ।

आपो यथान्तर्वसुधाशयाश्च दुःखं तथा चित्तशरीरयोनि ॥ ११ ॥

"Và tương tự như việc ngọn gió có nguồn gốc là không khí, lửa thì tìm tàng trong ruột gỗ sa-mi*, nước thì ẩn trong lòng đất; cũng như thế ấy, khổ đau có nguồn gốc ở thân và tâm." (11)

अपां द्रवत्वं कठिनत्वमुर्त्या वायोश्चलत्वं भ्रुवमौष्ण्यमेः ।

यथा स्वभावो हि तथा स्वभावो दुःखं शरीरस्य च चेतसश्च ॥ १२ ॥

"Và tương tự như bản chất của nước là lưu chuyển, của đất là cứng rắn, của lửa là luôn nóng; cũng y như thế, bản chất của thân và tâm này là sự khổ đau." (12)

काये सति व्याधिजरादि दुःखं क्षुत्तर्षवर्षोष्णहिमादि चैव ।

रूपाश्रिते चेतसि सानुबन्धे शोकारतिकोपभयादि दुःखं ॥ १३ ॥

"Trong khi thân này hiện hữu, khổ đau như là sự bệnh hoạn, già cỗi, v.v... luôn cả sự đói, khát, mưa, nóng, lạnh, v.v... cũng xuất hiện. Khi tâm thức nương tựa và bám víu lấy cái thể xác này thì khổ đau như sầu, buồn, giận, sợ hãi, v.v... cũng xuất hiện." (13)

प्रत्यक्षमालोक्य च जन्मदुःखं दुःखं तथातीतमपीति विद्धि ।

यथा च तद्दुःखमिदं च दुःखं दुःखं तथानागतमप्यवेहि ॥ १४ ॥

"Và khi đã tận mắt thấy được sự khổ đau của sự sanh rồi, đệ hãy biết rằng sự khổ đau cũng đã hiện diện y như thế trong quá khứ. Và giống như sự khổ đau ấy hay sự khổ đau này, đệ hãy biết rằng cũng sẽ có sự khổ đau tương tự trong tương lai." (14)

बीजस्वभावो हि यथेह दृष्टो भूतोऽपि भव्योऽपि तथानुमेयः ।

प्रत्यक्षतश्च ज्वलनो यथोष्णो भूतोऽपि भव्योऽपि तथोष्ण एव ॥ १५ ॥

“Bởi vì, giống như bản chất tự nhiên của hạt giống đã được nhận thấy vào trong lúc này đây, trong thời quá khứ hoặc thời vị lai cũng như thế ấy mà suy nghiệm ra được. Hoặc là ngọn lửa được nhận biết là nóng như thế nào, thì trong thời quá khứ hoặc thời vị lai cũng nóng như thế ấy.” (15)

तन्नामरूपस्य गुणानुरूपं यत्रैव निवृत्तिरुदारवृत्त ।

तत्रैव दुःखं न हि तद्विमुक्तं दुःखं भविष्यत्यभवद्भवेद्वा ॥ १६ ॥

“Đây đây là kẻ có tư cách quý phái kia, tùy thuộc vào bản chất, ngay chính ở nơi nào có sự sanh lên của thân và tâm này, ở nơi đó có sự khổ đau, và không thể nào tránh khỏi sự khổ đau ấy; bởi vì sự khổ đau có mặt trong cả ba thời quá khứ, hiện tại, và vị lai.” (16)

प्रवृत्तिदुःखस्य च तस्य लोके तृष्णादयो दोषगणा निमित्त ।

नैवेश्वरो न प्रकृतिर्न कालो नापि स्वभावो न विधिर्यदृच्छा ॥ १७ ॥

“Và nguyên do sanh khởi của sự khổ đau này trong thế gian chính là tập hợp của các sự ô nhiễm dẫn đầu là lòng tham ái, chủ chẳng phải là đấng Vạn-năng, hay đấng Tạo-hoá, cũng chẳng phải là thần chết, cũng chẳng phải do tự nhiên, cũng chẳng phải do số mệnh hoặc sự hên xui.” (17)

ज्ञातव्यमेतेन च कारणेन लोकस्य दोषभ्य इति प्रवृत्तिः ।

यस्मान्निव्रयन्ते सरजस्तमस्का न जायते वीतरजस्तमकः ॥ १८ ॥

“Chính vì lý do đó, để cần hiểu được rằng sự vận hành của thế gian bắt nguồn từ các điều ô nhiễm. Bởi thế, những kẻ nào còn bị chi phối của lòng ái luyến và sự si mê sẽ phải chết (rồi đi tái sinh); còn người đã dứt bỏ được lòng ái luyến và sự si mê rồi sẽ không còn tái sinh lại nữa.” (18)

इच्छाविशेषे सति तत्र तत्र यानासनादेर्भवति प्रयोगः ।

यस्मादतस्तर्षवशात्तथैव जन्म प्रजानामिति वेदितव्यं ॥ १९ ॥

“Khi sự ước muốn có điều khác biệt thế này thế khác hiện hữu, thời có sự gắn liền với các hành động như đi, ngồi, v.v... Do đó, cũng tương tự như thế ấy, phát xuất từ năng lực của lòng tham ái mà có sự sinh ra của các loài sinh vật; đó là điều để cần phải hiểu rõ.” (19)

सत्त्वान्प्रभिष्यद्भवशानि दृष्ट्वा स्वजातिषु प्रीतिपराण्यतीव ।

अभ्यासयोगाहुपपादितानि तैरेव दोषैरिति तानि विद्धि ॥ २० ॥

“Sau khi hiểu được rằng việc chúng sinh tự nguyện trôi buộc vô cùng chặt chẽ vào sự luyến ái và các niềm khoái lạc khác nhau theo những phương thức riêng của mỗi cá nhân, để cần biết rằng chính bởi những sự ô nhiễm ấy, phát xuất từ những sự thực hành đã thành thói quen, mà chúng sinh phải chịu sự tái sinh.” (20)

क्रोधप्रहर्षादिभिराश्रयाणामुत्पद्यते चेह यथा विशेषः ।

तथैव जन्मस्वपि नैकरूपो निर्बतति ह्येककृतो विशेषः ॥ २१ ॥

“Và giống như việc có sự khác biệt của các chúng sinh được sinh lên trong thế gian này do nhân sân hận, tham đắm, v.v... tương tự như thế ấy, có sự khác biệt với

những hình thức gây nên bởi sự ô nhiễm cũng được sinh lên, mặc dầu đã trải qua những lần tái sinh. " (21)

दोषाधिके जन्मनि तीव्रदोष उत्पद्यते रागिणि तीव्ररागः ।

मोहाधिके मोहबलाधिकश्च तदल्पदोषे च तदल्पदोषः ॥ २२ ॥

"Trong sự tái sinh có nhân sân hận vượt trội thì sự sân hận mãnh liệt sẽ được sinh khởi, có sự ái luyến thì sự ái luyến mãnh liệt sẽ được sinh khởi, có sự si mê vượt trội thì sự nổi bật về năng lực của sự si mê sẽ được sinh khởi; còn trong trường hợp có nhân sân hận là ít ỏi thì sự sinh lên chỉ có chút ít sân hận." (22)

फलं हि यादृक् समवैति साक्षात्तदागमाद्बीजमवैत्यतीतं ।

अवेत्य बीजप्रकृतिं च साक्षादनागतं तत्फलमभ्युपैति ॥ २३ ॥

"Bởi vì, khi một người nhìn thấy tận mắt một loại trái cây như thế nào, chính nhờ vào hình dạng của loại trái cây người ấy biết được thứ hạt giống đã được gieo trong quá khứ. Khi người ấy đã tận mắt xác định được tính chất của hạt giống rồi, người ấy liền tưởng được loại trái cây của hạt giống đó trong tương lai." (23)

दोषक्षयो जातिषु यासु यस्य वैराग्यतस्तासु न जायते सः ।

दोषाशयस्तिष्ठति यस्य यत्र तस्योपपत्तिर्विवशस्य तत्र ॥ २४ ॥

"Trong những lần tái sinh như thế, nếu một người đoạn tận được các sự ô nhiễm, người ấy không còn đi tái sinh trong những lần kế tiếp, vì không còn tham ái nữa. Và trong trường hợp một người có sự ô nhiễm vẫn còn tồn tại, trong trường hợp đó, người ấy vẫn phải đi tái sinh cho đến người ấy không muốn." (24)

तज्जन्मनो नैकविधस्य सौम्य तृष्णादयो हेतव इत्यवेत्य ।

तद्विधन्धि दुःखाद्यदि निर्मुमुक्षा कार्यक्षयः कारणसंक्षयाद्धि ॥ २५ ॥

"Do đó, này đệ thân, khi đó hiểu rằng các nguyên nhân gây nên việc tái sinh vô số kiếp là lòng tham ái, v.v... nếu đệ muốn thoát khỏi khổ đau, đệ cần phải đoạn tận những nhân ấy; bởi vì, do nhân bị hủy diệt mà quả bị hoại đi." (25)

दुःखक्षयो हेतुपरिक्षयाच्च शान्तं शिवं साक्षिकुरुष्व धर्म ।

तृष्णाविरागं लयनं निरोधं सनातनं त्राणमहायर्मामर्थ ॥ २६ ॥

"Nhờ vào sự hủy diệt hoàn toàn những nhân ấy mà khổ đau được tiêu diệt. Và đệ hãy chăm chú thực hành Giáo-pháp cao quý, tốt đẹp, và thanh tịnh, là sự thoát ly khỏi tham ái, là nơi nương nhờ, là sự tịch diệt, có tính chất vĩnh cửu, đồng thời là sự bảo vệ không bị ai tước đoạt." (26)

यस्मिन्न जातिर्न जरा न मृत्युर्न व्याधयो नाप्रियसंप्रयोगः ।

नेच्छाविषन्न प्रियविप्रयोगः क्षेमं पदं नैष्ठिकमच्युतं तत् ॥ २७ ॥

"Nơi ấy không có sự sanh, không có sự già, không có sự chết, và không có các thứ tật bệnh, cũng không có sự thân cận với những gì không thích thú, không có sự đổ vỡ những điều ước muốn, không có việc phải chia lìa với những gì ưa thích; nơi ấy là chốn bình yên, toàn hảo, và không bị tiêu hoại." (27)

दीपो यथा निर्वृतिमभ्युपेतो नैवावर्ति गच्छति नान्तरिक्षं ।

दिशं न काचिद्धिदिशं न काचित्स्त्रेहक्षयात्केवलमेति शान्तिं ॥ २८ ॥

"Giống như ánh sáng của cây đèn khi bị tàn lụi không đi vào lòng đất, hoặc biến vào không gian, cũng không trú ở chốn nào, hoặc một chốn chuyển tiếp; ánh sáng ấy đi vào nơi yên tĩnh một cách đơn giản chỉ vì dầu thấp đèn đã cạn." (28)

एवं कृती निर्वृतिमभ्युपेतो नैवावनिं गच्छति नान्तरिक्षं ।

दिशं न काचिद्धिदिशं न काचित्क्षेशक्षयात्केवलमेति शान्तिं ॥ २९ ॥

"Cũng như thế ấy, vị Thánh đạt đến sự Tịch-diệt không đi vào lòng đất hoặc biến vào không gian, cũng không trú ở chốn nào, hoặc một chốn chuyển tiếp; người đạt đến sự Tịch-tĩnh một cách đơn giản chỉ vì những sự ô nhiễm đã bị hủy diệt." (29)

अस्याभ्युपायोऽधिगमाय मार्गः प्रहात्रिकल्पः प्रशमद्विकल्पः ।

स भावनीयो विधिवद्गुणेन शीले शुचौ त्रिप्रमुखे स्थितेन ॥ ३० ॥

"Đạo lộ thích hợp để thành đạt sự Tịch-tĩnh có ba phần về trí tuệ, và hai loại về sự Tịch-tĩnh. Đạo lộ ấy cần được thực hành đúng phương pháp bởi người có trí tuệ, với sự kiên cố trong sự thanh tịnh của giới luật được gồm có ba phần chính." * (30)

वक्कर्म सम्यक् सहकायकर्म यथावदाजीवनयश्च शुद्धः ।

इदं त्रयं वृत्तविधौ प्रवृत्तं शीलाश्रयं कर्मपरिग्रहाय ॥ ३१ ॥

"Các hành động thuộc về khẩu và các hành động của thân phải chính chắn, cũng như thế, phương thức nuôi mạng cần phải trong sạch; ba điều thực hành này thuộc về phương thức xử thế đặt trên nền tảng là Giới nhằm đưa đến việc giữ gìn các hành động."* (31)

सत्येषु दुःखादिषु दृष्टिरार्या सम्यम्बितर्कश्च पराकमश्च ।

इदं त्रयं ज्ञानविधौ प्रवृत्तं प्रज्ञाश्रयं क्लेशपरिक्षयाय ॥ ३२ ॥

"Sự thấy biết cao thượng về các sự thật như là sự khổ đau, v.v...., sự suy tư đúng đắn, và sự nỗ lực; ba điều này thuộc về lãnh vực Tuệ đặt trên nền tảng là sự giác ngộ nhằm diệt tận những điều ô nhiễm."* (32)

न्यायेन सत्याभिगमाय युक्ता सम्यक् स्मृतिः सम्यग्धो समाधिः ।

इदं द्वयं योगविधौ प्रवृत्तं शमाश्रयं चित्तपरिग्रहाय ॥ ३३ ॥

"Để đạt đến chân lý theo đúng phương pháp, sự chú niệm đúng đắn được gắn liền với sự định tâm chính chắn; hai điều thực hành này thuộc về lãnh vực Định đặt trên nền tảng là sự an tịnh nhằm đưa đến việc kiểm soát toàn diện về tâm." (33)

क्लेशाङ्कुरान्न प्रतनोति शीलं बीजाङ्कुरान् काल इवातिवृत्तः ।

शुचौ हि शीले पुरुषस्य दोषा मनः सलज्जा इव धर्षयन्ति ॥ ३४ ॥

"Giới luật ngăn không cho những mầm mống phiền não xuất hiện, tương tự như thời tiết trái mùa vụ không kích thích hạt giống nảy mầm; bởi vì, những sự ô nhiễm dường như có sự ngăn ngại, không dám xâm chiếm tâm của người có giới hạnh trong sạch." (34)

क्लेशास्तु विष्कम्भयते समाधिर्वेगानिवाद्भिर्महतो नदीनां ।

स्थिते समाधौ हि न धर्षयन्ति दोषा भुजंगा इव मन्त्रवद्धाः ॥ ३५ ॥

"Những chính sự định tâm đã chặn đứng các điều ô nhiễm, giống như ngọn núi ngăn lại những giòng nước

àoạt của các dòng sông; bởi vì, các sự ô nhiễm, được ví như những con rắn đã bị thần chú trái buộc, không thể xâm chiếm tâm đã an trú vào trạng thái định.” (35)

प्रज्ञा त्वशेषेण निहन्ति दोषास्तीरद्रुमान्प्रावृषि निम्नगेव ।

दग्धा यथा न प्रभवन्ति दोषा वज्राग्निनेवानुसृतेन वृक्षाः ॥ ३६ ॥

“Nhưng chính trí giác ngộ sẽ tiêu diệt các sự ô nhiễm một cách trọn vẹn, tương tự như dòng sông trong mùa mưa lũ cuốn trôi đi những cây cối mọc ở ven sông. Và các sự ô nhiễm, khi đã bị trí giác ngộ tiêu hủy, không còn sinh lên nữa, ví như những thân cây bị tia lửa của sét đánh trúng sẽ bốc cháy, không còn đám chồi được nữa.” (36)

त्रिस्कन्धमेतं प्रविगाह्य मार्गं प्रस्पष्टमष्टाङ्गमहार्यमार्यं ।

दुःखस्य हेतुन्प्रजहाति दोषान्प्राप्नोति चात्यन्तशिवं पदं तत् ॥ ३७ ॥

“Một người khi đã bước vào Đạo-lộ gồm có ba phần chính và tám điều chi tiết có tính chất cao quý, trực chỉ, và không thể bị hủy hoại này, sẽ đoạn trừ được mọi ô nhiễm là nguyên nhân của khổ đau và sẽ đạt đến một vị thế vô cùng tốt đẹp.” (37)

अस्योपचारे धृतिराजं च हीरप्रमादः प्रविविकता च ।

अल्पेच्छता तुष्टिरसंगता च लोकप्रवृत्तावरतिः क्षमा च ॥ ३८ ॥

“Người thực hành đạo lộ này cần có những đức tính sau: kiên trì, chân thật, có liêm sỉ (có tâm), không lơ đãng (không dễ dãi), có chú tâm, ít ham muốn (thiếu dục), tự hào lòng, không tự hại, không vui thích các sinh hoạt của thế gian, và an tịnh.” (38)

याथात्म्यतो विन्दति यो हि दुःखं तस्योद्भवं तस्य च यो निरोधं ।

आर्येण मार्गेण स शान्तिमेति कल्याणमित्रैः सह वर्तमानः ॥ ३९ ॥

“Bởi vì, người nào hiểu được sự khổ đau từ trong bản chất thật sự của nó, nguồn gốc sanh khởi của nó, và sự tiêu hoại của nó, người ấy, nhờ đạo-lộ cao thượng này, cùng với các bạn hữu tốt lành, sẽ đạt thành sự Tịch-tĩnh.” (39)

यो व्याधितो व्याधिमवैति सम्यग् व्याधेर्निदानं च तदौषधं च ।

आरोग्यमाप्नोति हि सोऽचिरेण मित्रैरभिज्ञैरुपचर्यमाणः ॥ ४० ॥

“Người nào hiểu biết được căn bệnh một cách chính xác từ trên căn bệnh ấy, biết được nguyên do sanh lên căn bệnh, và phương thuốc chữa lành căn bệnh ấy, sẽ được lành mạnh trở lại một cách nhanh chóng; bởi vì, người ấy đang được săn sóc bởi những bạn hữu có trí tuệ.” (40)

तद्याधिसंज्ञां कुरु दुःखसत्ये दोषेष्वपि व्याधिनिदानसंज्ञां ।

आरोग्यसंज्ञां च निरोधसत्ये भैषज्यसंज्ञामपि मार्गसत्ये ॥ ४१ ॥

“Cho nên, đệ hãy có sự hiểu biết rằng căn bệnh ấy là thuộc về Khổ-đế, biết rằng nguyên nhân gây nên căn bệnh ấy thuộc về các sự ô nhiễm là Tập-đế, biết rằng sự không còn bệnh hoạn thuộc về Diệt-đế, và sự hiểu biết về phương thuốc trị bệnh là Đạo-đế.” (41)

तस्मात्प्रवृत्तिं परिगच्छ दुःखं प्रवर्तकानप्यवगच्छ दोषान् ।

निवृत्तिमागच्छ च तन्निरोधं निवर्तकं चाप्यवगच्छ मार्गं ॥ ४२ ॥

“Do đó, đệ phải thấy rõ rằng khổ đau là hậu quả, đồng thời biết được rằng các sự ô nhiễm là nguyên nhân gây nên. Và đệ cần phải đạt đến sự chấm dứt mọi khổ đau, tức là sự đình chỉ, đồng thời hiểu được rằng Đạo-lộ là điều kiện để đạt đến sự đình chỉ ấy.” (42)

शिरस्यथो वाससि संप्रदीप्ति सत्यावबोधाय मतिर्विचार्या ।

दग्धं जगत्सत्यनयं दृष्ट्वा प्रदहते संप्रति धक्ष्यते च ॥ ४३ ॥

“Ngay trong lúc đầu óc và ý óc đang bị lửa thiếu sót, tâm trí cũng chỉ nên suy nghiệm ngộ hậu giác ngộ được Chân-lý; bởi vì người ở thế gian này, do không thấy được con đường dẫn đến chân lý nên đã bị thiếu sót ngay chính trong lúc này, trong thời quá khứ, và trong cả thời vị lai nữa.” (43)

यदैव यः पश्यति नामरूपं क्षयीति तद्दर्शनमस्य सम्यक् ।

सम्यक्च निर्वेदमुपैति पश्यन्नन्दीक्षयाच क्षयमेति रागः ॥ ४४ ॥

“Ngay vào lúc người ấy thấy được thân-tâm (danh và sắc) này đang biến hoại, sự hiểu biết của vị ấy là đúng đắn. Rồi trong khi có được sự hiểu biết đúng đắn như thế, vị ấy đạt đến sự không còn bị ràng buộc bởi thế gian nữa. Và nhờ vào sự đoạn trừ được tâm ham thích mà lòng ái luyến dĩ đến đoạn diệt.” (44)

तयोश्च नन्दीरजसोः क्षयेण सम्यग्विमुक्तं प्रवदामि चेतः ।

सम्यग्विमुक्तिर्मनसश्च ताभ्यां न चास्य भूयः करणीयमस्ति ॥ ४५ ॥

“Và ta tuyên bố rằng do sự hoại diệt của tâm ham thích và lòng ái luyến ấy, tâm được giải thoát một cách trọn vẹn. Khi tâm có được trạng thái hoàn toàn giải thoát

khỏi sự ham thích và lòng ái luyến, đối với vị ấy, không có một điều gì cần phải thực hành nữa." (45)

यथास्वभावेन हि नामरूपं तदेतुमेवास्तगमं च तस्य ।

विजानतः पश्यत एव चाहं ब्रवीमि सम्यक्क्षयमाश्रवाणां ॥ ४६ ॥

"Bởi vì, đối với người đã nhận thức và hiểu rõ bản chất thật sự của thân-tâm (danh và sắc) này, nguyên nhân sanh lên của chúng, luôn cả sự đi đến hoại diệt của chúng nữa, ta nói rằng người ấy đã thành tựu sự tận diệt hoàn toàn các giòng nước đưa đến tái sinh*." (46)

तस्मात्परं सौम्य विधाय वीर्यं शीघ्रं घटस्वास्रवसंक्षयाय ।

दुःखाननित्यांश्च निरात्मकांश्च धातून्विशेषेण परीक्षमाणः ॥ ४७ ॥

"Do đó, này đệ thân, hãy nỗ lực hết mình và chăm chú vào việc diệt trừ các sự ô nhiễm ngay lập tức. Đồng thời, đặc biệt suy xét rõ ràng những nhân tố có tính chất khổ não, vô thường, và vô ngã." (47)

धातून्हि षड् भूसलिलानलादीन्सामान्यतः स्वेन च लक्षणेन ।

अवैति यो नान्यमवैति तेभ्यः सोऽत्यन्तिकं मोक्षमवैति तेभ्यः ॥ ४८ ॥

"Bởi vì, người nhận thức được sáu nhân tố* như đất, nước, lửa, v.v... một cách tổng quát cùng các đặc tính riêng của mỗi loại, đồng thời biết rằng không có gì khác ngoài sáu nhân tố ấy, người đó sẽ biết được sự thoát ly khỏi chúng một cách rành rẽ." (48)

क्लेशप्रहाणाय च निश्चितेन कालोऽभ्युपायश्च परीक्षितव्यः ।

योगोऽप्यकाले ह्यनुपायतश्च भवत्यनर्थाय न तद्गुणाय ॥ ४९ ॥

"Và người có quyết tâm đoạn trừ các sự ô nhiễm còn cần phải biết rõ thời điểm và phương pháp thực hành; bởi vì, ngay cả người tập thể dục, nếu không đúng lúc và sai phương pháp, chỉ đem lại tai họa chứ không đạt được hiệu quả trong việc thực hành." (49)

अजातवत्सां यदि गां दुहीत नैवाप्नुयात्सीरमकालदोही ।

कालेऽपि वा स्यान्न पयो लभेत मोहेन शृङ्गाद्यदि गां दुहीत ॥ ५० ॥

"Nếu một người vắt sữa bò cái không ở vào thời kỳ sanh đẻ, không thể nào có được sữa bò, vì gã là người vắt sữa không đúng thời điểm. Hoặc đúng vào thời điểm chẳng nữa, nhưng bởi vì ngu dốt, anh ta cũng không thể có được sữa nếu vắt sữa ở sừng bò." (50)

आद्रांच काष्ठाञ्ज्वलनाभिकामो नैव प्रयत्नादपि वह्निमृच्छेत् ।

काष्ठाच्च शुष्कादपि पातनेन नैवाग्निमाप्नोत्यनुपायपूर्वं ॥ ५१ ॥

"Và một người muốn có lửa, không thể nào tạo ra ngọn lửa từ gỗ bị ẩm ướt, cho dù có cố gắng thế nào chẳng nữa; hoặc gỗ được khô ráo, nhưng anh ta cũng không có được ngọn lửa bằng cách ném gỗ xuống đất, vì làm như thế không đúng với truyền thống." (51)

तद्देशकालौ विधिवत्परीक्ष्य योगस्य मात्रामपि चाभ्युपायं ।

बलाबले चात्मनि संप्रधार्य कार्यः प्रयत्नो न तु तद्विरुद्धः ॥ ५२ ॥

"Do đó, sau khi đã suy xét một cách đúng đắn về trú xứ và thời điểm thích hợp, luôn cả phạm vi và phương pháp thực hành thiền định, vị ấy cần cân nhắc về ưu khuyết điểm của cá nhân rồi nên gắng công tu tập, và chớ nên thực hành những điều trái nghịch." (52)

प्रघ्राहकं यत्तु निमित्तमुक्तमुद्हन्यमाने हृदि तत्र सेव्यं ।

एवं हि चित्तं प्रशमं न याति प्रवायुना वह्निरिवैर्यमाणः ॥ ५३ ॥

“Nhưng có vấn đề là trong lúc tâm đang bị khuấy động, việc nắm giữ đề mục tu tập là điều không nên thực hành; bởi vì, trong điều kiện như thế, tâm không thể đạt đến sự an tĩnh, tương tự như ngọn lửa đang bị thổi bùng lên bởi ngọn gió.” (53)

शमाय यत्स्यान्नियतं निमित्तं जातोद्भवे चेतसि तस्य कालः ।

एवं हि चित्तं प्रशमं नियच्छेत्प्रदीप्यमानोऽग्निरिवोदकेन ॥ ५४ ॥

“Và khi tâm có sự hưng phấn đang được sanh lên, đó là thời điểm mà đề mục tu tập cần được bám chặt nhằm đưa đến sự an tĩnh; bởi vì, trong điều kiện như thế, tâm có thể đạt đến sự an tĩnh, tương tự như ngọn lửa đang cháy sáng được làm tắt đi bởi nước.” (54)

शमावहं यन्नियतं निमित्तं सेव्यं न तचेतसि लीयमाने ।

एवं हि भूयो लयमेति चित्तमनीर्यमाणोऽग्निरिबाल्पसारः ॥ ५५ ॥

“Còn khi tâm đang ở trong trạng thái dờ dẩn, việc bám chặt vào đề mục để đạt đến sự an tĩnh là điều không nên thực hành; bởi vì, trong điều kiện như thế, tâm sẽ bị rơi trở lại vào trong trạng thái dờ dẩn, tương tự như một ngọn lửa đang bị lụi tàn, điều cần làm là thổi bùng lên trở lại.” (55)

प्रघ्राहकं यन्नियतं निमित्तं लयं गते चेतसि तस्य कालः ।

क्रियासमर्थं हि मनस्तथा स्यान्मन्दायमानोऽग्निरिवेन्धनेन ॥ ५६ ॥

“Khi tâm đang bị rơi vào trạng thái đỡ dần, đó là thời điểm mà đề mục tu tập cần được nắm giữ lại; bởi vì làm như vậy, tâm có thể định hướng lại mục tiêu đang cần được thực hành, tương tự như ngọn lửa đang tàn lụi cần được tiếp thêm nhiên liệu.” (56)

औपेक्षिकं नापि निमित्तमिष्टं लयं गते चेतसि सोद्वे वा ।

एवं हि तीव्रं जनयेदनर्थाभुपेक्षितो व्याधिरिवातुरस्य ॥ ५७ ॥

“Khi tâm đang ở trong trạng thái đỡ dần hoặc bị khuấy động, việc lơ là đề mục cũng không được xem là thích đáng; bởi vì thực hành như thế có thể đem lại sự thất bại lớn lao, tương tự như một người bệnh không được chăm sóc thì bệnh tình càng thêm trầm trọng.” (57)

यत्स्यादुपेक्षानियतं निमित्तं साम्यं गते चेतसि तस्य कालः ।

एवं हि कृत्याय भवेत्प्रयोगो रथो विधेयाश्च इव प्रयातः ॥ ५८ ॥

“Khi tâm đã đạt đến trạng thái bình thường, đó là thời điểm mà đề mục tu tập cần được quan sát tận tường; bởi vì, trong điều kiện như thế, sự thực hành có thể đạt được kết quả tốt, tương tự như một cỗ xe với ngựa đã được huấn luyện sẽ xuất phát lên đường.” (58)

रागोद्वेगव्याकुलितेऽपि चित्ते मैत्रोपसंहारविधिर्न कार्यः ।

रागात्मको मुह्यति मैत्रया हि स्नेहं कफक्षोभ इवोपयुज्य ॥ ५९ ॥

“Thêm nữa, khi tâm bị khuấy động bởi dục tình sanh khởi, phương thức tu tập gắn liền với tâm từ ái không nên thực hành; bởi vì, người có bản tánh thiên về dục tình sẽ bị hư hỏng do tâm từ ái, tương tự như việc bôi dầu sẽ làm cho người có bệnh đờm khó chịu.” (59)

रागोद्धते चेतसि धैर्यमित्य निषेवितव्यं त्वशुभं निमित्तं ।

रागात्मको ह्येवमुपैति शर्म कफात्मको रूक्षमिवोपयुज्य ॥ ६० ॥

"Khi tâm bị dục tình sanh khởi, cần phải cương quyết và nên áp dụng đề mục 'Bất tịnh'; bởi vì, người có bản tánh thiên về dục tình hành theo như vậy sẽ đạt đến sự an tịnh, tương tự như người bị bệnh đờm cần được tiếp cận với điều kiện khô ráo vậy." (60)

व्यापाददोषेण मनस्युदीर्घे न सेवितव्यं त्वशुभं निमित्तं ।

द्वेषात्मकस्य ह्यशुभा वधाय पित्तत्मनस्तीक्ष्ण इवोपचारः ॥ ६१ ॥

"Nhưng khi tâm bị khuấy động bởi sự ô nhiễm là ác tâm, không nên thực hành đề mục 'Bất tịnh'; bởi vì, đối với người có bản tánh thiên về sân hận, đề mục 'Bất tịnh' sẽ là sự hủy diệt, tương tự như người đã có tánh cáu gắt lại còn phải chịu đựng sự nóng nực." (61)

व्यापाददोषक्षुभिते तु चित्ते सेव्या स्वपक्षोपनयेन मैत्री ।

द्वेषात्मनो हि प्रशमाय मैत्री पित्तात्मनः शीत इवोपचारः ॥ ६२ ॥

"Và khi tâm bị khuấy động bởi sự ô nhiễm là ác tâm, nên thực hành đề mục Tâm tử với cách áp dụng tùy thuận vào quan điểm cá nhân; bởi vì, đề mục Tâm tử đem lại sự an tịnh cho người có bản tánh thiên về sân hận, tương tự như việc một người có tánh nóng nảy được ở gần nơi mát mẻ." (62)

मोहानुबद्धे मनसः प्रचारे मैत्राशुभा चैव भवत्ययोगः ।

ताभ्यां हि संमोहमुपैति भूयो वाच्यात्मको रूक्षमिवोपनीय ॥ ६३ ॥

"Và khi sự vận hành của tâm bị trọng thái si mê ngự trị, đề mục Tâm tử hoặc 'Bất tịnh' đều không thích hợp; bởi vì người ấy càng thêm bị mê mờ bởi hai đề mục ấy. Tương tự như người có bản tánh chao động của gió, áp dụng phương thức cũng rắn chỉ làm gia tăng sự rối loạn cho vị ấy." (63)

मोहात्मिकायां मनसः प्रवृत्तौ सेव्यस्त्विदंप्रत्ययताविहारः ।

मूढे मनस्येष हि शान्तिमार्गो वाय्वात्मके स्निग्ध इवोपचारः ॥ ६४ ॥

"Còn trong trường hợp tâm của người có bản tánh thiên về si mê, sự suy nghiệm về nhân-quả nên được thực hành; bởi vì đó là đạo-lộ đưa đến sự an tịnh cho tâm bị mê mờ, cũng tương tự như việc áp dụng phương thức triu mến đối với người có bản tánh chao động của gió." (64)

उल्कामुसस्थं हि यथा सुवर्णं सुवर्णकारो धमतीह काले ।

काले परिप्रोक्षयते जलेन क्रमेण काले समुपेक्षते च ॥ ६५ ॥

"Bởi vì, giống như người thợ kim hoàn ở thế gian này đặt miếng vàng ở miệng của lò nung, rồi thổi bùng ngọn lửa vào đúng thời điểm, rắc nước vào đúng thời điểm, và để nguội vào đúng thời điểm, theo đúng phương pháp." (65)

दहेत्सुवर्णं हि धमन्नकाले जले क्षिपन्संशमयेदकाले ।

न चापि सम्यक् परिपाकमेन नयेदकाले समुपेक्षमाणः ॥ ६६ ॥

"Bởi vì, nếu thổi bùng ngọn lửa không đúng thời điểm, người thợ kim hoàn có thể đốt cháy miếng vàng; nếu nhúng vào nước không đúng thời điểm có thể làm dẻo

miếng vàng; đồng thời nếu để cho miếng vàng nguội không đúng thời điểm, người ấy không thể nào làm cho miếng vàng đạt được điều kiện toàn hảo một cách đúng đắn được." (66)

संप्रग्रहस्य प्रशमस्य चैव तथैव काले समुपेक्षणस्य ।

सम्यग्निमित्तं मनसा त्वयेक्ष्यं नाशो हि यत्नोऽप्यनुपायपूर्वः ॥ ६७ ॥

"Và cũng như thế ấy, tùy vào thời điểm mà tâm cần nỗ lực để nắm giữ, để trú vào sự an tịnh, hoặc phải buông bỏ đề mục. Tuy nhiên, đề mục thích hợp cần được dụng tâm suy xét, bởi vì sự nỗ lực mà không có phương pháp đúng đắn chỉ là sự thất bại vậy." (67)

इत्येवमन्यायनिवर्तनं च न्यायं च तस्मै सुगतो बभाषे ।

भूयश्च तत्तत्परितं विदित्वा वितर्कहानाय विधीनुवाच ॥ ६८ ॥

Như vậy là những gì mà Đấng Thiện Thế đã giảng giải cho Nanda về cách thực hành đúng đắn, hoặc buông bỏ những phương thức không thích hợp. Và do việc hiểu được tâm tánh của Nanda nên Ngài đã giảng giải thêm về những phương pháp nhằm mục đích thanh lọc tư tưởng: (68)

यथा भिषक् पित्तकफानिदानां य एव कोपं समुपैति दोषः ।

शमाय तस्यैव विधिं विधत्ते व्यधत्त दोषेषु तथैव बुद्धः ॥ ६९ ॥

- "Giống như một người thầy thuốc, tùy theo bệnh thuộc về phong, một, hay đờm, mà ấn định ra phương thức để chữa lành căn bệnh đã đem lại sự rối loạn ấy; cũng tương tự như thế, Đức Phật đã chỉ ra phương thức để đoạn trừ sự ô nhiễm." (69)

एकेन कल्पेन स चेन्न हन्यात्स्वभ्यस्तभावादशुभान्वितकान् ।

ततो द्वितीयं कम्ममारभेत न त्वेव हेयो गुणवान्प्रयोगः ॥ ७० ॥

"Nếu một người không thể nào đoạn trừ những tư tưởng không được tốt đẹp nhờ vào một phương thức nào đó, do bài thói quen đã được tích lũy lâu ngày; trong trường hợp như thế, người ấy cần tiến hành phương thức khác, chứ dứt khoát không nên buông bỏ sự thực hành quý báu này." (70)

अनादिकालोपचितात्मकत्वाद्द्वितीयसः क्लेशगणस्य चैव ।

सम्यक्प्रयोगस्य च दुष्करत्वाच्चेतुं न शक्याः सहस्रा हि दोषाः ॥ ७१ ॥

"Những sự ô nhiễm này khó có thể đoạn diệt một cách nhanh chóng, bởi vì các sự ô nhiễm này lại vô cùng mạnh mẽ do bản chất tự nhiên đã được huấn tập từ nhiều đời nhiều kiếp, đồng thời cũng do phương thức tu tập đúng đắn lại khó thực hành." (71)

अप्यथा यथाप्या विपुलागिरन्या निर्याहते तद्दिदुषा नरेण ।

तद्वत्तदेवाकुशलं निमित्तं क्षिपेन्नित्तान्तरसेवनेन ॥ ७२ ॥

"Giống như việc một chàng trai thông minh dùng một cây cọc nhỏ để bẫy lên một cây cọc khác lớn hơn; cũng với tính chất ấy, bất cứ đề mục nào không có kết quả tốt thì hãy nên bỏ đi bằng cách sử dụng một đề mục khác vậy." (72)

तथाप्यथाध्यात्मनवग्रहत्वात्त्रैवोपशाम्येद्शुभो वितर्कः ।

हेयः स तद्दोषपरीक्षणेन सन्धापदो मार्ग इवाध्वगेन ॥ ७३ ॥

"Tuy nhiên, nếu tư tưởng không tốt đẹp ấy không thể nào làm cho lắng dịu, bởi vì không thể nào dứt bỏ do bản tánh của cá nhân, tư tưởng ấy nên được đoạn trừ bằng cách suy xét về sự xấu xa của nó, ví như con đường có thú dữ thì người bộ hành nên lánh xa." (73)

यथा शुधार्तोऽपि विषेण पृक्तं जिजीविषुर्नेच्छति भोक्तुमन्नं ।

तथैव दोषावहमित्यवेत्य जहाति विद्वानशुभं निमित्तं ॥ ७४ ॥

"Giống như người muốn được sống sót nên không chịu ăn thức ăn đã bị trộn lẫn thuốc độc, cho dù bị can đỏi hành hạ; cũng tương tự như thế ấy, người thông minh từ bỏ đề mục không có hiệu quả, khi được biết rằng đề mục ấy đem lại sự thất bại." (74)

न दोषतः पश्यति यो हि दोषं कस्तं ततो वारयितुं समर्थः ।

गुणं गुणे पश्यति यश्च यत्र स वार्यमाणोऽपि ततः प्रयाति ॥ ७५ ॥

"Bởi vì, người nào lại có ý định dứt bỏ sự ô nhiễm khi người ấy không nhận thức được điều đó là xấu xa? Còn trong trường hợp một người đã nhận thức được điều tốt đẹp trong sự tốt đẹp của nó, người ấy sẽ thực hành theo cho dù có bị cản trở chẳng nữa." (75)

व्यपत्रपन्ते हि कुलप्रसूता मनःप्रचारैरशुभैः प्रवृत्तैः ।

कण्ठे मनस्वीव युवा वपुष्मानचाक्षुषैरप्रयतैर्विपक्तैः ॥ ७६ ॥

"Và những người sanh ra từ gia đình danh giá thường hổ thẹn bởi những biểu hiện không tốt đẹp trong sự vận hành của tâm; cũng tương tự như thế, những người có thân hình đẹp đẽ, có ý tử, sẽ hổ thẹn khi ở trên cổ có những vật xấu xí và luộm thuộm." (76)

निर्भूयमानास्त्वथ लेशतोऽपि तिष्ठेयुरेवाकुशला वितर्काः ।

कार्यान्तरैरध्ययनक्रियाद्यैः सेव्यो विधिर्विस्मरणाय तेषां ॥ ७३ ॥

"Nhưng trong trường hợp những tư tưởng tốt đẹp ấy, tuy đã bị loại bỏ nhưng vẫn còn lưu lại, mặc dầu chút ít, phương thức nên thực hành là không quan tâm đến chúng nữa bằng những hành động khác như là học kinh kệ, hoặc lao tác, v.v..." (77)

स्वस्रव्यमप्येव विचक्षणेन कायङ्गमो वापि निषेवितव्यः ।

न त्वेव संश्रित्यमसन्नमित्तं यत्रावसक्तस्य भवेदनर्थः ॥ ७४ ॥

"Với người có tầm nhìn bao quát, chẳng thờ ơ ngủ một giấc hoặc làm một việc gì khó nhọc, nhưng không bao giờ an trú tâm vào một đề mục không thích hợp; bởi vì, điều tai hại có thể sanh khởi trong khi gán bó với đề mục như thế." (78)

यथा हि भीतो निशि तस्करेभ्यो द्वारं प्रियेभ्योऽपि न दातुमिच्छेत् ।

प्राज्ञस्तथा संहरति प्रयोगं समं शुभस्याप्यशुभस्य दोषैः ॥ ७५ ॥

"Giống như một người sợ hãi bọn trộm cướp, không muốn mở cửa nhà vào ban đêm cho dù là người quen đi nữa; cũng tương tự như thế, người có trí tuệ tránh né sự liên tưởng đến những tư tưởng xấu xa, và ngay cả những tư tưởng tốt đẹp nhưng lại có sự liên hệ với các sự ô nhiễm." (79)

एवंप्रकारैरपि यद्युपायैर्निवार्यमाणा न पराङ्मुखाः स्युः ।

ततो यथास्थूलनिवहणेन सुवर्णदोषा इव ते प्रहेयाः ॥ ८० ॥

"Mặc dù với những sự thực hành như thế, và trong khi đang nỗ lực đoạn trừ bằng nhiều phương pháp, nếu những ô nhiễm ấy vẫn không chịu biến đi, thì hãy nên quên lãng chúng đi; tương tự như những khuyết tật của thái vàng cần được loại ra bằng cách cắt bỏ toàn bộ những phần còn nhiễm đất bụi." (80)

दुतप्रयाणप्रभृतींश्च तीक्ष्णात्कामप्रयोगात्परिस्वियमानः ।

यथा नरः संश्रयते तथैव प्राज्ञेन दोषेष्वपि वर्तितव्यं ॥ ८१ ॥

"Giống như trường hợp một người đàn ông, khi bị quấy nhiễu do sự ám ảnh của những cơn dục tình dữ dội, liền xử dụng đến phương pháp đi thật nhanh; cũng tương tự như thế ấy, người có trí tuệ nên áp dụng phương pháp này để đối trị với các ô nhiễm ấy." (81)

ते चेदलब्धप्रतिपक्षभावा नैवोपशाम्येपुरसहितर्काः ।

मुहूर्तमप्यप्रतिवध्यमाना गृहे भुजंगा इव नाधिवास्याः ॥ ८२ ॥

"Nếu những tư tưởng không tốt đẹp ấy không có cách nào làm lắng dịu do không tìm được phương thức đối trị thích hợp, không nên để chúng trong tâm trí cho dù chỉ một phút chốc; tương tự như những con rắn, không nên để chúng trú ẩn ở trong nhà." (82)

दन्तेऽपि दन्तं प्रणिधाय कामं तालव्यमुत्पीडय च जिह्वयापि ।

चित्तेन चित्तं परिगृह्य चापि कार्यः प्रयत्नो न तु तेऽनुवृत्ताः ॥ ८३ ॥

"Hãy nên cắn chặt hai hàm răng lại với nhau, dùng thái dùng lưỡi áp chặt vào đỉnh của vòm miệng, và dùng tâm để áp chế tâm. Hãy cố gắng ra sức, tuy nhiên, chưa hẳn luồng tư tưởng ấy đã chịu tòng phục." (83)

किमत्र चित्रं यदि वीतमोहो वनं गतः स्वस्थमना न मुञ्चेत् ।

आश्लिष्यमाणो हृदि तन्निमित्तैर्न क्षोभ्यते यः स कृती स धीरः ॥ ८४ ॥

“Trong rừng hợp này, có nghịch lý chẳng nếu một người không điên khùng đi vào rừng sống với một tâm tư bình thản lại bị xảy ra ảo tưởng ? Trong lúc tâm đang bị xâm chiếm bởi những hiện tượng như thế ấy mà người đó không bị hoảng hốt, người ấy phải là người có bản lãnh và vững chãi.” (84)

तदार्यसत्याधिगमाय पूर्वं विशोधयानेन नयेन मार्गं ।

यात्रागतः शत्रुविनिग्रहार्थं राजेव लक्ष्मीमजिता जिगीषन् ॥ ८५ ॥

“Do đó, khi dẫn thân vào việc tu tập nhằm chứng đạt được Chân-lý cao thượng, trước tiên đạo-lộ cần phải được làm cho trong sạch bằng một phương thức như thế ấy; cũng tương tự như việc một vị quân vương, mong muốn chiến thắng và đạt được sự vinh quang vô địch, cần phải xuất binh nhằm mục đích trấn áp quân thù trước đó.” (85)

एतान्परण्यान्पमितः शिवानि योगानुलूलान्यज्जेरितानि ।

कायस्य कृत्वा प्रविवेकमात्रं क्लेशप्रहाणाय भजस्व मार्गं ॥ ८६ ॥

“Những khu rừng này, tử bề đều tốt đẹp, không người lai vãng, và thuận lợi cho việc tu tập. Hãy tìm một nơi hiu quạnh để trú thân, rồi thực hành đạo-lộ để dứt bỏ mọi sự ô nhiễm.” (86)

कौण्डिन्यनन्दकुमिलानिरुद्धास्तिष्योपसेनौ विमलोऽथ राघः ।

वाष्पोत्तरौ धौतकिमोहराजौ कात्यायनद्रव्यपिलिन्दवत्साः ॥ ८७ ॥

“Cóc ọ có tên Kaundinya, Nanda, Kṛmila, Aniruddha, Tiṣya Upasena, Vimala, và Rādha, Vāṣpa và Uttara, Dhautaki và Moharāja, Kātyāyana, Dravya, Pilindavatsa,” (87)

भद्रालिभद्रायणसर्पदाससुभृतिगोदत्तसुजातवत्साः ।

संग्रामजिद्भद्रजिदश्वजिच श्रेणश्च शोणश्च स कोटिकर्णः ॥ ८८ ॥

“Bhaddāli, Bhadrāyana, Sarpadāsa, Subhūti, Godatta, Sujāta, Vatsa, Saṅgrāmajit, Bhadrājit, Aśvajit, śreṇa, Soṇa Kotikarṇa,” (88)

क्षेमाजितो नन्दकनन्दमाते उपालिवामीशायशोयशोदाः ।

महाह्वयो वल्कलिराष्ट्रपालौ सुदर्शनस्वागतमेघिकाश्च ॥ ८९ ॥

“Kṣemā, Ajita, Nandaka và mẹ của Nanda, Upāli, Vagīśa, Yaśa, Yaśoda, Mohāhvaya, Valkali và Rāṣṭrapāla, Sudarśana, Svāgata, và Meghika,” (89)

स कष्पिनः काश्यप औरुविल्वो महामहाकाश्यपतिष्यनन्दाः ।

पूर्णश्च पूर्णश्च स पूर्णकश्च शोनापरान्तश्च स पूर्ण एव ॥ ९० ॥

“Kaṣphina, Kāśyapa, Auruvilva, Mahāmahākāśyapa, Tiṣya, Nanda, Pūrṇa, Pūrṇa, Pūrṇaka, và tước có Pūrṇa Śonāparānta,” (90)

शारद्वतीपुत्रसुबाहुचुन्दाः कोन्देयकाप्यभृगुकुण्डधानाः ।

सशैवली रेवतकौष्ठिलौ च मौद्गल्यगोत्रश्च गवांपतिश्च ॥ ९१ ॥

“Śāradvatīputra, Subāhu, Cunda, Kondeya, Kāpya, Bhr̥gu, Kuṇṭhadhāna, hai anh em Saśaivala, Revata và Kauṣṭhila, Maudgalyāyana, và Gavāmpati.” (91)

य विक्रमं योगविधावकुर्वन्स्तमेव शीघ्रं विधिवत्कुरुष्व ।

ततः पद्मं प्राप्स्यसि तैरवासं सुखावृत्तेस्त्वं नियतं यशश्च ॥ ९२ ॥

“Các vị ấy đã nỗ lực tiến tu trong thiền định như thế nào, để hãy cấp tốc nỗ lực thực hành phương pháp tu tập giống y như thế ấy. Rồi để sẽ đạt được kết quả và sự vẻ vang muôn thuở mà các vị ấy đã chùng ngọ và bây giờ đang sống trong sự an lạc.” (92)

द्रव्यं यथा स्यात्कटुकं रसेन तच्चोपयुक्तं मधुरं विपाके ।

तथैव वीर्यं कटुकं श्रमेण तस्यार्थसिद्धया मधुरो विपाकः ॥ ९३ ॥

“Giống như một món ăn, có thể có vị chua chát, nhưng khi ăn vào lại có sự thuận lợi cho việc tiêu hóa; tương tự như thế, việc nỗ lực với sự vất vả thì khổ sở thật, nhưng kết quả sẽ được tốt đẹp do việc hoàn thành mục đích của bản thân.” (93)

वीर्यं परं कार्यकृतौ हि मूलं वीर्यादृते काचन नास्ति सिद्धिः ।

उदेति वीर्यादिह सर्वसंपन्निवीर्यता चेत्सकलश्च पाप्मा ॥ ९४ ॥

“Bởi vì, sự nỗ lực là nguyên nhân quan trọng nhất trong việc tiến hành một công việc hữu ích; nếu không có sự nỗ lực, không có bất cứ việc gì được hoàn tất. Ở thế gian này, mọi sự thành đạt được sanh lên đều nhờ vào sự nỗ lực; và nếu không có sự nỗ lực, kết quả sanh lên sẽ bị tồi tệ.” (94)

अलब्धस्याल्लभो नियतमुपलब्धस्य विगम-

स्तथैवात्मावज्ञा कृपणमधिकेभ्यः परिभवः ।

तमो निस्तेजस्त्वं श्रुतिनियमतुष्टिव्युपरमो

नृणां निर्बीयाणां भवति विनिपातश्च भवति ॥ ९५ ॥

“Đối với người không có sự nỗ lực, điều chắc chắn là sẽ không có sự thành tựu của những việc chưa thành tựu, và có sự hủy hoại của những việc đã được thành tựu; đồng thời còn có sự hổ thẹn chính mình, sự khốn khổ, sự chệch bại từ các vị trưởng thượng, sự sâu thẳm, sự mất mát về thể diện, sự gián đoạn về học tập, và sự đổ vỡ của niềm hoan hỷ, luôn cả sự chán nản toàn diện.” (95)

नयं श्रुत्वा शक्तो यदयमभिवृद्धिं न लभते

पवं धर्मं ज्ञात्वा यदुपरि निवासं न लभते ।

गृहं त्यक्त्वा मुक्तौ यदयमुपशान्तिं न लभते

निमित्तं कौसीद्यं भवति पुरुषस्यात्र न रिपुः ॥ ९६ ॥

“Sau khi đã học tập phương pháp, nhưng một người vẫn không đủ khả năng để đạt được sự tiến bộ trong tu tập; hoặc đã hiểu được Giáo-pháp cao thượng nhưng người ấy vẫn không đạt được sự an trú trong Giáo-pháp; hoặc đã lìa bỏ gia đình nhưng người ấy vẫn không đạt được an tịnh trong sự giải thoát; trong những trường hợp này, vấn đề không phải là do kẻ thù mà là sự biếng nhác của người ấy.” (96)

अनिक्षितोत्साहो यदि खनति गां वारि लभते

प्रसक्तं व्यामथ्नन् ज्वलन्मरणिभ्यां जनयति ।

प्रयुक्ता योगे तु ध्रुवमुपलभन्ते श्रमफलं

द्रुतं नित्यं यान्त्यो गिरिमपि हि भिन्दन्ति सरितः ॥ ९३ ॥

"Một người có sức mạnh bền bỉ đào đất sẽ có được nước, trong khi liên tục cọ sát những khúc gỗ sẽ làm cho ngọn lửa sanh lên, và những người bền chí gắn bó trong việc tu tập sẽ đạt được thành quả của sự lao khổ; bởi vì, những giòng sông liên tục chảy xiết sẽ xói mòn thậm chí cả một ngọn núi." (97)

कृष्ट्वा गां परिपाल्य च श्रमशतैरश्रोति सस्यश्रियं

यत्नेन प्रविगाह्य सागरजलं रत्नश्रिया कीर्तयति ।

शत्रूणामवधूय वीर्यमिषुभिर्भुङ्क्ते नरेन्द्रश्रियं

तद्दीप्यं कुरु शान्तये विनियतं वीर्यं हि सर्वहृदयः ॥ ९४ ॥

"Sau khi cày đất và chăm sóc với muôn phần khó nhọc, người ấy sẽ thu hoạch một vụ mùa tốt đẹp, sau khi nỗ lực lặn xuống biển cả, người ấy sẽ hàn hồ với sự rục rờ của châu báu, sau khi làm cho sự dưng cảm của kẻ thù bị tiêu tan, người ấy sẽ vui hưởng sự vẻ vang của một vị quân vương; do đó, để hãy nỗ lực kiên quyết một cách bền bỉ nhắm mục đích là sự Tịch-tĩnh, bởi vì tất cả mọi thành công đều ở trong sự quyết tâm." (98)

सौन्दर्यनन्दे महकव्ये आर्यसत्यव्याख्यानो नाम षोडशः सर्गः ।

Chương thứ mười sáu

"Thuyết giảng về Chân-lý cao thượng"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 17

अथैवमादेशिततत्त्वमार्गो नन्दस्तदा प्रातविमोक्षमार्गः ।

सर्वेण भावेन गुरौ प्रणम्य क्लेशप्रहाणाय वनं जगाम ॥ १ ॥

Sau khi được giảng giải như thế về con đường chân lý, Nanda, giờ đây đã hiểu thêm về đạo-lộ giải thoát, rồi với tất cả lòng thành đã đánh lễ Bậc Đạo-sư và đi vào rừng để đoạn trừ những điều ô nhiễm. (1)

तत्रावकाशं मूढनीलशष्यं ददर्श शान्तं तरुषण्डवन्तं ।

निःशब्दया निम्नगायोपगूढं वैहृयनीलोदकया वहन्त्या ॥ २ ॥

Trong rừng, Nanda tìm ra một khu vực yên tĩnh với những lùm cây và bãi cỏ mềm mại xanh rờn, có giòng suối êm ả chảy vòng quanh với làn nước màu xanh như ngọc thạch. (2)

स पादयोस्तत्र विधाय शौचं शुचौ शिवे श्रीमति वृक्षमूले ।

मीक्षाय बह्वा व्यवसायकक्षां पर्यङ्कमङ्गावहितं वनन्ध ॥ ३ ॥

Ở nơi ấy, bên cạnh một thân cây sùng sủa, thoáng mát, và hùng vĩ, sau khi rửa sạch đôi bàn chân và xác quyết ý định vưng chái nhắm mục đích giải thoát, Nanda đã ngồi xuống xếp có thể theo tư thế kết già. (3)

ऋतुं समग्रं प्रणिधाय कार्यं कार्ये स्मृतिं चाभिमुखीं विधाय ।

सर्वेन्द्रियाण्यात्मनि संनिधाय स तत्र योगं प्रयतः प्रयेदे ॥ ५ ॥

Ở nơi ấy, Nanda, sau khi đã kèm giữ toàn bộ thân hình được ngay thẳng, đã an trú sự ghi nhận (niệm) ở trên thân luôn được liên tục. Và với quyết tâm, sau khi đã kèm được các giác quan hướng nội, Nanda đã đạt được sự tiến bộ trong thiền định. (4)

ततः स तत्त्वं निखिलं चिकीर्षुर्मोक्षानुकूलांश्च विधींश्चिकीर्षन् ।

ज्ञानेन लोक्येन ज्ञमेन चैव चचार चेतःपरिकर्मभूमौ ॥ ५ ॥

Sau đó, với lòng mong mỏi hiểu được bản thể của sự thật một cách trọn vẹn đồng thời thực hành phương pháp đưa đến giải thoát, Nanda, với trí tuệ phạm nhân và nội tâm an ổn, đã trải qua tiến trình thanh lọc của tâm thức. (5)

संघाय धैर्यं प्रणिधाय बीर्यं व्यपोह्य सक्तिं परिगृह्य शक्तिं ।

प्रशान्तचेता नियमस्थचेताः स्वस्थस्ततोऽभूद्विषयेष्वनास्थः ॥ ६ ॥

Sau khi đã xác định ý chí cương quyết, phát huy sự tinh cần, dứt bỏ sự ràng buộc, và biết được khả năng mình, thêm vào đó tâm đã được an tịnh và đã trú vào sự thu thúc, nên Nanda có được sự tự tại và đã không còn nghĩ đến những hiện tượng của thế gian nữa. (6)

आतसबुद्धेः प्रहितात्मनोऽपि स्वभ्यस्तभावादथ कामसंज्ञा ।

पर्याकुलं तस्य मनश्चकार प्राबृट्सु विद्युज्जलमागतेव ॥ ७ ॥

Một điều nội tâm đang phẫn khởi và ý chí đã được nung nấu, nhưng những hồi tưởng về linh dục do thói

quen tích lũy đã làm cho tâm của Nanda trở nên rối loạn; tướng tợ như tia sét xuất hiện vào mùa mưa làm khuấy động làn nước. (7)

स पर्यस्थानमवेत्य सद्यश्चिक्षेप तां धर्मविघातकर्त्री ।

प्रियामपि क्रोधपरीतचेता नारीमिवोद्धृत्तगुणां मनस्वी ॥ ८ ॥

Nanda đã nhận ra sự xáo trộn ấy của tâm và ngay lập tức xua đuổi tư tưởng ấy đi, vì đó là hiện tượng phá hoại pháp môn tu tập; tướng tợ như người đàn ông, có ý tứ và tâm trí đang bị cơn thịnh nộ xâm chiếm, liền đuổi đi người đàn bà chỉ vì bản tính rầy rà của nàng, cho dù đó là người yêu. (8)

आरब्धवीर्यस्य मनःशामाय भूयस्तु तस्याकुशलो वितर्कः ।

व्याधिप्रणाशाय निविष्टबुद्धेरुपद्रवो घोर इवाजगाम ॥ ९ ॥

Trong lúc Nanda đang nỗ lực đưa tâm trở về trạng thái an tĩnh, một sự hồi tưởng không tốt đẹp lại xâm chiếm tâm thức chàng lần nữa; tướng tợ như một người có chủ tâm trị lành cơn bệnh, đột nhiên bị một cơn đau dữ dội hành hạ. (9)

स तद्विघाताय निमित्तमन्ययोगातुकूलं कुशलं प्रपेदे ।

आर्तायनं क्षीणबलो बलस्थं निरस्यमानो बलिनारिणेव ॥ १० ॥

Nhằm tiêu diệt tư tưởng ấy, Nanda liền chú tâm đến một đề mục khác tốt đẹp và phù hợp với sự tu tập thiền định; tướng tợ như một người trong lúc bị kẻ thù mạnh bạo uy hiếp, trở nên yếu thế, liền nhờ cậy đến đồng minh cũng đang bị uy hiếp, nhưng vẫn còn đầy đủ sức mạnh. (10)

पुरं विधायानुविधाय दण्डं मित्राणि संगृह्य रिपून्विगृह्य ।

राजा यथाप्नोति हि गामपूर्वा नीतिमुमुक्षोरपि सैव योगे ॥ ११ ॥

Bởi vì, khi một vị vua chiếm hữu được một vùng đất mới liền kiến thiết đô thị, quy định luật lệ, liên kết đồng minh, và áp đảo quân thù; phương thức tương tự như thế cũng được áp dụng trong sự tu tập thiền định đối với người muốn được giải thoát. (11)

विमोक्षकामस्य हि योगिनोऽपि मनः पुरं ज्ञानविधिष्व दण्डः ।

गुणाश्च मित्राण्यरयश्च दोषा भूमिर्विमुक्तिर्यतते यदर्थं ॥ १२ ॥

Bởi vì, đối với một người tu tập thiền định cầu mong giải thoát, tâm vị ấy được ví như đô thị, sự hướng dẫn của trí tuệ ví như luật lệ đã quy định, giải hạnh ví như đồng minh, những sự ô nhiễm ví như quân địch, và vùng đất ví như sự giải thoát, đó chính là mục đích người ấy theo đuổi. (12)

स दुःखजालान्महतो मुमुक्षुर्विमोक्षमार्गाधिगमे विविधुः ।

पन्थानमार्गं परमं दिदृक्षुः शर्म ययौ किञ्चिदुपात्तचक्षुः ॥ १३ ॥

Với lòng mong mỏi thoát khỏi mạng lưới lẩn lao của sự khổ đau, mong mỏi dự phần thành đạt của đạo lộ giải thoát, đồng thời mong mỏi chứng ngộ đạo-lộ cao quý tối thượng, Nanda đã đạt đến sự an tịnh và có được nhân quả một phần nào thành tựu. (13)

यः स्यान्निकेतस्तमसोऽनिकेतः श्रुत्वापि तत्त्वं स भवेत्प्रमत्तः ।

यस्मान्तु मोक्षाय स पात्रभूतस्तस्मान्मनः स्वात्मनि संजहार ॥ १४ ॥

Một vị tỳ khưu, tuy đã được học hỏi về bản thể của sự thật, vẫn có thể bị rơi vào trạng thái mê mờ vì lơ đãng. Nhưng Nanda, bởi vì đã ở vào thời điểm để thành tựu sự giải thoát, nên chàng đã tập trung được tâm ý ngay ở trong bản thân của chính mình. [14]

संभारतः प्रत्ययतः स्वभावादास्वादतो दोषविशेषतश्च ।

अथात्मवान्निःसरणात्मकश्च धर्मेषु चक्रे विधिवत्परीक्षां ॥ १५ ॥

Với sự tự chủ bản thân và tâm trí hướng đến sự thoát ly, Nanda đã suy xét kỹ lưỡng theo trình tự bản thể của các pháp thế gian từ điểm khởi đầu, nguyên nhân sanh khởi, bản chất của chúng, khả năng lôi cuốn, và những đặc điểm xấu xa của chúng nữa. [15]

स रूपिणं कृत्स्नमरूपिणं च सारं दिशसुर्विचिकायं कार्यं ।

अथाशुचिं दुःखमनित्यमस्वं निरात्मकं चैव चिकायं कार्यं ॥ १६ ॥

Với lòng mong mỏi nhận thức được toàn bộ các thành phần về vật chất lẫn tinh thần của thân xác này nên Nanda đã chú tâm trên phần cơ thể, và chàng đã nhận thức được thân xác này là bất tịnh, là khổ đau, là vô thường, là vô ngã, và không có sở hữu chủ. [16]

अनित्यतस्तत्र हि शून्यतश्च निरात्मतो दुःखत एव चापि ।

मार्गप्रवेक्षेण स लौकिकेन श्लेशद्रुमं संचलयाम्बकार ॥ १७ ॥

Bởi vì khi hiểu được thân xác này không có tính chất vĩnh viễn, là rỗng không, vô sở hữu chủ, và lại có tính chất khổ đau nữa, nên Nanda đã làm lay động đến tận gốc rễ của những điều ô nhiễm nhờ vào đạo-lộ tối thượng thuộc về thế gian này. [17]

यस्माद्भूत्वा भवतीह सर्वं भूत्वा च भूयो न भवत्प्रवश्यं ।

सहेतुकं च क्षयिहेतुमच तस्मादनित्यं जगदित्यविन्दत् ॥ १८ ॥

Bởi vì trong thế gian này, điều hiển nhiên là tất cả các hiện tượng từ chỗ không đi đến có, rồi từ chỗ hiện hữu trở thành không còn hiện hữu nữa. Tất cả đều có nhân sanh lên và nhân hoại diệt. Do đó, Nanda đã hiểu được rằng: "Thế gian này là vô thường." (18)

यतः प्रसूतस्य च कर्मयोगः प्रसज्यते बन्धविघातहेतुः ।

दुःखप्रतीकारविधौ सुखाख्ये ततो भवं दुःखमिति व्यपश्यत् ॥ १९ ॥

Bởi vì, do nghiệp lực mà một người được sanh ra, khi được sanh ra thì việc gắn bó với nghiệp lại càng bị trói buộc chặt chẽ hơn nữa; đó chính là nguyên nhân của sự trói buộc và sự hoại diệt. Trong phương thức đối trị sự khổ đau, có một trạng thái được gọi tên là an lạc; nhờ vào đó, Nanda đã thấy rõ rằng: "Sự sanh ra là khổ đau." (19)

यतश्च संस्कारगतं विविक्तं न कारकः कश्चन वेदको वा ।

सामग्र्यतः संभवति प्रवृत्तिः शून्यं ततो लोकमिमं ददर्श ॥ २० ॥

Và bởi vì sự vận hành của vấn đề luân hồi là một tiến trình độc biệt, không do một vật gì hoặc không một ai làm việc ấy, và không ai biết được; tiến trình ấy được sanh lên từ một tổng thể. Từ đó, Nanda hiểu được rằng: "Thế gian này là rỗng không." (20)

यस्मान्निरीहं जगद्स्वतन्त्रं नैश्वर्यमिकः कुरुते क्रियासु ।

तत्तत्प्रतीत्य प्रभवन्ति भावा निरात्मकं तेन विवेद लोकं ॥ २१ ॥

Bởi vì tiến trình luân hồi không phải do ước muốn, không lệ thuộc vào cá nhân nào, và không một vị chúa tể nào điều khiển các sự vận hành ấy. Sau khi được hội tụ nhân này điều kiện nọ mà chúng sanh được sanh lên; nhờ vậy, Nanda biết được: “Thế gian này là vô ngã.” (21)

ततः स वातं व्यजनादिवोष्णे काष्ठाश्रितं निर्मथनादिवाम्नि ।

अन्तःक्षितिस्थं खननादिवाम्भो लोकोत्तरं वर्त्म दुरापमाप ॥ २२ ॥

Sau đó, Nanda đã thành tựu đạo-lộ tối thượng và khó thành đạt của thế gian; tương tự như người được hưởng gió mát nhờ ra sức quạt, có được ngọn lửa tiêm tàng trong gỗ nhờ vào sức cọ xát, có được nguồn nước ẩn trong lòng đất nhờ sự đào bới. (22)

सज्ज्ञानचापः स्मृतिवर्मं बद्ध्वा विशुद्धशीलव्रतवाहनस्थः ।

क्लेशारिभिश्चित्तरणाजिरस्थैः सार्धं युयुत्सुर्विजयाय तस्थौ ॥ २३ ॥

Với cây cung là trí tuệ, sau khi buộc chặt áo giáp là sự ghi nhớ (niệm), đứng trên cỗ xe là giới hạnh đã thọ trì được trong sạch, sẵn sàng giao chiến với những kẻ thù là các sự ô nhiễm, ở bãi chiến trường là tâm thức, Nanda đã vững vàng tiến lên để giành thắng lợi. (23)

ततः स बोध्यङ्गशितात्तशस्त्रः सम्यक्प्रधानोत्तमवाहनस्थः ।

मार्गाङ्गमातवता बलेन शनैः शनैः क्लेशचमूं जगाहे ॥ २४ ॥

Sau đó, với vũ khí đã được mài bén là các chi phần đưa đến giác ngộ*, đứng trên cỗ xe tuyệt hảo là sự nỗ lực đúng đắn, với sức mạnh của đàn voi là các chi phần của đạo-lộ*, Nanda đã tiến thật nhanh vào đám quân binh là sự ô nhiễm. (24)

स स्मृत्युपस्थानमयैः पृषत्कैः शत्रुन्विपर्यासमयान् क्षणेन ।

दुःखस्य हेतुश्चतुरश्रतुर्भिः स्वैः स्वैः प्रचारायतनैर्ददार ॥ २५ ॥

Với những mũi tên được làm bằng bốn nơi để an trú sự ghi nhận, Nanda đã nhanh chóng đánh tan lũ quân thù là bốn sự hiểu biết sai quấy và là nguyên nhân của sự khổ đau, nhờ vào sự tiến hành theo từng đôi một của giác quan và cảnh ghi nhận bởi giác quan ấy*. (25)

आर्यैर्बलैः पञ्चभिरेव पञ्च चेतःखिलान्यप्रतिमैर्बभञ्ज ।

मिथ्याङ्गनाश्च तथाङ्गनागैर्विनिर्हुषावाहभिरेव सोऽष्टौ ॥ २६ ॥

Nhờ vào năm sức mạnh (ngũ lực)* cao quý không gì sánh bằng, Nanda đã bẻ gãy năm chuỗi ngai của tâm*; và tương tự như thế, chàng làm lay động tám con voi của những chi phần sai quấy nhờ vào tám con voi của tám chi phần (của Thánh-đạo). (26)

अथात्मदृष्टिं सकलां विधूय चतुर्षु सत्येष्वकथं कथः सन् ।

विशुद्धशीलव्रतदृष्टधर्मा धर्मस्य पूर्वा फलभूमिमाप ॥ २७ ॥

Rồi sau khi đã làm lay động toàn bộ quan điểm về bản ngã, đồng thời không còn nghi ngờ gì về Bốn Sự-thật, Nanda đã chứng đạt quả vị đầu tiên của Giáo-pháp và có được quan điểm đúng đắn về sự thọ trì giới luật cho được trong sạch. (27)

स दर्शनादार्यचतुष्टयस्य ह्येशैकदेशस्य च विप्रयोगात् ।

प्रत्यात्मिकाद्यापि विशेषलाभात्प्रत्यक्षतो ज्ञानिसुखस्य चैव ॥ २८ ॥

Nhờ vào sự thấy biết về Bốn Điều Cao-thượng, nhờ vào sự đoạn tuyệt một phần của các sự ô nhiễm, đồng thời

nhờ vào sự chung đạt độc biệt của cá nhân, đồng thời nhờ vào sự hiểu biết tận tường về sự an lạc trong việc thành tựu trí kiến. (28)

दादर्यात्प्रसादस्य धृतेः स्थिरत्वात्सत्येष्वसंमूढतया चतुर्षु ।

शीलस्य चाच्छिद्रतयोत्तमस्य निःसंशयो धर्मविधौ बभूव ॥ २९ ॥

Nhờ vào sự kiên cố của đức tin, nhờ vào sự bền vững của lòng kiên định, nhờ vào sự không còn một chút lẩn kẩn về Bốn Sự-thật, và nhờ vào sự không bị bợn nhơ trong giới luật tối thượng, cho nên Nanda đã không còn nghi ngờ gì về phương thức tu tập ở trong Giáo-pháp nữa. (29)

कुदृष्टिजालेन स विप्रयुक्तो लोकं तथाभूतमवेक्षमाणः ।

ज्ञानाश्रया प्रीतिमुपाजगाम भूयः प्रसादं च गुराविषयाय ॥ ३० ॥

Do không còn bị vướng mắc vào mạng lưới của trí kiến sai trái, và có được nhận thức về bản thể thật sự của thế gian, cho nên Nanda đã đạt đến niềm hoan hỷ đặt trên nền tảng là trí tuệ và càng tăng thêm niềm tin trong sạch đối với Bậc Đạo-sư. (30)

यो हि प्रवृत्तिं नियतामवैति नैवान्यहेतोरिह नाप्यहेतोः ।

प्रतीत्य तत्तत्समवैति तत्तत्स नैष्ठिकं पश्यति धर्ममार्यं ॥ ३१ ॥

Bởi vì, người nào nhận thức được sự vận hành có tính chất quyết định ở thế gian này không phải được gây nên từ một nguyên nhân nào khác, hoặc không phải là không có một nguyên nhân sanh khởi, người ấy đã nhận thức được bản chất tối hậu của Giáo-pháp cao thượng. (31)

शान्तं शिवं निर्जरसं विरागं निःश्रेयसं पश्यति यश्च धर्म ।

तस्योपदेशारमथार्यवर्यं स प्रेक्षते बुद्धमवाप्तचक्षुः ॥ ३२ ॥

Và người nào nhận thức được Giáo-pháp là sự an tịnh, thánh thiện, không bị biến hoại, thoát ly tham ái, tuyệt hảo, chính ngay khi đó, người ấy thành tựu được nhân quan và nhận biết rằng Đức Phật là vị thầy tuyệt đối cao thượng của họ. (32)

यथोपदेशेन शिवेन मुक्तो रोगादरोगो भिषजं कृतज्ञः ।

अनुस्मरन्पश्यति चित्तरहस्या मैत्र्या च शास्त्रज्ञतया च तुष्टः ॥ ३३ ॥

Giống như một người được lành bệnh, trở nên khỏe mạnh nhờ vào phương thức chữa trị khéo léo, nên tỏ lòng biết ơn, luôn luôn ghi nhớ, kính trọng, và hoan hỷ với nét tử hòa cùng kiến thức y học của vị lương y. (33)

आर्येण मार्गेण तथैव मुक्तस्तथागतं तत्त्वविदार्यतत्त्वः ।

अनुस्मरन्पश्यति कायसाक्षी मैत्र्या च सर्वज्ञतया च तुष्टः ॥ ३४ ॥

Tương tự như thế ấy, Nanda được giải thoát nhờ vào đạo-lộ cao thượng, hiểu biết được chân lý, tự mình chứng ngộ được chân lý cao thượng, nên luôn luôn ghi nhớ, kính trọng, và hoan hỷ với nét tử hòa cùng trí tuệ hiểu biết toàn diện của Đấng Như Lai. (34)

स नाशकैर्हृष्टिगतैर्विमुक्तः पर्यन्तमालोक्य पुनर्भवस्य ।

भक्त्या घृणां श्लेशविजृम्भितेषु मृत्योर्न तत्रास न दुर्गतिभ्यः ॥ ३५ ॥

Được thoát khỏi quan điểm về sự hoại diệt (Đoạn kiến), sau khi nhận thức được sự chấm dứt của sự tái sinh, và cảm thấy nhàm chán trong việc biểu hiện của những

sự ô nhiễm, Nanda đã không còn hoảng sợ về sự chết hoặc các cảnh giới khổ đau nữa. (35)

त्वक्प्रायुमेदोरुधिरास्थिमांसकेशादिनाध्यगणेन पूर्ण ।

ततः स कार्यं समवेक्षमाणः सारं विचिन्त्याप्यपि नोपलेभे ॥ ३६ ॥

Sau đó, Nanda đã nhận thức rõ rằng cơ thể này chỉ chứa đựng một tập hợp của những vật không được trong sạch như: da, gân, mỡ, máu, xương, thịt, lông, v.v... và sau khi quán xét đến bản chất, chàng không nhận thấy chút gì là tinh túy cả. (36)

स कामरागप्रतिषेधौ स्थिरात्मा तेनैव योगेन तन् चकार ।

कृत्वा महोरस्करनुस्तनू तौ प्राप द्वितीयं फलमार्यधर्मे ॥ ३७ ॥

Với nội tâm vững vàng và cũng chính nhờ loại thiền định ấy, Nanda đã giảm thiểu được lòng ái dục và sân hận. Sau khi đã giảm thiểu được hai điều ấy, Nanda, với thân hình và bộ ngực lực lưỡng, đã thành tựu được quả vị thứ hai (Tứ-đà-hàm) trong Giáo-pháp cao thượng. (37)

स लोभचापं परिकल्पबाणं रागं महावैरिणमल्पशेषं ।

कायस्वभावाधिगतैर्बिभेद योगायुधास्त्रैश्शुभापृषत्कैः ॥ ३८ ॥

Nhờ vào sự thấu suốt đến tận bản chất của thân xác này, rồi với cây cung làm vũ khí là thiền định, và mũi tên là đề mục bất tịnh, Nanda đã chế đỏi phần nhỏ nhoi còn lại của kẻ thù lớn mạnh là ái dục, có cây cung là lòng tham đắm và mũi tên là sự ảo tưởng. (38)

द्वेषायुधं क्रोधविकीर्णबाणं व्यापादमन्तःप्रसवं सफलं ।

मैत्रीपृषत्कैर्भूतितूणसंस्थैः क्षमाधनुज्याविसूतैर्जघान ॥ ३९ ॥

Chúa trong bao đựng tên ví như lòng kiên quyết, là những mũi tên ví như tâm tử ái, và được bắn ra bởi sợi dây giương cung ví như chí nhân nại. Nanda đã tiêu diệt được kẻ thù có vũ khí là sự ghét bỏ, và tên được bắn ra là cơn thịnh nộ tức là sự thù hận được nuôi dưỡng trong lòng. (39)

मूलान्यथ त्रीण्यशुभस्य वीरस्त्रिभिर्विमोक्षायतनैश्चक्रे ।

चममुसस्यान्धृतकामुंकास्त्रीनीनिवारिस्त्रिभिरायसायैः ॥ ४० ॥

Và chàng dùng sợi dây tiêu diệt ba gốc rễ của bất thiện nhờ vào ba nền tảng của sự giải thoát; tương tự như việc một anh hùng, với ba mũi tên bọc thép, bắn chết ba kẻ thù đang nắm chặt những cây cung và dẫn đầu đám quân thù. (40)

स कामघातोः समतिक्रमाय पार्थिवाग्रहास्तानभिभूय शकृत् ।

योगादनागामिफलं प्रपद्य द्वारीव निर्वाणपुरस्य तस्यै ॥ ४१ ॥

Sau khi đã đánh bại những kẻ thù tụ tập ở phía sau nhằm vượt qua được bản chất của ái dục, và nhờ vào sự gắn bó với việc tu tập cho nên Nanda đã đạt đến quả vị Bất Lai (A-na-hàm); có thể xem như Nanda đã đến đứng ở ngưỡng cửa của thành phố Niết-bàn. (41)

कामैर्विचिक्तं मलिनैश्च धर्मेर्वितर्कवच्चापि विचारचच ।

विवेकज्ञं प्रीतिसुखोपपन्नं ध्यानं ततः स प्रथमं प्रपेदे ॥ ४२ ॥

Sau đó, Nanda đã an trú vào lòng thiền thứ nhất (Sơ thiền), là trạng thái tách biệt khỏi hấn dục tình và các ô nhiễm khác, có tính chất của sự bám víu (tầm) và sự suy xét (tử) ở trên đề mục thiền định, đồng thời còn có trạng thái hỷ lạc sanh lên một cách rõ rệt. (42)

कामाग्निदाहेन स विप्रमुक्तो ह्यार्द्र पारं ध्यानसुखादवाप ।

सुखं विगाद्याप्स्विव धर्माखिलः प्राप्येव चार्थं विपुलं दरिद्रः ॥ ४३ ॥

Nanda đã được thoát khỏi sự thiêu đốt của ngọn lửa ái tình nhờ vào trạng thái an lạc của thiền định và thành tựu được trạng thái hoan hỷ tột độ; ví như một người bị bức bối bởi cơn nóng nực mới lao vào trong hồ nước, hoặc một người nghèo khó được thừa hưởng một tài sản khổng lồ. (43)

तत्रापि तद्धर्मगतान्वितकान् गुणगुणे च प्रसूतान्विचारान् ।

बुद्ध्वा मनःक्षोभकरानशान्तास्तद्विप्रयोगाय मतिं चकार ॥ ४४ ॥

Trong lúc đang an trú ở sơ thiền, Nanda nhận thức được rằng việc bám víu để nắm được đề mục, hoặc sự suy xét việc vận hành của nó làm cho tâm bị chao động và không được an tịnh, nên quyết định dứt bỏ hai trạng thái ấy (tức là Tâm và Tú). (44)

क्षोभं प्रकुर्वन्ति यथोर्मयो हि धीरप्रसन्नान्बुवहस्य सिन्धोः ।

एकाग्रभूतस्य तथोर्मिभूताश्चित्ताम्भसः क्षोभकरा वितर्काः ॥ ४५ ॥

Bởi vì, cũng giống như những làn sóng gây nên sự chao động của giòng sông đang trôi chảy với làn nước bình lặng và trong trẻo; tương tự như thế ấy, sự bám víu vào đề mục chính là những làn sóng gây nên sự chao động của giòng nước tâm thức đang ở vào trạng thái tập trung. (45)

स्तिन्नस्य सुप्तस्य च निर्वृतस्य बाधं यथा संजनयन्ति शब्दाः ।

अध्यात्ममैकाग्र्यमुपागतस्य भवन्ति बाधाय तथा वितर्काः ॥ ४६ ॥

Giống như những tiếng động gây nên sự quấy rầy đến một người bị mỏi mệt và đang ngủ say sưa; tương tự như thế, sự bám víu vào đề mục đem lại sự khuấy động đến người tu thiền với ý định đạt đến trạng thái tập trung có tính chất nội tại. (46)

अथावितर्क कमशोऽविचारमेकाग्रभावान्मनसः प्रसन्नं ।

समाधिजं प्रीतिसुखं द्वितीयं ध्यानं तदाध्यात्मशिवं स दध्यौ ॥ ४७ ॥

Sau đó, sự bám víu (Tâm) và suy xét (Tú) trên đề mục dần dần được lắng dịu, nhờ vào sự tập trung của tâm được lắng trường, cho nên Nanda đã đạt đến tầng thiền thứ hai, có trạng thái hoan hỷ và an lạc được sanh lên do thiền định, và là trạng thái tốt đẹp có tính chất nội tại. (47)

तद्दधानमागम्य च वित्तमौनं लेभे परां प्रीतिमलब्धपूर्वां ।

प्रीतौ तु तत्रापि स दोषदर्शी यथा वितर्केष्वभवत्तथैव ॥ ४८ ॥

Và khi đã đạt đến tầng thiền ấy với sự tĩnh lặng của nội tâm, Nanda đã thành tựu một trạng thái hoan hỷ cao tột chưa từng đạt được trước đây. Nhưng cũng chính ở trong trạng thái đó, Nanda đã thấy ra được khuyết điểm của trạng thái hoan hỷ ấy, tương tự như việc chàng đã nhận thức được ở trạng thái bám víu vào đề mục trước đây vậy. (48)

प्रीतिः परा वस्तुनि यत्र यस्य विपर्ययात्तस्य हि तत्र दुःखं ।

प्रीतावतः प्रेष्य स तत्र दोषान्प्रीतिक्षये योगमुपारोह ॥ ४९ ॥

Trong trường hợp một người có được trạng thái hoan hỷ quá độ vào một sự việc gì, trong trường hợp đó lại có

sự phản tác dụng: bởi vì trạng thái hoan hỷ quá độ đó sẽ gây khó chịu cho người ấy. Như thế, trong trường hợp của Nanda, chàng đã nhận thức được những điều bất lợi phát xuất từ trạng thái hoan hỷ, nên đã nỗ lực tu tập để đoạn trừ trạng thái hoan hỷ ấy. (49)

प्रीतेर्विरागात्सुखमार्यजुष्टं कायेन विन्दन्नथ संप्रजानन् ।

उपेक्षकः स स्मृतिमान्व्यहार्षीद्वेषानं तृतीयं प्रतिलभ्य धीरः ॥ ५० ॥

Rồi nhờ vào sự không còn thích thú trong trạng thái ấy nữa, nên Nanda đã phát hiện ra được trạng thái an lạc chỉ có ở các bậc Thánh nhân, với sự hoàn toàn giác tỉnh, có sự buông bỏ (xả), có sự ghi nhận (niệm) vững vàng, và chàng đã đạt đến và an trú ở tầng thiên thứ ba. (50)

यस्मात्परं तत्र सुखं सुखेभ्यस्ततः परं नास्ति सुखप्रवृत्तिः ।

तस्माद्द्वभाषे शुभकृत्स्नभूमिं परापरज्ञः परमेति मैत्र्या ॥ ५१ ॥

Bởi vì trạng thái an lạc ở mức ấy là cao nhất trong các trạng thái an lạc, và không có trạng thái nào vượt hơn trạng thái an lạc ấy, do đó, một người có sự hiểu biết cùng khắp các cõi gọi đó là cõi có được sự thanh tịnh toàn diện (cõi Vô-lượng-tịnh-thiền), là cõi cao nhất có thể đạt đến bởi đề mục Từ Tâm. (51)

ध्यानेऽपि तत्राय ददर्श दोषं मेने परं शान्तमनिञ्जमेव ।

आभोगतोऽपीञ्जयति स्म तस्य चित्तं प्रवृत्तं सुखमित्यजस्रं ॥ ५२ ॥

Cũng vào lúc ấy, Nanda đã nhận thấy khuyết điểm của tầng thiên ấy, và nghĩ rằng trạng thái an lạc này không thể nào bị chao động. Mặc dầu đang có sự thỏa thích,

nhưng sự an lạc vô bờ bến ấy được gia tăng đã làm cho tâm của Nanda bị chao động. (52)

यथेक्षितं स्पन्दितमस्ति तत्र यथास्ति च स्पन्दितमस्ति दुःखं ।

यस्मादतस्तत्सुखमिच्छत्वात्प्रशान्तिकामा यतयस्त्यजन्ति ॥ ५३ ॥

Nơi nào còn bị chao động nơi ấy còn bị kích động, và nơi nào còn bị kích động nơi ấy còn có khổ đau. Bởi thế cho nên, các vị ẩn-sĩ không còn vương bận chuyện thế gian, có lòng mong muốn đạt được sự tuyệt đối an tịnh, đã từ bỏ trạng thái an lạc ấy bởi vì tính chất chao động của nó. (53)

अथ प्रहाणात्सुखदुःखयोश्च मनोविकारस्य च पूर्वमेव ।

दध्याहुपेशास्मृतिमद्विशुद्धं ध्यानं तथादुःखसुखं चतुर्थं ॥ ५४ ॥

Giờ đây, do sự từ bỏ cả hai trạng thái an lạc và khổ đau, luôn cả sự chao động của tâm trước đây nữa, cho nên Nanda đã đạt đến được tầng thiền thứ tư, có sự buông bỏ (xả), có sự ghi nhận (niệm), vô cùng thanh tịnh, đồng thời không còn sự an lạc và cũng không có khổ đau. (54)

यस्मात्तु तस्मिन्न सुखं न दुःखं ज्ञानं च तत्रास्ति तद्दर्शयारि ।

तस्माद्दुपेशास्मृतिपारिशुद्धिर्निरुच्यते ध्यानविधौ चतुर्थे ॥ ५५ ॥

Nhưng bởi vì trong tầng thiền ấy không còn sự an lạc và cũng không có khổ đau, và cũng chính ở tầng thiền ấy, trí tuệ đã hoàn thành mục đích của nó; cho nên, có sự giải thích rằng trong tiến trình ở tầng thiền thứ tư này có được sự trong sạch toàn diện nhờ vào sự buông bỏ (xả) và sự ghi nhận (niệm). (55)

ध्यानं स निश्चित्य ततश्चतुर्थमर्हत्स्वलाभाय मतिं चकार ।

संधाय मैत्रं बलवन्तमार्यं राजेव देशानजितान् जिगीषुः ॥ ५६ ॥

Sau đó, dựa trên nền tảng của tầng thiền thứ tư này, Nanda đã hướng tâm đến việc thành tựu quả vị A-la-hán; tương tự như việc một vị quân vương, sau khi đã liên kết được đồng minh quý tộc và hùng mạnh, thời mong muốn chiếm cứ những lãnh thổ chưa được chiếm cứ. (56)

चिच्छेद् कात्स्नर्येन ततः स पञ्च प्रज्ञासिना भावनयेरितेन ।

ऊर्ध्वगमान्युत्तमबन्धनानि संयोजनान्युत्तमबन्धनानि ॥ ५७ ॥

Rồi nhờ vào thanh giác trí tuệ đã được rèn luyện bởi thiền định, Nanda đã cắt đứt toàn bộ năm chướng ngại cuối cùng của việc tu tiến lên bậc trên, và năm chướng ngại cuối cùng* ấy tức là năm sự trói buộc. (57)

बोध्यङ्गनागैरपि सप्तभिः स सप्तैव चित्तानुशयान्ममर्द ।

द्वीपानियोपस्थितविप्रणाशान् कालो ग्रहैः सप्तभिरेव सप्त ॥ ५८ ॥

Nhờ vào bảy con voi tức là bảy chi phần của sự giác ngộ, Nanda đã nghiền nát toàn bộ bảy sự ô nhiễm tiềm tàng* ở trong tâm; tương tự như việc thàn chết, với bảy thiên thể, đã nghiền nát bảy hòn đảo vào lúc thời điểm hoại diệt của chúng đã chín muồi. (58)

अग्निद्रुमाज्याम्बुषु या हि वृत्तिः क्वन्धवाय्वग्निदिवाकराणां ।

दोषेषु तां वृत्तिमियाय नन्दो निर्वापणोत्पाटनदाहशोषैः ॥ ५९ ॥

Bởi vì, những phương thức của nước, gió, lửa, và mặt trời đã tác động đến lửa, cây cối, dầu, và nước như

thế nào, Nanda cũng đã áp dụng những phương thức ấy đối với các sự ô nhiễm như sự đập tắt, sự nhỏ tặn gốc rễ, sự thiêu đốt, và sự làm cho khô ráo. (59)

इति विवेग विद्वेष विवीचमेकाम्भसं पञ्चरथं द्विकूलं ।

द्विग्राहमष्टाङ्गवता प्लवेन दुःस्वार्णवं दुस्तरमुत्ततार ॥ ६० ॥

Như vậy, Nanda, nhờ vào con thuyền có tám chi phần, đã vượt qua đại dương của khổ đau, là đại dương rất khó vượt qua vì có ba luồng nước xoáy, ba con cá dữ, ba đợt sóng, một làn nước, năm giếng nước cháy, hai bờ biển, và hai con cá sấu.* (60)

अहंत्वमासाद्य स सत्किप्याहो निरुत्सुको निष्पणयो निराशः ।

विभीर्षिशुर्भीलमदो विरागः स एव चृत्यान्य इवावभासे ॥ ६१ ॥

Sau khi đạt đến quả vị A-la-hán, Nanda đã trở nên bậc xứng đáng để kính trọng, vì không còn lòng khao khát, không còn sự yêu đương, không còn lòng mong mỏi, không có sợ hãi, không nổi sầu muộn, lòng kiêu mạn giờ đã tan biến, và cũng không còn tinh dục nữa. Nhờ vào lòng kiên định, Nanda hầu như đã trở thành một người khác. (61)

भ्रातुश्च शास्तुश्च तपानुशिष्ट्या नन्दस्ततः स्वेन च विक्रमेण ।

प्रशान्तचेताः परिपूर्णकार्यो वाणीमिमामात्मगतां जगाद् ॥ ६२ ॥

Nhờ vào sự chỉ dạy của một người, vừa là anh vừa là thầy hướng dẫn, và nhờ vào lòng dũng cảm của chính bản thân, cho nên Nanda đã đạt được tâm ý an tịnh, tất cả mọi việc cần phải làm đã được hoàn tất tròn đủ, và đó nói lên lời cảm hứng phát xuất từ nội tâm như vậy: (62)

नमोऽस्तु तस्मै सुगताय येन हितैषिणा मे करुणात्मकेन ।

बहूनि दुःखान्यपवर्तितानि सुखानि भूयांस्युपसंहृतानि ॥ ६३ ॥

"Xin thành kính dành lễ Ngài là Đấng Thiện Thệ. Chính nhờ vào sự tế độ và lòng bi mẫn của Ngài mà con đã thoát khỏi mọi sự khổ đau và thành tựu được biết bao an lạc ". (63)

अहं ह्यनार्येण शरीरजेन दुःखात्मके वर्त्मनि कृष्यमाणः ।

निवर्तितस्तद्वचनाद्भुशेन दपान्वितो नाग इवाद्भुशेन ॥ ६४ ॥

"Bởi vì con đã bị kéo lôi vào đạo lộ đầy bán chất khổ đau do tư tưởng tuyến ái thấp hèn, nhờ vào lời dạy của Ngài như cái móc kéo lên nên con nay đã thoát ra được: tương tự như chú voi ngóng nghênh được điều khiến bởi cái móc câu vạy ". (64)

तस्याज्ञया कारुणिकस्य शास्तुहृदिस्थमुत्पाटय हि रामशत्व ।

अथैव तावत्सुमहत्सुखं मे सर्वक्षये किंबत निर्वृतस्य ॥ ६५ ॥

"Bởi vì nhờ vào sự hướng dẫn của Ngài, là vị thầy có lòng bi mẫn, mà con đã nhổ lên được mũi tên tình ái đang cắm ở tim. Và ngay giờ đây, đối với con còn có gì hơn là sự an lạc vô cùng lớn lao như vầy của Niết-bàn, với sự đoạn diệt tất cả mọi sự ô nhiễm. " (65)

निर्वाण्य कामाग्निमहं हि दीप्तं धृत्यम्बुना पावकमम्बुनेव ।

हृद् परं सांप्रतमागतोऽस्मि शीतं हिदं घर्म इवावतीर्णः ॥ ६६ ॥

"Bởi vì, sau khi dập tắt được ngọn lửa ái tình đang bùng cháy nhờ vào giòng nước của sự kiến tri, tương tự như ngọn lửa tắt đi lúc gặp nước vầy. Giờ đây, con đang an

huàng một nỗi vui mừng tối thượng; tương tự như một người đang lội vào hồ nước mát lúc tiết trời đang ở vào thời kỳ nóng bức. " (66)

न मे प्रियं किञ्चन नाप्रियं मे न मेऽनुरोधोऽस्ति कुतो विरोधः ।

तयोरभावात्सुखितोऽस्मि सद्यो हिमातपाभ्यामिव विप्रमुक्तः ॥ ६७ ॥

"Bây giờ con không còn sự yêu đương, và cũng không còn sự ghét bỏ, cũng không còn nỗi thích thú, thì vấn đề không thích thú làm sao còn được; và khi cả hai điều ấy không còn hiện hữu con thật là hoan hỷ, tương chừng như rằng con đã thoát khỏi cảm giác nóng và lạnh vậy. " (67)

महाभयात्क्षेममिवोपलभ्य महावरोधादिव विप्रमोक्षं ।

महार्णवात्पारमिवाप्तवः सन्भीमान्धकारादिव च प्रकाशं ॥ ६८ ॥

"Giống như người có được sự bảo vệ an toàn khỏi sự nguy hiểm ghê gớm, hoặc như việc được thoát ra khỏi sự áp bức bạo tàn, hoặc việc rời khỏi con thuyền khi đã qua được bên kia bờ của đại dương, hoặc có được một ngọn đèn để thoát khỏi đêm đen đầy dẫy sự kinh hoàng. " (68)

रोगादिवारोग्यमसद्वारूपाह्यादिवानृष्यमनन्तसंख्यात् ।

द्विषत्सकाशादिव चापयानं दुर्भिक्षयोगाच्च यथा सुभिक्षं ॥ ६९ ॥

"Giống như việc được khỏe mạnh sau một cơn bệnh ngặt nghèo, như vừa trả xong một món nợ với một số lượng khổng lồ vô tận, như việc tránh xa khỏi nanh vuốt của kẻ thù nghịch, và như là thoát khỏi nạn đói kém và có bữa ăn ngon. " (69)

तद्वत्परां शान्तिमुगतोऽहं यस्यानुभावेन विनायकस्य ।

करोमि भूयः पुनरुक्तमस्मै नमो नमोऽर्हाय तथागताय ॥ ७० ॥

"Như thế ấy, con đã đạt đến sự Tịch-tĩnh tối thượng nhờ vào năng lực của Ngài là hướng dẫn viên. Một lần nữa, con xin lập lại lời tán dương: Con xin hết lòng thành kính đánh lễ Ngài, là bậc A-la-hán, là Đấng Như lai." [70]

येनाहं गिरिमुपनीय रुक्मशृङ्गं

स्वर्गं च प्लवगवधूनिदशनेन ।

कामात्मा त्रिदिवचरीभिरङ्गनाभि-

निष्कृष्टो युवतिमये कलौ निमग्नः ॥ ७१ ॥

"Bởi vì, con đã là kẻ có bản chất đầy dục vọng ái tình, và đã bị sa lầy trong sự tâm tối do các nàng thiếu nữ gây nên, rồi đã được Ngài tế độ cho khi Ngài đưa con đến ngọn núi có đỉnh bằng vàng, và đến tận cung trời để được quan sát con khi cái cùng các nàng tiên nữ đang dạo chơi ở cõi thiên đường." (71)

तस्माच्च व्यसनपरादनर्थपङ्का-

दुत्कृष्य कमशियिलः करीव पङ्कात् ।

शान्तेऽस्मिन्विरजसि विज्वरे विशोके

सद्धर्मे वित्तमसि नैष्ठिके विमुक्तः ॥ ७२ ॥

"Rồi sau đó, khi đã cứu vớt con ra khỏi vùng lầy của bất hạnh, tránh xa khỏi những sự đam mê, giống như lời kéo con voi yếu ớt vì kiệt sức ra khỏi hố sâu. Giờ đây, con đã được giải thoát trong sự hoàn thiện của Giáo-

pháp tốt đẹp, thanh tịnh, không ô nhiễm, không nóng giận, không sầu muộn, và không mê mờ. " (72)

तं वन्दे परमनुकम्पकं महर्षिं

मूर्धाहं प्रकृतिगुणज्ञमाशयज्ञं ।

संबुद्धं दशबलिनं भिषक्प्रधानं

आतारं पुनरपि चास्मि संनतस्तं ॥ ७३ ॥

"Con xin đề đầu đánh lễ Ngài, bậc Đại Ấn-sĩ có lòng từ bi cao cả, bậc hiểu biết được bản chất và tâm tánh đồng thời duyên nghiệp của chúng sanh, bậc Toàn Giác, Đấng Thập Lực, vị Đệ Nhất Lương-y, và là bậc hộ trì. Một lần nữa, con xin bày tỏ lòng tôn kính Ngài. " (73)

महाकाव्ये सौन्दरनन्देऽमृताधिगमो नाम सप्तदशः सर्गः ।

Chúng thủ mười bảy "Chúng đạt sự Bất-tử"
của bộ trường thi "Saundarananda"

CHƯƠNG 18

अथ द्विजो बाल इवासवेदः क्षिप्रं वणिक् प्राप्त इवासलाभः ।

जित्वा च राजन्य इवारिसैन्यं नन्दः कृतार्थो गुरुमभ्यगच्छत् ॥ १ ॥

Giờ đây, Nanda đã thành đạt được mục đích, tương tự như một thanh niên Bà-la-môn đã được thông thạo bộ kinh Vệ-đà, hoặc một người thương buôn mau chóng tích lũy lợi nhuận thâu vào, hoặc vị quân vương đã chiến thắng đội quân thù nghịch, nên đã đi đến gặp Bậc Đạo-sư (1)

द्रष्टुं सुखं ज्ञानसमाप्तिकाले गुरुर्हि शिष्यस्य गुरोश्च शिष्यः ।

परिश्रमस्ते सफलो मयीति यतो दिदृक्षास्य मुनौ बभूव ॥ २ ॥

Bởi vì, vào thời điểm của việc thành tựu sự giác ngộ thường có sự vui mừng của trò được gặp lại thầy, hoặc của thầy lúc gặp lại người học trò; do đó, Nanda rất mong mỏi được gặp lại Đấng Đạo-sư để trình bày rằng: "Công lao khó nhọc của Ngài đã có kết quả ở nơi con." (2)

यतो हि येनाधिगतो विशेषस्तस्योत्तमाङ्गेऽर्हति कर्तुमिच्छया ।

आर्यः सरागोऽपि कृतज्ञभावात्प्रक्षीणमानः किमु वीतरागः ॥ ३ ॥

Bởi vì, nhờ ai mà một người được thành công rực rỡ, động công danh, cho dù vẫn còn tham ái, người ấy, phát xuất từ lòng biết ơn, phải tỏ ra hết mực tôn kính đến bậc hữu ân; còn đối với vị đã dứt lòng ái dục, ngạo mạn đã bị tiêu diệt, bốn phận phải làm sẽ còn nhiều hơn thế nữa. (3)

यस्यार्थकामप्रभवा हि भक्तिस्ततोऽस्य सा तिष्ठति रूढमूला ।

धर्मान्वयो यस्य तु भक्तिरागस्तस्य प्रसादो हृदयावगाहः ॥ ४ ॥

Bởi vì, một người sẵn lòng hy sinh có nguyên nhân từ tình yêu hay của cái, sự hy sinh của người ấy sẽ tồn tại khi nào những nguyên nhân đó còn được tăng trưởng; nhưng đối với một người hành theo Giáo-pháp, sự nung nổ hy sinh chính là niềm tin của người ấy đã được ăn sâu vào tận tim não. (4)

काषायवासाः कनकावदातस्ततः स मूर्धा गुरवे प्रणेमे ।

वातेरितः पल्लवताम्ररागः पुष्पोज्ज्वलश्रीरिव कर्णिकारः ॥ ५ ॥

Sau đó, Nanda, trong bộ y màu nâu đỏ bị phai lợt thành màu vàng kim loại, đã để đầu đánh lễ Bậc Đạo-sư, trông giống như cây kamikara (kà-r-ní-ka-rá), với vẻ rực rỡ sáng chói của những đóa hoa và màu đồng đỏ của những chồi non, đang bị lay động trước gió. (5)

अथात्मनः शिष्यगुणस्य चैव महामुनेः शास्त्रगुणस्य चैव ।

संदर्शनार्थं स न मानहेतोः स्वां कार्यसिद्धिं कथयांबभूव ॥ ६ ॥

Rồi Nanda đã tường thuật lại sự thành tựu công việc cần phải làm của chính bản thân, không phải vì lý do tự mãn, mà nhằm mục đích bày tỏ mối quan hệ của

người đệ tử đối với Đức Phật, cũng như của Đấng Đạo-sư đối với chàng. (6)

या दृष्टिशल्यो हृदयावगाहः प्रभो भृशं मामतुदत्सुतीक्ष्णः ।

त्वद्वाक्यसंदंशमुखेन मे समुद्धतः शल्यहृतेव शल्यः ॥ ७ ॥

- "Bạch Ngài, mũi tên vô cùng sắc bén của những hiểu biết sai lạc (Tà Kiến) đã bắn vào con vô cùng mạnh mẽ, và đã cắm sâu vào trái tim con. Chính nhờ vào ngậm của cái kẹp, tức là lời giáo huấn của Ngài, mà mũi tên ấy đã được nhổ lên, tương tự như mũi tên đã được gắp ra bởi nhà phẫu thuật." (7)

कथंकथाभावगतोऽस्मि येन छिन्नः स निःसंशय संशयो मे ।

त्वच्छासनात्सत्पथमागतोऽस्मि सुदेशिकस्येव पथि प्रनटः ॥ ८ ॥

"Bạch Ngài là bậc đã đoạn tận mọi nghi ngờ, nỗi nghi ngờ lâu nay vẫn tồn tại trong lòng của con đã được xóa sạch. Và nhờ vào Giáo-pháp của Ngài nên con đã được bước vào đạo-lộ tốt đẹp; tương tự như kẻ lạc đường tìm lại được lối đi nhờ vào người hướng đạo giỏi giang." (8)

यत्पीतमास्वादवशेन्द्रियेण दर्पेण कन्दर्पविषं मयासीत् ।

तन्मे हतं त्वद्बुचनागदेन विषं विनाशीव महागदेन ॥ ९ ॥

"Chất độc của sự yêu đương mà con đã uống vào do tính phóng đảng nhằm để làm thỏa mãn sự tìm cầu của các giác quan, chất độc ấy đã bị tiêu diệt bởi thuốc hóa giải là lời giảng dạy của Ngài; tương tự như loại thuốc độc có tính hủy diệt đã bị vô hiệu hoá bởi phương thần dược." (9)

क्षयं गतं जन्म निरस्तजन्मन्सद्धर्मचर्यासुषितोऽस्मि सम्यक् ।

कृत्स्नं कृतं मे कृतकार्यं कार्यं लोकेषु भूतोऽस्मि न लोकधर्मा ॥ १० ॥

“Bạch Ngài là bậc mà sự tái sinh không còn hiện hữu, sự tái sinh của con cũng đã bị hủy diệt, và con đang an trú một cách đúng đắn trong sự thực hành Giáo-pháp. Bạch Ngài là bậc đã hoàn thành các việc cần phải làm, con cũng đã hoàn thành tất cả các phận sự phải thực hành, và con đang tồn tại ở trong thế gian, nhưng không còn vướng bận vào các pháp của thế gian nữa.” (10)

मैत्रीस्तनी व्यञ्जनचारुसास्त्रां सद्धर्मदुग्धां प्रतिभानशुद्धां ।

तवास्मि गां साधु निर्णीय तृप्तस्तृषेव गामुत्तम वत्सवर्णाः ॥ ११ ॥

“Hỡi Bậc Tối Thượng, đối với con bây giờ lòng khao khát đã được tiêu tan, giống như một chú bò con đã được thỏa mãn cơn khát nhờ bú sữa bò mẹ tức là lời giảng dạy khéo léo của Ngài, với bầu vú sữa là tức tâm từ ái, có núm vú tức là sự thiết thực, với cái yếm đẹp tức là ngôn từ khúc chiết, và nước sữa chính là Giáo-pháp quý cao.” (11)

यत्पश्यतश्चाधिगमो ममायं तन्मे समासेन मुने निबोध ।

सर्वज्ञं कामं विदितं तवैतत्स्वं तूपचारं प्रविवक्षुरस्मि ॥ १२ ॥

“Bạch Đấng Giác-ngộ, xin Ngài hãy nghe con trình bày về việc con đã được hiểu biết và chứng ngộ. Bạch Ngài là bậc suốt thông mọi việc, mặc dầu Ngài đã biết rõ sự việc nhờ vào năng lực của Ngài, nhưng con vẫn mong muốn trình bày đến Ngài sự chứng ngộ của chính bản thân.” (12)

अन्येऽपि सन्तो विमुमुक्षवो हि श्रुत्वा विमोक्षाय नयं परस्य ।

मुक्तस्य रोगादिव रोगवन्तस्तेनैव मार्गेण सुखं घटन्ते ॥ १३ ॥

"Bàì vì, các bậc hiền nhân, mong muốn giải thoát, khi nghe được phương thức đưa đến giải thoát của một người đã được chứng ngộ, liền nỗ lực theo đuổi chính đạo-lộ ấy; tương tự như thế, những bệnh nhân muốn được khỏi bệnh, liền thực hành theo phương pháp trị liệu mà người khác đã thành công." (13)

उर्वादिभूतान् जन्मनि वेधि धातून्नात्मानमुर्व्यादिषु तेषु किञ्चित् ।

यस्मादतस्तेषु न मेऽस्ति सक्तिर्बहिश्च काये च समा मतिर्मे ॥ १४ ॥

"Và con biết rằng những nhân tố cấu tạo* nên sự sanh này như là đất, v.v... và không có gì được gọi là bản ngã trong những nhân tố như đất, v.v... ấy. Do đó, từ nhận thức ấy, con không có chút nào chấp thủ đối với chúng cả. Trí tuệ của con đã có sự bình đẳng giữa cái cơ thể và những gì ở bên ngoài của thân này." (14)

स्कन्धांश्च रूपप्रभृतीन्दशार्धान्पश्यामि यस्माच्चपलानसारान् ।

अनात्मकाश्चिव वधात्मकाश्च तस्माद्दिमुक्तोऽस्म्यशिवेभ्य एभ्यः ॥ १५ ॥

"Bàì vì, con nhận thức rằng thân năm uẩn bắt đầu từ sắc uẩn, v.v... là không bền vững, yếu đuối, không phải bản ngã, và có bản chất tiêu hoại; cho nên, con đã được thoát khỏi sự chấp thủ vào năm uẩn* không chút tốt đẹp này.." (15)

यस्माच्च पश्याम्युदयं व्ययं च सर्वास्ववस्थास्वहमिन्द्रियाणां ।

तस्मादनित्येषु निरात्मकेषु दुःखेषु मे तेष्वपि नास्मि संगः ॥ १६ ॥

“Bởi vì con đã nhận thức được sự sanh lên và hoại diệt trong tất cả các hiện tượng của những giác quan; do đó, con không còn có sự vướng mắc ở chúng nữa, vì những hiện tượng ấy chỉ là vô thường, vô ngã, và khổ đau.” (16)

यत्तच्च लोकं समजन्मनिष्ठं पश्यामि निःसारमसच्च सर्वं ।

अतो धिया मे मनसा विबद्धमस्मीति मे नेञ्जितमस्ति येन ॥ १७ ॥

“Bởi vì con nhận thức được rằng tất cả thế gian này có sự đồng sanh và đồng diệt, không có giá trị, và không có thực thể; do đó, với sự suy nghĩ với trí tuệ rằng: ‘Ta đã thoát khỏi sự trói buộc’ nhờ vậy, không còn sự tái sanh đối với con nữa.” (17)

चतुर्विधि नैकविधप्रसंगे यतोऽहमाहारविधावसक्तः ।

अमूर्च्छितश्चाप्रथितश्च तत्र त्रिभ्यो विमुक्तऽस्मि ततो भवेभ्यः ॥ १८ ॥

“Bởi vì con không còn bị vướng bận trong các phương thức về vật thực được chia ra làm bốn loại* và có vô số trói buộc. Về sự việc ấy, con không còn bị làm lẫn và không bị ràng buộc; do đó, con đã thoát ly khỏi tam giới.” (18)

अनिष्रितश्चाप्रतिबद्धचित्तो दृष्टधुतादी व्यवहारधर्मे ।

यस्मात्समात्मानुगतश्च तत्र तस्माद्विसंयोगगतोऽस्मि मुक्तः ॥ १९ ॥

“Bởi vì tâm con đã đạt đến trạng thái tự tại của bản thân, nên không còn bị vướng bận và lệ thuộc vào việc thấy, nghe, v.v... trong vấn đề sinh hoạt hàng ngày. Do đó, con đã được giải thoát, không còn bị ràng buộc với thế gian nữa.” (19)

इत्येवमुक्त्वा गुरुबाहुमान्यात्सर्वेण कायेन स गां निपन्नः ।

प्रवेरितो लोहितचन्दनाक्तो हैमो महास्तम्भ इवावभासे ॥ २० ॥

Nói như thế xong, Nanda nghiêng mình quỳ xuống ở trên mặt đất với lòng vô cùng cung kính hướng về bậc Đạo-sư, trông giống như một cột trụ lớn bằng vàng có khắc lên những mảnh gỗ chiến đàn màu đỏ đang từ từ ngã xuống. (20)

ततः प्रमादात्प्रसृतस्य पूर्वं श्रुत्वा धृतिं व्याकरणं च तस्य ।

धर्मान्ययं चानुगतं प्रसादं मेघस्वरस्तं मुनिरावभाषे ॥ २१ ॥

Sau khi rõ được việc Nanda trước đây là kẻ theo đuổi sự đam mê, nay đã có được niềm tin an trú và tùy thuận Giáo-pháp, cùng với lòng kiên định đã được xác lập, Đức Phật với giọng nói vang như sấm dội đã bảo Nanda như vầy. (21)

उत्तिष्ठ धर्मे स्थित शिष्यजुष्टे किं पादयोर्मे पतितोऽसि मूर्खा ।

अभ्यर्चनं मे न तथा प्रणामो धर्मे यथैषा प्रतिपत्तिरेव ॥ २२ ॥

- "Hãy đứng dậy, hỡi kẻ đã trụy vũng trong Giáo-pháp với tư cách là một đệ tử, tại sao để lại để đầu ở đôi gót chân của ta như thế? Sự tôn kính ta không phải là sự lễ bái, mà chính là sự thành tựu được việc tu tập trong Giáo-pháp." (22)

अद्यासि सुप्रव्रजितो जितात्मन्नैश्वर्यमप्यात्मनि येन लब्धं ।

जितात्मनः प्रव्रजनं हि साधु चलात्मनो न त्वजितेन्द्रियस्य ॥ २३ ॥

"Này kẻ đã tự chiến thắng lấy chính mình, đệ đã được thành công trong việc xuất gia nhờ vào việc tự quán tri

lấy bản thân đã được thành tựu. Đối với một người đã tự chiến thắng lấy bản thân mình, cuộc đời xuất gia thật là tốt đẹp, nhưng đối với người có nội tâm chao động và các giác quan chưa được chế ngự, thì vấn đề lại khác hẳn.” (23)

अद्यासि शौचेन परेण यत्नो बाह्यायचेतासि शुचीनि यत्ते ।

अतः पुनश्चाप्रयतामसौम्यां यत्सौम्यं नो वेक्ष्यसि गर्भशय्यां ॥ २४ ॥

“Này đệ thân, từ nay đệ đã thành tựu được sự trong sạch tuyệt đối, nghĩa là thân, khẩu, và ý của đệ đã được thanh tịnh. Do đó, đệ sẽ không còn phải chùng kiến sự sanh vào thai bào ô uế và không tốt đẹp một lần nào nữa.” (24)

अद्यार्थवत्ते श्रुतवच्छ्रुतं तच्छ्रुतानुरूपं प्रतिपद्य धर्मं ।

कृतश्रुतो विप्रतिपद्यमानो निन्द्यो हि निर्वीर्य इवात्तशस्त्रः ॥ २५ ॥

“Giờ đây, sau khi đạt được Giác-pháp nhờ vào việc học hỏi, và việc học hỏi của đệ đã có kết quả tròn đủ; bởi vì, một người có kiến thức nhưng lại hành động sai trái, được so sánh như là kẻ đã mang vũ khí, nhưng lại không có lòng can đảm, thì đáng chế trách lắm.” (25)

अहो धृतिस्तेऽविषयात्मकस्य यत्त्वं मतिं मोक्षविधावकार्षीः ।

यास्यामि निद्रामिति बालिशो हि जन्मशय्यान्चासमिहाभ्युपैति ॥ २६ ॥

“Khá lắm, nội tâm đệ đã vững vàng không còn bị ngoại cảnh chi phối, nhờ vào việc người đã đặt tâm trí vào quỹ đạo giải thoát; bởi vì, ở trong thế gian này, kẻ ngu si thường có nỗi sợ hãi trong sự đoạn tận của sự sanh, và nghĩ rằng: Ta sẽ không đi đến sự đoạn tận.” (26)

दिष्ट्या दुरापः क्षणसन्निपातो नायं कृतो मोहवशेन मोघः ।

उदेति दुःखेन गतो द्यधस्तात्कूर्मो युगच्छिद्र इवार्णवस्थः ॥ २७ ॥

"Cuộc đời ngắn ngủi này là điều khó đạt. Tốt đẹp thay cuộc đời của đê đã không phải bị uống phi khi ở dưới sự sai khiến của vô minh. Bởi vì, một người khi đã bị sanh vào cõi khổ rất khó khăn mới được sanh lên lại làm người; tương tự như chuyện con rùa sống ở đại dương và cái cách có lỗ hổng*." (27)

निर्जित्य मारं युधि दुर्निवारमद्यासि लोके रणशीर्षशूरः ।

शूरोऽप्यशूरः स हि वेदितव्यो दैर्ष्यमिर्षैरिव हन्यते यः ॥ २८ ॥

"Giờ đây, đê là anh hùng ở thế gian, dẫn đầu đoàn quân ở trận tiền. Đã chiến thắng Ma-vương là kẻ thù rất khó khăn mới có thể đối đầu. Bởi vì, cho dù là kẻ anh hùng, vẫn không được xem là anh hùng, khi bị kẻ thù cũng như những tội xấu chế ngự." (28)

निर्वाप्य रागाग्निमुदीर्णमद्य दिष्ट्या सुखं स्वप्न्यसि बीतदाहः ।

दुःखं हि शेते शयनेऽप्युदारे क्लेशाग्निना चेतसि दह्यमानः ॥ २९ ॥

"Giờ đây, thật tốt đẹp cho đê khi đã dập tắt được ngọn lửa ái tình đang bốc phát mãnh liệt, đê có thể nghỉ ngơi thoải mái khi cơn sốt đã không còn. Bởi vì, một người khi tâm vẫn còn bị thiêu đốt bởi ngọn lửa não phiền, cho dù có ở trên giường nệm cao sang, vẫn trần trọc một cách khổ sở." (29)

अभ्युच्छित्तो द्रव्यमदेन पूर्वमद्यासि तृष्णोपरमात्समृद्धः ।

यावत्सतर्षः पुरुषो हि लोके तावत्समृद्धोऽपि सदा दरिद्रः ॥ ३० ॥

"Trước đây, đệ được đặc ý với sự tự hào về tài sản thì giờ đây đệ được tạ tội nguyện nhờ sự diệt tận tham ái. Bởi vì trong thế gian này, chúng nào một nam nhân còn lòng khao khát, chúng ấy giờ vẫn nghèo nàn cho dù giàu có đến đâu chăng nữa." (30)

अद्यापदेष्टु तव युक्तरूपं शुद्धोधनो मे नृपतिः पितेति ।

भ्रष्टस्य धर्मातिपत्तिभिर्निपातादस्यघनीयो हि कुलापदेशः ॥ ३१ ॥

"Giờ đây là lúc thích hợp để đệ tuyên bố rằng: 'Đức vua Tịnh-Phon (Suddhodhana) là thân phụ của ta; bởi vì sự tách rời gia tộc của một người đã từ bỏ truyền thống được quy định của tổ tiên thì không đáng để khen ngợi.'" (31)

दिश्यामि शान्तिं परमामुपेतो निस्तीर्णकान्तार इवाससारः ।

सर्वो हि संसारगतो भयार्तो यथैव कान्तारगतस्तथैव ॥ ३२ ॥

"Thật tốt đẹp thay việc đệ đã đạt được sự Tĩnh-tĩnh tối thượng, giống như một người đã vượt qua khu rừng rậm và có được kho báu. Bởi vì, ai ai cũng đều bị luân chuyển trong vòng tái sinh và bị hành hạ bởi nỗi sợ hãi, giống như một kẻ đang đi trong khu rừng rậm." (32)

आरण्यकं भैक्षचरं विनीतं द्रक्ष्यामि नन्दं निमृत्तं कदेति ।

आसीत्पुरस्तात्त्वयि मे दिदक्षा तथासि दिष्ट्या मम दर्शनीयः ॥ ३३ ॥

"Trước đây, ta luôn có ước muốn được gặp lại đệ và nghĩ rằng: 'Khi nào ta sẽ gặp lại Nanda, giờ đây đang sống ở rừng, đi khất thực, có được sự tu tập, và sự tự chủ? Và việc ta được gặp lại đệ như thế này thật là tốt đẹp.'" (33)

भवत्परूपोऽपि हि दर्शनीयः स्वलंकृतः श्रेष्ठतमैर्गुणैः स्वैः ।

दोषैः परितो मलिनीकरैस्तु सुदर्शनोऽपि विरूप एव ॥ ३४ ॥

"Bởi vì, một nam nhân cho dù xấu trai, nhưng bản thân được phú cho những đức tính tốt đẹp bậc nhất thì cũng nên tiếp kiến; còn kẻ có những hành động bỉ ổi và toàn là những tật xấu, cho dù có đẹp trai cỡ nào cũng chỉ là một loài thú vật." (34)

अद्य प्रकृष्टा तव बुद्धिमत्ता कृत्स्नं यथा ते कृतमात्मकार्यं ।

श्रुतोन्नतस्यापि हि नास्ति बुद्धिर्नोत्पद्यते श्रेयसि यस्य बुद्धिः ॥ ३५ ॥

"Giờ đây, trí tuệ của đệ đã được thức tỉnh; nhờ đó, đệ đã hoàn thành được tất cả những phận sự cần phải thực hành. Bởi vì, đối với một người, cho dù có kiến thức bao nhiêu chẳng nữa cũng không được gọi là có trí tuệ, khi kiến thức của anh ta không đem lại sự tốt lành." (35)

उन्मीलितस्यापि जनस्य मध्ये निमीलितस्यापि तथैव चक्षुः ।

प्रज्ञामयं यस्य हि नास्ति चक्षुश्चक्षुर्न तस्यास्ति सचक्षुषोऽपि ॥ ३६ ॥

"Tuông tự như thế ấy, ở giữa một đám người, mặc dầu có cặp mắt mở lớn, nhưng một người bị mù vẫn được xem là có thị giác. Bởi vì, người ấy tuy bị mù nhưng có sự giác ngộ; bằng ngược lại, cho dù có cặp mắt, đám người ấy vẫn giống như mù vậy." (36)

दुःखप्रतीकारनिमित्तमार्तः कृष्यादिभिः खेदमुपैति लोकः ।

अजस्रमागच्छति तच्च भूयो ज्ञानेन यस्याद्य कृतस्त्वयान्तः ॥ ३७ ॥

"Nhân loại đã bỏ nhiều công sức khó nhọc trong việc tìm kiếm những phương thức để giải quyết sự khổ đau, và đang tiếp tục công việc ấy không ngừng nghỉ mà vẫn bị khổ đau. Phần đệ, nhờ vào trí tuệ mà sự chấm dứt khổ đau ấy đã được hoàn tất ." (37)

दुःखं न मे स्यात्मुल्लमेव मे स्यादिति प्रवृत्तः सततं हि लोकः ।

न वेत्ति तच्चैव तथा यथा स्यात्प्राप्तं त्वयाद्यासुलभं यथावत् ॥ ३८ ॥

"Chúng sanh thường suy nghĩ: Tôi không muốn khổ đau, tôi chỉ muốn hạnh phúc', và không ngừng ra sức nhưng vẫn không biết làm cách nào để thành tựu mục đích. Phần đệ, giờ đây mục đích ấy đã được thành tựu với kết quả tốt đẹp." (38)

इत्येवमादि स्थिरबुद्धिचित्तस्ताथागतेनाभिहितो हिताय ।

स्तवेषु निन्दासु च निर्व्यपेक्षः कृताञ्जलिर्वाक्यमुवाच नन्दः ॥ ३९ ॥

Khi được Đấng Thiện-thệ xác định về sự lợi ích như thế ấy, Nanda, với tâm đã được vững chắc nhờ vào sự Giác-ngộ, nên không còn xem sự khen chê là quan trọng nữa, và đã chấp tay lại nói lên lời như vầy: (39)

अहो विशेषेण विशेषदर्शिस्त्वयानुकम्पा मयि दशितिर्य ।

यत्कामपद्मे भगवन्निमग्नस्त्रातोऽस्मि संसारभयादकामः ॥ ४० ॥

- "Ôi, hỡi Bậc có sự hiểu biết siêu phàm! Thật đặc biệt thay Ngài đã quan tâm thể hiện lòng từ mẫn đối với con! Bạch Đức Thế Tôn, bởi vì con như là một người bị lún sâu trong vũng lầy của tình ái đã được cứu thoát, giờ không còn ái dục, và cũng không còn sợ hãi sự luân hồi nữa." (40)

भ्रात्रा त्वया श्रेयसि दैशिकेन पित्रा फलस्थेन तथैव मात्रा ।

हतोऽभविष्य यदि न व्यमोक्ष्य सार्थात्परिभ्रष्ट इवाकृतार्थः ॥ ४१ ॥

“Nhờ Ngài, là người anh và là người đã dẫn dắt đến sự hoàn thiện, là người cha đồng thời cũng là người mẹ trong việc bảo toàn thành quả. Nếu sự giải thoát này không được thành tựu và con không đạt được mục đích, cũng giống như người đã lạc mất chiếc xe hàng hóa, chỉ còn đi đến sự diệt vong.” (41)

शान्तस्य तुष्टस्य सुखो विवेको विज्ञाततत्त्वस्य परीक्षकस्य ।

प्रहीणभानस्य च निर्मदस्य सुखं विरागत्वमसक्तबुद्धेः ॥ ४२ ॥

“Đối với người đã có sự thanh tịnh, an vui, nhận thức được Chân-lý, và có sự hiểu biết toàn diện, việc nhận thức được bản chất thật là dễ dàng; còn đối với người không còn tự cao, ngã mạn đã được từ bỏ, có trí tuệ, không còn chấp thủ thì việc không còn lòng tham ái cũng được dễ dàng.” (42)

अतो हि तत्त्वं परिगम्य सम्यङ्निर्भूय दोषानधिगम्य शान्तिं ।

स्वं नाश्रयं संप्रति चिन्तयामि न तं जनं नाप्सरसो न देवान् ॥ ४३ ॥

“Chính vì như thế, sau khi đã hiểu được Chân-lý một cách đúng đắn, đã rũ bỏ mọi ô nhiễm, và đạt đến sự Tĩnh-tịnh; cho nên, giờ đây con không còn lòng ham muốn ngôi nhà, người vợ, các nàng tiên nữ, hoặc các cung trời nữa.” (43)

इदं हि भुक्त्वा शुचिं शामिकं सुखं न मे मनः कांक्षति कामजं सुखं ।

महार्हमप्यन्नमदैवताहृतं दिवौकसो भुक्त्वतः सुधामिव ॥ ४४ ॥

“Bởi vì, khi đã hưởng được niềm an lạc thánh thiện của sự Tịch-tĩnh này, tâm trí con không còn khao khát khoái lạc sanh khởi từ dục tình nữa; tương tự như việc các vị thiên thần đã thường thức các vật thanh khiết, đâu còn khao khát thức ăn trần thế, cho dù rất ngon lành, nhưng không xứng để các vị ấy sử dụng.” (44)

अहोऽन्धविज्ञाननिर्मूलितं जगत्पटान्तरे पश्यति नोत्तमं सुखं ।

सुधीरमध्यात्मसुखं व्यपास्य हि भ्रमं तथा कामसुखार्थमृच्छति ॥ ४५ ॥

“Thật tiếc thay, thế gian này bị màn đêm phủ lấp đi sự nhận thức, cho nên không thấy được sự an lạc tối thượng khi đang ở dưới màn vải che ấy! Bởi vì, thế gian đã khước từ sự an lạc của nội tâm cao thượng bền vững, và gánh lấy sự khổ nhọc trong khi theo đuổi khoái lạc dục tình.” (45)

यथा हि रत्नाकरमेत्य दुर्मतिर्विहाय रत्नान्यसतो मणीन्धरेत् ।

अपास्य संबोधिसुखं तथोत्तमं भ्रमं ब्रजेत्कामसुखोपलब्धये ॥ ४६ ॥

“Bởi vì, ví như một kẻ ngu dốt đã đi đến kho châu báu, lại bỏ qua những hạt trân châu quý giá và lấy đi những viên thủy tinh tầm thường; tương tự như thế, gã ấy đã bỏ đi sự an lạc tối thượng của sự Giác-ngộ, lại ra sức khổ nhọc để đạt cho được khoái lạc dục tình.” (46)

अहो हि सत्त्वेष्वतिमैत्रचेतसस्तथागतस्यानुजिष्णुता परा ।

अपास्य यद्दयानसुखं मुने परं परस्य दुःखोपरमाय सिद्यसे ॥ ४७ ॥

“Ôi quý hoá thay, Đấng Thiện Thế với tấm lòng từ mẫn vô thượng chỉ mong muốn đem lại một cơ hội hiếm có

cho chúng sanh! Bởi vì, Ngài đã hy sinh sự an lạc cao quý trong thiên đình của bậc hiền sĩ, lại nhọc công vì sự đoạn tận khổ đau của người khác." (47)

मया नु शक्यं प्रतिकर्तुमद्य किं गुरौ हितैषिण्यनुकम्पके त्वयि ।

समुद्धृतो येन भवार्णवादहं महार्णवाचूर्णितनौरिवोर्मिभिः ॥ ४८ ॥

"Vậy thì giờ đây, việc gì con có thể làm để đền đáp lại Ngài, là bậc Đạo-sư có lòng từ mẫn luôn mong mỏi đem lại sự lợi ích ? Bởi vì, Ngài đã cứu vớt con ra khỏi đại dương của sự luân hồi; tương tự như đã cứu một người ra khỏi biển cả trong lúc con thuyền nhỏ nhoi đang bị vỡ tan bởi những làn sóng nước." (48)

ततो मुनिस्तस्य निशाम्य हेतुमत्प्रहीणसर्वास्रवसूचकं वचः ।

इदं वभाषे बदतामनुत्तमो यदर्हति श्रीघन एव भाषितुं ॥ ४९ ॥

Sau đó, Đức Phật, vị Đệ nhất Pháp-sư, khi nghe qua lời trình bày có nguyên do của Nanda chúng tỏ rằng chàng đã đoạn tận mọi điều ô nhiễm, nên đã nói lên điều mà chỉ có một vị Phật mới đủ khả năng để tuyên bố: (49)

इदं कृतार्थः परमार्थवित्कृती त्वमेव धीमन्नभिधातुमर्हसि ।

अतीत्य कान्तारमवाप्तसाधनः सुदैशिकस्येव कृतं महावगिक् ॥ ५० ॥

"Hỡi kẻ có trí tuệ kia, khi mục đích đã thành tựu, có sở hành và sự hiểu biết về mục đích cao thượng, đệ hãy tuyên bố lên điều ấy; tương tự như một một nhà buôn lớn, sau khi đã vượt qua khu rừng thẳm và có được của cải dồi dào, có thể tuyên bố lên việc đã làm của người dẫn đường thiện xảo." (50)

अवेति बुद्धं नरदम्यसारथिं कृती यथार्हंस्तुपशान्तमानसः ।

न ह्यस्त्योऽपि तथावबुध्यते पृथग्जनः किंन्त बुद्धिमानपि ॥ ५१ ॥

"Làm thế nào một hạng phàm nhân, cho dù kẻ ấy đã thấy được Chân-lý, hoặc có trí tuệ, lại có khả năng hiểu được Đức Phật, là vị hướng dẫn các chúng sanh có khả năng giác ngộ (Đấng Điều-ngự Trượng-phu), bằng một vị Thánh A-la-hán có sở hành và tâm trí thanh tịnh được ?" (51)

रजस्तमोभ्यां परिमुक्तचेतसस्तवैव चेयं सदृशी कृतज्ञता ।

रजःप्रकर्षेण जगत्प्रवस्थिते कृतज्ञभावो हि कृतज्ञ दुर्लभः ॥ ५२ ॥

"Này kẻ đã thành tựu trí giác ngộ kia, điều hiển nhiên là để đã được giải thoát khỏi sự ô nhiễm và si mê, lại thêm trí giác ngộ đã được thành tựu. Việc thành tựu được trí giác ngộ là việc khó khăn đối với kẻ đang sống ở thế gian này khi luôn bị sự cuốn hút của các điều ô nhiễm." (52)

सधर्म धर्मान्वयतो यतश्च ते मयि प्रसादोऽधिगमे च कौशलं ।

अतोऽस्ति भूयस्त्ययि मे विवक्षितं नतो हि भक्तश्च नियोगमर्हसि ॥५३ ॥

"Này người đã đạt được thiện pháp kia, bởi vì, khi đã đặt trọn niềm tin ở nơi ta và có được thiện pháp thì để đã thành đạt Giáo-pháp. Do đó, ta còn nhiều điều cần dạy dỗ, bởi vì để là người khiêm tốn, tận tụy, và xứng đáng với nhiệm vụ được giao phó." (53)

अवाप्तकार्योऽसि परां गतिं गतो न तेऽस्ति किञ्चित्करणीयमण्वपि ।

अतःपरं सौम्य चरानुकम्पया विमोक्षयन् कृच्छ्रगतान्परानपि ॥ ५४ ॥

"Đệ đã hoàn thành các phận sự cần phải làm và đã đạt đến cảnh giới cao thượng. Với đệ, không còn gì cần phải thực hành cho dù là nhỏ nhen. Do đó, này đệ thân, vì lòng bi mẫn hãy sẵn lòng tế độ, đồng thời hãy giúp cho những kẻ khác đang chịu khổ đau được hưởng phần giải thoát." (54)

इहायमिवारभते नरोऽधमो विमध्यमस्तुभयलौकिकी क्रिया ।

क्रियाममुत्रैव फलाय मध्यमो विशिष्टधर्मा पुनरप्रवृत्तये ॥ ५५ ॥

"Chúng sanh có căn cơ thấp kém chỉ chú trọng vào các mục đích ở thế gian này, còn có hạng khá hơn thì chú trọng đến cả hai cõi thế tục và thần tiên. Chúng sanh có căn cơ bậc trung thì chú trọng các sở hành đem lại kết quả cho các đời sau, còn người có bản chất xuất chúng chỉ chú trọng đến việc không còn tái sanh nữa." (55)

इहोत्तमेभ्योऽपि मतः स तूत्तमो य उत्तमं धर्ममवाप्य नैष्ठिकं ।

अचिन्तयित्वात्मगतं परिश्रमं शमं परेभ्योऽप्युपदेष्टुमिच्छति ॥ ५६ ॥

"Ở trong thế gian này, người được xem là xuất chúng giữa những người xuất chúng, sau khi thành tựu được Giáo-pháp tối thượng và toàn hảo, không quan tâm đến sự nhọc nhằn đem lại cho bản thân, mà chỉ mong mỏi chỉ dẫn sự Tĩnh-tĩnh này đến kẻ khác." (56)

विहाय तस्मादिह कार्यमात्मनः कुरु स्थिरात्मन्परकार्यमप्यथो ।

भ्रमत्सु सत्त्वेषु तमोवृत्तात्मसु श्रुतप्रदीपो निशि धार्यतामयं ॥ ५७ ॥

"Do đó, này kẻ có nội tâm vững chắc, hãy dứt bỏ những việc cần phải làm cho cá nhân ở thế gian này,

đồng thời hãy thực thi bốn phận đối với kẻ khác. Hãy đem lại sự soi sáng của trí tuệ cho những chúng sanh có nội tâm bị che phủ bởi sự mê mờ đang còn lang thang trong đêm tối." (57)

ब्रवीतु तावत्पुरि विस्मितो जनस्त्वयि स्थिते कुर्याति धर्मदेशनाः ।

अहोवताश्वर्यामिदं विमुक्तये करोति रागी यदयं कथामिति ॥ ५८ ॥

"Khi đệ vào trong thành thuyết giảng Giáo-pháp, hãy để cho dân chúng ngạc nhiên và thất lên rằng: 'Ồ! Điều này thật là kỳ diệu! Bởi vì kẻ lụy tình kia đang thuyết giảng về sự Giải-thoát.'" (58)

ध्रुवं हि संश्रुत्य तव स्थिरं मनो निवृत्तनानाविषयैर्मनोरथैः ।

वपूरुहि सापि तवानुकुर्वन्ती करिष्यते स्त्रीषु विरागिणीः कथाः ॥ ५९ ॥

"Bởi vì, sau khi biết được rằng tâm trí của đệ nay đã được kiên cố vững vàng, và không còn những sự ước muốn liên quan đến thế gian muốn về này nữa; ở nội cung, nàng Sundari cũng sẽ noi theo đệ và sẽ giáo dục các nàng cung nữ về việc thoát ly dục tình." (59)

त्वयि परमधृतौ निविष्टतत्त्वे भवनगता न हि रंस्यते ध्रुवं सा ।

मनसि शमदमात्मके विविक्ते मतिरिव कामसुखैः परीक्षकस्य ॥ ६० ॥

"Bởi vì, trong lúc đệ có được sự kiên định tối thượng và đã thể nhập Chân-lý, chắc chắn rằng nàng cũng sẽ không còn thấy niềm vui thích khi phải ở trong cung nội; tương tự như thế, khi tâm của một người đã được an tịnh và thuần thực, có sự trong sạch, tâm của người ấy sẽ không còn vương bận đến sự khoái lạc của dục tình nữa." (60)

इत्यर्हतः परमकारुणिकस्य शास्तु-

र्मूर्धा वचश्च चरणौ च समं गृहीत्वा ।

स्वस्थः प्रशान्तहृदयो विनिवृत्तकार्यः

पार्श्वान्मुनेः प्रतिपद्यौ विमदः करीव ॥ ६१ ॥

Rồi Nanda, với nội tâm vững chắc, tâm ý thanh tịnh, và phận sự đã hoàn thành, sau khi đã ghi nhớ lời dạy liền tức thời để đầu ở đôi chân của đấng Đạo-sư, bậc A-la-hán, bậc có lòng bi mẫn lối thượng, và đã giả tử Đức Phật để lên đường, trông giống như một chú voi đã qua cơn động tinh vậy. (61)

भिक्षार्थं समये विवेश स पुरं दृष्टीर्जनस्याक्षिपन्

लाभालाभसुखासुखादिषु समः स्वस्थेन्द्रियो निःस्पृहः ।

निर्मोक्षाय चकार तत्र च कथां काले जनायार्थिनि

नैवोन्मार्गतान्परान्परिभवन्नात्मानमुत्कर्षयन् ॥ ६२ ॥

Nanda, nay không còn lòng khao khát, có các giác quan hưởng nội, và dùng dùng với những sự được, mất, vui, buồn, v.v..., đúng thời điểm, liền đi vào thành để khát thực, và đã thu hút ánh nhìn của dân chúng. Ở trong thành, vào lúc hợp thời, Nanda đã thuyết giảng về sự Giải-thoát đến người có sự tìm cầu chân lý, không chê bai những người khác đang đi trên đạo lộ sai trái, và cũng không tự hào với chính bản thân mình. (62)

इत्येषा व्युपशान्तये न रतये मोक्षार्थगर्भा कृतिः

श्रोतॄणां ग्रहणार्थमन्यमनसां काव्योपचारात्कृता ।

यन्मोक्षात्कृतमन्यदत्र हि मया तत्काव्यधर्मात्कृतं

पातुं तिकमिवौषधं मधुयुतं हृद्यं कथं स्यादिति ॥ ६३ ॥

Như vậy, tác phẩm này tập trung vào chủ đề Giải-thoát được thực hiện theo thể thi ca (Kāvya), không nhằm vào mục đích giải trí, mà nhằm vào sự giải thích rõ hơn về sự Tịch-tĩnh, nhằm mục đích thu hút được người nghe đang chú tâm vào công việc khác. Do đó, trong tác phẩm này, bên cạnh chủ đề Giải-thoát, một số chi tiết khác đã được tôi kết hợp phù hợp với quy luật của thể thi ca này; tương tự như mật ngọt đã được thêm vào để giúp cho việc uống phương thuốc đắng được phần nào dễ dàng hơn. (63)

प्रायेणालोक्य लोकं विषयरतिपरं मोक्षात्प्रतिहतं

काव्यव्याजेन तत्त्वं कथितमिह मया मोक्षः परमिति ।

तद्ब्रुवांशामिकं यत्तद्वहितमितो ग्राह्यं न ललितं

पांसुभ्यो घातुजेभ्यो नियतमुपकरं चामीकरमिति ॥ ६४ ॥

Bởi vì, nhận thấy rằng thế gian quan tâm nhiều hơn đến các khoái lạc vật chất, mà xao lãng việc giải thoát, nên tôi mới dùng phương tiện thi ca để trình bày về Chân-lý cao thượng là sự Giải-thoát. Khi đã hiểu như thế, lúc nghiên cứu tác phẩm này, xin hãy suy xét về những sự kiện liên quan đến sự Tịch-tĩnh, chớ chẳng phải những điều có tính chất thế tục; tương tự như vàng ròng được lắng đọng lại từ các tinh thể lẫn trong khối đất bùn. (64)

सौन्दरनन्दे महाकाव्य आज्ञाव्याकरणो नामाष्टादशः सर्गः ।

Chương thứ mười tám "Thuyết giảng về sự Giác-ngộ"
của bộ trường thi "Saundarananda"

आर्यसुवर्णाक्षीपुत्रस्य साकेतकस्य भिक्षोराचार्यभदन्ताश्वघोषस्य

महाकवेर्महावादिनः कृतिरियं ॥

Tác phẩm này của vị đại giảng sư, đại thi sĩ,
tỳ khưu giáo thọ sư khả kính Āśvaghoṣa,
người con trai cao quý của bà Suvarṇākṣī,
xứ Saketa.

CHỦ THỊCH

CHƯƠNG 01:

- (2) **Kaśyapa:** (Ká-s-yá-pá) là tên của một vị ẩn-sĩ có tích cách huyền thoại trong thời cổ đại, chồng của Aditi (Á-đi-ti)--sinh ra các vị Aditya (Á-đi-t-yá); đồng thời cưới luôn 12 người em gái khác của Aditi--sinh ra các loài rồng, các loài bò sát, các giống chim chóc, và các loài sinh vật khác.
- (3) **Vasiṣṭha:** (Vá-sí-s-thá) là tên của một nhà hiền triết được đề cập đến trong kinh Veda (Vê-đà), đại diện cho giới Brahman (Bà-la-môn) đối địch với Viśvámitra (Vi-s-va-mi-trá) đại diện cho giới Kṣatriya (K-sá-t-rí-yá) dịch là vua chúa) trong một cuộc xung đột có tính chất truyền thuyết.
- (4) **Angirasa:** (Án-gí-rá-sá) là tên của một vị hiền triết tác giả của bộ kinh Veda (Vê-đà), bộ qui định về pháp luật, và bản luận án về thiên văn học. Có nhiều vợ và nhiều con trai cùng con gái nổi tiếng được đề cập trong kinh Veda (Vê-đà).
- (5) **Himavat:** (Hí-má-vát) tức là Hi-mã-lạp-sơn, dãy núi ở giữa Ấn-độ và Trung-quốc, luôn có tuyết phủ (hima). Ngọn núi Ê-vơ-rét cao nhất thế giới thuộc dãy núi này.
- (15) **Soma:** (Xô-má) một loại rượu được các vị Brahman (Bra-h-man hay Bà-la-môn) sử dụng trong việc tế lễ.

- (22) **Kautsa:** (Kau-t-sá) tên của một ấn-sĩ, hậu duệ của Angirasa (An-gi-rá-sá) được đề cập trong kinh Veda (Vê-đà), bị tấn công bởi yêu quái và đã được thần Indra (In-đ-rá) cứu thoát chết.
- (24) **Śākya:** (Sa-k-yá) tên của một bộ tộc vua chúa ở Kapilavāstu (Ká-pi-lá-va-s-tú) tức là thành Ca-tỳ-la-vệ. Vị sáng lập ra Phật giáo sanh trưởng trong bộ tộc này, được âm là Thích-ca.
- (25) **Sagara:** (Sá-gá-rá) tên của một vị vua cai trị vùng Ayodhya (Á-yô-đh-ya). Theo truyền thuyết, người là con của vua Bahu (Ba-hú). Lúc còn trong bụng mẹ, bị các người vợ khác của cha ép mẹ dùng thuốc độc (gara) để giết chết bào thai, nhưng người vẫn sống còn nên được gọi tên như vậy (tiếp đầu ngữ "sa" của tiếng Sanskrit có nghĩa là "vời, và").
- (26) **Kaṇva:** (Kan-vá) xem Śakuntalā ở phần dưới.
- (26) **Bharata:** (Bhá-rá-tá) còn được gọi là Śakuntalā (Sa-kun-tá-lá) tức là con của Śakuntalā (Sá-kun-tá-la), xin xem chuyện ở phần kế tiếp.
- (26) **Śakuntalā:** (Sá-kun-tá-la) Con gái của nữ thần Menakā (Mê-ná-ka), cha là Viśvamitra (Vi-s-vá-mi-trá). Khi sanh ra bị đem bỏ trong rừng, lớn lên nhờ bầy chim chăm sóc cho đến khi được vị ấn-sĩ Kaṇva (Kan-vá) gặp được và nuôi dưỡng như là con gái của mình. Vua Duṣyanta (Đú-s-yan-tá) đi săn trong rừng tình cờ gặp nàng rồi xin cưới với chiếc nhẫn làm tin. Sau đó, vua Duṣyanta (Đú-s-yan-tá) trở lại hoàng cung và quên đi nàng do bài lời nguyền. Sau

nhờ chiếc nhẫn mà hai người được sum vầy. Bharata (Bhà-rá-tá) là con trai của hai người, về sau trở thành một vị đại đế của xứ Ấn cổ đại.

(26) **Valmiki:** (Val-mi-ki) là nhà thơ nổi tiếng của Ấn-độ thời cổ xưa, sáng tác truyện Rāmāyaṇa (Ra-ma-yá-ná). Truyện thuyết kể lại rằng một hôm người đương bạn suy tư thì loài kiến mối (val-mi-ká) đùn lên khắp cả thân thể mà người vẫn không hay biết nên được đặt tên như vậy. Cũng do truyền thuyết, Val-mi-ki là người thành lập nền thể thơ śloka (S-lo-ká) và tạo nên một trường phái viết về các anh hùng dưới dạng thi ca; tác phẩm Saundaranda (Sòn-đá-rá-nan-đá) này được viết theo thể thơ ấy.

(26) **Mithilá:** ([Mi-thi-la] tên một thành phố ở vị trí thuộc phía Bắc của thành phố Bihar ngày nay.

(27) **Bà-la-môn và vua chúa:** Ấn-độ thời bấy giờ được chia làm 4 giai cấp chính: Bà-la-môn (Brahman), vua chúa (Kṣatriya), thương buôn (vaiśya), và nô bộc (śūdra).

(36) **Duṣyanta:** (Đú-s-yan-tá) xem Śakuntalā (26).

(42) **Girivraja:** (Gi-rí-v-rá-já) tên của kinh đô xứ Magadha (Má-gá-đ-há), tức là thành Rājagṛha (Ra-já-grí-há) dịch là Vương-xá-thành.

(44) **Vệ-đá và các phần chi tiết (Vedaṅga):** Vệ-đá là một kinh thời cổ của Ấn-độ, nguyên thủy gồm có 3 bộ: Rig-veda, Yajur-veda, và Sāma-veda, khởi nguyên vào khoảng 4000-2500 trước Tây lịch. Vào khoảng 1400-1000 trước Tây lịch, khi giống dân Aryan xâm chiếm xứ này thì thêm bộ Atharva-veda. Mỗi bộ Vệ-đá gồm 2 phần chính: Mantra (man-t-rá) tức là các

lời cầu nguyện, và phần hai là chi tiết về các nghi thức hành lễ. Các giáo sĩ Bà-la-môn quan niệm dùng âm thanh để giao tiếp với các vị thần hầu xin các vị ấy hộ trì giảng phước. Các phần chi tiết (Vedāṅga) của kinh Vệ-dà có ó: śikṣā (sī-k-sa): kỹ thuật phát âm, chandas (chan-dá): là vần điệu trong sự trình bày âm thanh, vyākaraṇa (V-ya-ká-rá-ná): phần phân tích văn phạm của ngôn ngữ, nhất là các từ khó, nirukta (ní-rú-k-tá): nghĩa của các chữ khó, jyotiṣa (jyo-ṭi-sá): thiên văn học để tính ngày tháng tốt xấu, và kalpa (kal-pá): là phương thức đọc tụng trong các buổi tế lễ.

[48] **Kinnara:** (Kin-ná-rá) còn được viết là (kimpurusa) là giống đực, còn (kinnari) hay (kinnari) là giống cái. Kin-ná-ri là nữ nhạc công ở cõi trời, được xem như là một loại tiên. Có thân mình, đầu, và tay như loài người, có cánh và chân như loài chim. Truyền thuyết cho rằng là kết quả của sự giao hợp giữa người nam và loài chim. Thường được tạc ở các chùa Phật giáo và điện thờ của đạo Hin-đú.

[59] **Indra:** (In-đ-rá) Vị thiên thần cai quản các vị trời sống ở khoảng không gian giữa trái đất và các tầng trời khác khác. Khi lâm trận thường dùng ánh sét để chiến thắng yêu quái trong đêm đen. Người thường đáp ứng các lời cầu nguyện của các chúng sanh hơn là các vị thần khác (quan điểm của đạo Bà-la-môn).

[61] **Aditi:** (Á-đi-ti) một trong những vị nữ thần được đề cập trong kinh Vệ-dà, là mẹ của các vị Āditya (A-đi-t-yá) và các vị thần khác.

CHƯƠNG 02:

- (12) **Đấng Tạo-hóa:** Brahma (Bra-h-man) là một trong ba đấng thượng tôn thờ của đạo Bà-la-môn. Hai vị còn lại là Siva (Sĩ-vá) và Visnu (Vi-s-nú).
- (14) **Tháng Iṣa:** (Í-sá) nhằm vào tháng 9 và 10 ở Ấn-độ, lúc ấy mặt trăng rất trong sáng vì bầu khí quyển không còn bị vẩn đục bởi bụi bặm.
- (19) **Gội mình rửa tội:** Một nghi thức thực hành hằng ngày của đạo Bà-la-môn.
- (25) **Niên đại vàng son:** Thời kỳ đầu tiên trong bốn niên đại (yuga) của thế gian: Kī-ta hay Sat-ya, Tre-tà, Dvā-pa-ra, và Ka-lī tổng cộng vào khoảng 4.320.000 năm của nhân loại. Điều kiện sinh sống và đạo đức của chúng sanh kém dần theo thời gian. Chúng ta đang sống trong niên đại Ka-lī.
- (29) **Ấn sĩ xuất thân giòng vua chúa:** xin xem chú thích ở chương 7 - (24).
- (32) **Chuyến Luân Vương:** Một vị vua có bánh xe ngựa (cakra) đi (vartin) khắp nơi, ý nói sự vương quốc của vị ấy rất rộng lớn nhờ vào đức độ và tài cán, có nghĩa là một vị vua tài ba.
- (45) **S'akra:** (Sá-krá) cũng là một danh hiệu của thần Indra. Xin xem chú thích ở chương 1 - (61).
- (50) **Anàrata:** (An-va-rá-tá) Con voi trắng của thần Indra (In-đ-rá) là thủy tổ của loài voi, cai quản và hộ trì phía đông.
- (53) **Caltraraṭha:** (Chal-t-rá-rá-thá) tên của một khu vườn ở cõi trời của thần Kuvera (Kú-vê-rá), vị thủ lãnh các loài Yakṣa (Yá-k-sá) ốm là Dạ-xoa, và được chăm sóc bởi thần Citravattha là vua của các Gandharva

(Gan-đ-ha-r-vá) âm là Càn-thát-bà, là các vị trời có tài thi phú nhạc.

- (55) **Cung trời Suddhāvāsā:** (Sud-đ-ha-va-sa) nằm cõi trời cao nhất của cõi Sắc giới là nơi tái sinh của các vị tu tập thiền định đắc được Tứ thiên.
- (59) **Thần Tinh ái (anaṅga=không có cơ thể):** Khi thần Śiva hành khổ hạnh, vị thần tinh ái này đã đến mời mọc chuyện yêu đương nên đã bị ánh mắt của thần Śi-va làm cho không thể hiện hình được. Ý ám chỉ rằng về tuấn tú của Nanda sánh tợ thần tiên.
- (62) **Vùng Trung Ấn:** (Madhyadeśa) nằm ở giữa các dãy Hi-má-lạp-sơn (Himavat) ở phương Bắc, Vinḍhya (Vin-đh-yá) tức là một tên khác của Pāṭipātra (Pa-tí-pa-t-rá) ở phương Nam, Vinasana (Vĩ-ná-sá-ná) ở phương Tây, Prayāga (P-rá-ya-gá) ở phương Đông bao gồm các thành phố Allahabad, Agra, Delhi v.v...
- (63) **Sarvārthasiddha:** (Sa-r-va-r-thá-siđ-đ-há) là tên gọi của thái tử trước khi thành Phật Thích-ca. Sarva-ārtha-siđdha nghĩa là: "người thành tựu mọi mục đích" bởi vì song thân của người cho rằng khi sanh ra người thì mọi ước nguyện của họ đã được tròn đủ. Một tên khác quen thuộc hơn là Siddhārtha (siđdha-ārtha) âm là Sĩ-đạt-ta.

CHƯƠNG 03:

- (1) **Kapilavāstu:** (Ká-pi-lá-va-s-tú) được âm là Ca-tỳ-la-vệ.
- (3) **Arāḍa (Á-ra-đá) và Uḍraka (Ủ-đ-rá-ká):** Hai vị đạo sĩ này là hai vị thầy sau cùng của thái tử Sĩ-đạt-ta trước

khi tự mình chứng ngộ để thành Phật Chánh-Đẳng Chánh-Giác.

- (6) **Cây plakṣa:** [p-lá-k-sá] có lẽ đây là cây Bồ-đề theo Hán tạng. Chúng tôi nghĩ rằng chữ 'Bồ-đề' không phải được dịch theo nghĩa, cũng không phải được viết lại theo âm.
- (7) **Hì-mã-lạp-sơn:** còn được xem là vua (rāja) của các ngọn núi (adri). Văn bản Sanskrit ghi là adri-rāja.
- (10) **Varāṇasī:** (Vá-ra-ná-si) âm là Ba-la-nại, nay được gọi là thành phố Benares, có hai con sông nhỏ chảy qua là Bar-na và Asi. Tên của thành phố do tên của hai con sông này ghép lại mà thành.
- (11) **Lòng kiên trì:** (dṛṭi), trí sáng suốt (matī), và thiền định (samādhi). Chúng tôi nghĩ rằng tác giả đang nói về Giới, Định, và Tuệ, nhưng vì từ "dṛṭi", từ gốc là "dṛ" có nghĩa là nắm giữ, bảo trì, duy trì, sở hữu. Theo Pali (Nam Phạn), Giới-Định-Tuệ là "Sīla-Samādhi-Pañña"
- (12) **Chân-lý cao thượng:** Đức Phật đang giảng giải về Tứ Diệu-đế gồm có: Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, và Đạo Đế.
- (13) **3 Luân và 12 Thế:** Đề cập đến Tứ Diệu Đế. Ba Luân gồm có:
1. Trí tuệ thấy rõ Diệu Đế,
 2. Trí tuệ thấy rõ phạm sự đối với Diệu Đế ấy: dứt bỏ Khổ Đế, đoạn trừ Tập Đế, chứng đạt Diệt Đế, và tu tập Đạo Đế,
 3. Trí tuệ thấy rõ các phạm sự trên đã hoàn tất.
- Mỗi Diệu Đế gồm có 3 Luân, tổng cộng lại gồm có: 4 x 3 thành 12 Thế.

- (13) **Kauṇḍina:** (Kôn-đĩ-ná) âm là Kiêu-trần-như, gồm có 5 anh em cả thầy.
- (37) **Mười phương thức hành động:** tức là Thập-Thiện-Nghiệp gồm 3 điều liên hệ đến thân được đề cập ở (30), (31), (32), và 4 điều liên hệ đến lời nói (33), còn 3 điều liên hệ đến sự suy nghĩ được đề cập ở (34), (35), (36).
- (39) **Giòng Thánh:** (Srotas) đây ắt hẳn đề cập đến tầng Thánh thứ nhất Tu-dá-hườn (Srota-apatti) thuộc về bốn tầng Thánh của Phật giáo. Như vậy, những vị chỉ còn “chút ít ô nhiễm” là tầng Thánh thứ hai Tu-dá-hàm (Sakṛdagāmin). Tầng Thánh thứ ba A-na-hàm (Anāgāmin) và thứ tư A-la-hán (Arhat) có lẽ được đề cập ở (40).

CHƯƠNG 04:

- (2) **Cakravāka:** (Cá-k-rá-va-ká) một loài vịt trời tượng trưng cho sự chung thủy, thường kêu than khi bị chia yên rẽ thủy.
- (2) **Vaiśramaṇa:** (Vai-s-rá-má-ná) tên gọi theo họ cha của thần Kuvera (Kú-vê-rá). Kuvera dùng đầu các ác thần, nhưng cũng hộ trì thế gian và còn là vị thần cai quản về của cải.
- (6) **Nandana:** (Nan-dá-ná) khu vườn hoa ở cõi trời của thần Indra.
- (31) **Cây Như-ý:** Một trong năm loại cây ở cõi trời của thần Indra. Theo truyền thuyết, cây này có khả năng đáp ứng mọi điều ước nguyện.

CHƯƠNG 05:

- (7) Áo choàng được khoác bên phía vai trái, vai phải được để lộ ra lộ lòng thành kính.
- (9) Đức Phật và các vị tỳ khưu không dùng vật thực quá ngọ (chênh lệch vào khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa tùy theo mùa tiết).
- (16) Căn và Lục: tức là Ngũ Căn và Ngũ Lục. Ngũ căn gồm có: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, và Tuệ căn. Ngũ Lục gồm có Tín lục, Tấn lục, Niệm lục, Định lục, và Tuệ lục.
- (25) Ngũ dục: Năm sự khoái lạc do giác quan đem lại: cảnh đẹp do mắt thấy, âm thanh êm dịu do tai nghe, hương thơm do mũi ngửi, vị ngon do lưỡi nếm, và sự xúc chạm thoải mái do thân cảm giác.

CHƯƠNG 06:

- (3) Khổ hạnh: (tapas) từ gốc là "tap" nghĩa chính là: đốt nóng, và chiếu sáng. Với các vị đạo-sĩ thời đó tu theo lối hành khổ thân xác nên được dịch là 'khổ hạnh'. Lúc chữ này được dùng cho các vị tỳ khưu trong Phật giáo, có lẽ nên dịch là 'tinh tấn'. Theo mạch văn của câu này phải dịch là khổ hạnh, và đây là một trong những bằng chứng để xác định nguồn gốc của tác giả trước khi tu theo Phật giáo.
- (26) Lakṣmi: (Lắ-k-s-mi) tên của nữ thần sắc đẹp và của cái, lúc hiện thân thường cầm một đoá sen trong tay. Sundarī có sắc đẹp tuyệt mỹ, đã được so sánh với nữ thần, chỉ thiếu có đoá hoa sen ở tay.

- (32) **Cây đàn vina:** (vi-na) một loại nhạc khí giống như đàn guitare thông thường có 7 dây được căng trên 19 phím đàn. Thùng đàn hình tròn có hai bầu lớn ở cuối để âm thanh được vang.

CHƯƠNG 07:

- (10) **Gandharva:** (Gan-đ-ha-r-vá) âm là Càn-thát-bà, là các vị tiên có tài xử dụng nhạc khí và ca hát âm nhạc. Các vị này cùng các nàng apsara cư ngụ trong cung đình của thần Indra. Một truyền thuyết khác cho rằng các vị tiên này còn có tài trị bệnh và quyến rũ phụ nữ. Chốn cư ngụ của họ là ở khoảng không gian giữa trái đất và các cõi trời.
- (24) **Các vị ấn-sĩ:** (rsi) là những vị tạo nên hoặc kế thừa bộ kinh Vệ-đà, được xếp riêng thành một nhóm riêng biệt với thần tiên, nam nhân, và phi nhân. Tuy theo truyền thuyết có thể chia làm 3 hoặc 7 hạng, riêng ở đây 3 hạng được đề cập tùy theo xuất thân là thần tiên, là giáo sĩ Bà-la-môn, hoặc tử dòng dõi vua chúa.
- (25) **Hiranyareta:** (Hí-ran-yá-rê-tá) Hiranya có nghĩa là vàng, còn reta là luồng (ánh sáng) hay dòng (nước) tinh dịch. Tên gọi này ám chỉ mặt trời hay ngọn lửa, tức là thần Agni (Ă-g-ni) như ở đoạn thơ này.
- (25) **Svaha:** (Svo-ha) là con gái của Dakṣa (Đak-sa) và là vợ của Agni tức thần lửa. Nàng là người cai quản các vật cúng dường trong buổi tế thần lửa. Thần hình nàng được ví là 4 bộ Vệ-đà, còn tử chi là 6 nghi thức phụ thuộc.

- (28) **Vasiṣṭha:** (Vá-sí-s-thá) một nhân vật được đề cập trong bộ Vệ-đà. Nghĩa của tên gọi là Vasu (tốt, đẹp), Is-tha (iṣṭha- tiếp vĩ ngữ có nghĩa là hạng nhất). Một trong những người vợ là Akṣamàlà.
- (28) **Akṣamàlà:** (Ăk-sá-ma-la) nàng có đeo một vòng hoa (màlà) có các hạt như là tràng hạt (akṣa). Còn được gọi là Anundhati (Ă-run-đ-há-ti).

CHƯƠNG 10:

- (5) **Devadàru:** (Đê-vá-đà-rú) một loại gỗ có nhựa màu trắng như sữa, thường dùng để khắc khuôn dấu và hình tượng các loại.
- (6) **Càrana:** (Ca-rá-ná) người theo hầu các vị thiên thần.
- (6) **Siddha:** (Sĩ-đ-há) hạng bán thần tiên, tinh khiết và thánh thiện, sống ở khoảng không gian ở giữa trái đất và mặt trời.
- (9) **Ambikà:** (Ăm-bí-ka) em gái của thần Rudra (Rù-đrâ). Rudra là thiên thần hạng thú nhĩ.
- (11) **Kadamba:** (Ká-đâm-bá) một giống cây quý dành riêng cho thần K-rí-s-ná và thần Sí-vá.
- (12) **Kirita:** (Kí-ra-tá) một hạng thợ săn ở cõi trời.
- (26) **Mandara:** (Man-đá-rá) có thể đã được âm là Mạn-đà-la ở Hán tạng, là một giống cây thiêng ở cõi trời của thần Indra. Lá cây có hình ba khía, theo đạo Hin-du thi tượng trưng cho ba vị Brah-má, Vĩ-s-nú, và Sí-vá.
- (29) **Śīñjirika:** (Sin-jí-rí-ka) tên của một loài chim, có thể đã được âm là Ca-lăng-tần-già.

- (32) *Apsara*: (áp-sá-rá) tiên nữ đứng hàng thứ ba trong các hạng thiên thần, có tính chất quyến rũ, gợi tình, hầu cận của thần Indra, có số lượng vô số.

CHƯƠNG 11:

- (3) Giác quan: tiếng Sanskrit là *Indriya* (In-đ-rí-yá) được dịch là Căn, hoặc Quyền. Có 6 là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý.
- (50) *Calatratha*: (Chai-l-rá-rá-thá) Xem chương II - (53)

CHƯƠNG 12:

- (29) Núi Meru: (Mê-rú) là tên của một ngọn núi có tính cách thần thoại, ở ngay trung tâm của trái đất. Trên ngọn núi ấy là cõi thiên đường, cung trời của thần Indra, và là nơi cư ngụ của các thiên thần.
- (30) "*Naiṣṭhika, Sokṣma, śreyas*" (Nai-s-thí-ká, Sô-k-s-má, s-rê-yá-s) có thể đã được dịch là 'Chân-Thiện-Mỹ' ở Hán tạng.

CHƯƠNG 13:

- (13) Bảy điều thanh tịnh: Có lẽ tác giả đề cập trở lại về Thập Thiện Nghiệp, đề cập đến Thân nghiệp có ba điều và Khẩu nghiệp có bốn điều. Xin xem lại chương III từ câu (37) trở đi. Người dịch hơi ngạc nhiên vì Nanda đã là bậc xuất gia, nên điều thứ 3

thuộc về Thân nghiệp có vẻ không được hợp lý vì điều đó chỉ áp dụng cho cư sĩ tại gia.

- (14) Năm điều tội lỗi: Nói về năm (5) pháp Nuôi mạng không chân chánh của bậc xuất gia là: Đạo đức giả (làm bộ cao thượng), Nói nhỉnh bộ người tại gia, Nói gợi ý để được cúng dường, Nói gièm pha, Dùng lợi để câu lợi, ý nói cho người tại gia đồ vật để nhận được sự cúng dường về sau này.
- (14) Bốn điều làm tiêu hoại đức hạnh: Theo Johnston, Sutta Nipāta câu 927 có đề cập bốn điều là: không dùng bùa chú, đoán mộng, coi tướng, và xem sao.

CHƯƠNG 16:

- (1) Bốn tầng thiền định: Nói về Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, và Tứ thiền.
- Năm phép thần thông: Nói về Ngũ thông được trình bày theo thứ tự ở (2) là Tha-tâm thông, Túc-mạng thông, Thiên-nhĩ thông, Thiên-nhân thông, và ở (3) là Lộ-tận thông, tức là đắc quả A-la-hán và trở thành Phật, trong trường hợp này là Phật Thích-vấn.
- (2) Bốn điều chân lý: Tác giả đang trình bày tổng quát về Tứ Diệu Đế từ (3) cho đến (6). Phần giảng giải chi tiết được trình bày kế tiếp:
- Khổ Đế: từ (7) đến (15)
- Tập Đế: từ (16) đến (24)
- Diệt Đế: từ (25) đến (29)
- Đạo Đế: từ (30) đến (43)
- (5) Sự Tịch-tịnh: Đây chính là Niết-bàn.
- (11) Gỗ sāmī: (sá-mi) là loại gỗ rất cứng và dai được dùng làm dụng cụ tạo ra lửa.

- [30] Nói về ba loại trí: văn, tư, tu. Tức là trí tuệ do sự học hỏi, trí tuệ do sự suy nghĩ, và trí tuệ do sự tu tập.
 Về hai loại Tịch-tịch tức là Hữu dư Niết-bàn--đắc quả A-la-hán nhưng thân tử đại này còn tồn tại, nói nôm na là vẫn còn sống trên đời--và khi vị ấy lìa bỏ thân này thì gọi Vô-dư Niết-bàn.
 Về Phần Giới thuộc Bát Chánh Đạo có ba phần được trình bày ở đoạn kế tiếp.
- [31] Tác giả đang nói về Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng thuộc phần Giới trong Bát Chánh Đạo.
- [32] Về phần Tuệ, đúng ra chỉ có hai là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy; ở đây lại có thêm Chánh Cần nên gọi là ba. Vì lẽ đó, phần Định được trình bày ở [33] chỉ còn có hai là Chánh Niệm, và Chánh Định. Chánh Cần đúng ra thuộc về phần Định. Sự sắp xếp theo thứ tự này người dịch không rõ lý do.
- [46] Các dòng nước đưa đến tái sanh: Nói về các lậu hoặc (āsava).
- [48] Sáu nhân tố: (dhātu) tức Lục Đại là các nguyên tố căn bản gồm có đất, nước, lửa, gió, hư không, và thức.
- [60] Đề mục 'Bất tịnh': (asubha=không đẹp đẽ) tức là mười đề mục tu tập dùng xác người chết từ lúc mới bắt đầu sinh lên cho đến khi chỉ còn bộ xương khô.

CHƯƠNG 17:

- [24] Các chi phần đưa đến Giác-ngộ: tức là Thất Giác Chi, thuộc về 37 Pháp liên quan đến việc tu tập để chứng ngộ Niết-bàn, gồm có bảy: Niệm giác chi,

- Trạch Pháp giác chi, Cần giác chi, Hỷ giác chi, Tịnh giác chi, Định giác chi, và Xả giác chi.
- (24) Các chi phần của đạo lộ: tức là Bát Chánh Đạo, xin xem chương XVI - (31) và (32).
- (25) Tác giả đề cập đến Tứ Niệm Xứ gồm có Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, và Niệm Pháp. Bốn sự hiểu biết sai quấy tức là bốn điều cố chấp về ngũ trần, về sự hiểu biết, về tục lệ cúng tế, và về bản ngã trường tồn bất biến. Mười Hai Xứ gồm sáu Nội xứ và sáu ngoại xứ đi theo từng cặp là Mắt và cảnh sắc, Tai và cảnh thanh, ... , Ý và cảnh pháp.
- (26) Năm sức mạnh: (Ngũ Lực) gồm có: Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực, và Tuệ lực.
Năm chủng ngại của tâm: năm chủng ngại ngăn cản pháp thiền là Hôn trầm, Hoài nghi, Sân, Tham dục, và Phóng tâm.
- (27) Nanda thấy được Tứ Diệu Đế và chứng ngộ Đạo Quả Tu-đà-huân.
- (57) Năm chủng ngại cuối cùng: tức là Năm Hạ phần kiết sử gồm có: Vui thích trong cõi Sắc giới, Vui thích trong cõi Vô sắc giới, Ngã mạn, Phóng tâm, và Vô minh.
- (58) Bảy sự ô nhiễm tiềm tàng ở trong tâm: gồm có Tinh dục ngũ ngầm, Bất bình ngũ ngầm, Kiến thức ngũ ngầm, Hoài nghi ngũ ngầm, Cống cao ngã mạn ngũ ngầm, Mê thích Tam giới ngũ ngầm, và Vô minh ngũ ngầm.
- (60) Ba luồng nước xoay có thể là Tham Sân và Si, Ba con cá dữ có thể là ba Tà Tư Duy là suy nghĩ về tình dục, suy nghĩ về sự thù oán, và suy nghĩ về sự hãm hại người, Ba đợt sóng có thể là sự luyến ái vào cõi dục, sự luyến ái vào cõi Sắc giới, và sự luyến ái vào cõi Vô sắc giới, Một làn nước có thể là giòng Tâm

thức, Năm giòng nước chảy có thể là Ngũ Uẩn, Hai bờ biển là hai bờ Sinh và Tử, và Hai con cá sấu có thể là Thường Kiến và Đoạn Kiến.

CHƯƠNG 18:

- (14) Tác giả đề cập đế Bốn Nhân-tố hiện diện ở trong thân này, được gọi là Tứ Đại gồm có: Đất, Nước, Lửa, và Gió.
- (15) Năm Uẩn: Phân tích sanh mạng này theo một khía cạnh khác, gồm có năm nhóm: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, và Thức uẩn.
- (18) Bốn loại vật thực: gồm có:
- Đoàn thực: loại thô sơ như cơm, bánh, v.v...
 - Xúc thực: sanh lên do sự tiếp xúc của sáu giác quan và sáu cảnh.
 - Tư thực: tác ý thiện ác để đưa đi tái sanh.
 - Thức thực: tâm thức phát sanh ra danh sắc.
- (27) Chuyện con rùa và cái ách: Đức Phật giảng về việc được sanh lên làm người rất là khó khăn bằng ví dụ của một con rùa mù sống ở dưới đáy biển, 100 năm mới nổi lên một lần, để tìm cách chui đầu vào lỗ hổng của một cái ách trôi nổi ở giữa biển khơi, và được đưa đi khắp các phương tùy theo gió thổi.

Chân thành cảm tạ.

-Giáo sư Richard Salomon đã gợi ý, khuyến khích, và hướng dẫn chúng tôi trong việc học ngôn ngữ Sanskrit, cũng như đã giới thiệu đến chúng tôi tác phẩm này.

- Các giáo sư Collett Cox, Mark Allon, Tim Lenz đã hướng dẫn và giới thiệu đến chúng tôi các tài liệu về văn chương Phật giáo bằng ngôn ngữ Sanskrit và Pàli.

- Ms Deborah Handrich và Ms Karen E. Kaur đã tận tình hướng dẫn chúng tôi về Anh ngữ hầu có đủ khả năng để tham khảo tài liệu.

- Đại Đức Chánh Kiến đã nhiệt tình góp ý về phương pháp phiên dịch cùng những lời khích lệ quý báu trong thời gian chúng tôi thực hiện bản dịch này.

- Các thân hữu: Chú Lương xuân Lộc, Chú Nguyễn Thu, Chú Asoka, gia đình Anh Đặng Phước Bảo, Anh Phạm Trọng Độ, Anh Lý Hoàng Anh, Em Huỳnh Minh Khánh, Cô Diệu Linh, gia đình Bà Chánh Ngọc, Bà Diệu Đài, Bà Đào thị Ngà, Bà Phan thị Minh Tâm, Bà Diệu Nguyên, Cô Diệu Bình, Cô Diệu Hiền, gia đình Cô Visàkhà An Trương, gia đình Cô Bùi thị Anh Tú, Cô Lâm Ngọc Hoa, Cô Lưu thị Hoa, Cô Huỳnh Liên Hoa, Cô Trần Liên, Cô Nguyễn Ngọc Đài & hai con Gabriel và Ryan, Cô Đặng Văn Chi, Mr. Jim Cole, Mr. David Smith, Ms Mary Dormer đã nhiệt tình hỗ trợ về tinh thần và vật chất để người dịch có thể hoàn tất được cuốn sách này.

Nguyệt Thiên

Rất mong mọi nhận được ý kiến đóng góp của quý vị độc giả.

Địa chỉ liên lạc: nguyet_thien@hotmail.com

MỤC LỤC

	trang
Lời nói đầu	i
Phần Giới Thiệu	iii
Mẫu Tự Devanàgarì	ix
Thể Thơ Ślòka	xv
Tài Liệu Tham Khảo	xvii
1. Chương I: Giới thiệu về thành Kapilavàstu	1
2. Chương II: Giới thiệu về vị vương quân	18
3. Chương III: Giới thiệu về Đấng Như Lai	35
4. Chương IV: Lời hứa hẹn với hiền thê	46
5. Chương V: Việc xuất gia của Nanda	59
6. Chương VI: Lời than vãn của vị hôn thê	74
7. Chương VII: Lời than vãn của Nanda	88
8. Chương VIII: Chương ngại tử nữ nhân	104

9. Chương IX:	
Lời phê phán về sự yêu đường	122
10. Chương X:	
Phong cảnh chốn thiên đường	137
11. Chương XI:	
Chối từ chốn thiên đường	155
12. Chương XII:	
Sự quán triệt từ nội tâm	172
13. Chương XIII:	
Giải và sự chế ngự giác quan	184
14. Chương XIV:	
Khởi sự việc tiến tu	199
15. Chương XV:	
Thanh lọc giòng tư tưởng	213
16. Chương XVI:	
Thuyết giảng về Chân-lý cao thượng	231
17. Chương XVII:	
Chúng đạt sự Bất-tử	260
18. Chương XVIII:	
Thuyết giảng về sự giác-ngộ	282
Chú Thích	303
Phần Cảm Tạ	
Mục Lục	



PHÁT HÀNH MIỄN PHÍ